

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

DOÃN NGUYỄN MINH

TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP
KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, Năm 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

DOÃN NGUYỄN MINH

**TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP
KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành : Kinh doanh thương mại
Mã số : 9340121**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. TS. LÊ THỊ VIỆT NGÀ**
- 2. PGS,TS. ĐỖ THỊ BÌNH**

Hà Nội, Năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là nội dung của công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Toàn bộ số liệu được sử dụng dùng phân tích trong Luận án có nguồn gốc rõ ràng, đã được công bố theo đúng quy định. Các kết quả nghiên cứu trong Luận án này do chính tôi tự phân tích một cách trung thực và các kết quả này của tôi chưa từng được công bố trong bất kỳ nghiên cứu nào của tác giả khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Tác giả

Doãn Nguyên Minh

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến người hướng dẫn khoa học TS. Lê Thị Việt Nga và PGS.TS. Đỗ Thị Bình đã tận tình định hướng, hướng dẫn, giúp đỡ và động viên nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện Luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các đồng nghiệp tại Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế và các thành viên bộ môn Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế đã luôn ủng hộ, động viên, hỗ trợ chia sẻ kinh nghiệm và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình thực hiện Luận án. Các thầy cô đã đưa ra những góp ý rất quý báu cho tôi hoàn thiện Luận án của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo, các nhà khoa học, các tác giả nghiên cứu về lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến đề tài Luận án đã trả lời khảo sát, hỗ trợ, cung cấp thông tin, kiến thức làm nền tảng cho quá trình thực hiện Luận án.

Sau cùng, tác giả cũng xin dành lời tri ân đến gia đình người thân và bạn bè, đồng nghiệp về sự khích lệ, ủng hộ nhiệt tình, tạo điều kiện và giúp đỡ tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Tác giả

Doãn Nguyên Minh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG.....	viii
DANH MỤC HÌNH.....	ix
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của luận án	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4. Phương pháp nghiên cứu.....	6
5. Một số đóng góp mới.....	9
6. Kết cấu của luận án.....	11
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	12
1.1. Các nghiên cứu liên quan đến biện pháp kỹ thuật.....	12
1.2. Các nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu thủy sản.....	14
1.3. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa.....	15
1.3.1. Các nghiên cứu về chỉ số đo lường gia tăng các biện pháp kỹ thuật.....	15
1.3.2. Các nghiên cứu về lý thuyết tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa.....	18
1.3.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa.....	19
1.4. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	23
1.5. Các nghiên cứu về biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	26
1.6. Kết luận và khoảng trống nghiên cứu.....	28
1.6.1. Kết luận chung.....	28
1.6.2. Khoảng trống nghiên cứu.....	29
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN.....	31
2.1. Các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản.....	31
2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của xuất khẩu thủy sản.....	31
2.1.2. Khái quát về các biện pháp kỹ thuật trong thương mại quốc tế.....	35

2.1.3. Biện pháp kỹ thuật có tác động đến xuất khẩu thủy sản.....	37
2.2. Tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản...	43
2.2.1. Khái niệm về gia tăng các biện pháp kỹ thuật và tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	43
2.2.2. Một số lý thuyết về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	45
2.2.3. Các kênh tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	52
2.3. Mô hình đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	54
2.3.1. Xác định mô hình đánh giá.....	54
2.3.2. Lý thuyết về mô hình đánh giá.....	55
2.3.3. Mô hình đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	61
2.3.4. Phương pháp ước lượng mô hình đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	63
2.4. Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	64
2.4.1. Khái niệm về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	64
2.4.2. Vai trò của việc thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	64
2.4.3. Mối liên hệ giữa các chủ thể tham gia thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	66
2.4.4. Nội dung để doanh nghiệp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	67
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN VÀ GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM.....	75
3.1. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.....	75
3.1.1. Kim ngạch và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam....	75
3.1.2. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.....	77
3.1.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.....	79
3.2. Thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật có tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt nam.....	81
3.2.1. Thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật trên thế giới.....	81

3.2.2. Thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam.....	82
CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VÀ THỰC TRẠNG THÍCH ỨNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM.....	88
4.1. Mô hình đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	88
4.1.1. Mô hình đánh giá tác động tổng quan.....	88
4.1.2. Mô hình đánh giá tác động gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia.....	90
4.1.3. Mô hình đánh giá tác động gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng.....	91
4.2. Phương pháp ước lượng.....	91
4.3. Dữ liệu nghiên cứu đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	92
4.3.1. Nguồn dữ liệu.....	92
4.3.2. Mô tả dữ liệu.....	93
4.4. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.....	96
4.4.1. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tổng quan tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	96
4.4.2. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia.....	102
4.4.3. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng....	111
4.5. Đánh giá chung về kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.....	117
4.6. Thực trạng thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.....	118
4.6.1. Thực trạng về mức độ đáp ứng biện pháp kỹ thuật của xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	119
4.6.2. Thực trạng thực hiện biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.....	121

4.6.3. Đánh giá về Thực trạng thực hiện biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.....	131
CHƯƠNG 5: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM.....	138
5.1. Xu hướng sử dụng các biện pháp kỹ thuật đối với hàng thủy sản trên thế giới..	138
5.2. Mục tiêu và định hướng xuất khẩu thủy sản của Việt nam trong thời gian tới..	141
5.3. Quan điểm thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt nam.....	143
5.4. Giải pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt nam.....	145
5.4.1. Nhóm giải pháp chung.....	145
5.4.2. Nhóm giải pháp theo quốc gia.....	150
5.4.3. Nhóm giải pháp theo mặt hàng.....	152
5.5. Một số kiến nghị.....	153
5.5.1. Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước.....	153
5.5.2. Kiến nghị với hiệp hội.....	158
KẾT LUẬN.....	160
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng anh	Tên đầy đủ tiếng việt
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AVE	Ad-valorem equivalent	Thuế gia tăng tương đương
EU	European Union	Liên minh châu Âu
HS	Harmonized system	Hệ thống mã hóa và mô tả hàng hóa hài hòa
PPML	Poisson Psuedo Maximum Likelihood	Ước lượng cực đại phân phối Poisson giả
SPS	Sanitary and Phytosanitary	Biện pháp vệ sinh dịch tễ
TBT	Technical barrier to trade	Hàng rào kỹ thuật thương mại
TCVN		Tiêu chuẩn Việt Nam
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4.1: Thống kê mô tả dữ liệu ước lượng	93
Bảng 4.2: Thống kê mô tả theo mức độ phát triển quốc gia	95
Bảng 4.3: Thống kê mô tả theo mặt hàng	95
Bảng 4.4: Bảng kết quả mô hình trọng lực tổng quan	97
Bảng 4.5: Kết quả mô hình trọng thể hiện quan hệ điều phối của mức độ phát triển quốc gia nhập khẩu và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam	103
Bảng 4.6: Kết quả mô hình trọng lực tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia	104
Bảng 4.7: Kết quả mô hình trọng lực thể hiện quan hệ điều phối của mức độ hiệu quả doanh nghiệp xuất khẩu và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam	112
Bảng 4.8: Kết quả mô hình trọng lực thể hiện tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo nhóm hàng	113

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Mô hình cơ chế tác động và thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	52
Hình 2.2: Quan hệ điều phối trong mô hình đánh giá.....	62
Hình 2.3: Mối liên hệ giữa các chủ thể tham gia thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật.....	67
Hình 3.1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2007-2023.....	75
Hình 3.2: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2008-2021..	76
Hình 3.3: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng.....	77
Hình 3.4: Tốc độ tăng trưởng của các nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam.....	78
Hình 3.5: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nhóm hàng thủy sản có tổng kim ngạch trên 20 tỷ USD của Việt Nam.....	79
Hình 3.6: Cơ cấu xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2007-2022.....	80
Hình 3.7: Số lượng biện pháp kỹ thuật được thông báo mới trên thế giới giai đoạn 2007-2023.....	81
Hình 3.8: Tốc độ gia tăng biện pháp kỹ thuật trên thế giới giai đoạn 2007-2023	82
Hình 3.9: Số lượng quan ngại thương mại trong thời gian 2007-2023.....	82
Hình 3.10: Số lượng biện pháp kỹ thuật được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam 2007-2023.....	84
Hình 3.11: Tốc độ tăng trưởng các biện pháp kỹ thuật được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam 2007-2023.....	84
Hình 3.12: Tốc độ tăng trưởng các biện pháp TBT, SPS được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam 2007-2023.....	85
Hình 3.13: Số lượng các quan ngại đối với biện pháp kỹ thuật thủy sản Việt Nam 2007-2023.....	86
Hình 4.1: Vai trò điều phối của quan ngại thương mại đối với tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	101
Hình 4.2: Vai trò điều phối của mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu đối với tác động của gia tăng biện pháp SPS lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	106

Hình 4.3: Vai trò điều phối của mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu đối với tác động của gia tăng biện pháp TBT lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	107
Hình 4.4: Vai trò điều phối của mức độ hiệu quả của doanh nghiệp đến tác động của gia tăng biện pháp SPS.....	115
Hình 4.5: Vai trò điều phối của mức độ hiệu quả của doanh nghiệp đến tác động của gia tăng biện pháp TBT.....	116
Hình 4.6: Tần suất cảnh báo hoàn trả hàng thủy sản xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.....	119
Hình 4.7: Nguyên nhân vi phạm các biện pháp kỹ thuật của nước nhập khẩu.....	120
Hình 4.8: Nội dung nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật.....	122
Hình 4.9: Các hình thức nâng cao nhận thức cho cán bộ và người lao động của doanh nghiệp nhằm thích ứng các biện pháp kỹ thuật.....	122
Hình 4.10: Các hình thức cập nhật thông tin về biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp.	123
Hình 4.11: Thực trạng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm	125
Hình 4.12: Thực trạng thực hiện liên kết chuỗi tại doanh nghiệp thủy sản Việt nam....	126
Hình 4.13: Mức độ hiệu quả trong triển khai liên kết chuỗi tại doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.....	127
Hình 4.14: Hình thức kiểm soát nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.....	128
Hình 4.15: Các loại nguyên liệu đầu vào cần kiểm soát để thích ứng các biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.....	128
Hình 4.16: Thực trạng áp dụng công nghệ tại doanh nghiệp thủy sản Việt Nam...	129
Hình 4.17: Thực trạng nội dung phát triển nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.....	130
Hình 5.1: Tổng số lượng các biện pháp kỹ thuật trên thế giới ảnh hưởng mặt hàng thủy sản.....	139
Hình 5.2: Xu hướng gia tăng các biện pháp SPS theo mục đích sử dụng.....	140
Hình 5.3: Xu hướng gia tăng các biện pháp TBT theo mục đích sử dụng.....	140

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Với 1 triệu km² vùng đặc quyền kinh tế biển và 3.260 km đường bờ biển, điều kiện địa lý và tự nhiên cho phép Việt Nam phát triển mạnh mẽ về khai thác, nuôi trồng và xuất khẩu nhóm hàng thủy sản. Số liệu của VASEP cho thấy, thủy sản có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định xã hội và chính trị tại Việt Nam, theo đó, trong năm 2023, ngành thủy sản tạo việc làm cho hơn 4 triệu lao động, chiếm 5% tổng lượng sản xuất quốc nội và chiếm 9-10% tổng kim ngạch XK quốc gia (VASEP, 2023). Do đó, chiến lược phát triển thủy sản của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ngành thủy sản được là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, và được chính phủ đặc biệt quan tâm, thường xuyên tạo các hành lang pháp lý, các chính sách và chương trình hỗ trợ cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu thủy sản. Các nỗ lực của chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam đã giúp ngành thủy sản đạt được một số thành tựu nhất định, cụ thể, từ năm 1995 đến năm 2023, nuôi trồng thủy sản Việt Nam tăng từ 415 nghìn tấn lên 9.2 triệu tấn, trong đó tập trung trọng điểm vào các sản phẩm như tôm và cá tra (Tổng cục hải quan, 2023). Ngành thủy sản Việt Nam cũng đang phát triển theo hướng bền vững, tăng nuôi trồng, giảm đánh bắt, năm 2023, sản lượng khai thác thủy sản đạt 3.8 triệu tấn và sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt hơn 5.4 triệu tấn. Đồng thời, trong giai đoạn 1995-2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 12 lần từ 758 triệu USD lên 9.2 tỷ USD, bao phủ 162 thị trường, trong đó xuất khẩu trọng điểm sang thị trường thuộc các quốc gia, khu vực phát triển như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia, Anh, Canada và Nga (Tổng cục hải quan, 2023).

Ngoài những tiềm lực sẵn có, ngành thủy sản Việt Nam còn có cơ hội mở rộng thị trường thông qua các hiệp định thương mại tự do đã được chính phủ ký kết. Tính đến tháng 12 năm 2023, Việt Nam đang có 16 hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, bao phủ dòng thương mại đối với hơn 60 quốc gia, chiếm gần 90% tổng GDP toàn cầu (Trung tâm WTO, 2023). Các hiệp định thương mại tự do gỡ bỏ hàng rào thuế quan, từ đó tạo cơ hội mở rộng và tiếp cận thị trường đối với các doanh nghiệp, cũng như củng cố khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, các hiệp định thương mại tự do cũng đưa ra thách thức cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, khi các quốc gia trên thế giới có xu hướng sử dụng các biện pháp kỹ thuật thế chỗ cho các hàng rào thuế quan trong các hoạt động kiểm soát thương mại (Bacchetta & Beriverelli, 2018). Xu hướng này đặc biệt rõ ràng ở nhóm hàng

thực phẩm như thủy sản, do có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng và an toàn vệ sinh môi trường. Vì vậy, xuất khẩu thủy sản của các quốc gia trên thế giới nói chung và của Việt nam nói riêng đang phải đối mặt với sự gia tăng về cả số lượng và cường độ các biện pháp kỹ thuật (Curzi và cs., 2020), (Santeramo & Lamonaca, 2022), (Alam & Tomossy, 2017) trong đó bao gồm các hàng rào kỹ thuật (Technical barriers to trade – TBT) và các yêu cầu về vệ sinh dịch tễ (Sanitary and Phytosanitary – SPS). Xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với nhóm hàng thủy sản được thể hiện rõ ràng thông qua số liệu công bố bởi UNCTAD (2022), theo đó, mặt hàng thủy sản phải đối mặt với số lượng biện pháp kỹ thuật nhiều gấp 2.5 lần so với nhóm hàng công nghiệp, đồng thời số lượng này liên tục gia tăng với tốc độ tăng trưởng trong khoảng 10% đến 11.2% từ năm 2010, cũng như các quy định ngày càng có tính chất phức tạp và yêu cầu ngày càng cao. Đây là một xu hướng mới trong chính sách thương mại quốc tế và là sản phẩm tất yếu của quá trình tự do hóa toàn cầu.

Các doanh nghiệp và hiệp hội xuất khẩu thủy sản Việt Nam hiện nay đã có các nỗ lực nhằm đáp ứng các yêu cầu của quốc gia nhập khẩu, tuy nhiên, trong các năm gần đây, số lượng các lô hàng vi phạm còn ở mức tương đối cao (Chỉ thị số 9/CT-TTg, 2018). Từ đó cho thấy, trong bối cảnh gia tăng ngày càng nhanh về số lượng và cường độ của biện pháp kỹ thuật đối với nhóm hàng thủy sản, các biện pháp thích ứng truyền thống không còn phù hợp trong bối cảnh hiện nay, mà các doanh nghiệp Việt Nam cần một nhóm biện pháp thích ứng mới, giải quyết trực tiếp sự gia tăng về số lượng và cường độ các biện pháp kỹ thuật. Các biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật có vai trò quan trọng, giúp doanh nghiệp đáp ứng được các yêu cầu biện pháp kỹ thuật ngày càng nhiều, giảm thiểu rủi ro sản phẩm thủy sản bị từ chối, trả lại hoặc tiêu hủy, từ đó đảm bảo tính ổn định và sự phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của ngành đạt yêu cầu đề ra theo chiến lược của chính phủ.

Tuy nhiên, các biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật chỉ hiệu quả, khi được xây dựng dựa trên nền tảng là sự hiểu biết về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu. Hiện nay, các nghiên cứu về lý thuyết đang đề xuất các luận điểm thiếu thống nhất về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng (Fugazza, 2013; Vanzetti và cs., 2018; Santeramo & Lamonaca, 2022). Trong đó, một số khung lý thuyết cho thấy sự xuất hiện của các biện pháp kỹ thuật tạo thêm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp, đồng thời sự gia tăng về số lượng biện pháp kỹ thuật tạo hiệu ứng cộng dồn, chồng

chéo, tạo rào cản đối với doanh nghiệp xuất khẩu (Fugazza, 2013; Vanzetti và cs., 2018). Ngược lại, các khung lý thuyết của Bratt, (2017a) Marette & Beghin (2007b) cho thấy, sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật sẽ có cả các tác động tích cực và tiêu cực đến xuất khẩu thông qua việc điều tiết các yếu tố về sản xuất và nhu cầu của người tiêu dùng. Ngoài ra, các nghiên cứu thực nghiệm hiện nay chỉ tập trung vào biện pháp kỹ thuật nói chung, các nghiên cứu đánh giá tác động của sự gia tăng về cường độ và số lượng biện pháp kỹ thuật đến thương mại còn hạn chế, chưa tạo được nền tảng cho các nghiên cứu đề xuất giải pháp thích ứng.

Các luận điểm trên cho thấy rằng, về *phương diện thực tiễn*, các nghiên cứu về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam là cần thiết, nhằm tạo nền tảng lý thuyết và thực nghiệm cho hoạt động xây dựng biện pháp thích ứng với xu hướng này. Việc xây dựng và áp dụng biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật là vấn đề mấu chốt, giúp đảm bảo tính ổn định và bền vững của hoạt động xuất khẩu thủy sản, hướng tới việc thực hiện mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030 nhằm phát triển ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần thúc đẩy kinh tế, giữ ổn định chính trị, xã hội của Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật và đề xuất giải pháp thích ứng với các tác động này là điều cần thiết. Về *phương diện khoa học*, cần có các nghiên cứu thực nghiệm với mục tiêu lượng hóa tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu để làm rõ các nhận định mâu thuẫn về mặt lý thuyết, cũng như làm nền tảng cho các nghiên cứu trong tương lai. Từ đó có thể thấy, nghiên cứu luận án ***“Tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam”*** có tính cấp thiết nhằm đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp giúp các doanh nghiệp thích ứng được với sự gia tăng biện pháp kỹ thuật, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt nam; cũng như bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu về lý thuyết và thực nghiệm trong lĩnh vực.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản, phân tích thực trạng thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và đề xuất các giải pháp thích ứng để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam.

2.2. *Nhiệm vụ nghiên cứu*

Luận án xác định những mục tiêu nghiên cứu cụ thể cần đạt được bao gồm:

- *Thứ nhất*, luận giải và làm rõ được cơ sở lý luận về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản. Trong đó, làm rõ được vấn đề gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản, xác định và giải thích được cơ chế tác động và mô hình đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản, luận giải được những biện pháp thích ứng với sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.
- *Thứ hai*, phân tích được thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật tác động đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam; đo lường và phân tích được tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam; cũng như phân tích và đánh giá được thực trạng thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.
- *Thứ ba*, đề xuất được các giải pháp cho các doanh nghiệp Việt Nam và một số kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội VASEP để tăng cường thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật nhằm tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Để đạt được những mục tiêu cụ thể đó, luận án tập trung vào các nhiệm vụ như sau:

- *Thứ nhất*, tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan, từ đó đưa ra các đánh giá chung và chỉ ra khoảng trống nghiên cứu và khẳng định tính mới, tính duy nhất của đề tài nghiên cứu của luận án.

- *Thứ hai*, hệ thống hóa, luận giải cơ sở lý luận về biện pháp kỹ thuật, gia tăng biện pháp kỹ thuật, cơ chế và mô hình tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản, cũng như làm rõ một số vấn đề lý luận về lý luận về thích ứng với sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.

- *Thứ ba*, phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản và thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật tác động đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam

- *Thứ tư*, đo lường, phân tích tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

- *Thứ năm*, phân tích thực trạng thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, đánh giá các thành công, tồn tại và nguyên nhân.

- *Thứ sáu*, đề xuất các giải pháp và kiến nghị thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật, để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt Nam

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về gia tăng biện pháp kỹ thuật, tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản, và các biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi về thời gian

Các số liệu và dữ liệu nghiên cứu được thu thập và phân tích trong giai đoạn từ 2007-2023. Các giải pháp và kiến nghị đến năm 2030, và định hướng đến năm 2045. Mốc thời gian 2007 được lựa chọn dựa trên thời điểm Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization – WTO). Mốc thời gian đề xuất giải pháp phù hợp với chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.2.2. Phạm vi về không gian

Luận án nghiên cứu tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Ngoài ra, luận án cũng nghiên cứu tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường trọng điểm bao gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc.

3.2.3. Phạm vi về nội dung

Phạm vi về nội dung của luận án bao gồm:

- Luận án nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật tác động đến xuất khẩu thủy sản được định nghĩa và phân loại theo UNCTAD (2019a) bao gồm các *hàng rào kỹ thuật (TBT)* và các *biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)*

- Luận án lựa chọn nghiên cứu nhóm hàng thủy sản của Việt Nam bao gồm nhóm *hàng thủy sản tươi sống (HS03)* và *thủy sản chế biến (HS1604, HS1605)*

- Luận án tập trung nghiên cứu các biện pháp thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam đối với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật, và kiến nghị đối với chính phủ và hiệp hội để hỗ trợ hoạt động thích ứng

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án được nghiên cứu dựa trên việc vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác- Lê Nin. Đặc biệt, phép biện chứng duy vật được sử dụng để phân tích, luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam, đồng thời đề xuất và luận giải các giải pháp cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cũng như kiến nghị đối với nhà nước và hiệp hội nhằm thích ứng với sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật và thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

4.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm làm rõ các vấn đề về khoảng trống nghiên cứu, các lý luận về biện pháp kỹ thuật, gia tăng biện pháp kỹ thuật, thực trạng xuất khẩu thủy sản, gia tăng biện pháp kỹ thuật và biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định tính được áp dụng cụ thể như sau

Thứ nhất, luận án tổng quan và hệ thống hóa các tài liệu trong và ngoài nước, từ đó phân tích, so sánh, đánh giá nội dung của các nghiên cứu này nhằm chỉ ra khoảng trống nghiên cứu. Đồng thời, các tài liệu tổng quan cũng được kết hợp với các phân tích luận giải của tác giả để xây dựng khung lý thuyết về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản.

Thứ hai, luận án thu thập, phân loại các thông tin thứ cấp từ các nguồn trong và ngoài nước để phân tích, mô tả thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam và thực trạng gia tăng biện pháp kỹ thuật, đồng thời quy nạp, diễn giải để rút ra các đặc điểm, xu hướng, thiết lập hiểu biết sâu sắc hơn về các thực trạng trên.

Thứ ba, luận án thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng hỏi để làm rõ thực trạng thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp Việt Nam. Các thông tin này, kết hợp với kết quả định lượng là nền tảng để đề xuất các giải pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam.

Dữ liệu định tính bao gồm các số liệu thứ cấp và sơ cấp

- *Dữ liệu thứ cấp*: Dữ liệu thứ cấp về kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được thu thập từ tổng cục hải quan, và cơ sở dữ liệu COMTRADE; dữ liệu về số lượng các biện pháp kỹ thuật và STC được thu thập từ cơ sở dữ liệu Eping

- *Dữ liệu sơ cấp*: Luận án đánh giá thực trạng thích ứng của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam với gia tăng biện pháp kỹ thuật thông qua bộ dữ liệu sơ cấp, được thu thập bằng phương pháp phiếu khảo sát. Các vấn đề liên quan đến phương pháp khảo sát được mô tả dưới đây.

Mô hình xác định mẫu khảo sát

Luận án sử dụng mô hình chọn mẫu khảo sát đề xuất bởi Taherdoost (2017). Mô hình có dạng:

$$n = \frac{\frac{p(100-p)z^2}{E^2}}{1 + \frac{p(100-p)z^2}{E^2N}}$$

Với n số lượng đối tượng lấy mẫu khảo sát tối ưu (sample size). N là số lượng tổng thể. P là phần trăm xuất hiện của một đáp án cụ thể (percentage occurrence of a state) và $(100-P)$ là phần trăm đáp án này không xuất hiện. Z thể hiện độ tin cậy (Confidence level) của kết quả khảo sát. E thể hiện phạm vi sai số (margin of error) của kết quả khảo sát. Số lượng mẫu lớn giảm thiểu sai số trong kết quả với hiệu suất giảm dần (diminishing returns). Do đó, việc lựa chọn tham số cần phải được cân bằng giữa độ chính xác của kết quả và nguồn lực khảo sát.

Phạm vi sai số E tỉ lệ nghịch với số mẫu khảo sát, do số lượng khảo sát càng lớn, mức độ chính xác của kết quả càng cao. Theo Bell và c.s., (2022), tham số E ở mức 5% là mức sai số phù hợp với nghiên cứu khoa học xã hội.

Độ tin cậy Z đồng biến với số lượng mẫu khảo sát. Taherdoost, n.d, 2017) đề xuất mức tin cậy 95% cho các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản trị. Mức tin cậy 95% có ý nghĩa 95 trong 100 mẫu khảo sát thể hiện chính xác đặc điểm của tổng thể, trong mức sai số E

Tham số P thể hiện mức độ đa dạng trong câu trả lời của đối tượng khảo sát trong tập hợp mẫu. Bartlett và c.s., (2001) đề xuất tham số P ở mức 50% để mô phỏng tối đa sự đa dạng và từ đó cũng tối đa hóa số lượng trong tập hợp mẫu

Theo phân tích trên, luận án lựa chọn các tham số trong mô hình như sau: Phạm vi sai số (E) = 5%; độ tin cậy = 95% từ đó có z -score = 1.96; Tham số đa dạng P = 50%

Theo thống kê của hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) tính đến tháng 5/2023, Việt Nam có hơn 600 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản (VASEP, 2023). Do đó luận án lựa chọn tham số N = 600

Từ đó, số lượng mẫu khảo sát được tính bằng công thức

$$234.21 = \frac{\frac{50\%(100 - 50\%)1.96^2}{0.05^2}}{1 + \frac{50\%(100 - 50\%)1.96^2}{0.05^2 600}}$$

Để đảm bảo số lượng phiếu trả lời thu lại là phù hợp với số lượng mẫu xác định, các khảo sát cần tăng số lượng mẫu lên 5-10% (Bartlett và c.s., 2001). Do đó, luận án sẽ gửi khảo sát cho 250 doanh nghiệp. Đối tượng gửi khảo sát là các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thủy sản trên cả nước.

Phương pháp gửi khảo sát bao gồm gửi trực tiếp cho doanh nghiệp; gửi thông qua email hoặc thư tín; gửi thông qua các buổi hội thảo, tọa đàm về thủy sản, xuất khẩu thủy sản; hoặc lớp tập huấn về biện pháp kỹ thuật về thủy sản.

4.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

4.3.1. Mô hình nghiên cứu

Luận án sử dụng mô hình trọng lực cấu trúc đề xuất bởi Anderson & Van Wincoop, phát triển dựa trên phương trình lợi ích độ co giãn thay thế cố định – CES (Constant Elasticity of Substitution) và hàm ràng buộc ngân sách (Budget constraint), có dạng

$$X_{ijk,t} = \frac{Y_i E_j t_{ijk,t}}{\pi_{ik,t} P_{jk,t}} \Theta_{ijk,t}$$

Với $X_{ijk,t}$ là dòng thương mại song phương giữa i và j đối với mặt hàng k . Y_i và E_j đại diện cho khả năng cung ứng của quốc gia xuất khẩu i và tổng nhu cầu của quốc gia nhập khẩu j . $\frac{t_{ijk,t}}{\pi_{ik,t} P_{jk,t}}$ đại diện cho chi phí thương mại. $\Theta_{ijk,t}$ là các đặc điểm cố định hoặc thay đổi của chi phí thương mại. Dựa trên mô hình trọng lực cấu trúc và lý thuyết về cơ chế tác động của biện pháp kỹ thuật đến thương mại, luận án sẽ đề xuất mô hình ước lượng, đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

4.3.2. Phương pháp ước lượng

Phương pháp ước lượng của luận án bao gồm:

Thứ nhất, Để giải quyết các vấn đề nội hàm trong mô hình trọng lực và dữ liệu thương mại, luận án áp dụng phương pháp ước lượng khả năng cực đại giả theo phân phối Poisson (Poisson Pseudo Maximum Likelihood - PPML) được đề xuất bởi Silva & Tenreiro (2006).

Thứ hai, để tính đến các yếu tố không quan sát được trong mô hình trọng lực như rào cản thương mại đa phương $\pi_{ik,t}, P_{jk,t,j}$, luận án sẽ ứng dụng một bộ biến giả với vai trò tác động cố định (fixed effects) được đề xuất bởi Feenstra (2015) và Hummels (1999).

Thứ ba, luận án sử dụng biến điều phối (moderator variables) để đánh giá ảnh hưởng điều phối của các quan ngại thương mại (Specific trade concerns – STC); mức độ hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp trong nhóm ngành; và trình độ phát triển của quốc gia nhập khẩu đến chiều hướng và cường độ tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Các vấn đề liên quan đến lý thuyết mô hình trọng lực sẽ được trình bày cụ thể trong *Chương 2* của luận án. Dựa vào lý thuyết, trong *Chương 4*, luận án sẽ đề xuất mô hình và phương pháp ước lượng cụ thể đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

4.3.3. Dữ liệu ước lượng

Luận án sử dụng số liệu ước lượng thu thập từ các cơ sở dữ liệu chính thống, uy tín được xây dựng và duy trì bởi các tổ chức quốc tế và trong nước. Trong đó, các nguồn dữ liệu quốc tế bao gồm: cơ sở dữ liệu thương mại thuộc UNCTAD, nền tảng cảnh báo biện pháp kỹ thuật – Eping, trung tâm dữ liệu thuế quan (TDF-WTO); dữ liệu từ trung tâm nghiên cứu định hướng và thông tin quốc tế Pháp (CEPII), dữ liệu chỉ số phát triển thế giới (WDI) thuộc ngân hàng thế giới. Nguồn dữ liệu trong nước bao gồm, cơ sở dữ liệu thương mại thuộc Tổng cục thống kê, và Tổng cục Hải quan.

5. Một số đóng góp mới

Trên cơ sở mục đích và nhiệm vụ đặt ra, luận án “**Tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam**” đạt được các đóng góp mới về thực tiễn và khoa học sau:

Đóng góp về khoa học: luận án đã luận giải, làm rõ cơ sở lý luận về gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản, tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản và nội dung thích ứng của doanh nghiệp. Đây là những nội dung lý luận có ý nghĩa bổ sung cho khoảng trống nghiên cứu về tác động của các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng. Cụ thể, luận án đạt được những đóng góp mới về lý luận như:

Thứ nhất, dựa trên việc tổng quan các lý thuyết và các nghiên cứu, luận án đề xuất khung lý thuyết về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu, đề xuất mô hình cơ chế tác động và thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản để làm nền tảng lý luận cho việc phân tích, giải thích kết quả ước lượng đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Thứ hai, luận án khái quát hóa mối liên hệ giữa các chủ thể tham gia thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản thành mô hình mối liên hệ để làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng thích ứng và đề xuất giải pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam và các bên liên quan nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản.

Thứ ba, dựa trên lý luận về mô hình trọng lực, và tổng quan về các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới, luận án đề xuất mô hình cụ thể đánh giá cường độ và chiều tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; trong đó, luận án đề xuất chỉ tiêu đo lường mức độ gia tăng (thông qua số lượng các biện pháp kỹ thuật được sử dụng) và cường độ gia tăng (thông qua các quan ngại thương mại – STC được thống kê) và sử dụng các chỉ tiêu này như là các biến độc lập trong mô hình đó.

Đóng góp về thực tiễn: Luận án đã thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, từ đó phân tích, đánh giá thực trạng gia tăng biện pháp kỹ thuật cũng như thực trạng thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Dựa trên thông tin về các thực trạng trên, cùng với kết quả nghiên cứu định lượng, luận án đã đề xuất các giải pháp tăng cường khả năng thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Đây là những nội dung có ý nghĩa bổ sung cho khoảng trống mang tính thực tiễn của các nghiên cứu về tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Cụ thể, luận án đạt được những đóng góp mới về thực tiễn như sau:

Thứ nhất, dựa trên lý thuyết, luận án xây dựng phiếu khảo sát, thu thập số liệu sơ cấp về thực trạng thích ứng của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam với gia tăng biện pháp kỹ thuật.

Thứ hai, luận án đề xuất được các giải pháp cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam để tăng cường khả năng thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật, từ đó thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

6. Kết cấu của luận án

Luận án được kết cấu với các nội dung chính như sau

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.

Chương 3: Thực trạng xuất khẩu thủy sản và gia tăng các biện pháp kỹ thuật có tác động đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Chương 4: Đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản và thực trạng thích ứng của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Chương 5: Đề xuất giải pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu liên quan đến biện pháp kỹ thuật

Thuật ngữ biện pháp kỹ thuật được sử dụng một cách phổ biến trong nghiên cứu, cũng như các công tác quản lý về kinh tế và thương mại. Sự khác nhau trong góc độ tiếp cận đã tạo nên tính đa dạng trong cách hiểu về định nghĩa và phạm vi bao phủ của thuật ngữ các biện pháp kỹ thuật.

Về phương diện khoa học, quan tâm đến chức năng, (Roberts, 1999a) định nghĩa các biện pháp kỹ thuật là tập con của các quy định xã hội và bao gồm các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu về sức khỏe, an toàn, chất lượng và môi trường, theo định nghĩa này, Robert cho rằng, các biện pháp kỹ thuật cần bao gồm các rào cản về kỹ thuật (TBT) và các quy định về an toàn vệ sinh, dịch tễ (SPS). Đồng tình với quan điểm này, quan tâm đến phương pháp phân loại, trong báo cáo của Ngân hàng thế giới (World Bank – WB), Kelleher và Reyes (2014) định nghĩa các biện pháp kỹ thuật bao gồm các hàng rào TBT và các biện pháp SPS. Với nền tảng này, hiện nay, các nghiên cứu trong lĩnh vực thương mại đều thống nhất sử dụng biện pháp kỹ thuật là thuật ngữ đại diện cho các biện pháp TBT và SPS (Xiong và Beghin, 2011); (Orefice, 2017a); (Bratt, 2017); (Santeramo và Lamonaca, 2019).

Về phương diện quản lý, Kong (2019) chỉ ra rằng, ở hầu hết các quốc gia, cơ quan quản lý chuyên trách về TBT và SPS thường khác nhau, do đó trong văn bản quản lý, các biện pháp TBT và SPS thường được sử dụng tách biệt về mặt ý nghĩa. Nhằm giải quyết sự bất đồng về khái niệm, các tổ chức toàn cầu về kinh tế và thương mại đã đưa ra định nghĩa chính thức về biện pháp kỹ thuật. Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD, 2019) các biện pháp kỹ thuật (Technical measures) được chia thành hai nhóm chính là các biện pháp kỹ thuật, và các biện pháp phi kỹ thuật. Trong đó, các biện pháp kỹ thuật bao gồm các quy định, tiêu chuẩn, và chứng nhận về các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và các hàng rào kỹ thuật TBT. Ngoài ra, Hội nghị liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (Unctad, 2019a) cũng phân loại các biện pháp kỹ thuật bao gồm các hàng rào TBT, các biện pháp SPS và các quy định về giám định hàng hóa t rước khi xếp hàng (PSI).

Dựa trên định nghĩa của UNCTAD, các biện pháp kỹ thuật, về lý thuyết, được áp dụng với mục tiêu trùng khớp với hàng rào TBT và SPS theo quy định của WTO, bao gồm việc kiểm soát các quy định về kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy trình đánh

giá chất lượng (TBT) cũng như các vấn đề về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sức khỏe của động vật và cây trồng (SPS).

Tuy rằng, có mục tiêu chính thống nhằm đảm bảo chất lượng hàng hóa và bảo vệ sức khỏe của con người, động vật và môi trường, song thực tế, các biện pháp kỹ thuật cũng thường được sử dụng với mục đích bảo hộ các ngành công nghiệp nội địa, gây cản trở dòng thương mại quốc tế. Sengupta, Chakraborty, và Banerjee (2006) cho rằng, các biện pháp kỹ thuật, trong đó đặc biệt là các biện pháp SPS có thể được áp dụng với quan điểm bảo hộ, nhằm tạo rào cản cho doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển thông qua sự gia tăng chi phí thích ứng; sự không thống nhất trong quy định giữa các quốc gia; sự khó khăn trong việc tiếp cận kịp thời với các thông tin liên quan đến biện pháp kỹ thuật, khó khăn trong việc hiểu, kiểm tra và giám sát các quy định về kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ; và sự gia tăng liên tục trong số lượng các biện pháp kỹ thuật. Mở rộng quan điểm trên, Watson và James (2013) đánh giá cụ thể tại thị trường Hoa Kỳ cho rằng, bảo hộ thương mại đang được nguy trang dưới vỏ bọc biện pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp nội địa khỏi sự cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài. Kang và Ramizo (2017) cũng cho rằng, tuy các biện pháp kỹ thuật bao gồm SPS nhằm bảo vệ sức khỏe của con người, động vật, cây trồng, và TBT nhằm đảm bảo chất lượng, tính an toàn của sản phẩm, các quốc gia có thể lạm dụng các quy định với mục tiêu bảo hộ các ngành công nghiệp quan trọng. Hiện tượng này có tác động bóp méo thương mại quốc tế, đồng thời có tác động tiêu cực đến người tiêu dùng nội địa thông qua sự giới hạn về tính đa dạng hàng hóa tiêu dùng. Để giải quyết vấn đề này, Watson và James (2013) nhấn mạnh vai trò quan trọng của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) trong việc thúc đẩy các quốc gia minh bạch hóa quy định về biện pháp kỹ thuật, đồng thời tiếp tục phát triển diễn đàn tạo cơ hội cho các quốc gia trao đổi, kiến nghị về biện pháp kỹ thuật của các đối tác khác là thành viên của WTO.

Nhìn chung, thuật ngữ “biện pháp kỹ thuật” đã có sự thống nhất trong định nghĩa và cách phân loại giữa các nghiên cứu độc lập và các tổ chức toàn cầu, tuy nhiên vẫn tồn tại ý kiến đối lập về mục tiêu ứng dụng của các biện pháp này. Các quy định về TBT và SPS có mục tiêu chính thống là nhằm bảo vệ người tiêu dùng và môi trường khỏi tác động tiêu cực của hàng hóa nhập khẩu, tuy nhiên, các quy định này cũng sẽ có tác động cản trở dòng thương mại và giới hạn nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu nếu bị lạm dụng. Do đó, các nghiên cứu cụ thể hơn về tác động của biện pháp kỹ thuật là cần thiết.

1.2. Các nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu thủy sản

Các nghiên cứu về xuất khẩu thủy sản thường tập trung vào khả năng cạnh tranh của quốc gia cụ thể. (Saricoban & Kaya, 2017a) thông qua chỉ số cạnh tranh (Revealed Comparative Advantage – RCA) nhận thấy rằng, các quốc gia như Việt Nam, Đan Mạch, và Chile có năng lực cạnh tranh thủy sản cao tuy rằng có kim ngạch xuất khẩu thấp, trong khi đó Hoa Kỳ có kim ngạch xuất khẩu cao, nhưng năng lực cạnh tranh thấp hơn. (Erokhin và c.s., 2021) nghiên cứu năng lực cạnh tranh của các quốc gia là thành viên của hiệp định RCEP và thấy rằng, các quốc gia sở hữu và có khả năng tận dụng lợi thế xuất khẩu thủy sản khác nhau. Nhóm các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam, có khả năng cạnh tranh xuất khẩu tốt trong khối RCEP, trong khi đó, nhóm quốc gia như Úc, Indonesisa, Malaysia, New Zealand, Brunei, Campuchia, Lào và Philipines có khả năng cạnh tranh thấp. Dựa trên nền tảng phân tích vĩ mô về năng lực cạnh tranh, các tác giả đề xuất các hướng giải pháp nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tận dụng lợi thế ngành hàng từ đó thúc đẩy xuất khẩu thủy sản cho nhóm quốc gia có trình độ phát triển khác nhau.

Ngoài vấn đề về khả năng cạnh tranh, các khía cạnh khác của xuất khẩu thủy sản cũng được quan tâm, tuy nhiên các nghiên cứu này chưa có sự kết nối và tính kế thừa. Một bộ phận các nghiên cứu đánh giá xu hướng, cũng như đưa ra các dự đoán về xuất khẩu thủy sản như (Anantharaju và c.s., 2016a). Hoặc các nghiên cứu về chính sách xuất khẩu thủy sản như al Naabi và Bose (2018) và Hoang, Nguyen, và Phan (2021). Các nghiên cứu đều chỉ ra nhu cầu với việc phát triển ngành sản xuất thủy sản theo xu hướng bền vững, đồng thời nhấn mạnh vai trò của các vấn đề như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, môi trường pháp luật, và môi trường phát triển công nghệ, trong việc tiến tới phát triển xu hướng này. Đồng thời, các tác giả cũng cho rằng sản xuất bền vững là yếu tố quan trọng trong phát triển năng lực xuất khẩu của các doanh nghiệp thủy sản.

Một bộ phận các nghiên cứu hướng tới việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản. Các nghiên cứu điển hình bao gồm, Natale, Borrello, và Motova (2015) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại thủy sản trên thế giới. Kết quả ước lượng cho thấy, hai nhân tố căn bản thúc đẩy xuất khẩu thủy sản là khả năng nuôi trồng và mức độ hiệu quả của công nghiệp chế biến. Ngoài ra, các nhân tố như GDP, khoảng cách và nhu cầu, sở thích có ảnh hưởng khác nhau lên các nhóm hàng thủy sản. Santosa và Saputra (2019) tập trung vào nghiên cứu các nhân tố tác động đến xuất khẩu tôm đông lạnh và tôm tươi của Indonesia sang các

thị trường chính. Bài viết tiếp tục sử dụng mô hình nhằm đánh giá các nhân tố tác động đến xuất khẩu thủy sản, ưu điểm của nghiên cứu là bao gồm các biến thể hiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa thông qua chỉ số RCA (Revealed comparative advantage), cùng với kiểm định Hausman nhằm xác định ước lượng phù hợp cho mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các nhân tố như khả năng cạnh tranh, hoạt động vận tải logistics, dân số, và tỉ giá hối đoái có tác động tích cực đáng kể đến xuất khẩu mặt hàng tôm đông lạnh. Trong khi đó, tôm tươi bị ảnh hưởng bởi các biến như khoảng cách kinh tế, dân số, tỉ giá hối đoái, và hiệp định thương mại tự do FTAs. Straume và c.s. (2020) đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Na-uy. Nhằm đánh giá mức độ chính xác của giả định này, nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực ước lượng dữ liệu thu thập từ 145 thị trường nhập khẩu thủy sản từ Norway trong khoảng thời gian 10 năm từ 2004 đến 2014. Kết quả mô hình cho thấy, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nuôi trồng có sự nhạy cảm hơn về khoảng cách và chi phí vận chuyển so với cá đánh bắt. Ngoài ra, độ lớn nền kinh tế của thị trường nhập khẩu có ảnh hưởng đáng kể đến thủy sản nuôi trồng nhưng không có tác động đến thủy sản đánh bắt. Sandaruwan và Banerjee (2020) tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Sri Lanka. Kết quả mô hình cho thấy, GDP và dân số của nước nhập khẩu và Sri Lanka, cũng như khoảng cách giữa Sri Lanka và nước nhập khẩu có ảnh hưởng đáng kể đến thương mại thủy sản của Sri Lanka. Nguyen và c.s. (2020) sử dụng mô hình trọng lực nhằm phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường chính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, xuất khẩu thủy sản Việt Nam bị ảnh hưởng bởi độ lớn của thị trường và mức thu nhập của quốc gia nhập khẩu.

Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản đã được phân tích ở nhiều góc độ khác nhau như thực trạng và xu hướng xuất khẩu, khả năng cạnh tranh, các nhân tố ảnh hưởng. Dựa trên kết quả, các nghiên cứu đều có mục tiêu chung là thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thủy sản, đồng thời nhận ra vai trò quan trọng của doanh nghiệp, hiệp hội, nhà nước đối với mục tiêu này.

1.3. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa

1.3.1. Các nghiên cứu về chỉ số đo lường gia tăng các biện pháp kỹ thuật

Các nghiên cứu ban đầu đưa ra phương pháp lượng hóa biện pháp kỹ thuật thông qua chỉ số thể hiện tần suất (Frequency ratio) và mức độ bảo phủ (Coverage ratio). Nimenya, Frahan, và Ndimira (2008) đề xuất chỉ số bao phủ (coverage ratio) thể hiện

phần trăm kim ngạch của một hàng hóa nhất định phải đối mặt với các biện pháp kỹ thuật, và chỉ số tần suất (frequency ratio) thể hiện phần trăm dòng thuế bị ảnh hưởng bởi các biện pháp kỹ thuật. Tuy nhiên, nếu các biện pháp kỹ thuật quá nghiêm ngặt sẽ triệt tiêu dòng hàng nhập khẩu làm mất ý nghĩa của chỉ số bao phủ. Đồng thời, chỉ số tần suất chỉ đánh giá được sự có mặt của các biện pháp phi đối với mặt hàng nhập khẩu.

Với mục tiêu khắc phục nhược điểm của chỉ số bao phủ và tần suất, Nimenya, Frahan, và Ndimira (2008) đề xuất sử dụng mức thuế quan tương đương (Ad valorem equivalent – AVE) nhằm đại diện cho mức độ bảo hộ của các biện pháp kỹ thuật. Mức thuế quan tương đương được tính toán dựa trên mức chênh lệch giữa giá thế giới, và giá nội địa dưới tác động của các biện pháp kỹ thuật. Tuy nhiên, tính toán chỉ số AVE theo công thức của Nimenya, Frahan, và Ndimira (2008) gặp khó khăn đối với các hàng hóa có đa dạng về chủng loại, cũng như giá cả, vì vậy J. Dean và c.s. (2009) đã đề xuất phương pháp trung bình hóa giá cả của các chủng loại hàng hóa, và sử dụng dữ liệu này cùng với thông tin về chi phí vận chuyển và thuế nhập khẩu để ước lượng chỉ số AVE. Chỉ số AVE lượng hóa tương đối chính xác mức độ bảo hộ của các biện pháp kỹ thuật, tuy nhiên dữ liệu về giá ở cấp ngành hàng tương đối khó tiếp cận, vì vậy chỉ phù hợp với các nghiên cứu có quy mô lớn. Đồng thời phương pháp ước lượng chỉ số AVE tương đối đa dạng, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong kết quả của các nghiên cứu.

Ngoài ra, một trong những chỉ số đo lường gia tăng biện pháp kỹ thuật được sử dụng hiện nay là phương pháp kiểm đếm số lượng. Phương pháp kiểm đếm số lượng thường được các nghiên cứu sử dụng theo hai cách. Thứ nhất, là kiểm đếm các biện pháp kỹ thuật được thông báo mới (new notification) trong một thời gian t nhất định (thường các nghiên cứu chọn t là 1 năm), phương pháp này cho phép các nghiên cứu đánh giá sự gia tăng trong số lượng của các biện pháp kỹ thuật theo từng giai đoạn cố định. Thứ hai, là kiểm đếm các biện pháp kỹ thuật theo phương pháp cộng dồn (accumulated sum), các biện pháp kỹ thuật được thông báo mới của năm trước (t) sẽ được cộng dồn vào năm sau ($t+1$). Phương pháp này cho phép các nghiên cứu nghiên cứu tổng số lượng biện pháp kỹ thuật mà một nhóm hàng đang phải đáp ứng trong giai đoạn nghiên cứu. Ghodsi & Stehrer (2022) cho rằng phương pháp cộng dồn phù hợp hơn với các nghiên cứu về gia tăng biện pháp kỹ thuật, do phương pháp này cho thấy một góc nhìn tổng quan hơn về thực trạng biện pháp kỹ thuật, đồng thời ứng dụng phương pháp này vào các nghiên cứu thực nghiệm cho phép các nghiên cứu đánh giá khả năng thích ứng của doanh nghiệp với biện pháp kỹ thuật.

Bộ chỉ số bao phủ, tần suất, AVE và kiểm đếm số lượng rất phù hợp và thường được vận dụng trong các nghiên cứu với mục tiêu đánh giá thực trạng áp dụng biện pháp kỹ thuật. Điển hình như nghiên cứu Gourdon và Nicita (2013) sử dụng chỉ số tần suất, tỉ lệ bao phủ cập nhật từ Ngân hàng thế giới đánh giá thực trạng sử dụng các biện pháp kỹ thuật của 26 quốc gia. Kết quả khẳng định rằng các mặt hàng nông sản phải đối mặt với nhiều biện pháp kỹ thuật hơn các nhóm hàng khác, khi các hàng rào kỹ thuật (TBT) ảnh hưởng lên 30% dòng thương mại quốc tế, trong khi đó, các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) ảnh hưởng 15% dòng thương mại quốc tế, trong đó 60% dòng hàng là nông sản. Đặc biệt, nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ nghịch biến giữa chỉ số tần suất, tỉ lệ bao phủ và mức thuế quan nói chung, từ đó cho thấy xu hướng sử dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm thay thế thuế quan với mục tiêu bảo hộ các lĩnh vực kinh tế chính trong bối cảnh tự do hóa thương mại. Xu hướng gia tăng của các biện pháp kỹ thuật tiếp tục được khẳng định trong nghiên cứu của Evenett và Baldwin (2020) khi cho thấy, các quốc gia có xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại sau khủng hoảng tài chính. Nghiên cứu cho thấy, thay vì áp đặt thuế quan, các quốc gia đang bảo hộ thông qua việc lợi dụng các biện pháp khác được cho phép trong khuôn khổ của WTO, như các biện pháp về vệ sinh dịch tễ (SPS), hoặc các hàng rào kỹ thuật (TBT). Tuy nhiên, xu hướng này không bao phủ toàn cầu mà cục bộ theo trình độ phát triển của các quốc gia, trong khi các quốc gia phát triển ưu tiên các biện pháp kỹ thuật, đặc biệt là các quy định về tiêu chuẩn và chất lượng, thì các quốc gia đang phát triển sử dụng tất cả các công cụ, đặc biệt là thuế quan và kiểm soát biên giới. Đồng tình với quan điểm này Torsekar 2019 sau khi phân tích dữ liệu từ WTO cho thấy, trong khoảng thời gian khủng hoảng tài chính (2008-2018) số lượng các hàng rào kỹ thuật tăng 220% trong khi đó các biện pháp vệ sinh dịch tễ tăng 56%. Tosekar cho rằng, các biện pháp kỹ thuật có khả năng cản trở thương mại gấp 3 lần các biện pháp thuế quan, do có sự phức tạp, chồng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong hoạt động nắm bắt và thích ứng. Mở rộng hơn về phương pháp tiếp cận, Devadason (2020) sau khi nghiên cứu dữ liệu nhận thấy xu hướng sử dụng biện pháp kỹ thuật thay thế thuế quan xuất hiện tại các quốc gia đang phát triển. Kết quả này đồng nhất với số liệu của UNCTAD, cho thấy trong năm 2024 các biện pháp phi thuế liên tục gia tăng, bao phủ 90% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu, trong đó các biện pháp TBT ảnh hưởng đến 70% kim ngạch xuất khẩu toàn cầu. Như vậy, các biện pháp kỹ thuật không còn là công cụ đặc trưng của các quốc gia phát triển, mà đã trở nên phổ biến toàn cầu, cho thấy sự chú trọng về chất lượng hàng hóa ở các quốc gia có mức độ phát triển khác nhau. Ngoài ra, khi sử dụng chỉ số AVE, các nghiên cứu chỉ ra rằng chỉ số AVE của các

quốc gia và nhóm hàng khác nhau là rất khác nhau. J. Dean và c.s. (2006) cho thấy rằng, mức thuế quan tương đương của biện pháp kỹ thuật đối với hàng may mặc tại Mexico và Trung Mỹ từ khoảng 137-152%, trong khi đó khối Mỹ-Latinh là 56-66%, Nhật bản là 68-79% và Đông Á là 31-43%. Từ đó cho thấy, biện pháp kỹ thuật thay đổi theo quốc gia áp dụng và mặt hàng bị áp dụng, vì vậy, các nghiên cứu về biện pháp kỹ thuật cần tập trung cho một nhóm hàng và một quốc gia nhất định.

Các nghiên cứu trên đều thống nhất trong việc chỉ ra thực trạng gia tăng rõ rệt trong số lượng các biện pháp kỹ thuật, đặc biệt là trong thời gian đoạn tự do hóa thương mại được đẩy mạnh (từ 2008 đến nay). Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cho thấy tuy rằng xu hướng gia tăng các biện pháp kỹ thuật là xu hướng chung của toàn cầu, nhưng cường độ và cơ cấu có sự thay đổi tùy thuộc vào quốc gia áp dụng và mặt hàng bị áp dụng, cụ thể, số lượng biện pháp kỹ thuật có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn tại các quốc gia đang phát triển, đồng thời nhóm hàng nông, thủy sản thường chịu áp lực lớn hơn từ các biện pháp kỹ thuật. Các kết quả này thúc đẩy nhu cầu đối với các công trình về lý thuyết cũng như thực nghiệm về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa.

1.3.2. Các nghiên cứu về lý thuyết tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa

Với sự đa dạng của biện pháp kỹ thuật theo quốc gia và nhóm hàng, các nghiên cứu về lý thuyết nhằm tới mục tiêu thiết lập một mô hình thống nhất giải thích cho cơ chế tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu, làm nền tảng để dự đoán tác động của biện pháp kỹ thuật. (Marette & Beghin, 2007b), đã mô hình hóa các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ, từ đó đề xuất một hệ thống nhằm phân tích các cơ chế trong thương mại quốc tế. Nhóm tác giả thấy rằng, về lý thuyết, tác động của các biện pháp kỹ thuật thay đổi theo mức độ phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Các biện pháp kỹ thuật sẽ có tính chất bảo hộ thương mại, nếu yêu cầu của các biện pháp này cao hơn so với tiêu chuẩn quốc tế, và ngược lại, được coi là tạo dựng thương mại nếu yêu cầu của các biện pháp này thấp hơn so với tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên nhóm tác giả cũng nhấn mạnh vào tầm quan trọng của sự chênh lệch trong mức độ hiệu quả trong sản xuất của doanh nghiệp thuộc quốc gia phát triển hoặc đang phát triển. Các tiêu chuẩn có thể vô tình mang tính chất bảo hộ, khi các doanh nghiệp thuộc các quốc gia đang phát triển không đáp ứng các yêu cầu này do sự thiếu hiệu quả trong quá trình sản xuất.

Mở rộng mô hình của Marette & Beghin (2007), Beghin và c.s. (2012) không chỉ nghiên cứu thiết lập khung lý luận về tác động của biện pháp kỹ thuật đến

thương mại mà còn đến phúc lợi nền kinh tế nói chung, trong đó bao gồm cả lợi ích đối với người tiêu dùng. Mô hình cho thấy, phúc lợi kinh tế tăng lên khi các biện pháp kỹ thuật được bãi bỏ. Tuy nhiên, nhóm tác giả cũng nhận thấy rằng, phúc lợi xã hội còn tăng cao hơn khi các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ được thiết kế một cách hợp lý, đồng thời khi người tiêu dùng được cung cấp thông tin liên quan tới tác dụng của các tiêu chuẩn này trong việc bảo vệ sức khỏe và môi trường.

Mô hình của Marette & Beghin (2007) và Beghin và c.s. (2012) cho thấy tác động của biện pháp kỹ thuật đến thương mại có sự phụ thuộc lớn vào phương pháp áp dụng của nước nhập khẩu, các biện pháp kỹ thuật nếu được thiết kế hợp lý có thể đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu, tuy nhiên các biện pháp kỹ thuật cũng có thể bị lợi dụng như rào cản bảo hộ. Đồng thời, tác động của biện pháp kỹ thuật cũng phụ thuộc vào khả năng thích ứng, doanh nghiệp tại các quốc gia có công nghệ sản xuất phát triển sẽ giảm thiểu được chi phí thích ứng với biện pháp kỹ thuật, tạo ra lợi thế cạnh tranh và thúc đẩy xuất khẩu. Sự đa dạng trong tác động của biện pháp kỹ thuật nêu trên đã được mô hình hóa trong nghiên cứu của Bratt (2017b). Mô hình cho thấy, các biện pháp kỹ thuật được áp dụng sẽ giúp tăng kim ngạch xuất khẩu của một số quốc gia, và giảm lượng xuất khẩu của các quốc gia còn lại. Sự khác biệt này được mô hình giải thích là do lợi thế sản xuất của các doanh nghiệp tại các quốc gia xuất khẩu cũng như sự thay đổi về nhu cầu và thị yếu của người tiêu dùng tại các quốc gia nhập khẩu.

Các nghiên cứu về lý thuyết đã cho thấy, trái với quan điểm truyền thống rằng các biện pháp kỹ thuật có tác động tiêu cực thuần túy đến thương mại, các khung lý thuyết đã chỉ ra rằng, khi đạt đủ một số điều kiện nhất định như khả năng thích ứng của doanh nghiệp tốt, thị hiếu tăng cao của người tiêu dùng về các sản phẩm có chất lượng, nội dung các quy định được thiết kế hợp lý, thì các biện pháp kỹ thuật có thể có tác động tích cực đến thương mại hàng hóa. Luận điểm này, tiếp tục cần được minh chứng bởi các nghiên cứu thực nghiệm, sử dụng các công cụ để chỉ ra mối quan hệ giữa biện pháp kỹ thuật và thương mại

1.3.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa

Để minh chứng cho các luận điểm về lý thuyết của Marette & Beghin (2007); Beghin và c.s. (2012) và Bratt (2017b), các nghiên cứu tiếp tục sử dụng các công cụ định lượng để đánh giá mối quan hệ (correlation) giữa biện pháp kỹ thuật và thương mại. Tác động của các biện pháp kỹ thuật quan lên dòng thương mại có thể được nghiên cứu dựa trên các phương pháp tiền kì (ex-ante) hoặc hậu kì (ex-post). Các

ngiên cứu tiền kì (ex-ante) sử dụng các công cụ như SMART, GTAP thiết lập điều kiện giả định về biện pháp kỹ thuật, từ đó đánh giá sự biến động của dòng thương mại dưới các giả định này. Các nghiên cứu hậu kì (ex-post) sử dụng phương pháp ước lượng nhằm đánh giá thực tế tác động của các biện pháp kỹ thuật lên dòng thương mại, sử dụng số liệu thứ cấp.

Các nghiên cứu hậu kì (ex-post) phân tích tác động của các biện pháp kỹ thuật thường sử dụng mô hình trọng lực, với cấu trúc và phương pháp ước lượng khác nhau. Yalcin, Felbermayr, và Kinzius (2017) sử dụng mô hình trọng lực nghiên cứu tác động của các biện pháp kỹ thuật cho bộ dữ liệu bao gồm 152 quốc gia nhập khẩu, 152 quốc gia xuất khẩu và 177 mặt hàng trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2015. Kết quả cho thấy, trung bình, số lượng các biện pháp kỹ thuật tăng lên 1, kim ngạch xuất khẩu song phương của một cặp quốc gia sẽ giảm 11.9%. Yalcin tiếp tục chia nhỏ bộ dữ liệu để nghiên cứu tác động của biện pháp kỹ thuật lên nhóm ngành, nhóm quốc gia, cũng như tính đến sự khác nhau trong thu nhập của các quốc gia. Về nhóm hàng, kết quả nghiên cứu cho thấy, các biện pháp kỹ thuật ảnh hưởng nhiều nhất lên hàng hóa về tài nguyên thiên nhiên (cản trở nhập 25.9% nhập khẩu) và ít nhất lên nhóm hàng nông sản (cản trở nhập khẩu 8.42%). Về mức độ thu nhập, kết quả cho thấy, các quốc gia có mức thu nhập ở mức trung bình bị ảnh hưởng mạnh mẽ hơn bởi biện pháp kỹ thuật, khi so sánh với các quốc gia có mức thu nhập cao. Về nhóm quốc gia, các biện pháp kỹ thuật của Hoa Kỳ và các nước G20 có ảnh hưởng rất lớn đến dòng nhập khẩu. Mở rộng vấn đề này, Kinzius, Sandkamp, và Yalcin (2019) cho rằng các biện pháp kỹ thuật khác nhau cũng sẽ có mức độ tác động khác nhau lên dòng thương mại. Minh chứng cho giả thuyết này, Kinzius và Sandkamp sử dụng mô hình trọng lực cấu trúc và dữ liệu của 152 quốc gia cập nhật từ tổ chức Cảnh báo thương mại toàn cầu (GTA) với mục tiêu đánh giá tác động của các biện pháp kỹ thuật lên nhập khẩu. Các phân tích cho thấy, các biện pháp kỹ thuật giảm kim ngạch nhập khẩu đến 17%. Nghiên cứu của Yalcin, Felbermayr, và Kinzius (2017); Kinzius, Sandkamp, và Yalcin (2019) cho thấy sự đa dạng trong phản ứng của nhóm hàng và nhóm quốc gia khi đối mặt với các biện pháp kỹ thuật quan, cũng như sự khác biệt trong mức độ ảnh hưởng của các biện pháp kỹ thuật khác nhau. Các kết quả này trùng khớp và hỗ trợ cho các luận điểm về lý thuyết của Bratt (2017b)

Từ đó, một nhóm các nghiên cứu hậu kì (ex-post) đã sử dụng dữ liệu cấp quốc gia, cấp ngành, hoặc phân tách các biện pháp kỹ thuật nhằm đánh giá cụ thể hơn tác động của các biện pháp này. Kết quả phân tích sử dụng dữ liệu cấp quốc gia, hoặc ngành hàng cũng cho phép các nghiên cứu đề xuất giải pháp cụ thể và phù

hợp cho doanh nghiệp. Các nghiên cứu điển hình bao gồm Vakulchuk và Knobel (2018) sử dụng biến thể mô hình trọng lực xây dựng bởi Haveman, Thusby nghiên cứu tác động của biện pháp kỹ thuật lên các nhóm hàng nội khối Á Âu. Sử dụng dữ liệu trong 5 năm từ 2010 đến 2015, kết quả cho thấy sự khác nhau giữa nhóm hàng và quốc gia. Cụ thể, nhóm hàng nông sản và thực phẩm có mức tăng trưởng 40% nếu 50% các biện pháp kỹ thuật được bãi bỏ. Byrne và Rice (2018) nghiên cứu biến động thương mại giữa Vương quốc Anh và Ireland do sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật kỹ thuật quan dưới khuôn khổ BREXIT. Áp dụng mô hình trọng lực, kết quả cho thấy kim ngạch thương mại giữa Anh và Ireland giảm 9.6%, tuy nhiên mức giảm này phân bố không đồng đều, các sản phẩm như nước giải khát, thực phẩm tươi sống, và nguyên liệu thô sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn, trong khi các sản phẩm như nhiên liệu, hóa chất và thực phẩm đóng hộp gần như không bị ảnh hưởng bởi các biện pháp kỹ thuật. Đồng thời, Byrne và Rice (2018) đề xuất các doanh nghiệp Ireland cần thay đổi chính sách giá nhằm chia chi phí phát sinh do biện pháp kỹ thuật cho người tiêu dùng, đồng thời tái cơ cấu hệ thống chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng đồng thời ứng nhu cầu cho Vương Quốc Anh và khu vực Liên minh châu Âu. Dhingra, Freeman, và Huang (2021) nghiên cứu tác động của giảm biện pháp kỹ thuật quan trong khuôn khổ các hiệp định thương mại cam kết sâu (DTAs) Kết quả của nghiên cứu cho thấy, thông qua việc giảm biện pháp kỹ thuật, các hiệp định cam kết sâu (DTAs) tăng thương mại hàng hóa lên 25%, các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Âu được lợi ích nhiều nhất từ các DTA.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hậu kì không phù hợp để đánh giá các biện pháp kỹ thuật mới, chưa được áp dụng, hoặc thời gian áp dụng còn ngắn, do đó thiếu dữ liệu về tác động của các biện pháp này lên dòng thương mại. Vấn đề này có thể giải quyết thông qua các phương pháp sử dụng giả định, hay còn gọi là các nghiên cứu tiền kì (ex-ante). Hiện nay, mô hình cân bằng tổng thể khả toán (Computable general equilibrium – CGE) rất thông dụng trong các nghiên cứu tiền kì. Tuy nhiên, mô hình CGE thường yêu cầu đưa ra các giả định cụ thể về bối cảnh và các nhân tố kinh tế, vì thế CGE thường được áp dụng cho một quốc gia hoặc khu vực cụ thể, do sự phức tạp trong việc thiết lập giả định cho thị trường thương mại thế giới. Do đó, với quy mô nghiên cứu lớn, kết quả của các nghiên cứu tiền kì thường không phù hợp cho việc đưa ra giải pháp hoặc định hướng cho doanh nghiệp. Các nghiên cứu điển hình bao gồm, (Winchester, 2009), sử dụng mô hình CGE và mức thuế quan tương đương đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật lên thương mại của New Zealand, kết quả giả định cho thấy, xóa bỏ các biện pháp kỹ thuật quan và thuế quan có thể thúc đẩy GDP Newzeland thêm 16%,

từ đó cho thấy tác động tiêu cực của các biện pháp kỹ thuật quan lên thương mại. (Chemingui & Dessus, 2008) đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật của Syria lên dòng nhập khẩu và cho thấy các biện pháp kỹ thuật có tác động làm tăng giá mặt hàng nhập khẩu thêm 17%. Nghiên cứu của Rizzotto & de Azevedo (2019) sử dụng giả định CGE cho thấy rằng, việc cắt giảm biện pháp thuế quan và kỹ thuật có thể tăng lợi ích cho toàn thế giới thêm 1 ngàn tỷ USD.

Có thể thấy, các nghiên cứu thực nghiệm đã thành công trong việc đưa ra các bằng chứng hỗ trợ cho luận điểm về sự đa dạng trong tác động của biện pháp kỹ thuật đối với thương mại hàng hóa được đề xuất trong các nghiên cứu về lý thuyết của Marette & Beghin (2007); Beghin và c.s. (2012) và Bratt (2017b). Tuy nhiên, xu hướng về gia tăng biện pháp kỹ thuật tiếp tục đưa ra các thách thức với các nghiên cứu thực nghiệm, khi sự gia tăng về mặt số lượng và cường độ của biện pháp kỹ thuật tiếp tục tạo thêm các yếu tố có thể ảnh hưởng đến thương mại như sự gia tăng nhanh chóng về cường độ của biện pháp kỹ thuật có thể vượt quá khả năng thích ứng của doanh nghiệp sản xuất, hoặc gia tăng trong số lượng biện pháp kỹ thuật có thể phức tạp hóa hoạt động thu thập thông tin để nắm bắt về các quy định của doanh nghiệp sản xuất. Điều này tạo nên sự cấp thiết đối với các nghiên cứu về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa, tuy nhiên các nghiên cứu về chủ đề này còn tương đối hạn chế về số lượng, cũng như phạm vi. (Fugazza, 2013) cho rằng, sự gia tăng trong số lượng các biện pháp kỹ thuật có tác động tiêu cực đến xuất khẩu hàng hóa theo hai kênh sau. Thứ nhất, sự gia tăng nhanh chóng dẫn đến chông chéo trong quy định, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc nhận biết và thích ứng, từ đó cản trở dòng xuất khẩu hàng hóa. Thứ hai, gia tăng trong số lượng biện pháp kỹ thuật tạo hiệu ứng cộng dồn về mức độ bảo hộ, ngăn cản xuất khẩu từ các doanh nghiệp thiếu hiệu quả trong sản xuất. Mở rộng về quan điểm trên, Vanzetti, Knebel, và Peters (2018) cho rằng, sự gia tăng trong số lượng các biện pháp kỹ thuật sẽ nổi bật sự khác biệt về quy định kỹ thuật (TBT), vệ sinh dịch tễ (SPS) giữa các quốc gia, làm giảm kim ngạch xuất khẩu. Minh chứng cho luận điểm này, nhóm tác giả sử dụng mô hình CGE nhằm đánh giá mức độ quan trọng của sự hài hòa về biện pháp kỹ thuật giữa các quốc gia. Kết quả cho thấy rằng, việc hài hòa hóa các quy định về TBT và SPS tăng kim ngạch thương mại song phương giữa các quốc gia ASEAN thêm 3 tỷ USD. Từ đó, nhóm tác giả nhận thấy kim ngạch xuất khẩu sẽ bị tác động bởi sự phức tạp tạo ra bởi sự gia tăng trong số lượng các biện pháp kỹ thuật. Các nghiên cứu trên đặt nền tảng tốt cho lĩnh vực, tuy nhiên chưa công trình nào lượng hóa cụ thể và trực diện tác động của sự gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa.

Các nghiên cứu về lý thuyết cũng như định lượng về tác động của biện pháp kỹ thuật lên thương mại hàng hóa đều cho thấy tính đa dạng trong kết quả. Các quy định về TBT và SPS có thể tạo chi phí cho doanh nghiệp và cản trở dòng thương mại, tuy nhiên cũng có thể kích thích nhu cầu thông qua sự đảm bảo về chất lượng và vệ sinh dịch tễ. Đồng thời, các nghiên cứu cũng nhận ra rằng các tác động tích cực và tiêu cực này sẽ bị khuếch đại với xu hướng gia tăng rõ rệt của các biện pháp kỹ thuật về số lượng và cường độ. Tuy nhiên, các nghiên cứu nhằm lượng hóa tác động của sự gia tăng này đến thương mại còn hạn chế, phần lớn dừng lại ở việc đưa ra suy đoán về chiều hướng cũng như các kênh tác động của hiện tượng này.

1.4. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.

Kết quả về tác động của các biện pháp kỹ thuật đối với tổng quan thương mại, tạo ra nhu cầu đối với các nghiên cứu cụ thể hơn, sử dụng dữ liệu ngành hàng nhằm giải quyết vấn đề về tính đa dạng trong phản ứng của các nhóm hàng hóa khi đối mặt với hàng rào TBT và SPS. Do đó, dữ liệu cấp ngành hàng cho phép các nghiên cứu đưa ra nhận định chính xác về tác động của biện pháp kỹ thuật đến kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp cho doanh nghiệp. Thủy sản là nhóm hàng nhạy cảm, có nhu cầu quốc tế lớn và có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người tiêu dùng, cũng như môi trường. Điều này khiến cho nhóm hàng thủy sản thường xuyên phải đối mặt với các quy định về chất lượng (TBT) và vệ sinh dịch tễ (SPS). Từ đó, một bộ phận lớn các nghiên cứu hướng tới việc lượng hóa mức độ cản trở hoặc thúc đẩy của các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu mặt hàng thủy sản, làm căn cứ cho phương hướng sản xuất của doanh nghiệp.

Một nhóm các nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ nghịch biến giữa biện pháp kỹ thuật và kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thủy sản. (A. V. T. Nguyen & Wilson, 2009) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) lên kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ, liên minh Châu Âu và Nhật Bản. Kết quả ước lượng cho thấy tuy đều có tác động tiêu cực nhưng các nhóm hàng thủy sản có mức độ phản ứng khác nhau đối với các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Cụ thể, các sản phẩm tôm nhạy cảm hơn với các thay đổi trong chính sách an toàn thực phẩm so với các mặt hàng về cá. Khi Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản áp dụng các quy định khác nhau về an toàn thực phẩm (như HACPP), kim ngạch xuất khẩu tôm đến các thị trường này giảm lần lượt 90.45%, 99.47% và 99.97% trong khi các ngành hàng liên quan đến cá giảm 66.71%, 82.83% và 89.32%. Trong khi đó, nghiên cứu của Baylis và c.s. (2022) cho thấy rằng các biện

pháp kỹ thuật giảm kim ngạch thủy sản giữa liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ 25%. Sử dụng chỉ số bao phủ nhằm đại diện cho biện pháp kỹ thuật, Seyhah & Vutha đánh giá tác động của các biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản từ Campuchia sang thị trường ASEAN. Kết quả ước lượng cho thấy, các biện pháp kỹ thuật tạo ra chi phí cho doanh nghiệp và cản trở xuất khẩu thủy sản Campuchia sang thị trường ASEAN. K. Sandaruwan và c.s., (2020) tiếp tục ứng dụng mô hình trọng lực vào ước lượng tác động của các biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản từ Sri Lanka trong khoảng thời gian từ 2001 đến 2017. Kết quả ước lượng cho thấy các biện pháp kỹ thuật tăng giá nhập khẩu thủy sản lên 62%, trong đó các biện pháp SPS, TBT lần lượt tăng 48% và 15%

Tuy nhiên, khi tính đến sự đa dạng về loại hình và mức độ của biện pháp phi thuế, các nghiên cứu cho thấy các biện pháp phi thuế sẽ có tác động khác biệt lên xuất khẩu thủy sản. Diendeh, Handoyo và c.s., (2019) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá ảnh hưởng của các biện pháp TBT và SPS lên xuất khẩu thủy sản từ Indonesia sang các thị trường chính như Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam, Canada, Nga, liên minh Châu Âu, trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2016. Kết quả cho thấy, trong khi các biện pháp vệ sinh dịch tễ có ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Indonesia, các biện pháp TBT không có ảnh hưởng rõ ràng.

Ngoài ra, các nghiên cứu cũng tìm thấy những kết quả trái ngược khi xuất khẩu thủy sản được đánh giá đa chiều hơn. Shepotylo (2016) sử dụng mô hình trọng lực và biến nhị phân để đánh giá tác động của các biện pháp TBT, SPS lên xuất khẩu thủy sản của các quốc gia trên thế giới trong khoảng thời gian từ 1996 đến 2011. Quan trọng, bài viết quan tâm đến xuất khẩu ở hai góc độ khác nhau là chiều sâu (intensive margins) và chiều rộng (extensive margin) của kim ngạch trao đổi các loại hàng hóa. Kết quả bài viết cho thấy, SPS ảnh hưởng đến các chi phí biến đổi, làm tăng kim ngạch theo chiều rộng và giảm kim ngạch theo chiều sâu, trong khi đó ngược lại, TBT ảnh hưởng đến chi phí cố định, làm giảm kim ngạch theo chiều rộng và tăng kim ngạch theo chiều sâu.

Mức độ phát triển của các quốc gia cũng là một yếu tố cần xét đến khi nghiên cứu tác động của biện pháp kỹ thuật, các quốc gia phát triển thường sở hữu thế mạnh về công nghệ sản xuất, cũng như có tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm cao. Do đó, sản phẩm của các quốc gia phát triển thường dễ dàng đáp ứng được các biện pháp kỹ thuật dẫn tới việc các biện pháp này không có ảnh hưởng nhiều đến dòng thương mại hàng hóa. Minh chứng cho luận điểm này

Caswell & Anders (2006) đánh giá tác động của yêu cầu vệ sinh dịch tễ (SPS) lên kim ngạch thương mại thủy sản của các nước phát triển. Kết quả mô hình cho thấy sự khác biệt về tác động của các biện pháp SPS đối với kim ngạch xuất khẩu của các quốc gia có mức độ phát triển khác nhau. Khi Hoa Kỳ áp dụng thêm các biện pháp SPS, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ của các quốc gia đang phát triển giảm, nhưng kim ngạch của các quốc gia phát triển tăng.

Về phương pháp nghiên cứu, số lượng các công trình sử dụng biến điều phối (moderator variables) đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật đến kim ngạch xuất khẩu là tương đối hạn chế. Moon & Lee (2017) nghiên cứu tác động điều phối của đổi mới công nghệ đến mối quan hệ giữa biện pháp kỹ thuật và dòng thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò điều phối của đổi mới công nghệ đến mối quan hệ giữa biện pháp kỹ thuật và xuất khẩu của ba cặp quốc gia, bao gồm Hàn Quốc – EU; Hàn Quốc – Brazil và Hàn Quốc – Hoa Kỳ. Nhóm nghiên cứu cho thấy rằng, đổi mới công nghệ giúp các doanh nghiệp dễ dàng đáp ứng được các yêu cầu về biện pháp kỹ thuật, từ đó thúc đẩy xuất khẩu. Đồng thời, việc đáp ứng các yêu cầu về biện pháp kỹ thuật cũng trực tiếp thúc đẩy hoạt động phát triển công nghệ. Moon & Lee (2017) mở ra một vùng nghiên cứu mới về các yếu tố điều phối tác động của biện pháp kỹ thuật đến dòng thương mại

Các nghiên cứu về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản còn tương đối hạn chế, và chỉ dừng lại ở việc thu thập số liệu và chỉ ra xu hướng gia tăng. Số liệu phân tích cho thấy sự đồng nhất trong xu hướng sử dụng gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với hàng thủy sản và hàng hóa nói chung. UNCTAD (2017) đánh giá số liệu trong vòng 5 năm từ 2010 đến 2015 cho thấy rằng số lượng các biện pháp kỹ thuật trong ngành hàng thủy sản nhiều gấp 2.5 lần so với hàng công nghiệp, đồng thời có tốc độ tăng trưởng lớn hơn. Các tiêu chuẩn kỹ thuật như dán nhãn sinh thái, hệ thống truy suất nguồn gốc cho hàng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng ngày càng được siết chặt và dần trở thành yêu cầu bắt buộc cho việc tiếp cận thị trường. Những kết quả, và nhận định tương tự cũng được rút ra từ nghiên cứu của Bellmann, Tipping, và Sumaila (2016).

Các nghiên cứu trên tiếp tục khẳng định sự đa dạng trong tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản trên thế giới, cũng như xu hướng gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, hiện nay các nghiên cứu lượng hóa trực tiếp tác động của sự gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản còn hạn chế

1.5. Các nghiên cứu về biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Biện pháp thích ứng là các biện pháp của doanh nghiệp nhằm tận dụng lợi thế cũng như vượt qua các khó khăn mà biện pháp kỹ thuật mang lại. Các biện pháp thích ứng này đóng vai trò quan trọng nhằm đảm bảo tính bền vững và sự phát triển trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp. Các biện pháp thích ứng thường cần phải dựa trên đặc tính của sản phẩm, để có những sự thay đổi phù hợp trong quá trình sản xuất, từ đó đáp ứng được với các yêu cầu của biện pháp kỹ thuật. Do đó, các nghiên cứu về chủ đề này cũng thường tập trung nghiên cứu vào một nhóm hàng cụ thể. Các nghiên cứu về vấn đề thích ứng với biện pháp kỹ thuật cũng thường nhắm tới đối tượng là các quốc gia đang phát triển, do nhóm quốc gia này thường xuyên đối mặt với các biện pháp kỹ thuật, cũng như có các tiêu chuẩn sản xuất trong nước chưa đồng nhất với tiêu chuẩn quốc tế. Điền hình, Alam, Tomossy (2017), dựa trên số liệu của Bangladesh, đã nghiên cứu những khó khăn mà các quốc gia đang phát triển gặp phải khi đối mặt với các biện pháp kỹ thuật, từ đó đưa ra giải pháp thích ứng. Nhóm tác giả đưa ra các đề xuất sau đây: thứ nhất, Bangladesh cần xây dựng bổ sung các cơ sở lưu trữ lạnh nhằm hỗ trợ những hộ sản xuất nhỏ trong việc bảo quản, nâng cao chất lượng và vệ sinh của sản phẩm; thứ hai, cần có sự can thiệp của chính phủ, cũng như sự phối hợp giữa các ngành nhằm giảm thiểu thời gian dư thừa trong công đoạn sản xuất, đóng gói; thứ ba, tăng khả năng truy suất nguồn gốc cho hàng thủy sản, đặc biệt là cho những hộ nuôi trồng nhỏ lẻ; thứ tư, đào tạo và cung cấp cho người nuôi trồng về các biện pháp kỹ thuật, cũng như phương pháp sản xuất đảm bảo chất lượng

Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu về thích ứng đều đưa ra thực trạng về biện pháp kỹ thuật và xuất khẩu thủy sản trước khi đưa ra các đề xuất cho doanh nghiệp, tuy nhiên các giải pháp này thường có các góc độ tiếp cận và nội dung thích ứng khác nhau. Dung Nguyễn và Hoa Nguyễn, 2012 tiếp cận theo góc độ điều phối dòng thương mại để giảm thiểu các tác động của biện pháp kỹ thuật, theo đó doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đa dạng hóa nhóm hàng thủy sản xuất khẩu sang các sản phẩm chế biến để thích ứng tốt hơn với các nhu cầu của thị trường. Đồng thời, nhóm tác giả cũng khuyến nghị nhà nước thúc đẩy hợp tác và ký kết thỏa thuận với các thị trường nhập khẩu thủy sản về chấp nhận chéo các quy định về kỹ thuật và kiểm dịch. Tuy nhiên, có các nghiên cứu tiếp cận biện pháp thích ứng ở góc độ sản xuất. (Ho & Vu, 2014) nghiên cứu các biện pháp thích ứng của Thái Lan từ đó đề xuất các kinh nghiệm đối với Việt Nam, theo đó doanh nghiệp cần xây dựng hệ

thống an toàn vệ sinh, thực phẩm, và đánh giá chất lượng nhằm thống nhất tiêu chuẩn nội địa và tiêu chuẩn nước ngoài đối với thủy sản để chủ động kiểm soát sản phẩm xuất khẩu. Tiếp theo, doanh nghiệp cần chủ động áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế vào xuất khẩu thủy sản, cụ thể là tiêu chuẩn GAP. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra các kiến nghị đối với chính phủ để hỗ trợ doanh nghiệp như thiết lập quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến SPS, TBT; cũng như chủ động tham gia vào các cơ quan đề xuất chất lượng tiêu chuẩn trong hiệp định SPS như Ủy ban Codex Alimentarius, Tổ chức thú y thế giới và Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế, để có tiếng nói đối với các quy định quốc tế về các vấn đề này, cũng như tiếp cận được với các kênh thông tin chính thống. Mở rộng cho quan điểm này, Lê Thị Mỹ Ngọc (2020) cũng nhấn mạnh vào việc phát triển và nâng cao năng lực sản xuất trong nước thông qua ứng dụng công nghệ, kỹ thuật để đáp ứng tốt hơn với các quy định về chất lượng và vệ sinh dịch tễ, cũng như đề cao vai trò của Nhà nước, và Hiệp hội trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là tạo môi trường pháp lý thuận tiện và phù hợp.

Các nghiên cứu đề xuất giải pháp theo góc độ trên đã đặt nền móng cho các nghiên cứu mang tính chất toàn diện, giải quyết đa chiều các khó khăn doanh nghiệp gặp phải. Phạm và Nguyễn, (2021) đánh giá thực trạng hệ thống biện pháp kỹ thuật trong thương mại thủy sản và từ đó đưa ra các giải pháp ứng phó cho Việt Nam. Nghiên cứu nhận thấy rằng, biện pháp kỹ thuật đối với hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cũng phát triển và ngày càng trở nên phức tạp, tinh vi hơn, để bảo vệ sản xuất nội địa. Do đó, tác giả đưa ra 5 nhóm giải pháp nhằm thích ứng với các quy định về chất lượng và vệ sinh dịch tễ. Cụ thể, nhóm giải pháp nhằm tránh vi phạm các nghĩa vụ cam kết trong các hiệp định thương mại tự do được kí kết, nâng cao năng lực cạnh tranh; nhóm giải pháp kiểm soát ao nuôi, đăng ký mã số vùng nuôi, nâng cao sử dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nuôi trồng thủy sản; nhóm giải pháp về khảo nghiệm thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học; nhóm giải pháp về cơ chế tài chính ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; nhóm giải pháp tăng cường mối quan hệ giữa các Lãnh đạo Bộ với chính phủ các quốc gia nhập khẩu. Lê Thị Việt Nga (2022) nghiên cứu về tác động của các biện pháp TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi hiệp định EVFTA, từ đó nhóm tác giả đã đưa ra các giải pháp đa chiều nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam thích ứng được với các biện pháp TBT và SPS của thị trường EU, và thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Lê và Doãn (2024) chỉ ra sự đa dạng trong tác động của biện pháp kỹ thuật đối với kim ngạch xuất khẩu các

nhóm hàng thủy sản khác nhau của Việt Nam, từ đó nhóm tác giả đưa ra bốn nhóm giải pháp khác nhau nhằm giúp các doanh nghiệp Việt Nam thích ứng được với các biện pháp TBT và SPS, trong đó nhấn mạnh vào việc thích ứng được với sự đa dạng trong tác động của các biện pháp này đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Có thể nhận thấy, các nghiên cứu về chủ đề thích ứng với biện pháp kỹ thuật thủy sản tập trung vào mục tiêu đề xuất các biện pháp giúp doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn với biện pháp kỹ thuật. Nhìn chung, các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, để đáp ứng được các quy định về chất lượng và vệ sinh dịch tễ của quốc gia nhập khẩu, các doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong việc thay đổi và hiệu quả hóa một phần hoặc toàn bộ quy trình sản xuất, lưu trữ và vận chuyển và phân phối sản phẩm. Đồng thời, chính phủ cũng cần hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu này thông qua việc tạo môi trường phù hợp, cũng như hỗ trợ và kết nối doanh nghiệp.

Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, xu hướng gia tăng các biện pháp kỹ thuật sẽ đem đến những thách thức mới cho doanh nghiệp, yêu cầu doanh nghiệp phải có một bộ giải pháp mới cho các vấn đề này. Nhưng, sự thiếu hụt trong các nghiên cứu về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản đã dẫn đến sự hạn chế trong các nghiên cứu đề xuất giải pháp thích ứng với hiện tượng này

1.6. Kết luận và khoảng trống nghiên cứu

1.6.1. Kết luận chung

Các nghiên cứu được tổng quan đã cho thấy các vấn đề sau đây

Thứ nhất, các nghiên cứu đã đưa ra một định nghĩa tương đối thống nhất về biện pháp kỹ thuật, bao gồm các hàng rào kỹ thuật (TBT) và biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS). Ngoài ra, các nghiên cứu cũng đã cho thấy biện pháp kỹ thuật có thể được sử dụng với mục tiêu nâng cao tiêu chuẩn hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc với mục đích bảo hộ.

Thứ hai, thông qua các chỉ số như chỉ số bao phủ, chỉ số tần suất, AVE, và số lượng thuần túy, các nghiên cứu đã chỉ ra và khẳng định gia tăng biện pháp kỹ thuật trên thế giới, đặc biệt là đối với nhóm hàng thủy sản. Xu hướng này bắt nguồn từ sự gỡ bỏ các hàng rào thuế quan dưới tác động của các hiệp định tự do, cũng như xu hướng ưa chuộng các sản phẩm có chất lượng cao và đảm bảo an toàn vệ sinh của người tiêu dùng trên thế giới. Vì vậy, đây là một xu hướng tất yếu trong thương mại quốc tế, và sẽ còn tiếp tục phát triển trong tương lai.

Thứ ba, các nghiên cứu về lý thuyết và thực nghiệm đã chỉ ra sự đa chiều của tác động biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu hàng hóa, và xuất khẩu thủy sản. Theo

đó, tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và thủy sản nói riêng có thể tiêu cực khi các quy định này tạo thêm chi phí sản xuất phụ trội cho doanh nghiệp, nhưng cũng có thể tích cực khi các quy định này thúc đẩy khả năng cạnh tranh cũng như chất lượng của hàng hóa xuất khẩu. Chiều hướng và cường độ tác động của biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản, phụ thuộc vào các yếu tố như trình độ phát triển của quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu, đặc điểm của nhóm hàng, khả năng thích ứng của doanh nghiệp xuất khẩu, và thị hiếu của người tiêu dùng tại quốc gia nhập khẩu. Các luận điểm này cho thấy, các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của biện pháp kỹ thuật cần ứng dụng dữ liệu cấp ngành hàng và quốc gia để có thể đưa các yếu tố này vào mô hình.

Thứ tư, các nghiên cứu về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu dự đoán rằng, gia tăng biện pháp kỹ thuật sẽ tạo ra sự chông chéo và hiệu ứng cộng dồn, từ đó gây ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng.

Thứ năm, các nghiên cứu thích ứng với biện pháp kỹ thuật chỉ ra một số các giải pháp giúp doanh nghiệp đối mặt với biện pháp kỹ thuật, đồng thời chỉ ra rằng hoạt động thích ứng có chủ thể trực tiếp thực hiện là các doanh nghiệp, và có sự hỗ trợ của chính phủ và hiệp hội.

1.6.2. Khoảng trống nghiên cứu

Từ các kết luận trên, có thể thấy các khoảng trống sau đây trong lĩnh vực nghiên cứu

Khoảng trống về các nghiên cứu lý thuyết, các lý thuyết đã chỉ ra tính đa chiều cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu. Tuy nhiên, các yếu tố này được giới thiệu rải rác trong các mô hình khác nhau, chưa được thể hiện trong một mô hình thống nhất, do đó cần có nghiên cứu về lý thuyết đề xuất một mô hình tổng quát, có tính bao hàm các yếu tố này để giải thích tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa.

Khoảng trống về các nghiên cứu thực trạng, các nghiên cứu về thực trạng đã chỉ ra xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật trên thế giới nói chung, nhưng cũng đồng thời chỉ ra rằng, xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật không đồng đều giữa các quốc gia, vì thế các nghiên cứu về gia tăng biện pháp kỹ thuật cần tập trung vào dữ liệu của quốc gia cụ thể. Tại Việt Nam, chưa có các nghiên cứu đề xuất bộ chỉ số cụ thể để đánh giá về số lượng, cường độ và tốc độ gia tăng của các biện pháp kỹ thuật, từ đó chỉ ra thực trạng gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản của Việt Nam.

Khoảng trống về các nghiên cứu thực nghiệm, các nghiên cứu thực nghiệm mới chỉ quan tâm đến tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng, chưa có các nghiên cứu xác định sự gia tăng biện pháp kỹ thuật thông qua một bộ thông số đa chiều, bao gồm các thông số về gia tăng biện pháp kỹ thuật về số lượng, cường độ và tốc độ. Đồng thời, chưa có các nghiên cứu lý thuyết, cũng như thực nghiệm về phương pháp xác định tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu

Khoảng trống về các nghiên cứu biện pháp thích ứng, hạn chế trong các nghiên cứu về thực nghiệm kéo theo khoảng trống trong các nghiên cứu về biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu. Các biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật cần quan tâm đến các yếu tố như số lượng, cường độ và tốc độ gia tăng, cũng như cần được dựa trên các nghiên cứu về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu.

Luận án “***Tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam***” có mục tiêu đóng góp vào những khoảng trống trên thông qua việc đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu và đưa ra các biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật cho doanh nghiệp, với phạm vi nghiên cứu là xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN

2.1. Các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của xuất khẩu thủy sản

2.1.1.1. Khái niệm xuất khẩu thủy sản

a. Khái niệm và phân loại thủy sản

Khái niệm thủy sản

Khái niệm về thủy sản tương đối đa dạng và thường bị sử dụng nhầm lẫn và thay thế cho các khái niệm gần như ngư nghiệp và hải sản (Anderson và Anderson, 2003a). Do đó, xác định chính xác định nghĩa về thủy sản là cần thiết nhằm thiết lập phạm vi nghiên cứu.

Theo Học viện nông nghiệp Việt Nam 2020, “thủy sản là thuật ngữ chỉ chung về những nguồn lợi, sản vật đem lại cho con người từ môi trường nước và được con người khai thác, nuôi trồng thu hoạch sử dụng làm thực phẩm, nguyên liệu hoặc bày bán trên thị trường”. Theo định nghĩa này, thủy sản bao gồm các loại động vật và thực vật có môi trường sống dưới nước được khai thác và có giá trị kinh tế.

Tuy nhiên theo FAO, thủy sản được định nghĩa là các loài cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác từ các khu nuôi trồng hoặc từ tự nhiên, và sản phẩm của chúng. (Crespi, Coche and Food and Agriculture Organization of the United Nations., 2008). Định nghĩa này giới hạn và xác định rõ mặt hàng thủy sản trong phạm vi động vật và loại trừ các loại thủy thực vật.

Với mục tiêu được đề ra, luận án giới hạn thủy sản theo định nghĩa của FAO, theo đó, thủy sản được hiểu là các loài cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác từ các khu nuôi trồng hoặc tự nhiên, cũng như sản phẩm chế biến từ chúng.

Phân loại thủy sản

Phương pháp phân loại thủy sản phụ thuộc vào góc độ tiếp cận

- Theo phương pháp khai thác: Thủy sản có thể phân loại thành thủy sản đánh bắt và thủy sản nuôi trồng. Straume, 2020 cho thấy thủy sản đánh bắt và thủy sản nuôi trồng có sự khác nhau về sự ổn định chất lượng, cũng như khả năng kiểm soát về quy trình sản xuất

- Theo môi trường: Thủy sản có thể phân loại thành các loại sinh vật sống trong nước mặn; nước ngọt và nước lợ.

- Theo quy trình sản xuất: Thủy sản có thể phân loại thành sản phẩm tươi sống và sản phẩm đã qua chế biến

- Theo mặt hàng: Trên thế giới có các hệ thống phân loại mặt hàng thủy sản khác nhau. Tiêu biểu và phổ biến có Hệ thống hài hòa hàng hóa (Harmonized System – HS), và Tiêu chuẩn Phân loại Thương mại quốc tế (Standard International Trade Classification – SITC). Theo hệ thống HS, thủy sản được chia làm 10 tiểu mục từ HS0301 đến HS0308 và HS1604, HS1605, bao gồm các mặt hàng cá sống (HS0301); cá tươi, hoặc ướp lạnh (HS0302); cá đông lạnh (HS0303); Phi lê và các loại cá khác (HS0304); cá làm khô, muối (HS0305); Động vật giáp xác (HS0306); Động vật thân mềm (HS0307); Động vật thủy sinh không xương sống (HS0308); Cá đã được qua chế biến (HS1604); Động vật giáp xác, động vật thân mềm đã qua chế biến (HS1605). Theo SITC, thủy sản được chia thành 4 nhóm hàng khác nhau, cá tươi (034); cá khô, muối (035); động vật giáp xác (036); động vật thân mềm (037).

b. Khái niệm xuất khẩu

Theo Seyoum (2013), khái niệm xuất khẩu được coi như một bộ phận của thương mại quốc tế, trong đó hàng hóa và dịch vụ được bán xuyên qua biên giới các quốc gia. Định nghĩa cho thấy xuất khẩu cần xảy ra giữa ít nhất hai quốc gia khác nhau. Khái niệm cũng mở rộng xuất khẩu bao gồm các hoạt động bán hàng hữu hình – hàng hóa và vô hình – dịch vụ

Do đối tượng và khách thể nghiên cứu nhắm tới mặt hàng thủy sản tại Việt Nam, luận án sẽ sử dụng khái niệm xuất khẩu theo Điều 28 luật Thương mại 2005, theo đó, xuất khẩu được hiểu là “việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật”(Luật Thương Mại, 2005). Định nghĩa theo luật Thương Mại giới hạn phạm vi xuất khẩu tập trung vào trao đổi hàng hóa hữu hình. Ngoài ra, định nghĩa cũng mở rộng khái niệm biên giới bao gồm yếu tố địa lý cũng như hành chính, theo đó, xuất khẩu bao gồm hoạt động bán hàng hóa vượt qua biên giới hải quan, nhưng vẫn nằm trong lãnh thổ địa lý của quốc gia

c. Khái niệm xuất khẩu thủy sản

Kết hợp khái niệm về thủy sản và xuất khẩu nêu trên, luận án đề xuất khái niệm về xuất khẩu thủy sản như sau: xuất khẩu thủy sản là việc các mặt hàng thủy sản bao gồm các loài cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác từ các khu nuôi trồng hoặc từ tự

nhiên, và sản phẩm của chúng được đưa ra khỏi lãnh thổ quốc gia hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ quốc gia được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật. Khái niệm sẽ được sử dụng thống nhất và xuyên suốt trong luận án.

2.1.1.2. Đặc điểm của sản xuất, xuất khẩu thủy sản

Sản xuất, xuất khẩu thủy sản có các đặc điểm như sau

- *Thứ nhất, xuất khẩu thủy sản chịu nhiều quy định của các biện pháp kỹ thuật.* Các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật (Technical barriers to trade – TBT) và vệ sinh dịch tễ (Sanitary and Phytosanitary – SPS) thường được áp dụng nhằm kiểm soát tác động của các sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng cũng như môi trường, như thực phẩm, nông sản, thủy sản. Đặc biệt, các biện pháp SPS chỉ được áp dụng trên các mặt hàng nông, thủy sản và thực phẩm. Do đó, các doanh nghiệp cần chú trọng đến việc giám sát và kiểm soát ngay từ quy trình sản xuất nhằm đảm bảo đáp ứng được với các quy định về TBT và SPS của thị trường mục tiêu

- *Thứ hai, sản xuất, xuất khẩu thủy sản đối mặt với nhiều rủi ro.* Thủy sản đem lại giá trị gia tăng và lợi nhuận thấp. Ngoài ra, sản xuất thủy sản cũng nhạy cảm với các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là rủi ro về thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, bão tố, dịch bệnh. Vấn đề này tạo ra sự thiếu ổn định về số lượng và chất lượng trong sản xuất thủy sản. Do đó, các doanh nghiệp cần có biện pháp quản lý rủi ro phù hợp nhằm dự đoán, phòng tránh và xử lý các vấn đề phát sinh nhằm đảm bảo sự ổn định về nguồn hàng.

- *Thứ ba, sản xuất, xuất khẩu thủy sản có tính thời vụ.* Nuôi trồng thủy sản bị ràng buộc bởi quy trình cố định từ gây tạo con giống đến phát triển con giống và thu hoạch. Các hoạt động đánh bắt cũng phụ thuộc vào chu kỳ thời tiết, thói quen di cư và sinh sản của các loài thủy sinh vật. Vì vậy, các mặt hàng thủy sản được sản xuất và trao đổi trên thị trường sẽ thay đổi về chủng loại và chất lượng theo mùa vụ. Tuy nhiên, hiện nay, công nghệ nuôi trồng cho phép doanh nghiệp rút ngắn thời gian phát triển con giống và thu hoạch, cũng như sản xuất các loại sản phẩm trái thời vụ.

- *Thứ tư, xuất khẩu thủy sản nhạy cảm với khoảng cách.* Với tính chất là mặt hàng thực phẩm, thủy sản xuất khẩu cần được bảo quản phù hợp trong quá trình vận chuyển để đảm bảo về chất lượng của sản phẩm. Khoảng cách địa lý lớn tạo ra khó khăn và thách thức cho kỹ thuật bảo quản hàng hóa.

2.1.1.3. Vai trò của xuất khẩu thủy sản

Thủy sản có vai trò quan trọng đối với thương mại, kinh tế, xã hội và chính trị của một quốc gia. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, xuất khẩu thủy sản góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu. Mặt hàng thủy sản có giá trị gia tăng thấp, nhưng có sản lượng cao. Ngoài ra, nhu cầu toàn cầu đối với mặt hàng thủy sản tương đối lớn và đang gia tăng do người tiêu dùng có xu hướng ưa chuộng các loại đạm không chứa chất béo, cũng như các sự gia tăng quy định về kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ củng cố niềm tin của người tiêu dùng về sản phẩm. Do đó, xuất khẩu thủy sản thường chiếm trọng số lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt là đối với các quốc gia có bờ biển dài, có cơ hội tiếp cận với nguồn khai thác thủy sản. Vì vậy, các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sẽ trực tiếp góp phần gia tăng tổng kim ngạch xuất khẩu.

- *Thứ hai*, xuất khẩu thủy sản giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo. Các hoạt động hỗ trợ xuất khẩu như khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản trực tiếp tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt là tại các vùng ven biển. Ngoài ra, tham gia vào quá trình sản xuất thủy sản, người lao động cũng có cơ hội tiếp cận với công nghệ kỹ thuật hiện đại, rèn luyện tác phong, kỷ luật lao động và trau dồi tay nghề, từ đó phát triển được năng suất lao động. Từ đó, người lao động có cơ hội và khả năng chuyển dịch ngành nghề sang các ngành công nghiệp phức tạp và đòi hỏi cao hơn. Hoạt động xuất khẩu cũng thúc đẩy giá trị gia tăng cho mặt hàng thủy sản, tăng cường và ổn định thu nhập cho người dân.

- *Thứ ba*, xuất khẩu thủy sản tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Để đáp ứng điều kiện vào thị trường quốc tế, các doanh nghiệp thủy sản cần đảm bảo các quy định về biện pháp kỹ thuật tương đối chặt chẽ, đặc biệt là tại các quốc gia phát triển, từ đó tạo động lực cho doanh nghiệp kiểm soát, cải thiện và phát triển quy trình sản xuất, và chất lượng sản phẩm. Tham gia vào thị trường quốc tế với số lượng lớn đối thủ cạnh tranh cũng thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa hoặc nghiên cứu và tạo dựng điểm khác biệt cho mặt hàng. Các yếu tố trên cấu thành nên khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- *Thứ tư*, xuất khẩu thủy sản hỗ trợ tăng cường hợp tác kinh tế với các quốc gia trên thế giới. Phát triển mặt hàng thủy sản cả về số lượng và chất lượng tạo cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo dựng mối quan hệ thương mại với các quốc gia trên thế giới. Mạng lưới trao đổi thương mại là động lực cho các quốc gia đàm phán về hội nhập quốc tế, gỡ bỏ hoặc giảm thiểu các hàng rào thuế quan, tăng tính minh bạch trong các quy định về xuất nhập khẩu, từ đó hỗ trợ thúc đẩy kim ngạch thương mại. Sự kết nối về thương mại cũng đặt nền tảng cho các quốc gia tiếp tục hợp tác về các khía cạnh như chính trị, văn hóa, xã hội.

2.1.2. Khái quát về các biện pháp kỹ thuật trong thương mại quốc tế

2.1.2.1. Khái niệm biện pháp kỹ thuật trong thương mại quốc tế

Roberts (1999) định nghĩa biện pháp kỹ thuật (Technical measures) là “tập con của các quy định xã hội và bao gồm các biện pháp đảm bảo các mục tiêu về sức khỏe, an toàn, chất lượng và môi trường”. Theo định nghĩa này, biện pháp kỹ thuật thực hiện các chức năng của hàng rào kỹ thuật (TBT) và biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS). Định nghĩa này được chấp nhận và sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về kinh tế nói chung và thương mại nói riêng. Bratt (2017); Orefice (2015); Santeramo và Lamonaca (2019); Xiong và Beghin (2011) đều sử dụng thuật ngữ biện pháp kỹ thuật (technical measures) đại diện cho tập hợp các quy định về kỹ thuật (TBT) và vệ sinh dịch tễ (SPS).

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD, 2019) các biện pháp kỹ thuật (Technical measures) có thể được chia thành hai nhóm chính là các biện pháp kỹ thuật, và các biện pháp phi kỹ thuật. Trong đó, các biện pháp kỹ thuật bao gồm các quy định, tiêu chuẩn, và chứng nhận về các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và các hàng rào kỹ thuật TBT. Ngoài ra, Hội nghị liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (Unctad, 2019b) cũng phân loại các biện pháp kỹ thuật bao gồm các hàng rào TBT, các biện pháp SPS và các quy định về giám định hàng hóa trước khi xếp hàng (PSI). Báo cáo của Ngân hàng thế giới cũng xác định phạm vi biện pháp kỹ thuật bao gồm TBT và SPS (S. Kelleher & Reyes, 2014).

Theo (Luật quản lý ngoại thương, 2017); thuật ngữ biện pháp kỹ thuật được hiểu là “các biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường” Khái niệm này xác định rõ phạm vi rõ đối tượng quản lý liên quan đến tiêu chuẩn, kỹ thuật và an toàn thực phẩm của biện pháp kỹ thuật, và qua đó gián tiếp khẳng định các biện pháp kỹ thuật bao gồm quy định về TBT và SPS.

Với cơ sở vững chắc là định nghĩa của các nghiên cứu và tổ chức quốc tế cũng như quy định pháp luật Việt Nam, thuật ngữ biện pháp kỹ thuật trong luận án sẽ được hiểu là bao gồm các quy định về hàng rào kỹ thuật (TBT – technical barriers to trade), cũng như các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS - Sanitary and Phytosanitary).

2.1.2.2. Nội dung biện pháp kỹ thuật trong thương mại quốc tế

Biện pháp kỹ thuật là các hàng rào kỹ thuật TBT – technical barriers to trade), và các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS - Sanitary and Phytosanitary), vì vậy

nội dung biện pháp kỹ thuật trong thương mại quốc tế là tập hợp của nội dung về TBT và SPS.

Tài liệu của ASEAN và UNCTAD thống nhất nội dung của biện pháp kỹ thuật bao gồm:

- + Các quy định về ủy thác và giấy phép nhập khẩu liên quan đến hàng rào kỹ thuật thương mại. Quy định này yêu cầu người nhập khẩu cần phải xin phép, đăng kí, hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền, tham gia vào hoạt động nhập khẩu các mặt hàng nhất định đảm bảo quy định và quy trình kiểm tra kỹ thuật.

- + Các quy định về dư lượng và liều lượng sử dụng hóa chất. Quy định này thiết lập mức tối đa, hoặc giá trị cho phép đối với các hóa chất sử dụng trong quy trình sản xuất nhưng không thuộc thành phần của sản phẩm.

- + Các quy định về dán mác, kê mã, ký hiệu và đóng gói. Quy định này quản lý phương thức, màu, và độ lớn của hình hoặc chữ in trên bao bì, cũng như yêu cầu về thông tin cần cung cấp cho người sử dụng.

- + Các yêu cầu về sản xuất hoặc hậu sản xuất. Quy định này đề ra các yêu cầu đối với quy trình sản xuất cũng như hậu sản xuất của hàng hóa như vận chuyển, lưu kho v.v...

- + Các yêu cầu về nhận dạng hàng hóa. Quy định đề ra các yêu cầu nhằm xác định đặc tính hàng hóa, như nhãn mác sinh học hoặc hữu cơ.

- + Các quy định về chất lượng, độ an toàn và tính năng của sản phẩm.

- + Các quy định về đánh giá mức độ đáp ứng liên quan đến hàng rào kỹ thuật. Quy định này đưa ra các yêu cầu nhằm chứng nhận sản phẩm đã đáp ứng hàng rào kỹ thuật – TBT.

2.1.2.3. Nguyên tắc sử dụng các biện pháp kỹ thuật trong thương mại quốc tế

Mục tiêu của biện pháp kỹ thuật được xác định rõ ràng trong hiệp định TBT và SPS của WTO, tuy nhiên do không có quy định cụ thể về điều kiện áp dụng cũng như không có hành lang pháp lý quốc tế kiểm soát, các biện pháp kỹ thuật có khả năng bị các quốc gia lạm dụng với các mục tiêu bảo hộ. Để đảm bảo các biện pháp kỹ thuật không tạo ra sự phân biệt đối xử và cản trở bất hợp lý các dòng thương mại quốc tế, việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, biện pháp kỹ thuật phải không phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa nội địa; cũng như giữa hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia khác

nhau. Hay nói cách khác, biện pháp kỹ thuật cần phải tuân thủ nguyên tắc tối huệ quốc (MFN), cũng như nguyên tắc đối xử quốc gia (National treatment) của WTO.

Thứ hai, biện pháp kỹ thuật không được tạo cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế. các văn bản pháp quy kỹ thuật không được hạn chế thương mại quá mức cần thiết để thực hiện một mục tiêu hợp pháp, có tính đến những rủi ro do việc không thực hiện chúng có thể gây ra (Khoản 2.2, hiệp định TBT và SPS).

Thứ ba, biện pháp kỹ thuật nên được hài hòa với các quy định và tiêu chuẩn quốc tế. Biện pháp kỹ thuật nên được dựa trên nền tảng là các tiêu chuẩn quốc tế đã được ký kết, trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các phần có liên quan đó bị vô hiệu hoặc không còn thích hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp đang theo đuổi.

Thứ tư, biện pháp kỹ thuật cần có tính minh bạch. Nội dung biện pháp kỹ thuật cũng như phạm vi, phương pháp áp dụng biện pháp kỹ thuật cần phải được công khai và cho phép các đối tượng bị ảnh hưởng có cơ hội thảo luận về các quy định này.

2.1.3. Biện pháp kỹ thuật có tác động đến xuất khẩu thủy sản

2.1.3.1. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

a. Khái niệm hàng rào kỹ thuật trong thương mại

Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA, n.d.) định nghĩa hàng rào kỹ thuật trong thương mại là các quy định và tiêu chuẩn quản lý việc trao đổi hàng hóa vào thị trường Hoa Kỳ. Khái niệm này xác định TBT là các quy định và tiêu chuẩn, tuy nhiên chưa làm rõ phạm vi quản lý và ảnh hưởng của hàng rào kỹ thuật.

Ủy ban châu Âu (European Commission) định nghĩa hàng rào kỹ thuật một cách cụ thể hơn là các quy định bắt buộc về kỹ thuật, và các tiêu chuẩn tự nguyện nhằm xác định các đặc điểm cần có của hàng hóa, như hình dạng, độ lớn, thiết kế, dán mác, ký hiệu, đóng gói, chức năng và hoạt động.

Theo Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), hàng rào kỹ thuật – TBT là các biện pháp bao gồm quy định về kỹ thuật và các quy trình nhằm đánh giá mức độ đáp ứng về các quy định và các tiêu chuẩn, trừ những biện pháp liên quan đến SPS. Khái niệm cho thấy, không chỉ các quy định về kỹ thuật mà cả các quy trình và phương thức đánh giá mức độ đáp ứng các quy định này cũng có tác động đến doanh nghiệp, và đều được coi là các hàng rào kỹ thuật – TBT.

Luận án sẽ sử dụng định nghĩa hàng rào kỹ thuật (TBT) bao gồm các quy định bắt buộc về kỹ thuật, các tiêu chuẩn tự nguyện và các quy trình nhằm đánh giá mức độ đáp ứng về các quy định và tiêu chuẩn.

b. Mục đích của hàng rào kỹ thuật trong thương mại

Khoản 2.2 hiệp định TBT của WTO đưa ra mục đích tương tự đối với hàng rào kỹ thuật bao gồm việc bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của con người, động vật, thực vật, môi trường, cũng như phòng ngừa các hoạt động không minh bạch của doanh nghiệp. Luật quản lý ngoại thương 2017 nêu lên mục tiêu của hàng rào kỹ thuật là nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng của hàng hóa từ đó bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ động vật.

Ngoài ra, hàng rào kỹ thuật cũng được sử dụng với mục tiêu kiểm soát hoặc cản trở dòng nhập khẩu. Các hàng rào TBT ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và xuất khẩu, khi các doanh nghiệp phải thay đổi và thích ứng với các quy định và quy trình kiểm tra về kỹ thuật. Áp dụng có chủ đích các biện pháp TBT, cho phép các quốc gia kiểm soát nguồn và kim ngạch dòng nhập khẩu. Đây là một mục tiêu không chính thống, tuy nhiên tương đối phổ biến của các biện pháp kỹ thuật nói chung và hàng rào TBT nói riêng.

c. Một số hàng rào kỹ thuật trong thương mại tác động đến xuất khẩu thủy sản

Hoạt động sản xuất thủy sản có tính đặc trưng, do đó, để kiểm soát được chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu, quy định về hàng rào kỹ thuật cũng mang tính điển hình, một số hàng rào kỹ thuật đối với thủy sản cụ thể như sau

+ Các quy định về giấy phép: Các quy định về giấy phép đưa ra các yêu cầu về chứng nhận, giấy phép liên quan đến chất lượng và các yếu tố kỹ thuật đối với sản phẩm thủy sản. Giấy phép có thể bao phủ các vấn đề liên quan trực tiếp đến sản phẩm, thủy sản xuất khẩu, hoặc đối với quy trình nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo quản. Ví dụ, đối với cá sống, một số quốc gia yêu cầu chứng từ về thời gian cách ly theo yêu cầu, cũng như giấy phép của cơ quan quản lý dịch bệnh quốc gia nhập khẩu. Ngoài ra, một số giấy phép khác như chứng nhận đánh bắt cá bất cá IUU (illegal, unreported and unregulated fishing), hoặc chứng nhận CITES (Convention on International trade in endangered species of wild fauna and flora) về bảo vệ động thực vật hoang dã đang gặp nguy hiểm.

+ Các quy định về dư lượng và liều lượng hóa chất: các quy định này ở nhóm hàng thủy sản đặt ra các quy định về danh sách các hóa chất hoặc dư lượng được cho phép trong các yếu tố sản xuất thủy sản bao gồm con giống, thức ăn thủy sản, nguồn nước, thủy sản thành phẩm v.v... Ví dụ, liên minh châu Âu – EU đưa ra quy định kỹ thuật về tổng hàm lượng Nitro dễ bay hơi (Total volatile nitrogen – TVN) trong thủy sản theo quy định số 853/2004 và 2074/2005.

+ Các quy định về dán mác kẻ mã kỹ hiệu: đối với nhóm hàng thủy sản, các quy định này đưa ra yêu cầu thông tin trên nhãn mác bao gồm tên loài thủy sản, khu vực đánh bắt hoặc nuôi trồng, thời điểm đánh bắt, thu hoạch. Mục tiêu của các quy định này nhằm đảm bảo nội dung, và hình thức của thông tin về kỹ thuật được cung cấp cho người tiêu dùng. Ví dụ, theo quy định số 853/2004 của liên minh châu Âu yêu cầu các sản phẩm thủy sản phải có đầy đủ các thông tin về tên loài thủy sản, địa điểm, phương thức và ngày đánh bắt. Úc đưa ra quy định về thông tin dị ứng trên bao bì (G/TBT/N/AUS/115), theo đó các nội dung yêu cầu bao gồm các thông tin về dị ứng; thông báo khuyến cáo (advisory statement); thông báo cảnh báo (warning statement) và các tuyên bố khác của nhà sản xuất. Ngoài ra, các thuật ngữ sử dụng trên bao bì cũng cần tuân thủ theo nguyên tắc rõ ràng, và tránh gây nhầm lẫn theo quy chuẩn dán mác dị ứng theo tiếng anh của Úc (Plain Allergen Labeling).

+ Các yêu cầu về sản xuất và hậu sản xuất: Đối với nhóm hàng thủy sản, các quy định này đặc biệt chú trọng vào hoạt động chế biến, đông lạnh sản phẩm. Ngoài ra, các vấn đề về lưu kho, vận chuyển các sản phẩm chế biến và đặc biệt là thủy sản tươi sống rất được quan tâm. Ví dụ, Nam Phi đưa ra quy chuẩn quốc gia (South African National Standard – SANS 2879) về các yêu cầu trong quy trình sản xuất thủy sản (G/TBT/ZAF/221) trong đó đưa ra các quy định bắt buộc đối với hoạt động đánh bắt, xử lý, chuẩn bị, chế biến, vận chuyển, lưu trữ, ướp lạnh thủy sản.

+ Các yêu cầu về nhận dạng hàng hóa: Các quy định này thường tập trung vào việc minh bạch hóa các thông tin trên sản phẩm để đảm bảo không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Các quy định này thường yêu cầu tên gọi trên nhãn mác cần phải chính xác, là tên thông dụng thường được dùng trên thị trường hoặc phải tuân thủ theo danh sách tên gọi của thị trường nhập khẩu. Ngoài ra, các đặc điểm về thủy sản như tính hữu cơ cũng thường được quy định để tránh gây hiểu lầm cho người tiêu dùng. Ví dụ, Vương quốc Anh yêu cầu, tên của sản phẩm thủy sản phải tuân thủ theo tên thương mại trong danh sách công bố bởi Bộ Môi trường, thực phẩm và các vấn đề nông thôn (DEFRA). Nếu không được quy định một cách chính thức bởi DEFRA, tên của sản phẩm phải đảm bảo không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Liên minh châu Âu – EU có bộ tiêu chuẩn về dán mác hữu cơ để đảm bảo thông tin cho người tiêu dùng

2.1.3.2. Các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)

a. Khái niệm các biện pháp vệ sinh dịch tễ

Bộ nông nghiệp, thủy sản và lâm sản Úc (Australian Department of Agriculture, 2019) định nghĩa SPS là các biện pháp cách ly hoặc an toàn sinh học

được sử dụng nhằm bảo vệ con người, động vật, thực vật và sức khỏe khỏi những rủi ro liên quan đến sinh vật gây hại hoặc bệnh dịch từ các chất phụ gia, chất độc hoặc tạp chất trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi. Định nghĩa đã đề rõ mục tiêu, phạm vi quản lý, và những vấn đề được quan tâm trong các biện pháp SPS. Theo đó, các biện pháp SPS hướng tới việc bảo vệ an toàn sức khỏe cho con người, động thực vật với phạm vi quản lý và kiểm soát là các mặt hàng về thực phẩm, hoặc thức ăn chăn nuôi.

b. Mục đích của các biện pháp vệ sinh dịch tễ

Theo phụ lục A của hiệp định về vệ sinh dịch tễ (WTO) các biện pháp SPS hướng tới mục đích sau đây:

- + Bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ khỏi nguy cơ xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của sâu, bệnh, vật mang bệnh hay vật gây bệnh

- + Bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người hoặc động vật trong lãnh thổ khỏi nguy cơ từ các chất phụ gia thực phẩm, tạp chất, độc chất hoặc vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn gia súc;

- + Bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người trong lãnh thổ khỏi nguy cơ từ các bệnh do động vật, thực vật hay sản phẩm của chúng đem lại hoặc từ việc xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền sâu hại

- + Ngăn chặn hay hạn chế tác hại khác trong lãnh thổ khỏi sự xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của sâu hại.

Ngoài ra, tương đồng với các biện pháp TBT, các biện pháp SPS cũng có thể được sử dụng với mục đích kiểm soát, quản lý, thậm chí tạo rào cản đối với kim ngạch hoặc nguồn nhập khẩu hàng hóa, thông qua việc gia tăng chi phí sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các quy định này.

c. Một số biện pháp vệ sinh dịch tễ tác động đến xuất khẩu thủy sản

Thuộc nhóm hàng thực phẩm, thủy sản có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng. Do đó, nhóm hàng thủy sản còn được quy định bởi các biện pháp vệ sinh dịch tễ nghiêm ngặt để đảm bảo loại bỏ được các yếu tố nguy cơ về nhiễm vi khuẩn, tạp chất và những yếu tố vệ sinh khác có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và các sinh vật khác. Để thực hiện được mục tiêu này, các biện pháp vệ sinh dịch tễ đưa ra yêu cầu cụ thể cho các công đoạn trong quy trình sản xuất, chế biến và vận chuyển thủy sản. Một số quy định như:

+ Các quy định vệ sinh dịch tễ về cấm hoặc hạn chế nhập khẩu vì lý do vệ sinh dịch tễ. Các quy định này hạn chế việc nhập khẩu thủy sản từ những quốc gia hoặc vùng thuộc quốc gia có nghi vấn về bệnh dễ dàng lây nhiễm sang người hoặc các loài động vật khác như bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng ở tôm, hội chứng hoại tử gan tụy cấp, bệnh hoại tử thần kinh ở cá. Ví dụ, liên minh EU hạn chế nhập khẩu động vật thân mềm hai mảnh vỏ đông lạnh và chế biến từ Thổ Nhĩ Kỳ, và tăng cường kiểm tra đối với nhóm hàng này ở biên giới để phòng tránh bệnh dịch. Liên minh châu Âu cũng cấm các sản phẩm thủy sản thuộc họ Tetraodontidae, Molidae, Diotidae vì các độc tố có trong tự nhiên của nhóm thủy sản này. Hồng Kong đưa ra quy định về cấm nhập khẩu các sản phẩm thủy sản từ 10 thành phố Nhật Bản, được thu hoạch, sản xuất, chế biến và đóng gói sau ngày 24 tháng 8 năm 2023 do lo ngại các sản phẩm này bị ảnh hưởng bởi nước nhiễm hóa chất từ nhà máy điện hạt nhân Fukushima.

+ Các quy định vệ sinh dịch tễ về dư lượng và liều lượng hóa chất: Các quy định này ở thủy sản đưa ra các yêu cầu nhằm kiểm soát các hợp chất ảnh hưởng đến sức khỏe người sử dụng có trong thức ăn chăn nuôi, nguồn nước nuôi trồng, các hóa chất chế biến và các loại kháng sinh. Ví dụ, liên minh châu Âu – EU có quy định không cho cá ngừ được chế biến sử dụng hợp chất carbon monoxide, do hợp chất carbon monoxide có thể làm sai lệch tuổi thật của sản phẩm cá ngừ, từ đó có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng. Ngoài ra, liên minh châu Âu – EU cũng có danh sách các hợp chất được cho phép trong phụ gia, các chất tạo vị, vitamin, khoáng chất trong thủy sản. Hoặc, Nhật Bản không cho phép thủy sản được xử lý bởi hợp chất 4-hexylresorcinol.

+ Các quy định vệ sinh dịch tễ về dán nhãn, kẻ mã ký hiệu: các quy định này ở thủy sản đưa ra yêu cầu về thông tin có trên dán mác nhằm đảm bảo sức khỏe của người tiêu dùng như các nhân tố dị ứng, các nhân tố kích ứng dạ dày, hạn sử dụng v.v... Ví dụ, liên minh châu Âu – EU đưa ra quy định SPS liên quan tới thông tin về dinh dưỡng và các yếu tố sức khỏe được thể hiện trên nhãn mác, trong đó quy định các vấn đề về điều kiện và nguyên tắc truyền tải thông tin cho người tiêu dùng, cũng như hàm lượng và nội dung thông tin.

+ Các quy định về quy trình sản xuất: các quy này ở thủy sản đưa ra yêu cầu về quy trình sản xuất để đảm bảo vệ sinh an toàn, như quy định về vi sinh trong quá trình chế biến, quy định về nhiệt độ và vệ sinh trong chế biến bảo quản, quy định về vệ sinh trong vận chuyển. Ví dụ, liên minh châu Âu đưa ra quy định về việc xử lý các sản phẩm cá ăn sống theo quy trình cấp đông để loại bỏ giun sán. Liên minh

châu Âu cũng đưa ra các quy định về nhiệt độ bắt buộc đối với nhóm thủy sản ướp hoặc đông lạnh, cũng như các yêu cầu để tránh hiện tượng gián đoạn trong chuỗi sản xuất hàng thủy sản đông lạnh.

2.1.3.3. Sự khác biệt giữa hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp vệ sinh dịch tễ tác động đến xuất khẩu thủy sản

Thứ nhất, hàng rào kỹ thuật và biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với nhóm hàng thủy sản có sự khác biệt về mục đích áp dụng. Mặc dù các biện pháp TBT và SPS đều có mục đích nhằm bảo vệ sự an toàn và sức khỏe của con người, bảo vệ đời sống động vật, thực vật và bảo vệ môi trường, song mỗi nhóm biện pháp lại có mục đích cụ thể và riêng biệt để cùng góp phần đảm bảo mục đích chung. Các biện pháp TBT được sử dụng với mục đích nhằm đảm bảo chất lượng của sản phẩm, bao bì, quy trình và phương pháp sản xuất, quy trình và phương pháp bảo quản, phân phối phải phù hợp những quy định kỹ thuật cụ thể để bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho con người, bảo vệ sức khỏe và đời sống của động/ thực vật, bảo vệ môi trường, tránh hành động gian trá; trong khi đó, các biện pháp SPS được sử dụng với mục đích nhằm đảm bảo rằng sản phẩm, bao bì của sản phẩm, quy trình sản xuất, bảo quản phân phối phải đáp ứng những quy định cụ thể về vệ sinh, dịch tễ, từ đó nhằm ngăn chặn, hạn chế sự thâm nhập và lan truyền của dịch bệnh và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của sản phẩm thủy sản.

Thứ hai, các biện pháp TBT và các biện pháp SPS khác biệt về nội dung áp dụng. Vì những biện pháp này có khác biệt về mục đích sử dụng nên chúng cũng có sự khác biệt về nội dung quy định cụ thể. Nội dung các biện pháp vệ sinh dịch tễ bao gồm các quy định cụ thể liên quan đến đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và dịch tễ, các yêu cầu về xử lý hoặc loại bỏ các vật gây hại, gây bệnh trên thủy sản. Trong khi đó, nội dung hàng rào kỹ thuật bao gồm các quy định cụ thể liên quan đến quy cách, chất lượng sản phẩm thủy sản, liên quan đóng gói, ghi nhãn, các quy định về quy trình đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản, ...

Thứ ba, hàng rào kỹ thuật và biện pháp vệ sinh dịch tễ tác động đến xuất khẩu thủy sản khác nhau về điều kiện áp dụng. Theo Hiệp định SPS, các quốc gia có quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp khi xuất hiện hoặc chuẩn bị xuất hiện các vấn đề đe dọa đến sức khỏe. Các biện pháp SPS khẩn cấp có thể có hiệu lực ngay lập tức mà không cần trải qua thủ tục xin ý kiến theo quy định của WTO. Các biện pháp SPS đối với thủy sản có thể bao gồm cấm hoặc tạm thời hạn chế dòng

xuất khẩu của một nhóm hàng thủy sản nhất định để đảm bảo an toàn sức khỏe cho sinh vật và con người nội địa. Ngược lại, các biện pháp TBT không có cơ chế này.

2.2. Tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản

2.2.1. Khái niệm về gia tăng các biện pháp kỹ thuật và tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

2.2.1.1. Khái niệm gia tăng các biện pháp kỹ thuật

Laszlo và Blachfellner (2012) định nghĩa gia tăng là thứ có thể đo lường thông qua các đơn vị đại diện cho quy mô hoặc độ lớn, và bao trùm lên định nghĩa về độ lớn vật lý, cũng như số lượng. Khái niệm này nhấn mạnh vào tính đo lường được của sự gia tăng, cũng như phạm vi bao phủ của gia tăng bao gồm cả phạm trù về số lượng và độ lớn.

Dựa vào khái niệm trên, luận án định nghĩa gia tăng là sự thay đổi có thể đo lường về số lượng và cường độ theo chiều hướng lớn hơn. Khái niệm này cho thấy yếu tố đo lường được của sự gia tăng, cũng như giới hạn phạm vi của sự gia tăng bao gồm số lượng và cường độ.

Từ các khái niệm nêu trên, gia tăng các biện pháp kỹ thuật trong luận án này được hiểu là *sự thay đổi có thể đo lường được về số lượng và cường độ theo chiều hướng lớn hơn của các quy định về hàng rào kỹ thuật (TBT) và biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)*.

2.2.1.2. Khái niệm tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Theo Izurieta, Vos, và Desa khái niệm “tác động đến thương mại” nói chung và xuất khẩu nói riêng là sự tăng trưởng hoặc sụt giảm về kim ngạch hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi trên thị trường quốc tế. Bản chất của tác động đến thương mại cần dẫn đến sự thay đổi tích cực hoặc tiêu cực về mặt lượng của các chỉ số thương mại bao gồm, kim ngạch, tốc độ tăng trưởng, mặt hàng xuất khẩu, thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, với mục tiêu lượng hóa tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản và các công cụ, mô hình sẵn có, luận án sẽ tập trung đánh giá tác động của hiện tượng này đến kim ngạch thương mại.

Từ đó, trong luận án, khái niệm tác động của sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản được hiểu là *sự tăng trưởng hoặc sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu thủy sản dưới tác động trực tiếp của sự thay đổi có thể đo lường được về số lượng và cường độ theo chiều hướng lớn hơn của các quy định về hàng rào kỹ thuật (TBT) và biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)*. Khái niệm trên cho thấy, tác

động của gia tăng biện pháp kỹ thuật có thể ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực đến chỉ số có thể đo lường được của xuất khẩu thủy sản là kim ngạch.

2.2.1.3. Phương pháp đo lường gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Khái niệm về gia tăng biện pháp kỹ thuật cho thấy, sự gia tăng cần được đo lường thông qua số lượng và cường độ gia tăng, vì vậy luận án đề xuất bộ chỉ tiêu đo lường như sau:

- Chỉ tiêu về số lượng:

Số lượng thuần: Số lượng thuần thể hiện số lượng các biện pháp TBT, SPS áp dụng lên một mặt hàng trong khoảng thời gian nhất định. Số lượng các biện pháp kỹ thuật (TBT và SPS) có thể được xác định thông qua phương pháp kiểm đếm thông thường. Theo các cam kết về minh bạch hóa của WTO, các quốc gia thành viên cần thông báo biện pháp TBT và SPS được áp dụng. Thông tin này được thu thập, lưu trữ và công bố thông qua cổng thông tin về thương mại của WTO (I-TIP)

Tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng thể hiện sự thay đổi trong số lượng các biện pháp TBT và SPS trong một khoảng thời gian nhất định. Tốc độ tăng trưởng cho thấy tốc độ gia tăng các biện pháp kỹ thuật và được tính toán sử dụng công thức

$$G = \frac{N_t - N_{t-1}}{N_{t-1}} \times 100$$

Với G là tốc độ tăng trưởng, N_t thể hiện số lượng biện pháp TBT và SPS trong khoảng thời gian t ,

- Chỉ tiêu về cường độ:

Quan ngại thương mại (Specific trade concerns – STC): Quan ngại thương mại là cơ chế của ủy ban TBT và SPS thuộc WTO, cho phép các quốc gia thành viên đưa ra sự quan tâm, yêu cầu làm rõ về nội dung, quy trình áp dụng và phương pháp thi hành các biện pháp TBT và SPS. Cơ chế này tạo diễn đàn thảo luận cho các quốc gia thành viên về vấn đề biện pháp kỹ thuật, giảm thiểu tranh chấp. Với mục tiêu này, biện pháp kỹ thuật được quan ngại thường có nội dung và phương pháp áp dụng, thi hành phức tạp, chưa rõ ràng, hoặc gây cản trở không cần thiết hoặc bất hợp lý đối với thương mại. Do đó, số lượng quan ngại thương mại là thang đo phù hợp cho cường độ cản trở thương mại của biện pháp kỹ thuật. Gia tăng trong số lượng quan ngại thương mại cho thấy sự gia tăng trong mức độ cản trở, hay cường độ của biện pháp kỹ thuật

Nội dung của các quan ngại thương mại được thu thập, lưu trữ thông qua hệ thống văn bản cuộc họp của ủy ban TBT, SPS. Số lượng các quan ngại căn bản được thu thập sử dụng phương pháp kiểm điểm thông qua dữ liệu công bố trên cổng thông tin về thương mại của WTO (I-TIP).

2.2.2. Một số lý thuyết về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Các mô hình lý thuyết là nền tảng cho các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật. Luận án ứng dụng lý thuyết về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa vào nghiên cứu cho nhóm hàng thủy sản. Dưới đây, luận án nghiên cứu khung lý thuyết đề xuất bởi Marette và Beghin (2007) và Beghin và c.s (2012). Hai khung lý thuyết trên đều phát triển dựa trên nền tảng là lý thuyết cân bằng tổng thể (General Equilibrium), tuy nhiên có góc độ tiếp cận khác nhau (Marette và Beghin (2007) nghiên cứu dựa trên nguồn cung; Beghin và c.s (2012) nghiên cứu dựa trên nhu cầu), do đó tìm ra được các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu. Các yếu tố này giải thích chiều hướng và cường độ của biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu.

Dựa trên hai lý thuyết trên, luận án đề xuất mô hình tổng quát, kết hợp phương pháp tiếp cận của Marette và Beghin (2007) và Beghin và c.s (2012) để đưa toàn bộ các yếu tố giải thích tác động biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu trong cùng một mô hình, đồng thời luận án cũng sẽ giới thiệu các yếu tố liên quan đến gia tăng biện pháp kỹ thuật vào mô hình, từ đó làm rõ phương diện lý thuyết về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu. Mô hình tổng quát được đề xuất dưới đây được kết hợp với mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế để xây dựng mô hình ước lượng tác động của biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản, cũng như được sử dụng để dự đoán và giải thích kết quả của mô hình định lượng. Đồng thời, ngược lại, các kết quả định lượng cũng là minh chứng thực nghiệm cho độ tin cậy và tính ứng dụng của lý thuyết tổng quát được luận án đề xuất.

2.2.2.1. Lý thuyết về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật phát triển dựa trên phương trình đường cung

Dựa trên phương trình đường cung, Marette và Beghin (2007) đề xuất mô hình đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu từ phía nhà cung cấp

Marette và Beghin đề xuất tham số λ ($0 \leq \lambda \leq 1$) là khả năng hàng hóa đạt tiêu chuẩn, đồng được đo lường bằng nỗ lực của doanh nghiệp để đáp ứng các quy định về biện pháp kỹ thuật. Do đó, λ cũng thể hiện mức độ chặt chẽ của các biện pháp kỹ thuật được áp dụng, do các biện pháp càng được thiết chặt đồng nghĩa với nỗ lực càng cao từ phía doanh nghiệp. Từ đó, ta có chi phí thay đổi (variable cost)

của doanh nghiệp nội địa sẽ có dạng $c\lambda^2$; và chi phí thay đổi của doanh nghiệp nước ngoài sẽ ở dạng $\gamma c\lambda^2$ với γ thể hiện các yếu tố cấu thành lợi thế xuất khẩu của doanh nghiệp như công nghệ, tổ chức, nguồn lực tự nhiên, lợi thế về cơ chế, và thường có giá trị $\gamma < 1$ đối với doanh nghiệp nước ngoài (giả định doanh nghiệp có lợi thế hơn, do đó có chi phí thấp hơn). Ngoài ra, cả doanh nghiệp trong và ngoài nước đều đối mặt với chi phí cố định là $x^2/2$. Từ đó, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài sẽ có phương trình chi phí lần lượt là $c\lambda^2 x_d + x_d^2/2$ và $\gamma c\lambda^2 x_f + x_f^2/2$.

Phương trình nhu cầu của thị trường nhập khẩu được đơn giản hóa ở dạng $x(p) = a - p$ trong đó a thể hiện độ lớn của thị trường và p thể hiện giá hàng hóa.

Từ đó, Marette và Beghin đưa ra phương trình thể hiện thiệt hại nếu sử dụng hàng hóa x là $-[x_d(1 - \lambda_d) + x_f(1 - \lambda_f)]k$ trong đó x_d và x_f lần lượt là lượng hàng hóa x được tiêu thụ từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài. $1 - \lambda_d$ và $1 - \lambda_f$ là khả năng hàng hóa nội địa cũng như nước ngoài thiếu chất lượng. Tham số k thể hiện thiệt hại trên 1 sản phẩm (per-unit damage).

Lãi bán hàng của doanh nghiệp trong và ngoài nước được thể hiện bằng phương trình:

$$\Pi_d = px_d - C\lambda^2 x_d - \frac{x_d^2}{2}$$

$$\Pi_f = px_f - \gamma C\lambda^2 x_f - \frac{x_f^2}{2}$$

Tối đa hóa lợi nhuận của nhà sản xuất, ta có phương trình đường cung của nhà sản xuất nội địa là $x_d = p - C\lambda^2$ và của nhà sản xuất nước ngoài là $x_f = p - \gamma c\lambda^2$. Điều kiện cân bằng của thị trường là $x(p) = x_d + x_f$. Từ đó, ta có giá cân bằng là:

$$p(\lambda) = (a + c\lambda^2 + \gamma c\lambda^2) / 3$$

Số lượng hàng hóa tối ưu của nhà cung cấp trong nước và nước ngoài được thể hiện qua phương trình:

$$x_d = \left(\frac{a - 2c\lambda^2 + \gamma c\lambda^2}{3} \right)$$

$$x_f = \left(\frac{a + c\lambda^2 - 2\gamma c\lambda^2}{3} \right)$$

Có thể thấy, mức cung ứng tối ưu của doanh nghiệp nước ngoài là phương trình của mức độ chặt chẽ của biện pháp kỹ thuật λ . Hay, biện pháp kỹ thuật thiết lập ở các mức khác nhau sẽ có ảnh hưởng khác nhau đến kim ngạch thương mại hàng hóa. Cụ thể, nếu λ ở mức:

$$\lambda \geq \sqrt{\frac{a}{c(2\gamma - 1)}}$$

Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp nước ngoài $x_f \leq 0$. Hay, dòng thương mại sẽ bị cản trở hoàn toàn và doanh nghiệp nội địa sẽ độc quyền thị trường.

Tuy nhiên, nếu λ được thiết lập ở mức:

$$\sqrt{\frac{a}{c(2\gamma - 1)}} \leq \lambda \leq \sqrt{\frac{a}{c(2 - \gamma)}}$$

Tổng lượng cung ứng trong nước $x_d \leq 0$, hay, biện pháp kỹ thuật tạo khó khăn cho doanh nghiệp trong nước, tuy nhiên thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp nước ngoài.

Lượng cung ứng trong và ngoài nước sẽ tương đương nhau nếu:

$$\lambda = \sqrt{\gamma c - c}$$

Thành công của Marette và Beghin 2007 là tạo ra khung lý thuyết đầu tiên giải thích cơ chế tác động của biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu, dựa trên mô hình cân bằng tổng thể và phương trình sản xuất tuyến tính. Từ đó, Marette và Beghin chứng minh rằng, các biện pháp kỹ thuật ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và quyết định sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài. Các chi phí phát sinh nhằm đáp ứng quy định của biện pháp kỹ thuật sàng lọc các doanh nghiệp có hiệu quả sản xuất thấp, tạo khoảng trống thị phần và thúc đẩy xuất khẩu đối với các doanh nghiệp có hiệu quả sản xuất cao. Thông qua khung lý thuyết, Marette và Beghin 2007 cho thấy các biện pháp kỹ thuật vừa có tác động tích cực, và tiêu cực quyết định sản xuất, và kim ngạch xuất khẩu, bác bỏ quan niệm cho rằng, các biện pháp kỹ thuật chỉ có tác động cản trở thương mại.

Tuy nhiên, khung lý thuyết Marette và Beghin 2007 tối giản hóa phương trình nhu cầu, và chưa cho thấy sự thay đổi của nhu cầu dưới tác động của biện pháp kỹ thuật. Do đó, lượng xuất khẩu cân bằng chưa phản ánh quyết định của doanh nghiệp nhập khẩu khi các biện pháp kỹ thuật được áp dụng. Do đó, khung lý thuyết chưa khái quát hóa chính xác tác động của biện pháp kỹ thuật lên thương mại.

2.2.2.2. Lý thuyết về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu phát triển dựa trên phương trình đường cầu

Bổ sung cho khung lý thuyết sử dụng đường cung của Marette và Beghin (2007), Beghin và c.s., (2012) mở rộng mô hình nhằm bao gồm các thay đổi của nhu cầu dưới tác động của biện pháp kỹ thuật.

Với số lượng nhà sản xuất trong nước và nước ngoài lần lượt là M_0 và M_F , phương trình lợi nhuận của từng doanh nghiệp có dạng:

$$\pi_{sj} = Pq_{sj} - f_s q_{sj} - \frac{1}{2} c_s q_{sj}^2 \text{ với } j = (1, \dots, M_s); s = (O, F)$$

Với c_s, f_s đại diện chi phí biến đổi. Đường cung của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài được thể hiện bởi phương trình:

$$p_0^S(Q_0) = c_0 Q_0 / M_0 + f_0$$

$$p_F^S(Q_F) = c_F Q_F / M_F + f_F$$

Khung nghiên cứu tiếp tục giả định $c_O > c_F$ và $f_O > f_F$, hay chi phí của doanh nghiệp trong nước cao hơn so với doanh nghiệp nước ngoài do thiếu năng lực thích ứng và đáp ứng với biện pháp kỹ thuật.

Nhu cầu của cá nhân trong thị trường được thể hiện bởi hàm lợi ích

$$U_i(q_i, w_i) = a q_i - b q_i^2 / 2 - I(1 - S) r_i (Q_F / Q) q_i + w_i$$

Với $a q_i - b q_i^2 / 2$ là độ thỏa dụng của người tiêu dùng i khi sử dụng lượng hàng hóa q_i , w_i đại diện cho giá trị của hàng hóa i . S là biến nhị phân có giá trị bằng 1 nếu biện pháp kỹ thuật được áp dụng và 0 nếu ngược lại. r_i là tham số thể hiện thiệt hại trên 1 sản phẩm khi sử dụng mặt hàng nước ngoài, và ảnh hưởng lên Q_F / Q phần hàng hóa trong đó $Q = Q_F + Q_O$. I là biến nhị phân thể hiện nhận thức của người tiêu dùng đối với các đặc tính của hàng hóa, nếu người tiêu dùng không có nhận thức, hoặc không có thông tin về hàng hóa $I = 0$, và ngược lại $I = 1$. Từ đó, ta có phương trình tổng của đường cầu thị trường là

$$P(Q, I, r) = a - bQ - I(1 - S)r(Q_F / Q)$$

Có thể thấy, nếu $I = 0$, tác động tiêu cực của hàng hóa không đạt chất lượng sẽ có ảnh hưởng đến tổng phúc lợi xã hội, tuy nhiên sẽ không làm thay đổi thường cầu. Tuy nhiên, nếu $I = 1$, thông tin tiêu cực về chất lượng sản phẩm sẽ được người tiêu dùng nắm bắt và làm giảm nhu cầu hàng hóa. Khi biện pháp kỹ thuật được áp dụng ($S = 1$), thiệt hại do hàng hóa kém chất lượng sẽ bằng 0, khi này khả năng nắm bắt thông tin của người tiêu dùng không còn có ý nghĩa, hay nói cách khác tổng nhu cầu thị trường khi $I = 0$ và $I = 1$ là tương đương.

Thành công của khung lý thuyết Beghin, Disdier, Marette, Vantogerren (2012) là đã giải thích được cơ chế tác động của biện pháp kỹ thuật đối với quyết định mua của người tiêu dùng. Theo đó, các biện pháp kỹ thuật loại bỏ hàng hóa kém chất lượng và thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu. Ngoài ra, khung lý thuyết cũng đề cập về vấn đề nhận thức thông tin (thông tin bất cân xứng), theo đó, nhu cầu nhập khẩu chỉ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn, nếu người tiêu dùng nhận thức được thông tin về chất lượng của các sản phẩm này.

Tuy nhiên, khung lý thuyết tối giản hóa đường cung, và không tính đến tác động của biện pháp kỹ thuật đến quyết định sản xuất, xuất khẩu, do đó chưa có sự toàn diện trong phân tích. Ngoài ra, tuy đã đề xuất vấn đề về nhận thức thông tin, khung lý thuyết chưa phân tích vai trò của thông tin trong việc thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu khi hàng hóa được cải thiện chất lượng dưới tác động của biện pháp kỹ thuật.

2.2.2.3. Lý thuyết về tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu tổng quát

Kết hợp hai mô hình của Marette và Beghin (2007) và Beghin và c.s., (2012), luận án đề xuất khung lý thuyết tổng quát hơn, nhằm đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật lên cả đường cung và cầu hàng hóa. Dựa trên khung lý thuyết Marette và Beghin 2007, ta có phương trình lợi nhuận của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài lần lượt là:

$$\pi_d = px_d - C\lambda^2 x_d - \frac{x_d^2}{2}$$

$$\pi_f = px_f = \gamma C\lambda^2 x_f + \frac{x_f^2}{2}$$

Để tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cần cung cấp số lượng hàng hóa $x_d = p - C\lambda^2$ và $x_f = p - \gamma C\lambda^2$. Từ đó, ta có phương trình thể hiện tổng lượng cung của thị trường là $x = x_d + x_f = 2p - C\lambda^2 - \gamma C\lambda^2$.

Về đường cầu, người tiêu dùng không chỉ bị ảnh hưởng tiêu cực nếu sử dụng các sản phẩm kém chất lượng, mà còn đạt được lợi ích nếu các sản phẩm tuân thủ theo các biện pháp kỹ thuật được đặt ra. Do đó, phương trình đường cầu có dạng:

$$Q = a - p - I(1 - \lambda)r\left(\frac{x_f}{x}\right) + I\lambda t\left(\frac{x_f}{x}\right)$$

Với I thể hiện nhận thức của người tiêu dùng đối với mặt hàng, có giá trị bằng 1 nếu người tiêu dùng có đầy đủ thông tin về chất lượng sản phẩm và 0 nếu ngược lại. t và r lần lượt thể hiện lợi ích và thiệt hại của người tiêu dùng trên 1 sản phẩm. Từ đó, $-I(1 - \lambda)r\left(\frac{x_f}{x}\right)$ thể hiện thiệt hại có thể xảy ra nếu hàng hóa kém chất lượng và $I\lambda t\left(\frac{x_f}{x}\right)$ thể hiện lợi ích khi sử dụng các sản phẩm an toàn.

Ta có giá cân bằng cung cầu của thị trường có phương trình

$$p = \frac{a - I(1 - \lambda)r\left(\frac{x_f}{x}\right) + I\lambda t\left(\frac{x_f}{x}\right) + c\lambda^2 + \gamma c\lambda^2}{3}$$

Giá cân bằng sẽ thay đổi nếu các biện pháp kỹ thuật được áp dụng. Cụ thể, nếu thị trường không bị kiểm soát bởi các biện pháp kỹ thuật ($\lambda = 0$), giá cân bằng và đường cung của doanh nghiệp nước ngoài sẽ có dạng.

$$p = x_F = \frac{a + Ir\left(\frac{x_F}{x}\right)}{3}$$

Khi các biện pháp kỹ thuật được áp dụng ($\lambda = 1$), phương trình giá cân bằng có dạng

$$p = \frac{a + It\left(\frac{x_F}{x}\right) + c + c\gamma}{3}$$

Phương trình đường cung của doanh nghiệp nước ngoài sẽ có dạng

$$x_F = \frac{a + It\left(\frac{x_F}{x}\right) + c + c\gamma}{3} - \gamma C$$

Sự khác biệt về lượng cung hàng hóa của doanh nghiệp nước ngoài trong hai trường hợp là

$$x_F = \frac{It\left(\frac{x_F}{x}\right) + C + \gamma C}{3} - \gamma C + \frac{I\left(\frac{x_F}{x}\right)r}{3}$$

$$\Delta x_F = \frac{I\left(\frac{x_F}{x}\right)(t+r)}{3} + C\left(\frac{1}{3} - \frac{2}{3}\gamma\right)$$

Ta có thể thấy, sự khác biệt về lượng cung hàng hóa của doanh nghiệp nước ngoài khi có và không có ảnh hưởng của biện pháp kỹ thuật là phương trình của nhận thức khách hàng I và mức độ hiệu quả của doanh nghiệp γ . Ta sẽ có hai trường hợp như sau.

Trường hợp 1: Thông tin của thị trường có sự bất cân xứng ($I = 0$)

$$\Delta x_F = C\left(\frac{1}{3} - \frac{2}{3}\gamma\right)$$

Như vậy, khi khách hàng không có thông tin, hoặc không nhận thức về chất lượng sản phẩm, kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp nước ngoài sẽ ảnh hưởng bởi lợi thế tương đối trong sản xuất của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp có lợi thế trong sản xuất (γ tiệm cận 0), chi phí đáp ứng với các biện pháp kỹ thuật sẽ giảm, đồng nghĩa với sự tăng trưởng trong kim ngạch thương mại ($\Delta x_F > 0$). Trong khi đó, các doanh nghiệp không có lợi thế, hoặc thiếu hiệu quả trong sản xuất (γ tiệm cận 1) sẽ có sự sụt giảm

trong kim ngạch thương mại $\Delta x_F < 0$). Hay, khi thị trường có sự bất cân xứng về thông tin, mức độ hiệu quả và lợi thế sản xuất của doanh nghiệp nước ngoài sẽ quyết định kim ngạch xuất khẩu khi các biện pháp kỹ thuật được áp dụng.

Trường hợp 2: Thông tin của thị trường có sự cân xứng ($I = 1$)

$$\Delta x_F = \frac{\left(\frac{x_F}{x}\right)(t+r)}{3} + C\left(\frac{1}{3} - \frac{2}{3}\gamma\right)$$

Trong trường hợp này, biến động về kim ngạch Δx_F không chỉ ảnh hưởng bởi mức độ hiệu quả trong sản xuất γ mà còn bị ảnh hưởng bởi tham số về lợi ích và thiệt hại t và r . Trong trường hợp các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất thiếu hiệu quả, hay $C\left(\frac{1}{3} - \frac{2}{3}\gamma\right)$, tham số lợi ích t đủ lớn, vẫn có thể khiến biến động trong kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 ($\Delta x_F > 0$). Ngược lại, nếu doanh nghiệp có mức độ hiệu quả trong sản xuất rất thấp, yếu tố này có thể lấn át các lợi ích đạt được khi sử dụng sản phẩm và khiến kim ngạch xuất khẩu sụt giảm ($\Delta x_F < 0$)

. Yếu tố gia tăng các biện pháp kỹ thuật trong lý thuyết

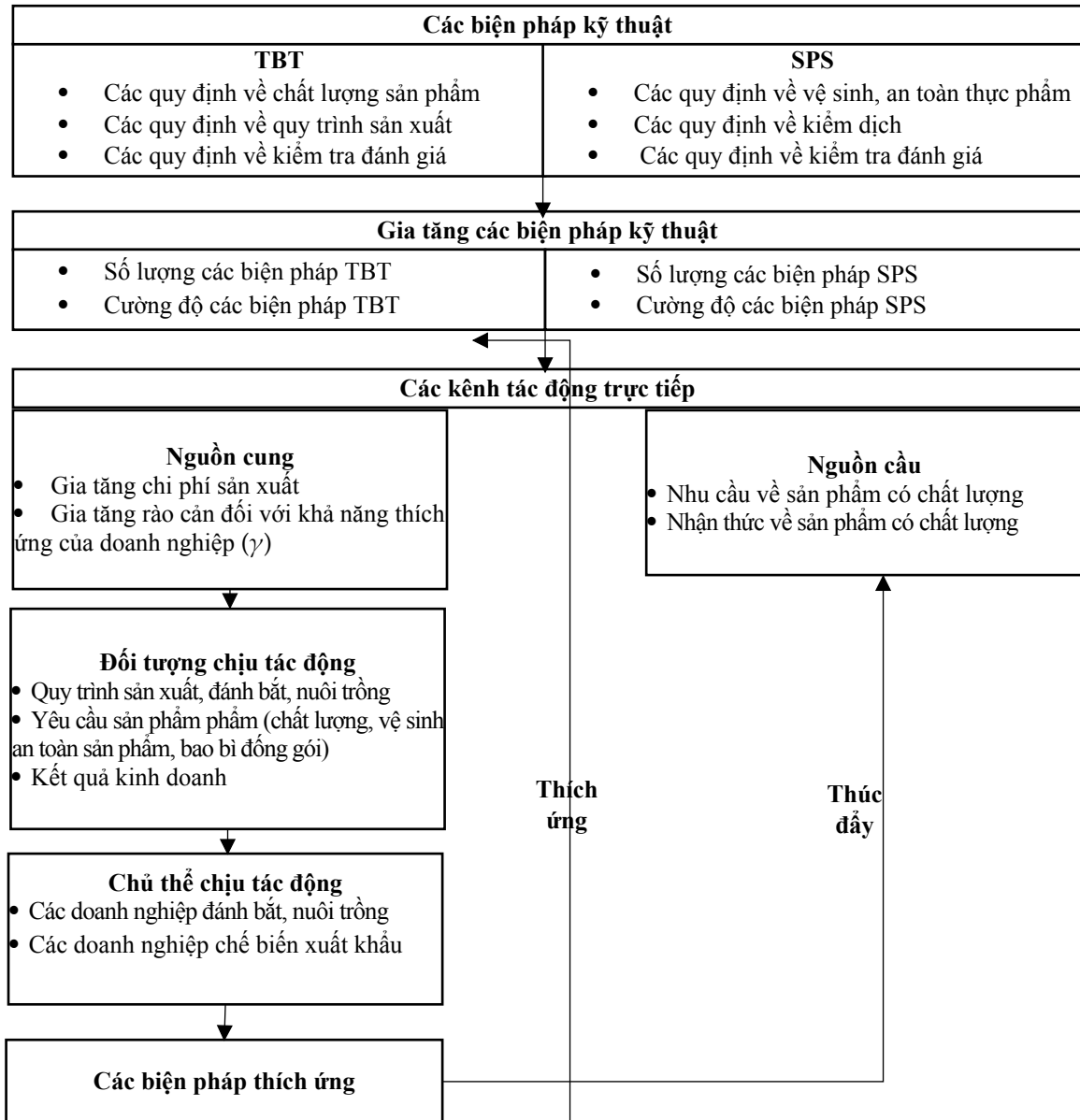
Gia tăng các biện pháp kỹ thuật làm giảm khả năng thích ứng của doanh nghiệp (γ), và làm tăng tham số về lợi ích (t). Số lượng các biện pháp kỹ thuật lớn hơn, cùng với các quy định khắt khe hơn làm giảm khả năng thích ứng của doanh nghiệp, tuy nhiên sẽ làm tăng chất lượng của hàng hóa và ảnh hưởng tích cực đến tham số về lợi ích (t). Nếu sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật quá lớn sẽ đẩy khả năng thích ứng của doanh nghiệp (γ) xuống rất thấp hay tiệm cận 1, và khiến kim ngạch xuất khẩu sụt giảm ($\Delta x_F < 0$) tương tự trường hợp 2.

Khung lý thuyết tổng hòa khắc phục được hạn chế của các lý thuyết trước đây và mô tả thành công tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật lên nhu cầu nhập khẩu và nguồn cung xuất khẩu. Theo đó, biện pháp kỹ thuật sẽ ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu theo hai kênh chính. *Thứ nhất, gia tăng biện pháp kỹ thuật ảnh hưởng đến nguồn cung xuất khẩu thông qua các yêu cầu trực tiếp nhằm tới sản phẩm và quy trình sản xuất*, các quy định này tạo ra rào cản về khả năng thích ứng của doanh nghiệp (γ), tạo điều kiện tăng trưởng xuất khẩu cho các doanh nghiệp có khả năng thích ứng cao, và ngăn cản các doanh nghiệp có khả năng thích ứng thấp tham gia vào thị trường. *Thứ hai, gia tăng biện pháp kỹ thuật ảnh hưởng đến nhu cầu của thị trường nhập khẩu thông qua việc đảm bảo hoặc tăng cường chất lượng sản phẩm*, tuy nhiên việc này cũng đồng nghĩa với việc các sản phẩm kém chất lượng, hoặc không tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn sẽ làm giảm lượng tiêu thụ hàng hóa. Sự kết hợp giữa các nhân tố này khiến cho các biện pháp kỹ thuật có tác động khác nhau lên dòng thương mại của các mặt hàng cụ thể.

Luận án sẽ sử dụng khung lý tổng quát làm nền tảng giải thích, biện luận các kết quả ước lượng của mô hình đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

2.2.3. Các kênh tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Lý thuyết tổng quát cho thấy mối liên hệ giữa gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản thông qua khả năng thích ứng của doanh nghiệp (tham số γ), Hình 2.1 thể hiện cụ thể cơ chế này, từ đó cho thấy ảnh hưởng của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến nguồn cung và xuất khẩu thủy sản



Hình 2.1: Mô hình cơ chế tác động và thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

- Các biện pháp kỹ thuật

Biện pháp kỹ thuật bao gồm nhóm các quy định về kỹ thuật (TBT) và nhóm các quy định về vệ sinh dịch tễ (SPS) được áp dụng bắt buộc lên các doanh nghiệp xuất khẩu bởi quốc gia nhập khẩu. Các biện pháp TBT có mục tiêu đảm bảo chất lượng của sản phẩm, trong khi các biện pháp SPS có mục tiêu đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm.

- Gia tăng biện pháp kỹ thuật

Gia tăng biện pháp kỹ thuật là sự gia tăng có thể lượng hóa được về số lượng và cường độ của các biện pháp TBT và SPS. Gia tăng trong số lượng các biện pháp kỹ thuật được đo lường bằng phương pháp kiểm đếm, và gia tăng trong cường độ các biện pháp kỹ thuật được đo lường bằng số lượng các quan ngại thương mại (STC).

- Kênh tác động

Gia tăng biện pháp kỹ thuật có tác động đến xuất khẩu thủy sản thông qua nguồn cầu và nguồn cung của sản phẩm. Cụ thể:

Về nguồn cầu: Thứ nhất, gia tăng biện pháp kỹ thuật thúc đẩy chất lượng và vệ sinh an toàn của sản phẩm, từ đó thúc đẩy nhu cầu đối với sản phẩm. Thứ hai, gia tăng biện pháp kỹ thuật giúp người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận với sản phẩm chất lượng cao, từ đó nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về vấn đề này. Cả hai vấn đề trên đều thúc đẩy xuất khẩu đối với thủy sản chất lượng cao và cản trở xuất khẩu đối với thủy sản chất lượng thấp.

Về nguồn cung: Thứ nhất, gia tăng biện pháp kỹ thuật gia tăng chi phí sản xuất. Sự gia tăng liên tục về số lượng và cường độ biện pháp kỹ thuật bắt buộc doanh nghiệp phải thay đổi và nâng cao về quy trình sản xuất, công nghệ, nhân lực, từ đó tạo thêm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp, làm tăng giá thành sản phẩm và làm giảm kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Thứ hai, gia tăng biện pháp kỹ thuật gia tăng rào cản đối với khả năng thích ứng của doanh nghiệp (γ). Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có khả năng thích ứng của doanh nghiệp cao, sẽ đáp ứng được các yêu cầu về kỹ thuật, cũng như giảm thiểu được chi phí sản xuất, từ đó tạo ra khả năng cạnh tranh và thúc đẩy xuất khẩu. Các doanh nghiệp có khả năng thích ứng thấp sẽ mất khả năng thâm nhập thị trường do không đạt yêu cầu về biện pháp kỹ thuật, hoặc thiếu khả năng cạnh tranh do chi phí sản xuất cao.

- Đối tượng chịu tác động

Gia tăng biện pháp kỹ thuật thông qua kênh tác động nguồn cung sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quy trình sản xuất, bao gồm quy trình đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, quản lý nguồn nguyên liệu; và yêu cầu sản phẩm, bao gồm chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thủy sản và các yêu cầu về bao bì, đóng gói.

- Chủ thể chịu tác động

Chủ thể chịu tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật trực tiếp quyết định quy trình sản xuất và yêu cầu sản phẩm, hay chủ thể chịu tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật là các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản, bao gồm các doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt và các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản.

- Các biện pháp thích ứng

Để xuất khẩu thành công, các doanh nghiệp chịu tác động cần áp dụng các biện pháp thích ứng được chia làm hai nhóm chính:

+ Các biện pháp thích ứng với biện pháp kỹ thuật: Gồm các biện pháp trực tiếp hoặc gián tiếp giúp doanh nghiệp đáp ứng được với các yêu cầu cụ thể của biện pháp TBT và SPS.

+ Các biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật: gồm các biện pháp trực tiếp hoặc gián tiếp giúp doanh nghiệp thích ứng với tốc độ gia tăng trong số lượng và cường độ các biện pháp TBT và SPS.

Các biện pháp thích ứng trực tiếp giảm thiểu các tác động tiêu cực và thúc đẩy các tác động tích cực từ cả nguồn cung và nguồn cầu của gia tăng biện pháp kỹ thuật. Các biện pháp kỹ thuật đáp ứng rào cản về khả năng thích ứng của doanh nghiệp, giảm chi phí sản xuất của doanh nghiệp và tạo ra sản phẩm chất lượng cao, tiếp tục thúc đẩy nhu cầu của người tiêu dùng tại thị trường nhập khẩu.

2.3. Mô hình đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

2.3.1. Xác định mô hình đánh giá

Luận án sử dụng mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế làm nền tảng xây dựng mô hình định lượng đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản. Mô hình trọng lực (gravity model) là một công cụ hữu ích cho việc ước lượng, giải thích và đánh giá các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế, thường được sử dụng để ước lượng tác động của các yếu tố như hiệp định thương mại tự do, biến động tỉ giá hối đoái, liên minh tiền tệ, khoảng cách địa lý, tôn giáo đến thương mại (Baldwin & Taglioni, 2006).

Luận án lựa chọn mô hình trọng lực để đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản dựa trên các luận điểm sau đây

Thứ nhất, tổng quan nghiên cứu cho thấy mức độ phổ biến của mô hình trọng lực trong các nghiên cứu về thương mại. Các nghiên cứu hậu kỳ (ex-post) trong lĩnh vực thương mại hiện nay đều dựa trên nền tảng mô hình trọng lực.

Thứ hai, dữ liệu yêu cầu cho việc ước lượng mô hình trọng lực, theo thời gian và cùng với nỗ lực của các nhà nghiên cứu, tổ chức quốc tế, đã được chuẩn hóa, có mức độ tin cậy cao, và dễ dàng tiếp cận.

Thứ ba, mô hình trọng lực được sử dụng phổ biến và từ đó tạo lập nên một quy trình cũng như nguyên tắc quy chuẩn để ước lượng tác động của các yếu tố kinh tế lên thương mại quốc tế, nhằm vượt qua các rào cản cố hữu của mô hình, cũng như đảm bảo độ tin cậy của kết quả ước lượng.

Thứ tư, trong quá trình lịch sử nghiên cứu, mô hình trọng lực đã được phát triển về cơ sở lý thuyết. Từ một mô hình được cho là thiếu nền tảng về lý thuyết, mô hình trọng lực đã được bồi đắp trở thành một công cụ có nền móng vững chắc dựa trên hàm thỏa dụng có hệ số co giãn đồng nhất (Constant elasticity of substitution utility function).

Các luận điểm trên cho thấy tính phù hợp của mô hình trọng lực trong việc đánh giá và lượng hóa tác động lên thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng. Tiếp theo, luận án phân tích các lý thuyết liên quan đến mô hình trọng lực, từ đó đề xuất dạng thức mô hình trọng lực cụ thể đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.

2.3.2. Lý thuyết về mô hình đánh giá

2.3.2.1. Mô hình trọng lực truyền thống

Mô hình trọng lực truyền thống trong thương mại quốc tế cho rằng, dòng thương mại giữa hai quốc gia i, j có thể được bởi giải thích bởi phương trình

$$X_{ij} = \frac{Y_i E_j}{d_{ij}^2}$$

Với X_{ij} thể hiện khối lượng thương mại hoặc dòng lao động giữa i và j , Y_i là tổng trị giá hàng hóa sản xuất của i , E_j là tổng nhu cầu của nước j cho hàng hóa hoặc lao động, và d_{ij} là khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia i và j . Phương trình trọng lực cho rằng, kim ngạch thương mại, lao động giữa hai quốc gia i và j sẽ tỉ lệ thuận với khả năng sản xuất và lượng nhu cầu của hai quốc gia, nhưng sẽ giảm bớt theo độ lớn của khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia.

Tuy vậy, thương mại giữa hai quốc gia i và j không chỉ bị ảnh hưởng bởi các cản trở thương mại song phương, mà còn bị tác động bởi các yếu tố đa phương. Dòng thương mại từ i đến j còn bị ảnh hưởng bởi cản trở thương mại giữa i và các nước nhập khẩu khác cũng như cản trở thương mại giữa j và các nước xuất khẩu khác. Để tính đến các tác động này, các ước lượng sử dụng mô hình trọng lực truyền thống thường bổ sung biến chỉ số cách biệt (remoteness index) được định nghĩa là tổng phân số của khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia và khối lượng sản xuất của nước xuất khẩu, được thể hiện qua công thức:

$$REM_i = \sum \frac{D_{ij}}{Y_i}$$

Tuy nhiên, chỉ số cách biệt được cho là có những nhược điểm, gây ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình ước lượng cũng như nền tảng lý thuyết của mô hình trọng lực. *Thứ nhất*, chỉ số cách biệt chỉ chú trọng vào khoảng cách địa lý mà không tính đến các rào cản thương mại quan trọng khác trong việc phân tích. *Thứ hai*, J. E. Anderson & Van Wincoop, (2003) cho rằng công thức của chỉ số REM đi ngược lại với lý thuyết căn bản của mô hình trọng lực. *Thứ ba*, chỉ số cách biệt đặt quá nhiều tỉ trọng vào độ lớn của một quốc gia (thường được thể hiện bằng khối lượng sản xuất, tiêu dùng của quốc gia), vì vậy, về mặt lý thuyết, chỉ số cách biệt (REM) của một quốc gia rất nhỏ (có khối lượng sản xuất hoặc tiêu thụ gần bằng 0) sẽ không được xác định (Head & Mayer, 2011) Để làm rõ hơn mức độ phù hợp của chỉ số cách biệt (REM) trong việc ước lượng mô hình trọng lực, (J. E. Anderson & Van Wincoop, 2003b) sử dụng ước lượng bình phương nhỏ nhất phi tuyến tính để giải thích dòng thương mại quốc tế, từ đó bài nghiên cứu kết luận rằng, chỉ số REM không tạo được sự khác biệt nào, cũng như không tăng tính hiệu quả hơn cho kết quả ước lượng.

2.3.2.2. Mô hình trọng lực cấu trúc

Mô hình trọng lực cấu trúc đề xuất bởi J. E. Anderson (2011) và hiện nay là dạng thức mô hình trọng lực chủ đạo, được sử dụng thống nhất trong các nghiên cứu liên quan đến thương mại.

Mô hình trọng lực cấu trúc tính đến môi trường thương mại quốc tế bao gồm N quốc gia, mỗi quốc gia sản xuất và xuất khẩu K loại mặt hàng khác nhau, và các loại mặt hàng này được phân biệt bởi nguồn gốc xuất xứ của chúng (Armington, 1969). Mô hình trọng lực cấu trúc được (J. E. Anderson, 2011a) thiết lập dựa trên nền tảng của phương trình lợi ích độ co giãn thay thế cố định (Constant Elasticity of Substitution utility function – CES utility function) được phát triển bởi Arrow và

c.s. (1961). Theo phương trình lợi ích CES, sở thích của người tiêu dùng được giả sử là cố định cho tất cả các quốc gia, và được thể hiện bằng phương trình sau đây:

$$U = \left\{ \sum \alpha_i^{\frac{1-\sigma}{\sigma}} c_{ij}^{\frac{\sigma-1}{\sigma}} \right\}^{\frac{\sigma}{\sigma-1}} \quad (1)$$

Với α ($\alpha > 0$) là tham số chỉ sự sở thích của phương trình CES, c_{ij} là lượng tiêu dùng của các loại hàng hóa khác nhau từ quốc gia i sang quốc gia j , và σ là độ co giãn thay thế của các chủng loại mặt hàng khác nhau, với điều kiện $\sigma > 1$, nghĩa là các chủng loại mặt hàng này là các mặt hàng thay thế của nhau, kể cả khi các loại mặt hàng này nằm cùng chung một nhóm hàng. Theo giả thuyết Armington, sở thích của người tiêu dùng đối với cùng một chủng loại mặt hàng đến từ các địa điểm khác nhau là khác nhau, ví dụ xe ô tô từ liên minh Châu Âu và xe ô tô từ Hàn Quốc là hai loại mặt hàng thay thế cho nhau, điều này là do các loại mặt hàng đến từ các địa điểm khác nhau có tính chất khác nhau và thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của từng cá thể trong thương mại. Phương trình độ thỏa dụng U bị giới hạn bởi phương trình ngân sách (budget constraint):

$$E_j = \sum_i p_{ij} c_{ij} \quad (2)$$

Phương trình (2) đưa ra giả sử rằng, tổng chi phí quốc nội của quốc gia j đồng nhất với tổng chi phí tiêu dùng của các loại mặt hàng khác nhau (kể cả các loại mặt hàng nội địa của nước j) với giá thương mại là $p_{ij} = p_i t_{ij}$ được định nghĩa là phép nhân của giá giao tại xưởng p_i và chi phí thương mại quốc tế t_{ij} . Chi phí thương mại quốc tế t_{ij} được giả sử là bằng sự hao mòn của chính hàng trong quá trình vận chuyển xuyên quốc gia từ nước i sang nước j , hay còn thường được gọi là chi phí “tảng băng” (iceberg cost). Vì vậy, để có thể vận chuyển được 1 đơn vị hàng hóa nhất định nào đó sang quốc gia j , quốc gia i cần phải chuyển $t_{ij} \geq 1$ đơn vị hàng, do $1/t_{ij}$ hàng hóa sẽ bị hao mòn trong quá trình vận chuyển. Tối đa hóa phương trình lợi ích CES (1) với chế ước ngân sách 2 ta được nhu cầu của nước j với mặt hàng của nước i , hay còn được thể hiện là dòng thương mại giữa nước j và nước i như sau

$$X_{ij} = \left(\frac{\alpha_i p_i t_{ij}}{P_j} \right)^{(1-\sigma)} E_j \quad (3)$$

Với X_{ij} là dòng thương mại giữa hai quốc gia i và j , và P_j được gọi là chỉ số giá tiêu dùng CES, và được định nghĩa là

$$P_j = \left[\sum_i (\alpha_i p_i t_{ij})^{1-\sigma} \right]^{\frac{1}{1-\sigma}} \quad (4)$$

Phương trình (3) đưa ra các quan hệ căn bản của kinh tế nói chung, và thương mại quốc tế nói riêng. Thứ nhất, do E_{ij} và X_{ij} có quan hệ thuận với nhau nên một quốc gia lớn, giàu có hơn, sẽ tiêu dùng nhiều hơn các loại sản phẩm, trong đó có các sản phẩm được nhập khẩu từ i sang j . Thứ hai, do $\sigma > 1$ theo giả định, nên $p_i t_{ij} = p_{ij}$ có tỉ lệ nghịch với tổng lượng kim ngạch thương mại giữa quốc gia i và quốc gia j , quan hệ này thể hiện rõ ràng “quy luật nhu cầu” khi tổng nhu cầu hàng hóa từ quốc gia i của j không chỉ liên quan đến giá tại xưởng p_i mà còn liên quan đến chi phí thương mại, mà ở đây được đại diện bởi chi phí vận chuyển t_{ij} . Thứ ba chỉ số giá tiêu dùng CES P_j tỉ lệ thuận với dòng thương mại giữa hai cho thấy ảnh hưởng thay thế của hàng hóa có xuất xứ từ các quốc gia khác. Khi giá của hàng hóa của các xuất xứ khác (các nhà xuất khẩu khác) giảm sẽ khiến cho nhu cầu tương đối của quốc gia j với hàng hóa của quốc gia i giảm xuống, từ đó làm giảm kim ngạch thương mại giữa hai quốc gia. Thứ tư, độ co giãn thay thế σ lớn, sẽ phóng đại ảnh hưởng của chỉ số giá tiêu dùng P_j , hay nói cách khác, khi người tiêu dùng cảm thấy dễ dàng thay thế các mặt hàng có xuất xứ khác nhau, thì hiện tượng chệch hướng thương mại – trade diversion sẽ xảy ra với mức độ lớn hơn.

Điểm cân bằng của thị trường được thể hiện qua phương trình

$$Y_i = \sum_j \left(\frac{\alpha p_i t_{ij}}{P_j} \right)^{1-\sigma} E_j \quad (5)$$

Phương trình (5) cho thấy rằng, tổng lượng sản xuất quốc nội của i sẽ bằng tổng chi phí phi của các quốc gia nhập khẩu và chính i với các sản phẩm được sản xuất bởi i . Hay nói cách khác tổng lượng sản phẩm sản xuất của quốc gia i sẽ bằng tổng của lượng tiêu dùng quốc nội với hàng hóa đó và tổng kim ngạch xuất khẩu sang tất cả các quốc gia khác, hay $Y_i = \sum_j X_{ij}$. Từ đó, tổng lượng sản xuất của toàn thế giới sẽ bằng tổng lượng sản xuất từ các tất cả các quốc gia, hay $Y = \sum_i Y_i$. Chia phương trình (5) với Y ta được

$$X_{ij} = \frac{Y_i E_j}{Y} \left(\frac{t_{ij}}{\pi_i P_j} \right)^{1-\sigma} \quad (6)$$

Phương trình (6) được gọi là hệ thống trọng lực kết cấu, với π_i và P_j đại diện cho cản trở thương mại đa phương (multilateral resistance terms-MRT). Với P_j là cản trở thương mại đa phương hướng nội và π_i là cản trở thương mại đa phương hướng ngoại, được sử dụng để đo lường mức độ dễ dàng của nhà nhập

khẩu và xuất khẩu trong việc tiếp cận thị trường (Anderson và van Wincoop, 2003) và được định nghĩa bởi phương trình

$$\pi_i^{1-\sigma} = \sum_j \left(\frac{t_{ij}}{P_j} \right)^{1-\sigma} \frac{E_j}{Y}$$

$$P_i^{1-\sigma} = \sum_i \left(\frac{t_{ij}}{\pi_i} \right)^{1-\sigma} \frac{Y_j}{Y}$$

Phương trình (6) được tách biệt thành hai phần chính: $Y_i E_j / Y$ để chỉ độ lớn tương đối của hai nền kinh tế trao đổi với nhau trên thị trường thương mại, và $(t_{ij} / (\pi_i P_j))^{1-\sigma}$ để đại diện cho chi phí thương mại quốc tế giữa hai quốc gia, bao gồm chi phí vận chuyển từ i sang j (chi phí tăng băng) điều chỉnh bằng rào cản thương mại song phương. Bằng việc lấy logarit tự nhiên của hai vế phương trình (6), phương trình trọng lực kết cấu trở thành phương trình log tuyến tính sau đây

$$\ln X_{ij,t} = \ln E_{j,t} + \ln Y_{i,t} - \ln Y_t + (1 - \sigma) \ln t_{ij,t} - (1 - \sigma) \ln \pi_{i,t} - (1 - \sigma) \ln P_{j,t} + \varepsilon_{ij,t} \quad (7)$$

Phương trình trọng lực cấu trúc tuyến tính (7) là dạng thức thường được sử dụng của mô hình trọng lực để ước lượng tác động của các chính sách hoặc tác động khác nhau lên thương mại quốc tế.

2.3.2.3. Một số vấn đề khi ước lượng mô hình trọng lực cấu trúc

a. Mô hình hóa rào cản đa phương (MRL)

Mô hình trọng lực cấu trúc giới nhấn mạnh về rào cản thương mại đa phương ($\pi_{i,t}$ và $P_{j,t}$). Theo J. E. Anderson 2011 thì việc mô hình hóa, và đưa rào cản thương mại đa phương vào ước lượng là yếu tố quan trọng quyết định mức độ chính xác của kết quả mô hình.

Hiện nay, một phương pháp phổ biến đại diện đầy đủ và chính xác rào cản thương mại đa phương là việc sử dụng tác động cố định có hướng (directional fixed effect) được đề xuất bởi Hummels (1999) và Feenstra (2015). Olivero và Yotov (2012a) phát triển phương pháp này bằng cách sử dụng tác động cố định có hướng và thời gian (exporter-time, importer-time fixed effect) cùng với dữ liệu loại bảng (panel data).

b. Dòng thương mại bằng không

Đặc điểm nổi bật của dữ liệu thương mại là sự xuất hiện của dữ liệu bằng không. Dữ liệu thương mại bằng không có thể là kết quả của các lý do sau đây. *Thứ nhất*, hai quốc gia không có quan hệ trao đổi thương mại với nhau trong một khoảng thời gian nhất định. *Thứ hai*, hai quốc gia có trao đổi buôn bán nhưng có kim ngạch

thương mại quá nhỏ, nên bị làm tròn thành 0. Thứ ba, hai quốc gia có trao đổi buôn bán với nhau, nhưng không được báo cáo hoặc ghi chép lại thành dạng dữ liệu, đây thường được gọi là lỗi đo lường (measurement error). Dữ liệu thương mại bằng 0 là trở ngại cho mô hình trọng lực cấu trúc dạng log tuyến tính (phương trình (7)).

Silva và Tenreiro (2006) đề xuất một phương pháp đơn giản và dễ sử dụng để giải quyết vấn đề dòng thương mại bằng 0 đó là sử dụng ước lượng giả hợp lý cực đại theo phân phối Poisson (Poisson Pseudo Maximum Likelihood – PPML). Mô hình PPML được chứng minh là cho ra kết quả nhất quán hơn so với các phương pháp khác (HMR, OLS), cũng như PPML cho phép nhà nghiên cứu phân tích các kết quả của mô hình trọng lực là độ co giãn.

c. Phương sai thay đổi trong dữ liệu thương mại (heteroscedasticity)

Phương sai sai số thay đổi là đặc điểm nội hàm của dữ liệu thương mại, và có ảnh hưởng đến tính hiệu quả (efficiency) trong ước lượng.

Một phương pháp được J. E. Anderson và van Wincoop (2003) sử dụng là điều chỉnh kim ngạch thương mại tương quan với độ lớn của các nền kinh tế. Cụ thể, biến phụ thuộc đại diện cho dòng thương mại sẽ được tính toán và điều chỉnh theo phương trình $X_{ad} = X_{ij}/(E_{j,t}Y_{i,t})$. Phương pháp này được phát triển dựa trên giả thuyết là phần sai số ($\varepsilon_{ij,t}$) chịu sự ảnh hưởng từ độ lớn của hai nền kinh tế. Tuy nhiên, phương pháp trên có các nhược điểm như sau, thứ nhất, giả định rằng phương sai thay đổi được tạo ra thuần túy bởi độ lớn của các quốc gia thường không chính xác với các nguồn dữ liệu cũng như phân tích thực tế. Thứ hai, phương pháp này không giải quyết được vấn đề dữ liệu thương mại bằng 0 được nêu trên.

Phổ biến hơn hiện nay, các nhà nghiên cứu thường sử dụng ước lượng PPML được đề xuất bởi Silva và Tenreiro. Ước lượng PPML không chỉ giải quyết một cách hiệu quả vấn đề về phương sai thay đổi, mà đồng thời giải quyết được vấn đề dòng thương mại bằng 0 đã được đề cập tại phần trên.

d. Mô hình hóa chi phí thương mại

Phương pháp quy chuẩn để mô hình hóa chi phí thương mại hiện nay, là sử dụng các chỉ số, biến số có thể quan sát được để đại diện cho chi phí thương mại quốc tế. Cụ thể chi phí thương mại quốc tế $(1 - \sigma)\ln t_{ij,t}$ được thể hiện.

$$(1 - \sigma)\ln t_{ij,t} = \beta_1 \ln \text{DIST}_{ij} + \beta_2 \text{CNTG}_{ij} + \beta_3 \text{LANG}_{ij} + \beta_4 \text{CLNY}_{ij} + \beta_5 \text{RTA}_{ij,t} + \beta_6 \text{Tar}_{ij,t}$$

Trong đó, $\ln \text{DIST}_{ij}$ là logarith tự nhiên của khoảng cách song phương giữa hai quốc gia i và j , CNTG_{ij} là biến giả thể hiện hai quốc gia có biên giới tiếp giáp nhau hay không, LANG_{ij} và CLNY_{ij} là biến giả có giá trị bằng 1 nếu hai quốc gia có

chung ngôn ngữ, hoặc có mối quan hệ thuộc địa trong quá khứ. $RTA_{ij,t}$ và $Tar_{ij,t}$ là các biến số chỉ chính sách thương mại với $RTA_{ij,t}$ đại diện cho các hiệp định thương mại tự do, khu vực mà hai quốc gia ký kết với nhau trong khoảng thời gian t , và $Tar_{ij,t}$ đại diện cho thuế quan của hai quốc gia trong khoảng thời gian t nhất định và được định nghĩa là $Tar_{ij,t} = \ln(1 + TQ_{ij,t})$, với $TQ_{ij,t}$ là thuế quan áp dụng của nước i lên nước j trong khoảng thời gian t . Hơn nữa, do thuế quan hoạt động như một yếu tố chuyển dịch giá, vì vậy, hệ số β_6 đại diện cho độ co giãn thay thế thương mại, hay $\beta_6 = -\sigma$, do vậy, ước lượng của β_6 là ước lượng không chệch của độ co giãn thay thế σ (Yotov và c.s., 2016a).

2.3.3. Mô hình đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Dựa trên lý thuyết tổng quát về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu, cũng như lý thuyết về mô hình trọng lực cấu trúc. Luận án đề xuất mô hình đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu như sau.

Dựa trên lý thuyết mô hình trọng lực, mô hình đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật có dạng tuyến tính:

$$\ln X_{ij,t} = \ln GDP_{j,t} + \ln GDP_{i,t} + (1 - \sigma) \ln t_{ij,t} - (1 - \sigma) \ln \pi_{ij,t} - (1 - \sigma) \ln P_{j,t} + \varepsilon_{ij,t} \quad (1)$$

Trong đó $\varepsilon_{VNj,t}$ là phần sai số; $X_{ij,t}$ đại diện cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản quốc gia i sang quốc gia j trong khoảng thời gian t ; $GDP_{j,t}$ và $GDP_{i,t}$ đại diện cho GDP của quốc gia nhập khẩu j và xuất khẩu i trong khoảng thời gian t , $\pi_{VN,t}$ và $P_{j,t}$ đại diện cho chỉ số cản trở thương mại đa phương của Việt Nam và quốc gia nhập khẩu; $t_{ij,t}$ đại diện cho chi phí xuất khẩu thủy sản từ i sang quốc gia nhập khẩu j và được thể hiện qua phương trình:

$$(1 - \sigma) \ln t_{ij,t} = \beta_1 \ln DIST_{ij} + \beta_2 RTA_{ij,t} + \beta_3 T_{ij,t} + \beta_4 TB_{ij,t} + \beta_5 u_{ij,t} \quad (2)$$

Với $DIST_{ij,t}$ là khoảng cách địa lý thực tế giữa quốc gia xuất khẩu i và quốc gia nhập khẩu j ; $RTA_{ij,t}$ là biến giả thể hiện quan hệ hiệp định thương mại giữa i và quốc gia nhập khẩu j ; $T_{VNj,t}$ là mức thuế quan nhập khẩu áp dụng mà quốc gia j áp dụng lên mặt hàng thủy sản của quốc gia i trong khoảng thời gian t ; $u_{VNj,t}$ là vector bao gồm các biến giả thể hiện các quan hệ khác giữa quốc gia i và quốc gia nhập khẩu j ví dụ như mối quan hệ về ngôn ngữ, biên giới, thuộc địa v.v... $TB_{VNj,t}$ là vector đại diện cho sự gia tăng biện pháp kỹ thuật và được định nghĩa:

$$TB_{ij,t} = \gamma_1 TBN_{ij,t} + \gamma_2 TBG_{ij,t} + \gamma_3 STC_{j,t} \quad (3)$$

Với $TBN_{i,j,t}$ thể hiện số lượng biện pháp kỹ thuật quốc gia j áp dụng lên thủy sản quốc gia i trong thời gian t , $TBG_{i,j,t}$ thể hiện mức tăng trưởng biện pháp kỹ thuật quốc gia j áp dụng lên thủy sản Việt Nam trong thời gian t , $STC_{i,j,t}$ thể hiện số lượng quan ngại thương mại đối với biện pháp kỹ thuật của quốc gia j trong thời gian t . Biến $STC_{i,j,t}$ cũng đồng thời được giới thiệu trong mô hình với vai trò biến điều phối, thể hiện ảnh hưởng của cường độ đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật trong xuất khẩu. Vector thể hiện biện pháp kỹ thuật tính đến vai trò điều phối của $STC_{j,t}$ có dạng

$$TBN_{VNj,t} = \gamma_1 TBN_{VNj,t} + \gamma_2 TBG_{VNj,t} + \gamma_3 STC_{j,t} + \gamma_4 TBN_{VNj,t} * STC_{j,t} \quad (4)$$

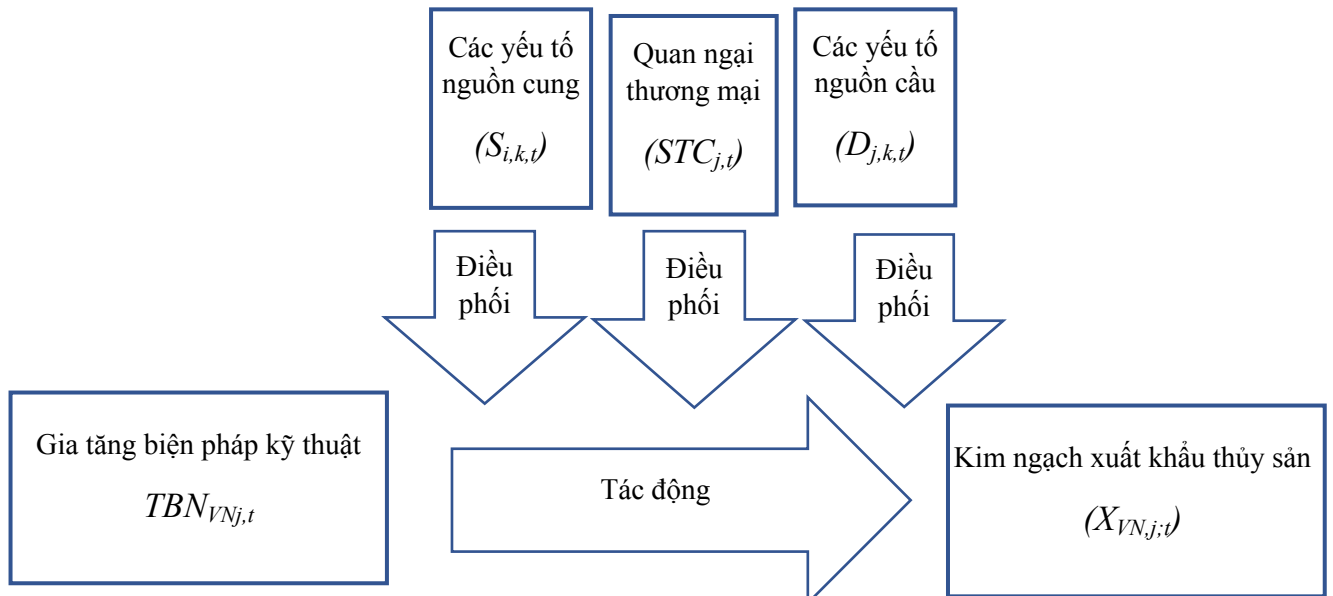
Dựa trên lý thuyết tổng quát về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu, mô hình (1) được mở rộng để bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản. Cụ thể

$$\ln X_{i,j,t} = \ln GDP_{j,t} + \ln GDP_{i,t} + (1 - \sigma) \ln t_{i,j,t} - (1 - \sigma) \ln \pi_{i,j,t} - (1 - \sigma) \ln P_{j,t} + S_{i,k,t} + TBN_{VNj,t} * S_{i,k,t} + \varepsilon_{i,j,t} \quad (5)$$

$$\ln X_{i,j,t} = \ln GDP_{j,t} + \ln GDP_{i,t} + (1 - \sigma) \ln t_{i,j,t} - (1 - \sigma) \ln \pi_{i,j,t} - (1 - \sigma) \ln P_{j,t} + D_{j,k,t} + TBN_{VNj,t} * D_{j,k,t} + \varepsilon_{i,j,t} \quad (6)$$

Trong đó $S_{i,k,t}$ và $D_{j,k,t}$ lần lượt là các biến thể hiện yếu tố từ nguồn cung và nguồn cầu có ảnh hưởng đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản. Mô hình (5) thể hiện quan hệ điều phối giữa các yếu tố nguồn cung đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản, và mô hình (6) thể hiện quan hệ điều phối giữa các yếu tố nguồn cầu đến xuất khẩu thủy sản.

Quan hệ điều phối của ba mô hình (4), (5), (6) được thể hiện tại hình 2.2



Hình 2.2: Quan hệ điều phối trong mô hình đánh giá

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

2.3.4. Phương pháp ước lượng mô hình đánh giá tác động của gia tăng biến pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

2.3.4.1. Ước lượng giả hợp lý cực đại theo phân phối Poisson (Poisson Pseudo Maximum Likelihood – PPML)

PPML được giới thiệu bởi Silva & Tenreyro (2006) cho phép ứng dụng dạng thức phân phối Poisson vào ước lượng khả năng cực đại (Maximum likelihood) nhưng không yêu cầu dữ liệu cần tuân thủ phân phối Poisson. Ngoài ra, do ước lượng theo phương pháp khả năng lớn nhất (Maximum likelihood) nên PPML không cần tuân theo các giả định chặt chẽ của ước lượng OLS như phân phối chuẩn, phương sai số cố định, v.v... Với ước lượng PPML, biến phụ thuộc của mô hình trọng lực cấu trúc sẽ được biến đổi thành hàm phi log, cụ thể phương trình mô hình trọng lực được ước lượng sử dụng PPML sẽ ở dạng:

$$X_{VNj,t} = \ln GDP_{j,t} + \ln GDP_{VN,t} + (1 - \sigma) \ln \tau_{VNj,t} - (1 - \sigma) \ln \tau_{VN,t} - (1 - \sigma) \ln P_{j,t} + \varepsilon_{VNj,t} \quad (4)$$

Sử dụng PPML để ước lượng dữ liệu thương mại sẽ có các lợi ích sau đây. Thứ nhất, PPML đưa ra kết quả nhất quán và hiệu quả khi mô hình sử dụng tác động cố định (fixed-effect). Thứ hai PPML tự động tính đến các điểm quan sát khi dòng thương mại bằng 0, đặc điểm này của PPML cho phép các dữ liệu này được tính đến mà không phải loại bỏ hoặc thay thế như trong ước lượng OLS. Vì vậy, cho phép dữ liệu thương mại được ước lượng mà không gặp phải vấn đề về chệch trong sự lựa chọn (selection bias). Thứ ba, ước lượng PPML cho phép kết quả được ước lượng ở dạng độ co giãn (phần trăm thay đổi) khiến cho việc nhận định các kết quả nghiên cứu trở nên dễ dàng hơn. Cuối cùng, ước lượng PPML giải quyết triệt để được vấn đề về phương sai sai số thay đổi xuất hiện trong dữ liệu thương mại.

2.3.4.2. Ước lượng tác động điều phối (moderator estimation)

Mô hình (4), (5), (6) thể hiện quan hệ điều phối sẽ được ước lượng với quy trình như sau:

Bước 1: Mô hình (1) được ước lượng lần lượt cùng các biến $STC_{j,t}$, $S_{i,k,t}$, $D_{j,k,t}$ để đánh giá tác động thuần túy của các biến này đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Nếu tham số của các biến này có ý nghĩa thống kê, tiếp tục tiến hành bước 2.

Bước 2: Mô hình (4), (5), (6) lần lượt được ước lượng để nghiên cứu vai trò điều phối của các biến $STC_{j,t}$, $S_{i,k,t}$, $D_{j,k,t}$. Vai trò điều phối của các biến này được thể hiện thông qua các biến tương tác trong mô hình.

2.3.4.3. Ước lượng sử dụng tác động cố định (fixed effects)

Để đại diện và ước lượng hai biến rào cản đa phương $\pi_{VN,t}$ và $P_{j,t}$ trong mô hình, luận án ứng dụng một bộ biến giả đại diện cho tác động cố định của một quốc gia trong khoảng thời gian (exporter-time, importer-time fixed effects). Phương pháp này được giới thiệu bởi Olivero và Yotov (2012b), và ứng dụng phổ biến trong các nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực cấu trúc hiện nay. Ngoài ra, tác động cố định cũng sẽ đại diện cho các yếu tố không thể quan sát khác như chính sách, văn hóa của quốc gia, tỷ giá hối đoái.

2.4. Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

2.4.1. Khái niệm về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Casass và c.s. (2012) đưa ra định nghĩa thích ứng sản phẩm (product adaptation) trong bối cảnh thương mại quốc tế là các hoạt động giúp doanh nghiệp đưa ra các sản phẩm đáp ứng được các quy định và biện pháp kỹ thuật tại quốc gia nhập khẩu, hoặc/và bao gồm văn hóa, sở thích, nhu cầu của người tiêu dùng tại quốc gia nhập khẩu vào hàng hóa. Khái niệm trên cho thấy, thích ứng trong bối cảnh thương mại quốc tế là hoạt động của doanh nghiệp nhằm thay đổi các yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sản phẩm đáp ứng và tương thích với các thay đổi về quy định hoặc xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng.

Từ đó, luận án đưa ra khái niệm thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu là các hoạt động giúp doanh nghiệp đưa ra các sản phẩm đáp ứng được sự gia tăng về số lượng cũng như cường độ của các biện pháp kỹ thuật tại quốc gia nhập khẩu.

2.4.2. Vai trò của việc thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định trong hoạt động kinh doanh, cũng như thúc đẩy khả năng phát triển mạnh mẽ và bền vững của doanh nghiệp trong tương lai. Cụ thể:

- *Thứ nhất, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản đảm bảo sự ổn định trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.* Các mặt hàng không đáp ứng được quy định về biện pháp kỹ thuật sẽ bị từ chối bởi quốc gia nhập khẩu, gây gián đoạn hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần thích ứng với tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật, để đảm bảo sự ổn định của dòng xuất khẩu cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- *Thứ hai, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản đem lại lợi nhuận thặng dư cho công ty.* Thay đổi thường xuyên và kịp thời về chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng với các quy định về biện pháp kỹ thuật của quốc gia nhập khẩu cho phép doanh nghiệp thu hút người tiêu dùng, cũng như tăng giá trị của sản phẩm, từ đó tạo ra giá trị thặng dư lớn hơn cho hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

- *Thứ ba, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp.* Thích ứng với gia tăng các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu nguy cơ các mặt hàng xuất khẩu của doanh nghiệp bị từ chối nhập khẩu, trả lại, tiêu hủy do không đảm bảo các yêu cầu về biện pháp kỹ thuật, từ đó tránh cho doanh nghiệp các chi phí phát sinh trong tác nghiệp xuất nhập khẩu.

- *Thứ tư, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.* Các hoạt động thích ứng với gia tăng về số lượng và cường độ các biện pháp kỹ thuật yêu cầu các doanh nghiệp phát triển các phương thức, giải pháp và công nghệ mang tính đột phá, nhằm giải quyết các vướng mắc trong hoạt động thay đổi, nâng cao, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Các hoạt động này thúc đẩy khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

- *Thứ năm, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản thúc đẩy năng lực cạnh tranh doanh nghiệp.* Thích ứng thành công với các quy định về kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất, trình độ chuyên môn, quản lý; năng lực ứng dụng công

nghệ của doanh nghiệp. Các yếu tố trên cấu thành năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trên thị trường thương mại quốc tế.

- Thứ sáu, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản đảm bảo tính bền vững trong sự phát triển của doanh nghiệp. Xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật là xu hướng tất yếu, đang xảy ra và sẽ còn tiếp tục trong tương lai. Vì vậy, thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản không chỉ giúp sản phẩm của doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn hiện nay, mà còn cung cấp kinh nghiệm cho doanh nghiệp khi các biện pháp kỹ thuật tiếp tục gia tăng trong tương lai. Điều này giúp doanh nghiệp đảm bảo được sự ổn định của hoạt động kinh doanh cũng như tính bền vững trong sự phát triển.

2.4.3. Mối liên hệ giữa các chủ thể tham gia thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật cần sự phối hợp của các chủ thể kinh tế và kinh doanh khác nhau, trong đó có các chủ thể trực tiếp thích ứng và các chủ thể hỗ trợ thích ứng.

- Các chủ thể thích ứng chính

Đối với mặt hàng thủy sản, các chủ thể trực tiếp bị ảnh hưởng bởi gia tăng các biện pháp kỹ thuật và cần thích ứng bao gồm.

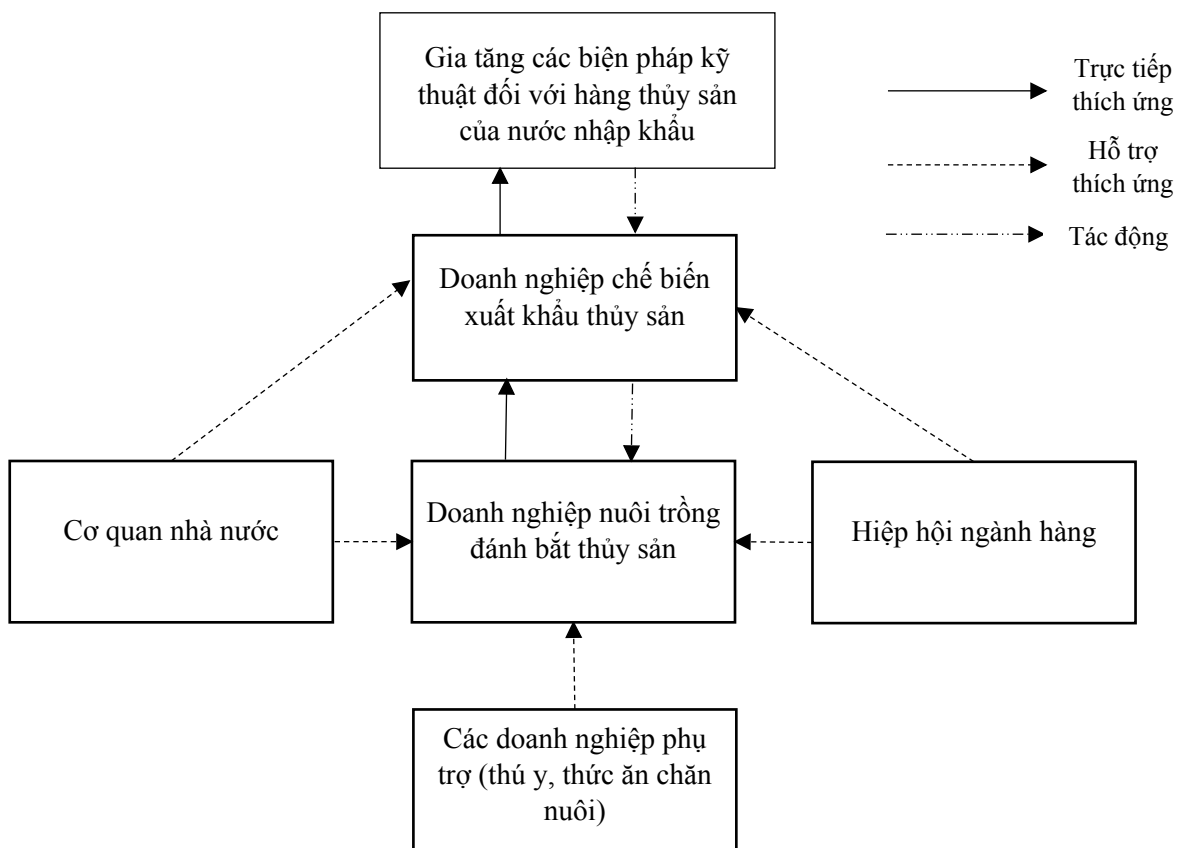
Thứ nhất các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản trực tiếp đối mặt với các biện pháp kỹ thuật của thị trường nhập khẩu. Các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản cần chủ động thay đổi sản phẩm theo quy định kỹ thuật của nước nhập khẩu thông qua việc trực tiếp thay đổi quy trình chế biến; thay đổi nguồn thu mua; hoặc phối hợp và hỗ trợ các doanh nghiệp đánh bắt, nuôi trồng để thay đổi quy trình sản xuất thủy sản

Thứ hai, các doanh nghiệp nuôi trồng đánh bắt thủy sản cũng trực tiếp bị ảnh hưởng bởi gia tăng các biện pháp kỹ thuật. Các quy định về quy trình nuôi trồng, đánh bắt và chất lượng, đặc tính sản phẩm thủy sản yêu cầu doanh nghiệp trực tiếp có sự thay đổi về cơ cấu và phương pháp sản xuất. Do đó, sự tăng trưởng trong số lượng và cường độ các biện pháp kỹ thuật trực tiếp ảnh hưởng đến các doanh nghiệp đánh bắt nuôi trồng, yêu cầu các doanh nghiệp phải tăng cường khả năng thích ứng

Các chủ thể hỗ trợ thích ứng

Thứ nhất, các doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm và dịch vụ phụ trợ cho ngành thủy sản như các doanh nghiệp, thú y, thức ăn chăn nuôi, có vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp nuôi trồng và đánh bắt thủy sản đáp ứng được các yêu cầu về kỹ thuật của nước nhập khẩu thông qua việc cung cấp các loại thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm thuốc dành cho thủy sản nuôi trồng phù hợp với quy định của nước nhập khẩu.

Thứ hai, khi tiếp nhận những ý kiến của các doanh nghiệp về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu, các hiệp hội trong ngành hàng thủy sản như VASEP, VINAFIS có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên của hiệp hội để thích ứng, thông qua các hoạt động như tìm kiếm, nắm bắt và cung cấp thông tin liên quan đến biện pháp kỹ thuật, kết nối với các cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia để tổ chức các hoạt động chia sẻ các phương thức sản xuất, chế biến và bảo quản mới, giúp các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu, và đánh bắt nuôi trồng thủy sản thích ứng với các biến đổi trong quy định kỹ thuật.



Hình 2.3: Mối liên hệ giữa các chủ thể tham gia thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Thứ ba, các cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thủy sản đáp ứng được các quy định về TBT và SPS của nước nhập khẩu, đặc biệt là trong bối cảnh gia tăng các biện pháp kỹ thuật cả về số lượng, và cường độ. Các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương như Quốc Hội, Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường, Bộ Công Thương có vai trò định hướng và xây dựng khung pháp lý đồng bộ, có sự tương thích với luật pháp quốc tế nhằm tạo phương hướng và môi trường cho các doanh nghiệp thích ứng với gia tăng các biện pháp kỹ thuật phù hợp với bối cảnh kinh tế và xã hội của Việt Nam. Ngoài ra, các cơ quan quản lý cấp trung ương như Bộ Khoa học và Công nghệ còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực thích ứng.

Dựa trên các định hướng và khung pháp lý đưa ra bởi cấp trung ương, chính quyền và các sở ban ngành địa phương như Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản trực tiếp triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như tập huấn, hướng dẫn quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế, cũng như phối hợp giám sát, kiểm tra chất lượng, cấp chứng nhận sản phẩm đủ điều kiện xuất khẩu. Ngoài ra, các cơ quan quản lý địa phương cũng tích cực trong việc hỗ trợ xây dựng vùng nuôi thủy sản an toàn dịch bệnh, vùng nguyên liệu đạt chuẩn, đầu tư cơ sở hạ tầng logistics, và tạo điều kiện kết nối doanh nghiệp với thị trường thông qua các chương trình xúc tiến thương mại.

2.4.4. Nội dung để doanh nghiệp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

Với khái niệm về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản được nêu trên, có thể thấy hoạt động thích ứng yêu cầu doanh nghiệp cần nâng cao, kiểm soát chất lượng sản phẩm để phù hợp với các quy định của quốc gia nhập khẩu. Để làm được việc này, các doanh nghiệp cần nâng cao và kiểm soát các yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến quy trình sản xuất. Phần tiếp theo sẽ đưa ra lý thuyết về nội dung thích ứng với tác động của biện pháp kỹ thuật đối với mặt hàng thủy sản, bao gồm các vấn đề về khái niệm, vai trò và nội dung chủ yếu của các biện pháp thích ứng cụ thể.

2.4.4.1. Nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản

- Khái niệm

Nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản là hoạt động tạo dựng và phát triển sự hiểu biết và nhận thức của các chủ thể tham gia sản xuất, gồm người lao động, cán bộ quản lý, đối với gia tăng biện pháp kỹ thuật cũng như tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.

- Vai trò đối với thích ứng biện pháp kỹ thuật

Vai trò của hoạt động đào tạo và nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý và người lao động, nhằm tạo ra sự thống nhất và đồng bộ trong quá trình sản xuất, cũng như đảm bảo người lao động chủ động và nghiêm túc thực hiện các biện pháp nhằm để đáp ứng với quy định của thị trường nhập khẩu.

- Nội dung nâng cao nhận thức cho cán bộ và người lao động của doanh nghiệp

+ Về chất lượng sản phẩm: Doanh nghiệp cần phổ biến các yêu cầu về chất lượng được quy định cho cán bộ quản lý và lao động.

+ Về vệ sinh an toàn thực phẩm: Cán bộ quản lý và người lao động cần nắm được các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, cũng như phương pháp và nguyên tắc đảm bảo an toàn thực phẩm.

+ Về kiểm dịch: Nội dung về phương pháp, yêu cầu kiểm dịch và đảm bảo an toàn dịch bệnh.

+ Về môi trường: nội dung về việc đảm bảo các hoạt động sản xuất không trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến môi trường và hệ sinh thái.

+ Về bao bì, đóng gói và ghi nhãn: nội dung về các quy định kỹ thuật liên quan đến bao bì, đóng gói và ghi nhãn.

+ Về quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá mức độ phù hợp:

- Các hình thức nâng cao nhận thức cho cán bộ và người lao động của doanh nghiệp.

+ Thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ: mở các lớp bồi dưỡng với các chuyên gia về lĩnh vực, cung cấp các thông tin chính thống và nâng cao cho cán bộ quản lý và người lao động.

+ Thông qua các tài liệu hướng dẫn: các tài liệu hướng dẫn cho phép sự tiếp cận thường xuyên với thông tin cần thiết, đồng thời tạo ra nguồn dẫn chiếu cho các hoạt động của doanh nghiệp.

+ Thông qua sinh hoạt của các tổ, nhóm làm việc: nội bộ cán bộ và lao động trong doanh nghiệp có thể trao đổi các thông tin và kiến thức thực tế, gắn liền với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

+ Thông qua thực tế các lô hàng không đáp ứng các biện pháp kỹ thuật: thông qua các lô hàng không đạt tiêu chuẩn, quy định về kỹ thuật, cán bộ và người lao động trực tiếp rút kinh nghiệm, tạo dựng các quy chuẩn sản xuất mới thích ứng tốt hơn với biện pháp kỹ thuật.

2.4.4.2. Cập nhật thông tin về các biện pháp kỹ thuật

- Khái niệm

Hoạt động cập nhật thông tin về các biện pháp kỹ thuật là khi doanh nghiệp chủ động hoặc thụ động tiếp thu các thông tin liên quan tới nội dung, hoặc các nghiên cứu về biện pháp kỹ thuật.

- Vai trò đối với thích ứng biện pháp kỹ thuật

Hoạt động cập nhật thông tin có vai trò sau đây. Thứ nhất, giúp doanh nghiệp có thông tin kịp thời về các biện pháp kỹ thuật, từ đó mau chóng có phương án thích ứng, hoặc khiếu nại đối với các biện pháp kỹ thuật mới. Thứ hai, giúp doanh nghiệp có góc nhìn toàn diện, đa chiều về biện pháp kỹ thuật, từ đó có sự điều chỉnh các nỗ lực thích ứng phù hợp.

- Các hình thức cập nhật thông tin

+ Từ các tổ chức quốc tế: Các tổ chức quốc tế như WTO, Liên hiệp quốc, Phòng công nghiệp và thương mại quốc tế (ICC) đều thu thập và công bố các thông tin liên quan đến biện pháp phi thuế nói chung và biện pháp kỹ thuật nói riêng. Đặc biệt, WTO, UN và ICC kết hợp và tạo một nền tảng riêng biệt hỗ trợ cho việc lưu trữ và khai thác các thông tin liên quan đến biện pháp TBT và SPS.

+ Từ các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội: Các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ công thương, văn phòng TBT trực thuộc Bộ Khoa Học Công Nghệ, văn phòng SPS trực thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có vai trò quản lý cũng như tiếp nhận thông tin về biện pháp kỹ thuật của các quốc gia đối tác của Việt Nam. Ngoài ra, các hiệp hội ngành nghề cũng thường xuyên tiếp cận với các biện pháp kỹ thuật cụ thể cho một nhóm hàng nhất định.

+ Từ các ấn phẩm, phương tiện thông tin đại chúng và các nền tảng trực tuyến: Ấn phẩm từ hội thảo, tọa đàm, các kênh truyền thông chính thống như báo

đài, hoặc các website, báo điện tử đưa thông tin tương đối chính xác và nhanh chóng liên quan đến biện pháp kỹ thuật.

+ Từ đối tác: Các doanh nghiệp có thể thu thập thông tin, học hỏi kinh nghiệm từ chính đối tác nhập khẩu.

+ Một số nguồn tin khác.

2.4.4.3. Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm

- Khái niệm

Hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm là các hệ thống được phát triển bởi các tổ chức quốc tế hoặc trong nước, đưa ra các quy chuẩn về quá trình sản xuất để hỗ trợ doanh nghiệp kiểm soát các vấn đề liên quan đến chất lượng và an toàn, vệ sinh của sản phẩm.

- Vai trò đối với thích ứng biện pháp kỹ thuật

Vai trò của các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm. *Thứ nhất*, biện pháp kỹ thuật của một số quốc gia yêu cầu sản phẩm phải có các chứng nhận thực hành hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, do đó việc áp dụng các hệ thống này trực tiếp đảm bảo sản phẩm đáp ứng được biện pháp kỹ thuật. *Thứ hai*, các hệ thống quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn cho phép doanh nghiệp kiểm soát sản phẩm bền vững, cũng như đưa ra phương hướng và tạo sự linh hoạt cho doanh nghiệp khi đáp ứng với các biện pháp kỹ thuật mới.

- Các hệ thống quản lý cần áp dụng

+ Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001: ISO 9001 đưa ra các tiêu chí quản lý chất lượng cho các doanh nghiệp và tổ chức. Tiêu chuẩn ISO 9001 dựa trên nguyên tắc PDCA (Plan, Do, Check, Act) và đề xuất các nguyên tắc, yêu cầu về bối cảnh tổ chức, lãnh đạo, hoạch định, hỗ trợ, thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện và cải tiến.

+ Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001: ISO 14001 là tiêu chuẩn quốc tế với mục tiêu đề ra khung chuẩn giúp định hướng doanh nghiệp tổ chức và quản lý các vấn đề liên quan tới môi trường trong quá trình sản xuất và kinh doanh.

+ Hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm ISO 22000: ISO 22000 là tiêu chuẩn quốc tế với mục tiêu chỉ ra phương thức tổ chức, doanh nghiệp có thể kiểm soát các yếu tố rủi ro và đảm bảo sự an toàn của thực phẩm. Để giảm sự trùng chéo với các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm trên thế giới, ISO 22000 tích hợp các nguyên tắc của hệ

thống Phân tích mối nguy và kiểm soát tới hạn – HACCP được đề xuất bởi ủy ban Codex Alimentarius.

+ Hệ thống HACCP CODEX: Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn – Hazard Analysis and Critical Control Point System (HACCP) là hệ thống xác định, đánh giá và kiểm soát các mối nguy nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Tuy nhiên, hiện nay HACCP còn mở rộng sang các vấn đề như dược phẩm mỹ phẩm. HACCP phù hợp với việc thực hiện các hệ thống quản lý chất lượng như ISO 9100; ISO 22000.

+ Thực hành sản xuất tốt – Good Manufacturing Practice (GMP): Quy tắc thực hành sản xuất tốt được phổ biến bởi Cục quản lý thực phẩm, dược phẩm Hoa Kỳ (US FDA) yêu cầu các doanh nghiệp chế tạo, chế biến, đóng gói dược phẩm, dụng cụ y tế, thực phẩm tối thiểu hoặc loại bỏ các nguy cơ nhiễm khuẩn, sai sót trong quá trình sản xuất nhằm đảm bảo người tiêu dùng không mua phải hàng hóa không hiệu quả hoặc nguy hiểm.

+ Các hệ thống quản lý: Các doanh nghiệp có thể áp dụng bổ sung các tiêu chuẩn quản lý chất lượng như GLOBAL GAP, VIETGAP, HALAL, ISO 31000.

2.4.4.4. *Thực hiện liên kết chuỗi*

- Khái niệm

Liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi khép kín, doanh nghiệp tự chủ từ thu mua nguyên liệu, sản xuất, chế biến, đóng gói và tiêu thụ sản phẩm.

- Vai trò đối với thích ứng biện pháp kỹ thuật

Thực hiện liên kết chuỗi có vai trò quan trọng trong hoạt động thích ứng với biện pháp kỹ thuật. Thứ nhất, liên kết chuỗi giúp doanh nghiệp chủ động kiểm soát các yếu tố cấu thành nên chất lượng sản phẩm, đảm bảo hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của biện pháp kỹ thuật đề ra. Thứ hai, liên kết chuỗi giúp doanh nghiệp tự chủ được toàn bộ các khâu trong hoạt động sản xuất, từ đó cho phép doanh nghiệp linh hoạt điều chỉnh các công đoạn sản xuất phù hợp với yêu cầu của biện pháp kỹ thuật.

- Các tương tác liên kết

+ Doanh nghiệp xuất khẩu liên kết với doanh nghiệp chế biến: Các doanh nghiệp xuất khẩu nắm bắt biện pháp kỹ thuật từ đó hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến đảm bảo chất lượng sản cuối cùng để xuất khẩu.

+ Doanh nghiệp xuất khẩu liên kết với doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt: các doanh nghiệp xuất khẩu có thể trực tiếp kết nối với doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt để tạo nên nguồn cung nguyên liệu ổn định về mặt số lượng và chất lượng phục vụ cho hoạt động chế biến, từ đó, đảm bảo sản phẩm xuất khẩu đáp ứng với biện pháp kỹ thuật của quốc gia nhập khẩu.

+ Doanh nghiệp xuất khẩu tự chủ sản xuất con giống, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến: doanh nghiệp xuất khẩu có thể tự chủ động hình thành các đơn vị sản xuất nguyên liệu như con giống, thức ăn chăn nuôi; đồng thời thiết lập các xưởng sản xuất, chế biến nội bộ nhằm tạo khung sản xuất khép kín, tạo sự linh hoạt trong thay đổi, kiểm soát chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

2.4.4.5. Kiểm soát nguyên liệu đầu vào

- Khái niệm

Kiểm soát nguyên liệu đầu vào là hoạt động kiểm tra, kiểm soát, lựa chọn nguồn nguyên liệu đảm bảo tiêu chuẩn về chất lượng. Kiểm soát nguyên liệu đầu vào cũng bao gồm việc bảo quản, theo dõi nguyên liệu đã thu mua để đảm bảo chất lượng theo yêu cầu.

- Vai trò đối với thích ứng biện pháp kỹ thuật

Vai trò của kiểm soát nguyên liệu đầu vào đối với hoạt động thích ứng với biện pháp kỹ thuật như sau. *Thứ nhất*, biện pháp kỹ thuật có bao gồm các quy định về chất lượng, đặc tính của nguyên liệu sản xuất, do đó kiểm soát nguyên liệu đầu vào trực tiếp đáp ứng các yêu cầu này. *Thứ hai*, chất lượng nguyên liệu đầu vào quyết định thành phẩm, do đó, kiểm soát nguyên liệu đầu vào đảm bảo thành phẩm đáp ứng các yêu cầu về biện pháp kỹ thuật.

- Các hình thức kiểm soát

+ Kiểm soát nguyên liệu trước khi đưa vào chế biến: doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản có thể thực hành các biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu thu nhận từ các doanh nghiệp đánh bắt, nuôi trồng.

+ Kiểm soát quá trình sản xuất nguyên liệu: đảm bảo quá trình sản xuất nguyên liệu đạt các tiêu chuẩn và quy chuẩn, từ đó gián tiếp đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Các loại nguyên liệu cần kiểm soát

+ Nguyên liệu thủy sản: Bao gồm các loại thủy sản được đánh bắt, nuôi trồng phục vụ mục tiêu chế biến xuất khẩu.

+ Hóa chất dung trong chế biến: Bao gồm các loại hóa chất phụ gia thực phẩm, nhóm chất tẩy rửa, khử trùng, có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và vệ sinh an toàn của sản phẩm.

+ Nguồn nước dung trong chế biến: Kiểm soát về chất lượng, nguồn cung ứng, và phương pháp xử lý nước thải.

+ Bao bì đóng gói: kiểm soát về nguyên liệu bao bì, chất lượng bao bì, quy cách và đặc tính bao bì.

+ Các nguyên liệu khác.

2.4.4.6. *Áp dụng thiết bị công nghệ sản xuất tiên tiến*

- Khái niệm

Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến là áp dụng các công nghệ có trình độ cao hơn so với công nghệ cùng loại hiện có trong ngành, đã được ứng dụng trong thực tiễn với mục tiêu nâng cao năng suất sản xuất và chất lượng sản phẩm.

- Vai trò đối với thích ứng biện pháp kỹ thuật

Vai trò của công nghệ sản xuất tiên tiến trong hoạt động thích ứng với biện pháp kỹ thuật bao gồm. Thứ nhất, cho phép việc kiểm soát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện tự động, tránh các sai sót chủ quan của con người, từ đó đảm bảo tính bền vững và nhất quán của chất lượng sản phẩm. Thứ hai, công nghệ tiên tiến cho phép doanh nghiệp thay đổi quy trình sản xuất trong thời gian ngắn để phù hợp với các yêu cầu mới về biện pháp kỹ thuật, không bị phụ thuộc vào năng lực nhận thức và lĩnh hội của người lao động.

- Các thiết bị công nghệ dung trong chế biến

+ Công nghệ trí tuệ nhân tạo, Blockchain: trí tuệ nhân tạo giúp người nuôi trồng giảm hao phí thức ăn, phòng chống dịch bệnh, theo dõi giá. Công nghệ Blockchain tạo nền tảng quản lý, chia sẻ thông tin cho nhà sản xuất.

+ Công nghệ tự động: Hạn chế được sự tham gia và rủi ro sai sót đến từ con người, kiểm soát chính xác các vấn đề về quy trình sản xuất.

+ Công nghệ bán tự động.

2.4.4.7. *Phát triển nguồn nhân lực*

- Khái niệm

Phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động đào tạo có tổ chức được tiến hành nhằm tạo ra sự thay đổi về năng lực nghề nghiệp của người lao động theo hướng tích cực, từ đó nâng cao chất lượng trong lao động và sản xuất.

- Vai trò đối với thích ứng biện pháp kỹ thuật

Phát triển nguồn nhân lực có các vai trò sau đây. *Thứ nhất*, tạo dựng đội ngũ có hiểu biết về biện pháp kỹ thuật, về kỹ thuật sản xuất, về kiểm soát chất lượng sản phẩm. *Thứ hai*, thúc đẩy người lao động và cán bộ quản lý tăng cường trách nhiệm và tính sáng tạo, nhằm hỗ trợ cho hoạt động thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật.

- Các hình thức phát triển nguồn nhân lực

+ Các khóa học nghiệp vụ chuyên môn: cử nhân lực công ty tham dự các khóa học bồi dưỡng kiến thức liên quan đến ngành thủy sản, kỹ thuật sản xuất khẩu, biện pháp kỹ thuật, phương pháp kiểm tra, đánh giá, quản lý giám sát.

+ Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong đáp ứng các biện pháp kỹ thuật: Thiết lập môi trường làm việc với mục tiêu nâng tinh thần trách nhiệm của người lao động trong việc đáp ứng các biện pháp kỹ thuật.

+ Thiết lập cơ chế khen thưởng, xử lý kỷ luật liên quan đến đáp ứng các biện pháp kỹ thuật.

CHƯƠNG 3:

THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN VÀ GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

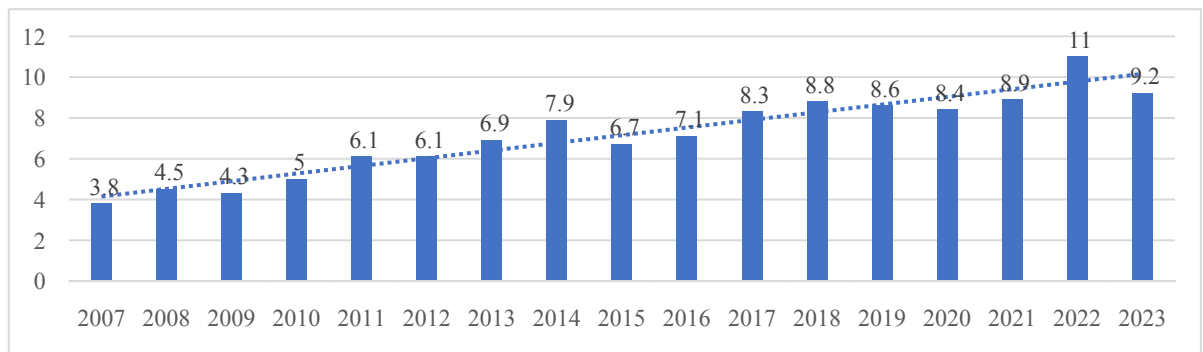
3.1. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

3.1.1. Kim ngạch và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Trước khi phân tích thực trạng biện pháp kỹ thuật, luận án bắt đầu bởi việc thu thập số liệu và phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Các thông tin về xu hướng và cơ cấu xuất khẩu thủy sản theo thị trường và mặt hàng cung cấp góc nhìn toàn diện về tình hình thực tế về xuất khẩu thủy sản, cũng như tạo nền tảng để đánh giá tương quan giữa hoạt động xuất khẩu và xu hướng áp dụng biện pháp kỹ thuật đối với nhóm hàng thủy sản của Việt Nam.

Hình 3.1. thể hiện tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2007-2023. Có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam có sự tăng trưởng liên tục trong khoảng thời gian nghiên cứu. Trong 14 năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng hơn 200%, từ 2.4 tỷ USD vào năm 2007 và đạt ngưỡng 9.2 tỷ USD vào năm 2023.

Đơn vị: Tỷ USD

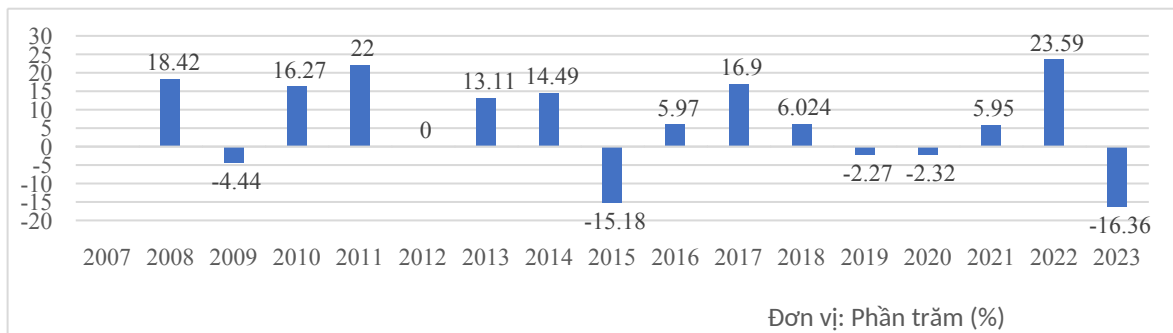


Hình 3.1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2007-2023

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu tổng cục hải quan)

Xuất khẩu ngành hàng thủy sản của Việt Nam chỉ có mức tăng trưởng âm trong 3 khoảng giai đoạn 2009; 2015-2016 và 2019-2020. Vào năm 2009, khủng hoảng tài chính toàn cầu tạo ra sự sụt giảm trong nhu cầu của thị trường quốc tế, từ đó dẫn đến tác động tiêu cực lên thương mại hàng hóa toàn cầu nói chung và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường thế giới nói riêng (từ 4.5 tỷ USD trong năm 2008 xuống 4.3 tỷ USD trong năm 2009). Trong giai đoạn 2015-2016, xuất

khẩu thủy sản Việt Nam giảm mạnh do các thị trường tiêu thụ đều có sự sụt giảm nhu cầu, tình trạng biến động tỷ giá tiền tệ, áp lực từ mức thuế chống bán phá giá cao giai đoạn POR10 và POR11 của Hoa Kỳ khiến cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh và triệt tiêu cơ hội tăng trưởng của ngành hàng (Tập chí kinh tế và dự báo, 2015). Năm 2019, 2020, các biện pháp khoanh vùng, phong tỏa đối với người dân và kiểm dịch các mặt hàng nông sản tươi sống và đông lạnh nhằm kiểm soát sự lây lan của dịch COVID-19 tạo ra sụt giảm về nhu cầu và khó khăn trong thủ tục xuất khẩu đối với các doanh nghiệp thủy sản, dẫn đến mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu âm. Tuy nhiên, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào năm 2019 và 2020 vẫn ở mức 17 tỷ USD (8.6 tỷ trong năm 2019 và 8.4 tỷ trong năm 2020). Có thể thấy, trong khoảng thời gian nghiên cứu, xuất khẩu thủy sản Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn từ bối cảnh thế giới, tuy nhiên mức tăng trưởng âm thường chỉ kéo dài trong khoảng thời gian trung bình là 1 năm, cho thấy khả năng thích ứng và phục hồi đối với các biến động của ngành thủy sản Việt Nam.



Hình 3.2: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2008-2023

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu tổng cục hải quan)

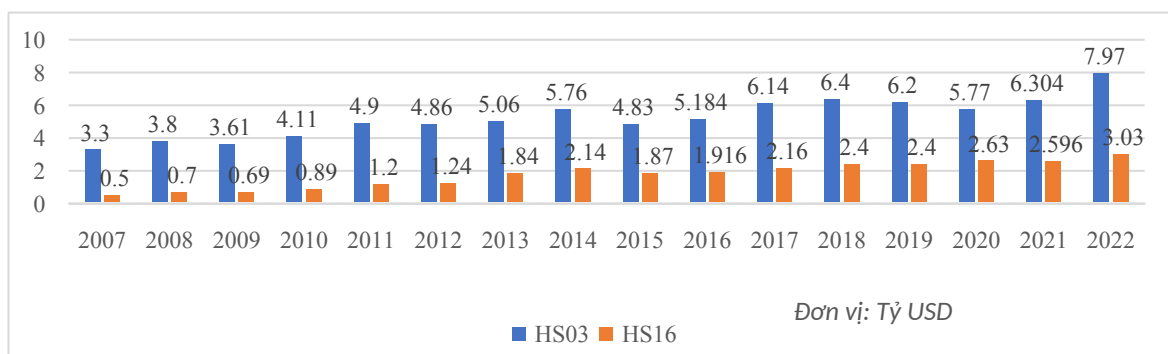
Hình 3.2 thể hiện tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong khoảng thời gian 2008-2023. Như đã phân tích ở trên, tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu thủy sản Việt Nam có mức tăng trưởng âm trong năm 2009; 2015; và 2019-2020 do tác động của các nhân tố khủng hoảng kinh tế, biến động tỷ giá hối đoái và đại dịch COVID-19. Nhìn chung, mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng thủy sản Việt Nam ở mức tương đối cao, trong khoảng thời gian từ 2008 đến 2011, tốc độ tăng trưởng duy trì tương đối ổn định ở mức trên 15% đặc biệt năm 2011, mức độ tăng trưởng đạt ngưỡng 22%. Trong khoảng thời gian 2017-2021, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt mức 16.9% vào năm 2017, tuy gặp khó khăn với đại dịch COVID-19 trong năm 2019, 2020; mức độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt

Nam hồi phục nhanh chóng và đạt mức tăng trưởng 5.95% trong năm 2021 và đạt giá trị cao vượt bậc 23.60% vào năm 2022.

3.1.2. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam

- Về kim ngạch xuất khẩu

Hình 3.3 thể hiện kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam theo 2 nhóm hàng chính là thủy sản (HS03) và chế phẩm từ thủy sản (HS16). Nhìn chung, thủy sản là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, tuy nhiên các chế phẩm từ thủy sản đang dần chiếm một vị thế quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm gần đây. Cụ thể, năm 2007, xuất khẩu chế phẩm thủy sản đạt 500 triệu USD chỉ chiếm 13.1% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản.



Hình 3.3: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu UNCTAD COMTRADE)

Tuy nhiên, kim ngạch mặt hàng này tăng gấp 6 lần và đạt ngưỡng 3.03 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 27.5% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Theo VASEP, thị hiếu của người tiêu dùng thế giới đang dịch chuyển sang các mặt hàng chế phẩm như cá đông hộp, cắt khúc, ướp gia vị sẵn, chế biến ăn liền do nhu cầu tiêu thụ nhanh và giá bán hợp lý hơn so với thủy sản tươi sống. Các doanh nghiệp Việt Nam đã kịp thời thay đổi cơ sản xuất để theo kịp xu hướng tiêu dùng, thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu mặt hàng chế phẩm thủy sản.

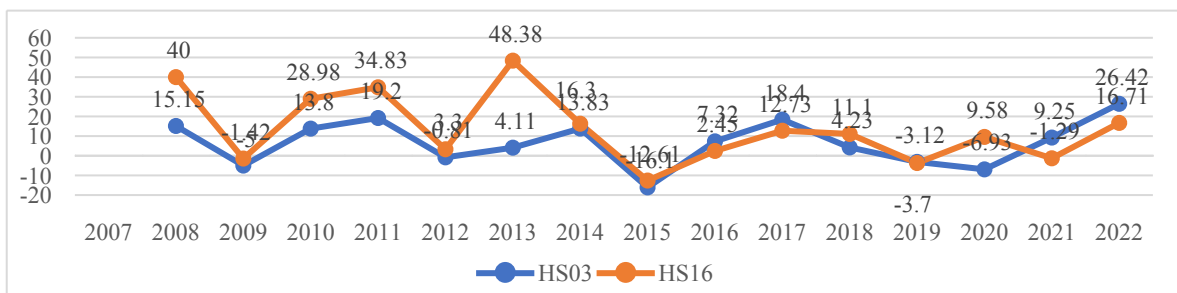
Tuy không tăng trưởng mạnh như nhóm hàng chế phẩm thủy sản, nhóm hàng thủy sản tươi duy trì vị thế quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu ngành. Trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tươi, sống tăng gần gấp ba từ 3.2 tỷ USD lên 7.97 tỷ USD. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu của các loại thủy sản tươi, sống không đồng đều. Cụ thể, các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tập trung vào mã HS0304 - Philê và các loại thịt cá khác và HS0306 - Động vật giáp xác đã hoặc chưa bóc vỏ trong khoảng thời gian từ 2017-2022. Theo VASEP, mức kim ngạch này chủ yếu tập trung vào các mặt hàng đại diện như cá ngừ, cá tra phi lê, tôm các loại. Ngoài ra, các mã hàng HS0303 - cá đông lạnh; HS0305 - Cá làm khô; HS 0307 - động

vật thân mềm cũng có kim ngạch xuất khẩu ở mức trên 1 tỷ USD trong khoảng thời gian 13 năm, cụ thể mặt hàng cá đông lạnh ở mức 4.3 tỷ USD; mặt hàng cá làm khô ở mức 1.9 tỷ USD và mặt hàng động vật thân mềm ở mức 5.8 tỷ USD. Tuy nhiên các mặt hàng khác có kim ngạch tương đối thấp, mã HS0301 - cá sống ở mức 153 triệu USD; mã HS0302 - cá tươi, ướp lạnh ở mức 445 triệu USD trong vòng 13 năm; đặc biệt mã hàng HS0308 - Động vật thủy sinh không xương chỉ đạt mức kim ngạch 25 triệu USD từ năm 2017 đến năm 2022. Từ đây có thể thấy, cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam còn có tính khu trú, thiếu sự đa dạng về mặt hàng; đặc biệt các doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa khai thác và xuất khẩu tốt các mặt hàng có giá trị cao như mực, bạch tuộc (thuộc mã HS0308).

- Về tốc độ tăng trưởng

Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thủy sản tươi, sống và chế phẩm thủy sản tại Việt Nam duy trì tăng trưởng dương trong hầu hết khoảng thời gian nghiên cứu, và chỉ tăng trưởng âm trong giai đoạn khó khăn chung của thế giới như khủng hoảng tài chính, đại dịch COVID-19 v.v... Cụ thể, nhóm hàng chế phẩm thủy sản (HS16) duy trì mức tăng trưởng dương trong khoảng thời gian từ 2008 đến 2014, đặc biệt có những năm đạt tăng trưởng vượt bậc ở mức trên 30% như năm 2008, 2010, 2013. Đặc biệt nhóm hàng chế phẩm thủy sản đạt tăng trưởng dương 9.58% vào năm 2020 khi đại dịch COVID-19 đang đạt đỉnh. Đây là do sự dịch chuyển tạm thời trong thị hiếu của người tiêu dùng toàn cầu khi tìm các sản phẩm được chế biến sẵn, hoặc đóng hộp có khả năng tích trữ dài hạn trong bối cảnh giãn cách xã hội. Nhu cầu do tình thế này biến mất khi đại dịch lắng xuống vào năm 2021, khiến cho nhóm hàng chế phẩm thủy sản có tăng trưởng âm.

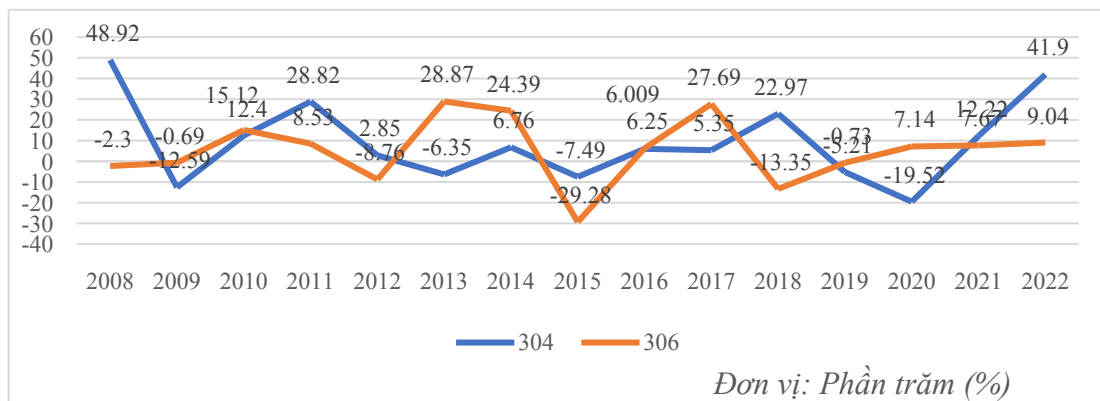
Nhóm hàng thủy sản tươi, sống (HS03) có xu hướng tăng trưởng tương đồng với nhóm hàng chế phẩm thủy sản. Tuy không có mức tăng trưởng cao như nhóm hàng chế phẩm; nhóm hàng thủy sản tươi sống duy trì được mức tăng trưởng dương ổn định trong khoảng thời gian 2008-2014 và sụt giảm mạnh vào năm 2015. Từ 2016-2022, tuy có sự phục hồi nhưng nhìn chung tốc độ tăng trưởng của nhóm hàng thủy sản tươi, sống vẫn ở mức thấp.



Hình 3.4: Tốc độ tăng trưởng của các nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu UNCTAD COMTRADE)

Hình 3.5 thể hiện tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của hai nhóm hàng thủy sản tươi sống chủ lực là 0304 – Phi lê và các loại thịt cá khác và 0306 - Động vật giáp xác đã hoặc chưa bóc vỏ Việt Nam có kim ngạch trên 20 tỷ USD trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2021. Nhìn chung, có thể thấy sự biến động về tốc độ tăng trưởng của hai nhóm hàng là tương đối lớn. Đồng thời, mức tăng trưởng của hai mã hàng chủ lực có tương quan đồng biến với kim ngạch xuất khẩu thủy sản nói chung. Cụ thể kim ngạch của nhóm hàng 0304 và 0306 đều có tăng trưởng âm vào các giai đoạn 2009; 2015-2016 và 2019-2020. Tuy nhiên, mặt hàng 0306 – động vật giáp xác chưa bóc vỏ thường có tốc độ hồi phục kim ngạch nhanh hơn so với mặt hàng cá phi lê – 0304, điều này cho thấy khoảng cách trong khả năng ứng phó và thích nghi giữa các doanh nghiệp sản xuất thủy sản.



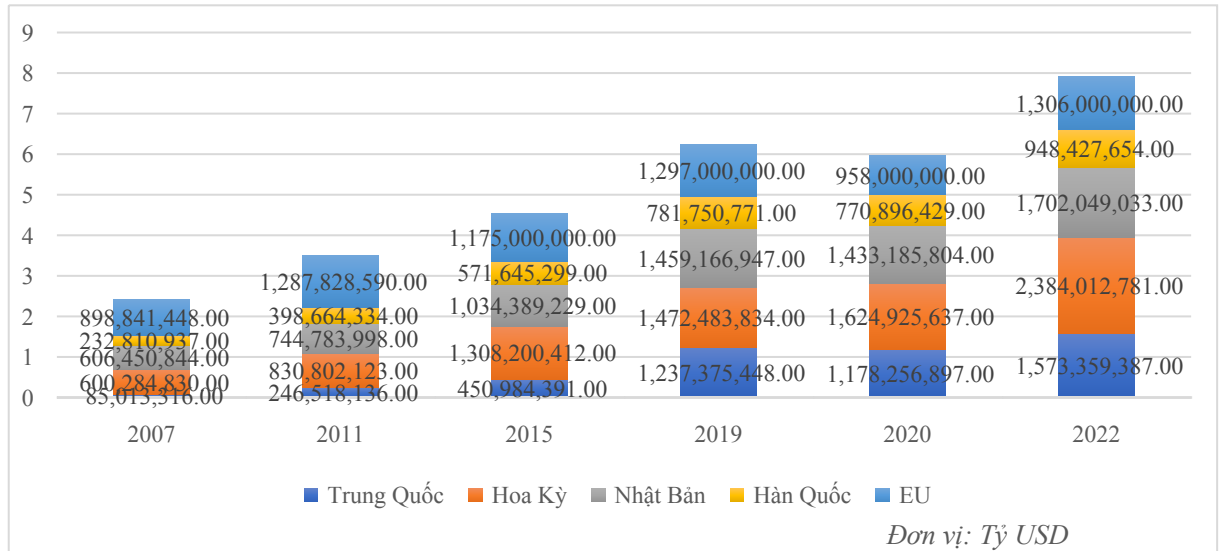
Hình 3.5: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của nhóm hàng thủy sản có tổng kim ngạch trên 20 tỷ USD của Việt Nam

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu UNCTAD COMTRADE)

Mặt hàng động vật giáp xác có sự biến động lớn trong mức tăng trưởng, năm 2008, mặt hàng cá phi lê có mức tăng trưởng đạt đỉnh ở 48.9%, trong giai đoạn 2007 đến 2021, mã hàng HS0304 có mức tăng trưởng trung bình 8.3%, và đạt mức tăng trưởng 41.9% vào năm 2022. Mặt hàng cá phi lê có kim ngạch xuất khẩu ổn định hơn, với mức tăng trưởng cao nhất đạt 28.9% vào năm 2013, trong khoảng thời gian nghiên cứu, mặt hàng HS0306 đạt mức tăng trưởng trung bình 4.7%, và đạt ngưỡng tăng trưởng 9.04% vào năm 2021.

3.1.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Hình 3.6 thể hiện cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2022. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu tập trung vào một số thị trường như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc và Liên minh châu Âu (EU27). Cơ cấu thị



Hình 3.6: Cơ cấu xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2007-2022

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu UNCTAD COMTRADE)

trường xuất khẩu của Việt Nam có sự dịch chuyển rõ rệt. Trong giai đoạn 2007-2011, Liên minh châu Âu là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam ở mức 900 triệu USD vào năm 2007 và 1.29 tỷ USD vào năm 2011. Tuy nhiên từ 2015 đến nay, Hoa Kỳ vượt lên trở thành thị trường lớn nhất đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam và Nhật Bản là thị trường lớn thứ hai. Năm 2022 kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt ngưỡng 2.38 tỷ USD, và sang Nhật Bản đạt 1,70 tỷ USD, trong khi đó kim ngạch sang thị trường Liên minh châu Âu chỉ đạt 1.31 tỷ USD. Thị trường EU mất vị thế là do thị trường này chủ yếu nhập khẩu thủy sản từ các quốc gia nội khối, do đó Việt Nam khó có cơ hội tăng kim ngạch. Ngoài ra, thị trường EU, đặc biệt là bắc Âu tương đối khó tính, cùng với quy định tương đối khắt khe về chất lượng và vệ sinh dịch tễ. Tuy nhiên, trong tương lai thị trường Liên minh châu Âu có tiềm năng rất lớn do hiệp định EVFTA mở ra cơ hội cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam với mức thuế quan ưu đãi, ví dụ như tôm sú được giảm thuế về 0% ngay khi hiệp định và tôm chân trắng đông lạnh sẽ giảm dần về 0% sau 5 năm. So với sản phẩm từ các quốc gia khác như Ecuador (chịu thuế

12%), Ấn Độ và Indonesia (chịu thuế 4.2%), sản phẩm của Việt Nam có lợi thế rõ ràng.

Theo VASEP, tuy Trung Quốc là thị trường lớn và thuận tiện cho trao đổi buôn bán, nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro và không thực sự ổn định, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, Trung Quốc không còn là thị trường được chú trọng do áp dụng các biện pháp chống dịch, giãn cách mang tính cực đoan, do đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường Trung Quốc có xu hướng sụt giảm trong khoảng thời gian gần đây. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc chưa thực sự đáng kể khi so với Hoa Kỳ và Nhật Bản, nhưng kim ngạch có xu hướng tăng trưởng bền vững, kể cả giai đoạn đại dịch, đạt 950 triệu USD vào năm 2022.

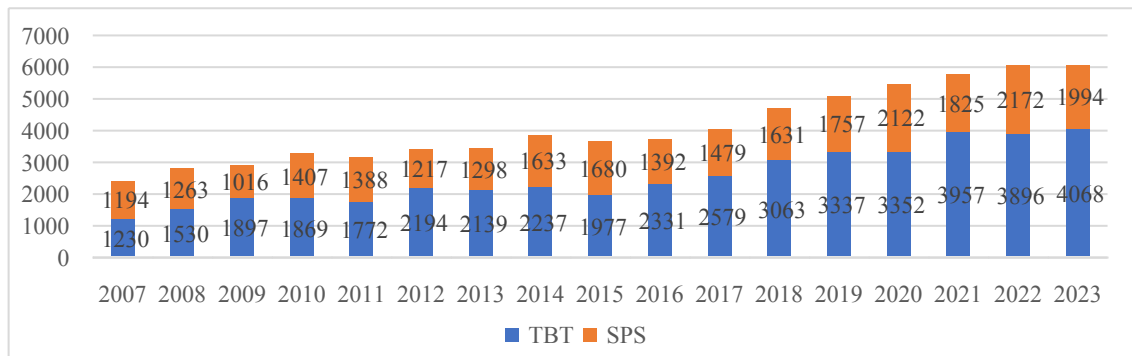
3.2. Thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật có tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt nam

3.2.1. Thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật trên thế giới

- Về số lượng các biện pháp kỹ thuật

Hình 3.7 thể hiện số lượng các biện pháp kỹ thuật trên thế giới trong giai đoạn 2007-2023, thu thập từ nền tảng SPS&TBT Eping thuộc WTO. Theo đó, số lượng các biện pháp kỹ thuật có xu hướng tăng nhanh chóng, ổn định và rõ ràng trong giai đoạn 2007-2022. Năm 2007, tổng số lượng biện pháp kỹ thuật trên thế giới đạt 2424 biện pháp, tăng lên 3657 biện pháp vào năm 2015, và đạt mức cao nhất 6062 biện pháp vào năm 2023.

Số lượng các biện pháp SPS tăng mạnh trong khoảng thời gian 2007-2023, từ 1194 biện pháp trong năm 2007, lên 1680 biện pháp vào năm 2015 và đạt mức 1994 biện pháp trong năm 2023. Số lượng các biện pháp TBT có xu hướng tương tự, tăng từ 1230 biện pháp năm 2007, lên 2237 biện pháp vào năm 2014 và 4068 biện pháp vào năm 2023.

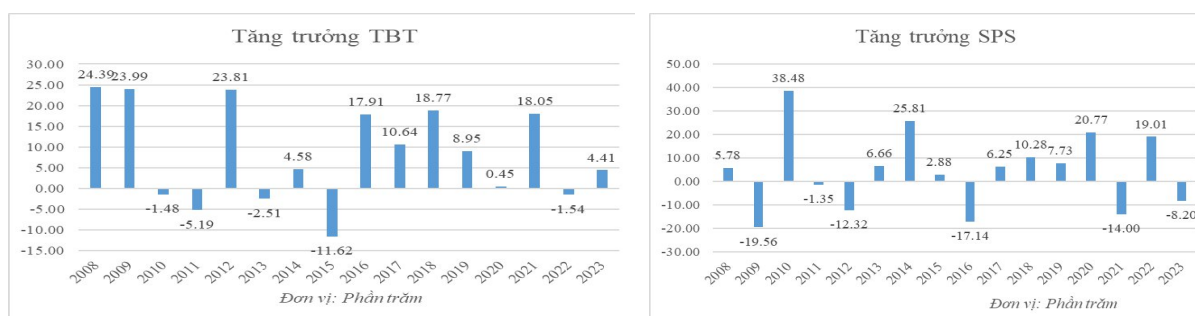


Hình 3.7: Số lượng biện pháp kỹ thuật được thông báo mới trên thế giới giai đoạn 2007-2023

(Nguồn: Nền tảng SPS&TBT Eping)

-Về tốc độ tăng trưởng biện pháp kỹ thuật

Nhìn chung, số lượng biện pháp TBT và SPS có tăng trưởng dương ở hầu hết các năm trong giai đoạn 2008-2023. Trung bình, tốc độ tăng trưởng năm 2008-2023 của các biện pháp TBT và SPS lần lượt là 8.61% và 5.29%. Đặc biệt, số lượng các biện pháp TBT và SPS có tăng trưởng dương tương đối ổn định trong khoảng thời gian từ 2017-2023. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng các năm gần đây của biện pháp TBT vẫn có phần vượt trội hơn so với SPS.

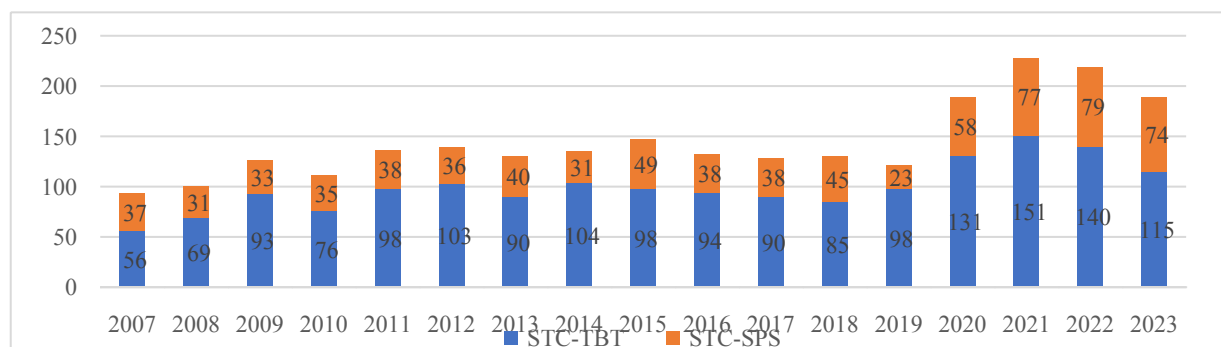


Hình 3.8: Tốc độ gia tăng biện pháp kỹ thuật trên thế giới giai đoạn 2007-2023

(Nguồn: Nền tảng SPS&TBT Eping)

- Về cường độ biện pháp kỹ thuật

Các quan ngại thương mại liên quan đến TBT và SPS đều có xu hướng tăng, thể hiện sự gia tăng trong cường độ các biện pháp kỹ thuật, đặc biệt trong các năm gần đây, từ 2020-2023. Với số lượng thuần vượt trội, số lượng các quan ngại thương mại đối với biện pháp TBT có xu hướng cao hơn so với SPS. Cụ thể, số lượng quan ngại thương mại đối với các biện pháp SPS tăng hơn 200%, từ 37 đến 79 và số lượng quan ngại đối với TBT tăng gần 3 lần từ 56 đến 140 quan ngại trong năm khoảng thời gian 2007-2023.



Hình 3.9: Số lượng quan ngại thương mại trong thời gian 2007-2023

(Nguồn: Cơ sở dữ liệu về quan ngại thương mại – WTO)

3.2.2. Thực trạng gia tăng các biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam

- Về số lượng các biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam

Hình 3.10 thể hiện dữ liệu về số lượng các biện pháp kỹ thuật được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2007-2023, thu thập từ nền tảng dữ liệu SPS&TBT thuộc WTO. Có thể thấy, tuy có biến động nhất định, số lượng các biện pháp TBT và SPS được thông báo mới có xu hướng tăng trong khoảng thời gian nghiên cứu, đối với các nhóm hàng HS03 và HS16. Ngoài ra, do thuộc nhóm thực phẩm, thủy sản Việt Nam phải đối mặt với nhiều biện pháp SPS hơn so với các biện pháp TBT. Tuy nhiên, hai nhóm hàng thủy sản đối mặt với số lượng biện pháp kỹ thuật khác nhau. Nhóm thủy sản tươi sống (HS03) chịu ảnh hưởng của nhiều biện pháp TBT và SPS hơn mặt hàng thủy sản đóng hộp (HS1604, HS1605). Đặc biệt, trong khoảng thời gian 2017-2023, số lượng các biện pháp SPS của nhóm hàng thủy sản tươi sống cao gấp 5 đến 6 lần nhóm hàng thủy sản đóng hộp (năm 2023, mã HS03 chịu 66 biện pháp mới, trong khi đó mã HS1604 và HS1605 chịu tổng cộng 11 biện pháp mới).

Cụ thể, số lượng các biện pháp TBT đối với thủy sản tăng từ 10 biện pháp vào năm 2007 lên 57 biện pháp vào năm 2021, tuy nhiên và tăng lên mức 71 biện pháp vào năm 2023. Số lượng các biện pháp SPS vượt trội hơn so với TBT, ở mức 39 biện pháp vào năm 2007, và đạt mức cao nhất 162 biện pháp vào năm 2017; tuy nhiên, số lượng các biện pháp SPS có sự sụt giảm nhất định và duy trì ở mức trên 60 biện pháp trong thời gian 2018-2023.

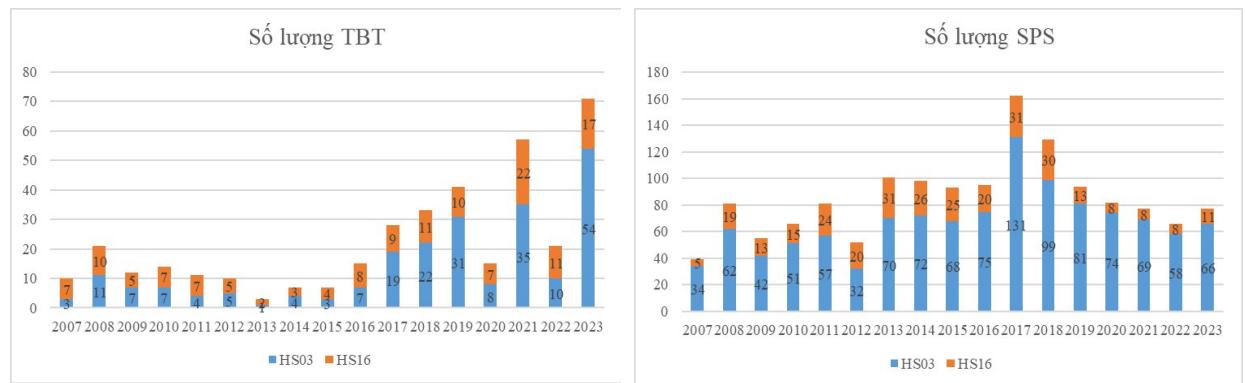
Đặc biệt, từ năm 2007-2023, thủy sản Việt Nam chịu ảnh hưởng của 37 biện pháp SPS khẩn cấp, trong đó có 4 biện pháp SPS song phương hướng tới nhóm hàng thủy sản tươi sống (HS03). Các biện pháp SPS khẩn cấp song phương bao gồm:

+ 30/10/2013: Colombia đặt lệnh cấm nhập khẩu các mặt hàng cá và động vật thân mềm tươi sống hoặc đông lạnh từ các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam nhằm tránh dịch tôm chết sớm (EMS) và hoại tử gan-tụ cấp (AHPNS).

+ 25/7/2013: Cộng hòa Dominica đặt lệnh cấm nhập khẩu mặt hàng tôm tươi hoặc đã qua chế biến từ Việt Nam nhằm tránh dịch tôm chết sớm (EMS) và hoại tử gan-tụ cấp (AHPNS).

+ 15/4/2013: Mexico đặt lệnh cấm nhập khẩu tôm tươi, sống đông lạnh hoặc đã được nấu chín từ Việt Nam nhằm tránh dịch bệnh tôm chết sớm (EMS) và hoại tử gan-tụy cấp (AHPNS).

+ 30/1/2018: Vương quốc Ả rập Xê Út tạm ngừng hoạt động nhập khẩu các mặt hàng tôm, cá và các thủy sản khác do quan ngại của cụ quản lý thực phẩm và dược phẩm quốc gia này về khả năng kiểm soát dịch bệnh đốm trắng (WSD) và hoại tử gan tự cấp (AHPNS) tại Việt Nam.

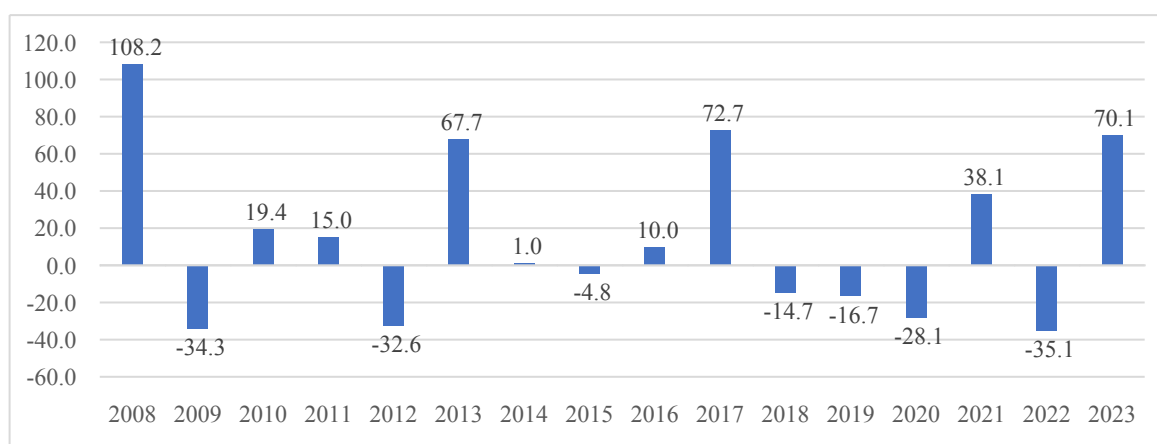


Hình 3.10: Số lượng biện pháp kỹ thuật được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam 2007-2023

(Nguồn: Nền tảng SPS&TBT Eping-WTO)

- Về tốc độ tăng trưởng biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam

Hình 3.11 thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng các biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam nói chung trong khoảng thời gian 2007-2023. Số lượng các biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam duy trì mức tăng trưởng dương trong khoảng thời gian nghiên cứu. Tốc độ tăng trưởng âm chỉ xuất hiện trong năm 2009, 2015 và từ 2018-2020. Phân phối tăng trưởng của các biện pháp kỹ thuật thủy sản trùng khớp với phân phối tăng trưởng biện pháp kỹ thuật nói chung trên thế giới. Đặc biệt năm 2008, tốc độ tăng trưởng số lượng biện pháp kỹ thuật thủy sản đối với thủy sản Việt Nam đạt mức 108.2%.

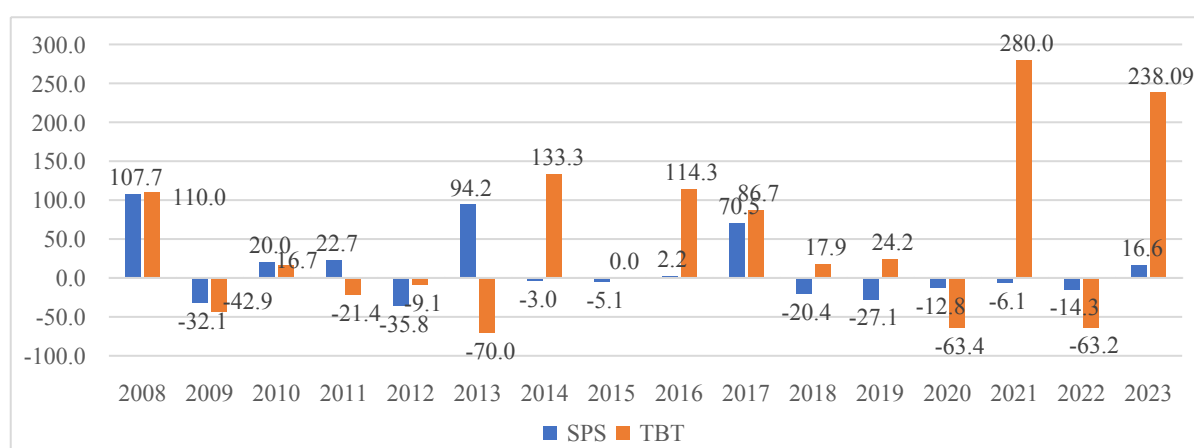


Hình 3.11: Tốc độ tăng trưởng các biện pháp kỹ thuật được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam 2007-2023

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu thu thập từ UNCTAD)

Hình 3.12 thể hiện tốc độ tăng trưởng biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng về số lượng các biện pháp TBT và SPS phân bố không đồng đều. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng số lượng các biện pháp TBT ở mức 34.2% một năm.

Nhưng tăng trưởng dương tập trung chủ yếu vào các năm 2008, 2014 và 2021, đặc biệt, năm 2021 tốc độ tăng trưởng số lượng các biện pháp TBT ở mức rất cao 280%. Tốc độ tăng trưởng số lượng các biện pháp SPS chỉ ở mức 10.7%, đồng thời, tăng trưởng dương tập trung ở năm 2008, 2013 và 2017, từ 2017 trở đi, tốc độ tăng trưởng số lượng các biện pháp SPS giảm nhưng không đáng kể.

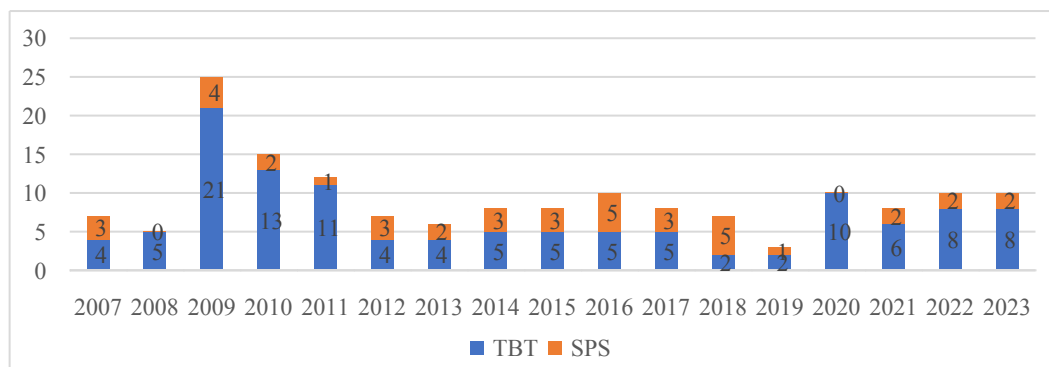


Hình 3.12: Tốc độ tăng trưởng các biện pháp TBT, SPS được thông báo mới đối với thủy sản Việt Nam 2007-2023

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của EPING)

- Về số lượng các quan ngại thương mại (STC)

Hình 3.12 thể hiện số lượng quan ngại thương mại đối với biện pháp kỹ thuật thủy sản Việt Nam trong giai đoạn 2007-2023. Số lượng các quan ngại thương mại tăng mạnh trong thời gian từ 2007-2011, đạt 25 biện pháp vào năm 2009, tuy nhiên dần hạ nhiệt và duy trì ở mức trung bình 9 biện pháp 1 năm trong các năm từ 2020-2023. Số lượng các quan ngại thương mại đối với biện pháp kỹ thuật ảnh hưởng đến nhóm hàng thủy sản chiếm từ 5% đến 20% tổng số lượng các quan ngại thương mại, và thường xuyên thuộc 1 trong 10 nhóm hàng có số lượng quan ngại thương mại lớn nhất (WTO, 2023). Số lượng lớn các quan ngại thương mại cho thấy mặt hàng thủy sản thường xuyên phải đối mặt với các biện pháp kỹ thuật có cường độ bảo hộ cao, có quy định bất hợp lý hoặc không minh bạch, gây cản trở ko cần thiết đối với doanh nghiệp xuất khẩu.



Hình 3.13: Số lượng các quan ngại đối với biện pháp kỹ thuật thủy sản Việt Nam 2007-2023

(Nguồn: Cơ sở dữ liệu về quan ngại thương mại – WTO)

Đồng thời, dữ liệu cũng cho thấy sự bất cân xứng trong phân phối số lượng quan ngại thương mại đối với các biện pháp TBT và SPS. Số lượng quan ngại thương mại đối với các biện pháp TBT thường cao gấp từ 2 đến 3 lần, và đặc biệt cao gấp 5 lần trong năm 2009 so với các biện pháp SPS. Sự chênh lệch trong số lượng các quan ngại thương mại đối với mặt hàng thủy sản cho thấy, tuy rằng có số lượng hạn chế, các biện pháp TBT có nhiều quy định gây cản trở bất hợp lý hơn so với các biện pháp SPS, dẫn tới nhiều các quan ngại thương mại hơn.

Trong khoảng thời gian nghiên cứu từ 2007—2023, Việt Nam trực tiếp đề xuất 2 quan ngại và là thành viên ủng hộ 1 quan ngại. Cụ thể:

- 1/3/2018, Việt Nam quan ngại về biện pháp SPS khẩn cấp của Vương quốc Ả rập Xê út về lệnh cấm nhập khẩu tạm thời các mặt hàng về cá, thân mềm và

các loài thủy sinh khác để ngăn ngừa bệnh đốm trắng và AHPND. Quan điểm của phía Việt Nam cho rằng, đoàn kiểm tra liên quan đến bệnh thủy sinh của Vương quốc Ả rập Xê-út mới đến một vài cơ sở nuôi trồng, do đó kết quả không thể hiện chính xác toàn bộ hệ thống đảm bảo và ngăn ngừa bệnh dịch của ngành thủy sản Việt nam, ngoài ra Việt Nam cũng chưa nhận được và chưa có cơ hội góp ý đối với bản báo cáo sau kiểm tra của đoàn Ả rập Xê-út, và điều này trái với các tập quán quốc tế. Đồng thời, Việt Nam cũng chỉ ra rằng lệnh cấm đối với thủy sản Việt Nam của Ả rập Xê-út là cản trở thương mại quá mức cần thiết, và không phù hợp theo điều khoản trong hiệp định SPS. Với các luận điểm trên, Việt nam yêu cầu Ả rập Xê-út gỡ bỏ lệnh cấm tạm thời.

- *Trong tháng 3, tháng 6, và tháng 10 năm 2016*, Việt Nam cùng với Thái Lan và Trung Quốc đưa ra các quan ngại thương mại đối với biện pháp SPS của Hoa Kỳ liên quan tới quy định kiểm tra bắt buộc đối với cá da trơn và mặt hàng cá da trơn. Quan điểm của Việt Nam cho rằng, quy định này của Hoa Kỳ là trái với hiệp định GATT 1994 cũng như hiệp định SPS-WTO, đồng thời quy định này không được dựa trên các nguyên tắc hoặc phương pháp đánh giá rủi ro khoa học và có thể được coi như biện pháp hạn chế thương mại ngụy trang. Việt Nam yêu cầu Hoa Kỳ gỡ bỏ yêu cầu kiểm tra bắt buộc này.

- *Tháng 6 và tháng 10 năm 2007*, Việt Nam ủng hộ Thái Lan đưa ra quan ngại thương mại về biện pháp SPS của Úc về hạn chế nhập khẩu tôm và mặt hàng từ tôm dựa trên báo cáo phân tích về rủi ro nhập khẩu (import risk analysis – IRA). Quan điểm từ Việt Nam cho rằng, ba trong năm loại bệnh được đề ra bởi IRA hoàn toàn không xuất hiện ở Việt Nam. Hai loại bệnh còn lại có xuất hiện ở khu vực Đông Nam Á, tuy nhiên không có dấu hiệu lây nhiễm sang Úc thông qua đường nhập khẩu trong nhiều năm quá. Do đó, biện pháp SPS dựa trên báo cáo IRA là không đủ căn cứ và có thể gây ra gián đoạn thương mại đối với mặt hàng tôm của Việt Nam. Việt Nam đề xuất Úc gỡ bỏ biện pháp SPS nêu trên.

CHƯƠNG 4:

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VÀ THỰC TRẠNG THÍCH ỨNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

4.1. Mô hình đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Dựa trên mô hình đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản được trình bày tại chương 2, luận án đề xuất mô hình cụ thể đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam.

4.1.1. Mô hình đánh giá tác động tổng quan

Để đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam, phương trình ước lượng của mô hình trọng lực có thể được thể hiện ở hàm số mũ như sau:

$$X_{vjk,t} = \exp[GDP_{VN} + GDP_j + \pi_{ik,t} + P_{jk,t} + t_{ijk,t} + \Theta_{ijk,t}] \times \varepsilon_{ijk,t} \quad (1)$$

Với $X_{ijk,t}$ là dòng thương mại song phương giữa i và j đối với mặt hàng k . GDP_{VN} và GDP_j đại diện cho khả năng cung ứng của Việt Nam và tổng nhu cầu của quốc gia nhập khẩu j . $\Theta_{ijk,t}$ là các đặc điểm cố định hoặc thay đổi của chi phí thương mại. $\frac{t_{vjk,t}}{\pi_{vjk,t} P_{jk,t}}$ đại diện cho chi phí thương mại, bao gồm rào cản đa phương $\pi_{vjk,t}$, $P_{jk,t}$ thể hiện khả năng cạnh tranh của Việt Nam và quốc gia nhập khẩu j . Chi phí thương mại $t_{vjk,t}$ được định nghĩa

$$t_{vjk,t} = \beta_1 RTA_{vjk,t} + \beta_2 Dist_{vjk} + \beta_3 \tilde{t}_{vjk,t} + \beta_4 SPS_{vjk,t} + \beta_5 TBT_{vjk,t} + \beta_6 STC_{vjk,t}$$

Với $RTA_{vjk,t}$ là biến giả thể hiện mối quan hệ về hiệp định thương mại giữa Việt Nam và quốc gia nhập khẩu j trong khoảng thời gian t . $Dist_{vjk}$ đại diện cho chi phí vận chuyển hàng hóa thông qua khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và quốc gia nhập khẩu j . $\tilde{t}_{vjk,t} = \ln(1 + tariff_{vjk,t})$ với $tariff_{vjk,t}$ là thuế quan áp dụng bởi quốc gia nhập khẩu j lên nhóm hàng thủy sản của Việt Nam trong khoảng thời gian t . $SPS_{vjk,t}$, $TBT_{vjk,t}$ là biến thể hiện sự gia tăng biện pháp kỹ thuật được áp dụng bởi quốc gia nhập khẩu j lên nhóm hàng thủy sản của Việt Nam và được định nghĩa

$$\begin{cases} SPS_{vnjk,t} = SPS_{vnjk,t,count} \\ TBT_{vnjk,t} = TBT_{vnjk,t,count} \end{cases} \text{ hoặc } \begin{cases} SPS_{vnjk,t} = SPS_{vnjk,t,growth} \\ TBT_{vnjk,t} = TBT_{vnjk,t,growth} \end{cases}$$

Với $SPS_{vnjk,t,count}$, $TBT_{vnjk,t,count}$ là biến số đếm, được thu thập thông qua việc đếm tổng số biện pháp SPS và TBT mới được quốc gia nhập khẩu j thông báo trong khoảng thời gian t đối với nhóm hàng thủy sản của Việt Nam. $SPS_{vnjk,t,count}$ và $TBT_{vnjk,t,count}$ đo lường sự gia tăng về mặt số lượng các biện pháp TBT và SPS. $SPS_{vnjk,t,growth}$ và $TBT_{vnjk,t,growth}$ đo lường tốc độ tăng trưởng của các biện pháp TBT và SPS. $SPS_{vnjk,t,growth}$ và $TBT_{vnjk,t,growth}$ được tính toán từ $SPS_{vnjk,t,count}$, $TBT_{vnjk,t,count}$, hai nhóm biến đo lường gia tăng biện pháp SPS và TBT sẽ được ước lượng độc lập trong mô hình (1) để tránh hiện tượng đa cộng tuyến. $STC_{vnjk,t}$ là biến giả nhận giá trị 1 nếu Việt Nam đưa ra quan ngại thương mại đối với biện pháp kỹ thuật của quốc gia nhập khẩu j đối với mặt hàng thủy sản trong thời gian t , và 0 nếu ngược lại

* Mô hình hóa hàng rào đa phương $\Pi_{vnk,t}$ $P_{vnk,t}$.

Hàng rào đa phương $\Pi_{vnk,t}$ $P_{vnk,t}$ thể hiện khả năng cạnh tranh của quốc gia, và là các nhân tố không quan sát được (Yotov và c.s., 2016b) Tuy nhiên việc mô hình hóa rào cản thương mại là cần thiết để đảm bảo nền tảng lý thuyết của mô hình trọng lực cấu trúc. Luận án đưa rào cản thương mại đa phương trong mô hình thông qua một bộ biến giả đại diện cho tác động cố định (fixed effect) được đề xuất bởi Feenstra, (2015) và Hummels, (1999). Cụ thể, mô hình (1) được thể hiện lại như sau.

$$X_{vnjk,t} = \exp[\alpha_{vnk,t} + \alpha_{jk,t} + \alpha_{vnjk} + t_{vnjk,t}] \times \varepsilon_{vnjk,t}$$

Với $\alpha_{ik,t}$ và $\alpha_{jk,t}$ là bộ biến giả thể hiện tác động cố định quốc gia-sản phẩm-thời gian (sector-country-time fixed effect). Bộ biến giả này tính đến các yếu tố cố định theo thời gian giữa Việt Nam và quốc gia nhập khẩu j , và từ đó đại diện cho hàng rào đa phương $\Pi_{vnk,t}$ $P_{jk,t}$. α_{vnjk} là bộ biến giả thể hiện tác động cố định cặp quốc gia – sản phẩm (country pair – sector fixed effect) (Santeramo & Lamonaca, 2022). α_{vnjk} đại diện cho các đặc điểm cố định về thời gian giữa Việt Nam và j như khoảng cách, ngôn ngữ, mối quan hệ thuộc địa, mối quan hệ biên giới. Ngoài ra, α_{vnjk} cũng giải quyết vấn đề nội sinh của các quy định về thương mại (endogenous trade policies) (Santeramo & Lamonaca, 2022). Do đó, phương trình ước lượng của mô hình này có dạng:

$$X_{vnjk,t} = \mu + \alpha_{vnk,t} + \alpha_{jk,t} + \alpha_{vnjk} + \beta_1 RTA_{vnj,t} + \beta_2 \tilde{t}_{vnjk,t} + \beta_3 SPS_{vnjk,t} +$$

$$\beta_4 TBT_{vnjk,t} + \beta_5 STC_{vnjk,t} \quad 2)$$

Để có kết quả về tác động của các đặc điểm cố định về thời gian giữa Việt Nam và j , luận án sẽ ước lượng song song mô hình (1) và (2), tuy nhiên kết quả của mô hình (2) được ưu tiên do đảm bảo hơn về nền tảng lý thuyết mô hình trọng lực. Đồng thời, các mô hình ước lượng sau đó cũng sẽ dựa trên nền tảng của mô hình (2).

** Mô hình hóa tác động điều phối (moderator effect) của quan ngại thương mại*

Về lý thuyết, quốc gia xuất khẩu i đưa ra quan ngại thương mại khi các biện pháp kỹ thuật của quốc gia j thiếu minh bạch hoặc hạn chế quá mức cần thiết. Do đó, các quan ngại thương mại thể hiện cường độ của các biện pháp kỹ thuật, và có vai trò điều phối tác động của biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu. Để đánh giá ảnh hưởng điều phối của $STC_{ijk,t}$, mô hình (2) được thể hiện ở dạng

$$X_{vnjk,t} = \mu + \alpha_{vnk,t} + \alpha_{jk,t} + \alpha_{vnjk} + \beta_1 RTA_{vnj,t} + \beta_2 \tilde{t}_{vnjk,t} + \beta_3 SPS_{vnjk,t} + \beta_4 TBT_{vnjk,t} + \beta_5 STC_{vnjk,t} + \beta_6 STC_{vnjk,t} * SPS_{vnjk,t} + \beta_7 STC_{vnjk,t} * TBT_{vnjk,t} \quad 3)$$

Tham số β_6 và β_7 thể hiện tác động điều phối của $STC_{vnjk,t}$ đến mối quan hệ giữa biện pháp kỹ thuật và thương mại. Ý nghĩa thống kê của β_6 và β_7 thể hiện sự hiện diện của tác động điều phối của $STC_{vnjk,t}$, tuy nhiên chiều và cường độ của tác động điều phối cần được phân tích thông qua biểu đồ (plot diagram).

4.1.2. Mô hình đánh giá tác động gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia

Theo lý thuyết tổng quát về các yếu tố quyết định tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu, một trong những yếu tố ảnh hưởng đến cường độ tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu là nhận thức của người tiêu dùng về tầm quan trọng của tiêu chuẩn về kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, cũng như khả năng cung cấp thông tin về các tiêu chuẩn này đến người tiêu dùng. Các yếu tố này là đặc điểm chính của các quốc gia phát triển (Santeramo & Lamonaca, 2022). Thu nhập cao sẽ thúc đẩy nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm đạt tiêu chuẩn cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời người tiêu dùng cũng dành nhiều thời gian và chi phí để nghiên cứu và nắm bắt thông tin về các sản phẩm này. Ngoài ra, hệ thống hạ tầng marketing của các quốc gia phát triển cho phép người tiêu dùng tiếp cận dễ dàng hơn với thông tin về mặt hàng. Sự khác biệt trong tác động của biện pháp kỹ thuật theo quốc gia được thể hiện qua biến giả $d_{j,t}$ ($=1$ nếu quốc gia nhập khẩu j là quốc gia phát triển trong thời gian t và $=0$ nếu ngược lại). Mô hình đánh giá tác động điều phối của $d_{j,t}$ có dạng:

$$X_{vnjk,t} = \mu + \alpha_{vnk,t} + \alpha_{jk,t} + \alpha_{vnjk} + \beta_1 RTA_{vnj,t} + \beta_2 \tilde{t}_{vnjk,t} + \beta_3 SPS_{vnjk,t} + \beta_4 TBT_{vnjk,t} + \beta_5 STC_{vnjk,t} + \gamma_1 d_{j,t} * SPS_{vnjk,t} + \gamma_2 d_{j,t} * TBT_{vnjk,t} \quad 4)$$

Với γ_1 và γ_2 thể hiện vai trò điều phối của $d_{j,t}$ đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật. Ngoài ra, để đánh giá được tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến từng quốc gia, luận án cũng ứng dụng mô hình (2) vào dữ liệu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đến một số thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

4.1.3. Mô hình đánh giá tác động gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng

Theo lý thuyết tổng hòa về cơ chế tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu, biện pháp kỹ thuật tạo ra rào cản đối với các doanh nghiệp có hiệu quả thấp, không kịp thời thích ứng với các yêu cầu mới về mặt kỹ thuật, tuy nhiên lại thúc đẩy xuất khẩu đối với các doanh nghiệp có khả năng thích ứng cao. Các nhóm hàng xuất khẩu trọng điểm thường bao gồm các doanh nghiệp có tính hiệu quả cao, do có tính kinh tế nhờ quy mô, cũng như các doanh nghiệp này có sự trao đổi và tích lũy về mặt công nghệ, kỹ thuật, kinh nghiệm, từ đó giúp các doanh nghiệp này thích ứng nhanh hơn với các yêu cầu về kỹ thuật mới. Sự khác biệt trong tác động của biện pháp kỹ thuật theo nhóm hàng được thể hiện qua biến giả $d_{k,t}$ ($=1$ nếu mặt hàng k có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn trung bình tổng kim ngạch xuất khẩu, $=0$ nếu ngược lại). Mô hình đánh giá tác động điều phối của $d_{k,t}$ có dạng:

$$X_{vnjk,t} = \mu + \alpha_{vnk,t} + \alpha_{jk,t} + \alpha_{vnjk} + \beta_1 RTA_{vnj,t} + \beta_2 \tilde{t}_{vnjk,t} + \beta_3 SPS_{vnjk,t} + \beta_4 TBT_{vnjk,t} + \beta_5 STC_{vnjk,t} + \mu_1 d_{k,t} * SPS_{vnjk,t} + \mu_2 d_{k,t} * TBT_{vnjk,t} \quad 5)$$

μ_1 và μ_2 thể hiện vai trò điều phối của biến giả $d_{k,t}$ đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật.

Ngoài ra, để đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến từng nhóm hàng, luận án cũng ứng dụng mô hình (2) vào dữ liệu xuất khẩu của một số nhóm hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam.

4.2. Phương pháp ước lượng

Luận án sử dụng ước lượng khả năng cực đại giả phân phối Poisson (Poisson Pseudo Maximum Likelihood – PPML) xây dựng và đề xuất bởi Silva & Tenreiro, (2006). Ước lượng PPML được cho là có khả năng tính toán vượt trội hơn so với các ước lượng tuyến tính thông thường, ngoài ra, PPML cũng cho phép nhà nghiên cứu vượt qua các vấn đề nội tại của dữ liệu thương mại. Cụ thể:

Thứ nhất, PPML giải quyết vấn đề phương sai sai số thay đổi (heteroskedascity). Phương sai sai số thay đổi là đặc điểm cố hữu của dữ liệu thương mại. Thông thường, phương sai sai số thay đổi chỉ ảnh hưởng đến tính hiệu quả của ước lượng, tuy nhiên do mô hình trọng lực cấu trúc ở dạng hàm bội, nên phương sai sai số thay đổi khiến cho các ước lượng tuyến tính đưa ra các kết quả chệch và mâu thuẫn. Silva & Tenreyro, (2006) đề xuất ứng dụng PPML, cho phép mô hình trọng lực cấu trúc được ước lượng với giả định phương sai và giá trị trung bình của dữ liệu thương mại có tỷ lệ với nhau (proportionality).

Thứ hai, PPML giải quyết vấn đề dữ liệu bằng 0. Dữ liệu bằng 0 là đặc điểm cố hữu của dữ liệu thương mại. PPML cho phép ước lượng mô hình trọng lực cấu trúc ở dạng phương trình bội, từ đó phản ánh được thông tin này vào kết quả (Silva & Tenreyro, 2006a).

4.3. Dữ liệu nghiên cứu đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam

4.3.1. Nguồn dữ liệu

Về quốc gia nhập khẩu, luận án sử dụng dữ liệu xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang 29 quốc gia trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2021. 29 quốc gia được lựa chọn chiếm trung bình 95% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Các quốc gia được phân loại về mức độ phát triển theo Liên hợp quốc, các nền kinh tế chuyển đổi như Ukraine và Liên bang Nga được tính là đang phát triển. Các quốc gia thuộc liên minh châu Âu – EU (European Union) được đưa vào trong mô hình một cách riêng biệt, do các lý do sau đây. Thứ nhất, một số quốc gia thuộc khối EU như Hà Lan, Ý áp dụng các biện pháp kỹ thuật riêng biệt bên cạnh những yêu cầu chung của khối EU. Thứ hai, dữ liệu xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam thường được ghi chép cho từng quốc gia riêng lẻ thuộc khối EU.

Về mặt hàng thủy sản xuất khẩu, luận án sử dụng dữ liệu xuất khẩu thủy sản phân loại theo hệ thống hài hòa hóa (Harmonized system - HS) 4 số. Dữ liệu bao gồm nhóm hàng thủy sản tươi sống (từ HS 0301 đến HS0308) và nhóm hàng thủy sản chế biến (HS1604 và HS HS1605).

Dữ liệu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang 29 quốc gia được thu thập từ bộ dữ liệu COMTRADE xây dựng bởi Liên hợp quốc (United Nation – UN). Thông tin về độ lớn của nền kinh tế Việt Nam, và thị trường nhập khẩu thể hiện thông qua chỉ số tổng sản phẩm nội địa (GDP) được thu thập từ bộ dữ liệu chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicator) thuộc Ngân hàng thế giới (World Bank).

Thông tin về thuế quan áp dụng lên mặt hàng thủy sản của Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu thuế quan (Tariff download facility) thuộc tổ chức thương mại thế giới (World trade organization – WTO). Dữ liệu về hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các đối tác thương mại được thu thập từ thông tin lưu trữ của WTO. Các thông tin về đặc điểm cố định giữa Việt Nam và quốc gia đối tác như khoảng cách, ngôn ngữ v.v... được thu thập từ bộ dữ liệu phát triển bởi trung tâm nghiên cứu định hướng và thông tin quốc tế Pháp (CEPII). Số liệu về số lượng biện pháp kỹ thuật và quan ngại thương mại đã thông báo mới được thu thập từ nền tảng TBT và SPS (Eping platform) được xây dựng bởi WTO.

4.3.2. Mô tả dữ liệu

Bảng 4.1 mô tả đặc điểm của bộ dữ liệu nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu bao phủ kim ngạch xuất khẩu của 10 mặt hàng thủy sản sang 29 nước trong khoảng thời gian từ 2007-2021, với tổng số là 4350 quan sát.

Bảng 4.1: Thống kê mô tả dữ liệu ước lượng

Biến	Ý nghĩa	Số quan sát	Trung bình	Cực đại	Cực tiểu	Nguồn dữ liệu
$X_{ijk,t}$	Kim ngạch thương mại	4350	20,400,000	780,000,000	0	Comtrade-United Nations
$GDP_{VN,t}$	Tổng sản lượng quốc nội Việt Nam	4350	234,000,000,000	332,000,000,000	150,000,000,000	World Development Indicator-World Bank
$GDP_{j,t}$	Tổng sản lượng quốc nội quốc gia nhập khẩu j	4350	1,990,000,000,000	20,500,000,000,000	11,300,000,000	World Development Indicator-World Bank
$\tilde{t}_{ijk,t}$	Thuế quan	4350	9.08	40	0	Tariff download facility - WTO
$Dist_{ij}$	Khoảng cách địa lý	4350	7468.759	17207.4	868.035	Geodist - CEPII
$RTA_{j,t}$	Quan hệ hiệp định thương mại tự do	4350	.337931	1	0	WTO
$STC_{ij,k,t}$	Số lượng quan ngại thương mại	4350				Eping-WTO

Biến	Ý nghĩa	Số quan sát	Trung bình	Cực đại	Cực tiểu	Nguồn dữ liệu
SPS_{ijk}	Tăng trưởng số lượng biện pháp SPS	4350	4.05084	161	0	Eping-WTO
TBT_{ij}	Tăng trưởng số lượng biện pháp TBT	4350	.3629255	15	0	Eping-WTO
SPS_{ijk}	Tốc độ tăng trưởng biện pháp SPS	4350	9.21	500	0	Tính toán dựa trên $SPS_{ijk,t,count}$
TBT_{ij}	Tốc độ tăng trưởng biện pháp TBT	4350	1.013	450	0	Tính toán dựa trên $TBT_{ijk,t,growth}$
$d_{j,t}$	Trình độ phát triển của quốc gia nhập khẩu	4350	.44	1	0	United Nations
$d_{k,t}$	Hiệu quả trong sản xuất	4350	.5	1	0	Tính toán dựa trên $X_{ijk,t}$

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu ước lượng)

Theo bảng 4.1, trung bình tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt ngưỡng 20 triệu USD với mức xuất khẩu cao nhất cho 1 mặt hàng ở mức 780 triệu USD. GDP Việt Nam có mức trung bình là 234 tỷ USD và đạt mức lớn nhất ở 332 tỷ USD. Về thuế quan, mức thuế quan cao nhất nhóm hàng thủy sản phải đối mặt ở mức 40% với thuế quan trung bình toàn ngành là 9.08%. Khoảng cách trung bình từ Việt Nam đến các quốc gia đối tác là 7468km, với khoảng cách địa lý xa nhất là 17207km.

Bảng 4.2 thống kê số lượng biện pháp kỹ thuật được thông báo mới theo mức độ phát triển của quốc gia. Trong bộ dữ liệu nghiên cứu có 13 quốc gia phát triển và 16 quốc gia đang phát triển theo phân loại của liên hợp quốc. Có thể thấy, trung bình, số lượng biện pháp kỹ thuật tại các quốc gia phát triển lớn hơn so với các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, trong khi các quốc gia phát triển ứng dụng nhiều biện pháp vệ sinh dịch tễ SPS hơn (trung bình 5.802), các quốc gia đang phát triển thường ứng dụng phổ biến các biện pháp TBT hơn đối với hàng thủy sản (trung bình 0.5 biện pháp).

Bảng 4.2: Thống kê mô tả theo mức độ phát triển quốc gia

Mức độ phát triển	Số lượng	Trung Bình $SPS_{ijk,t,count}$	Trung Bình $TBT_{ijk,t,count}$
Phát triển	13	5.802	0.163
Đang phát triển	16	2.625	0.525

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu thu thập)

Bảng 4.3 thống kê số lượng các biện pháp kỹ thuật được thông báo mới theo mặt hàng. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu của các nhóm hàng thủy sản phân phối không đồng đều, tập trung vào một số mã hàng chính như 0304 (Cá phi lê và các loại thịt cá khác), 0306 (Động vật giáp xác), 0307 (Động vật thân mềm), 1604 (Cá đã được chế biến hay bảo quản), 1605 (Động vật giáp xác, thân mềm đã được chế biến hay bảo quản). Thông tin này được sử dụng để xây dựng biến giả dk,t . Các mặt hàng này cũng bị chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi các biện pháp SPS (trung bình 4.06 biện pháp). Ngoài ra, các mặt hàng chế biến (1604, 1605) đối mặt với nhiều biện pháp SPS hơn.

Bảng 4.3: Thống kê mô tả theo mặt hàng

Mã hàng	Mô tả mặt hàng	Kim ngạch trung bình	Trung Bình $SPS_{ijk,t,count}$	Trung Bình $TBT_{ijk,t,count}$
0301	Cá sống	324256.4	4.35	0.27
0302	Cá tươi hoặc ướp lạnh	842638	6.06	0.305
0303	Cá đông lạnh	9221004	5.31	0.319
0304	Cá phi lê và các loại thịt cá khác	61100000	4.802	0.36
0305	Cá làm khô, muối hoặc ngâm	3401302	2.809	0.301
0306	Động vật giáp xác	61900000	5.1	0.378
0307	Động vật thân mềm	15600000	5.28	0.31
0308	Động vật thủy sinh không xương	54995.76	1.61	0.22
1604	Cá đã được chế biến hay bảo quản	12900000	2.62	0.62
1605	Động vật giáp xác, thân mềm đã được chế biến hay bảo quản	38600000	2.52	0.52

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu ước lượng thu thập)

4.4. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

4.4.1. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tổng quan tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam

4.4.1.1. Kết quả mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng

Bảng 4.4 thể hiện kết quả mô hình trọng lực đánh giá tổng quan tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam, trong đó, cột (1) và (2) thể hiện kết quả của mô hình căn bản 1, cột (3) và (4) thể hiện kết quả của mô hình (2) sử dụng bộ biến giả tác động cố định (fixed effect) $\alpha_{ik,t}$ (tác động cố định quốc gia xuất khẩu i đối với mặt hàng k trong thời gian t), $\alpha_{jk,t}$ (tác động cố định quốc gia nhập khẩu j đối với mặt hàng k trong thời gian t), α_{ijk} (tác động cố định giữa quốc gia xuất khẩu i , quốc gia nhập khẩu j và mặt hàng k) đại diện cho rào cản đa phương và sự nội sinh của chính sách thương mại. Cột (5) thể hiện kết quả của mô hình 3 đánh giá vai trò điều phối của quan ngại thương mại STC. Mô hình (1) và (2) ứng dụng 2 phương pháp đo lường gia tăng biện pháp kỹ thuật khác nhau. Cột (1) và (3) sử dụng biến đếm, cột (2) và (4) thể hiện mức tăng trưởng biện pháp kỹ thuật.

Kết quả của mô hình 1 xác nhận giả định của lý thuyết trọng lực. Tham số đại diện cho độ lớn nền kinh tế đại diện bởi GDP Việt Nam và GDP các quốc gia có ý nghĩa thống kê và có mối quan hệ tích cực với kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Kết quả cột (1) cho thấy, khi GDP Việt Nam tăng 1%, xuất khẩu thủy sản sang các đối tác tăng 0.46%. Trong khi đó, GDP của các đối tác tăng 1% thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam 0.69%. Kết quả cũng cho thấy, khoảng cách địa lý cản trở kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trung bình, khoảng cách địa lý tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giảm 0.11%. Tham số của biến thuế quan mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Khi quốc gia đối tác tăng thuế quan lên 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 0.11%. Tuy nhiên kết quả của mô hình (1) không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa hiệp định thương mại tự do và kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Mô hình (1) không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa các biến đại diện cho gia tăng biện pháp kỹ thuật và kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Chỉ tham số liên quan tới biến đếm $SPS_{ijkt, count}$ tại cột 1 có ý nghĩa thống kê, theo đó, trung bình nếu số lượng biện pháp SPS mới được thông báo tăng thêm 1, kim ngạch

xuất khẩu của Việt Nam tăng 0.8% $((e^{0.008} - 1) * 100)$. Ngoài ra, mô hình 1 cũng không cho thấy tác động của quan ngại thương mại (STC) đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Bảng 4.4: Bảng kết quả mô hình trọng lực tổng quan

Biến số	(1) Mô hình 1	(2) Mô hình 1	(3) Mô hình 2	(4) Mô hình 2	(5) Mô hình 3
GDP Việt Nam (Y_{it})	.46 (0.013)	.702 (0.000)			
GDP đối tác (E_{jt})	.69 (0.000)	.67 (0.000)			
Khoảng cách ($Dist_{ij}$)	-.28 (0.000)	-.27 (0.000)			
Thuế quan ($\tilde{t}_{ijk,t}$)	-.11 (0.001)	-.108 (0.001)	-.28 (0.004)	-.31 (0.001)	-.28 (0.005)
RTA ($RTA_{ij,t}$)	.052 (0.597)	.085 (0.382)	2.75 (0.000)	1.28 (0.000)	2.408 (0.000)
SPS ($SPS_{ijk,t,count}$)	.008 (0.000)		.003 (0.044)		.003 (0.041)
TBT ($TBT_{ijk,t,count}$)	.013 (0.576)		-.219 (0.019)		-.21 (0.024)
SPS ($SPS_{ijk,t,growth}$)		.001 (0.097)		.004 (0.803)	
TBT ($TBT_{ijk,t,growth}$)		-.003 (0.373)		.00003 (0.912)	
STC ($STC_{ijk,t}$)	.039 (0.963)	.017 (0.983)	-.471 (0.000)	-.44 (0.000)	-1.94 (0.001)
$STC_{ijk,t} * SPS_{ijk,t,count}$					.2016 (0.000)
$\alpha_{ik,t}$	Không	Không	Có	Có	Có
$\alpha_{jk,t}$	Không	Không	Có	Có	Có
α_{ijk}	Không	Không	Có	Có	Có

Chú thích: Cột (3), (4), (5) thể hiện kết quả của mô hình 2 và 3 bao gồm biến giả thể hiện tác động cố định. P-value được thể hiện trong ngoặc.

Mô hình (2) có kết quả được thể hiện ở cột (3) và (4), bộ biến giả thể hiện tác động cố định hấp thụ các yếu tố trọng lực trong mô hình như độ lớn nền kinh tế, khoảng cách, do đó mô hình (2) không thể hiện tham số của các biến này. Tương

đồng với mô hình (1), kết của mô hình (2) cho thấy vai trò cản trở của thuế quan đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Trung bình, khi mức thuế quan tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 0.28%. Đặc biệt, sau khi kiểm soát được vấn đề nội sinh của chính sách thương mại, kết quả của mô hình (2) cho thấy các hiệp định thương mại tự do – RTA có tác động thúc đẩy xuất khẩu.

Mô hình (2) cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa gia tăng biện pháp kỹ thuật và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Cụ thể, kết quả cột (3) cho thấy sự gia tăng số lượng thông báo biện pháp SPS mới thúc đẩy xuất khẩu, trong khi đó số lượng thông báo biện pháp TBT mới cản trở xuất khẩu. Trung bình, khi có thêm 1 thông báo SPS mới, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng 0.3% $((e^{0.003} - 1) * 100)$. Khi có thêm 1 thông báo TBT mới, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giảm 19.6%. Tuy nhiên, tương tự như mô hình (1), kết quả của mô hình (2) không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa tốc độ tăng trưởng biện pháp kỹ thuật $(SPS_{ijk,t,growth}, TBT_{ijk,t,growth})$ và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Mô hình (2) cho thấy, các quan ngại thương mại (STC) có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Cụ thể, khi xuất hiện các quan ngại thương mại, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam giảm 37.5%.

Kết quả của mô hình (3) được thể hiện trong cột (5). Tham số của biến tương tác $STC_{ijk,t} * SPS_{ijk,t,count}$ cho thấy sự tồn tại của mối quan hệ điều phối giữa STC và tác động của SPS đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Chiều hướng của mối quan hệ điều phối này được thể hiện qua hình 4.1.

4.4.1.2. Thảo luận và đánh giá kết quả mô hình trọng lực đánh giá tổng quan tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Kết quả của mô hình (1) xác nhận tính chính xác về nền tảng lý thuyết của mô hình trọng lực cấu trúc, cũng như độ tin cậy của dữ liệu nghiên cứu và phương pháp ước lượng. Kết quả biến độ lớn nền kinh tế (GDP) xác nhận lý thuyết mô hình trọng lực, theo đó, các quốc gia có tổng lượng sản xuất lớn sẽ xuất khẩu nhiều hơn sang mọi thị trường trên thế giới, đồng thời các thị trường có nhu cầu lớn, và thu nhập cao sẽ nhập khẩu nhiều hơn từ mọi nguồn (Yotov và c.s., 2016b). Tham số liên quan tới biến GDP Việt Nam và GDP đối tác cũng đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Silva & Tenreyro, (2006), theo đó, tham số của các biến GDP không tiệm cận 1, bác bỏ giả thuyết về hệ số co giãn theo thu nhập bằng 1 (unit income elasticity) của mô hình trọng lực truyền thống. Ngoài ra, kết quả của các biến số về GDP cũng cho thấy, xuất khẩu thủy sản Việt Nam được thúc đẩy bởi cầu nhiều hơn

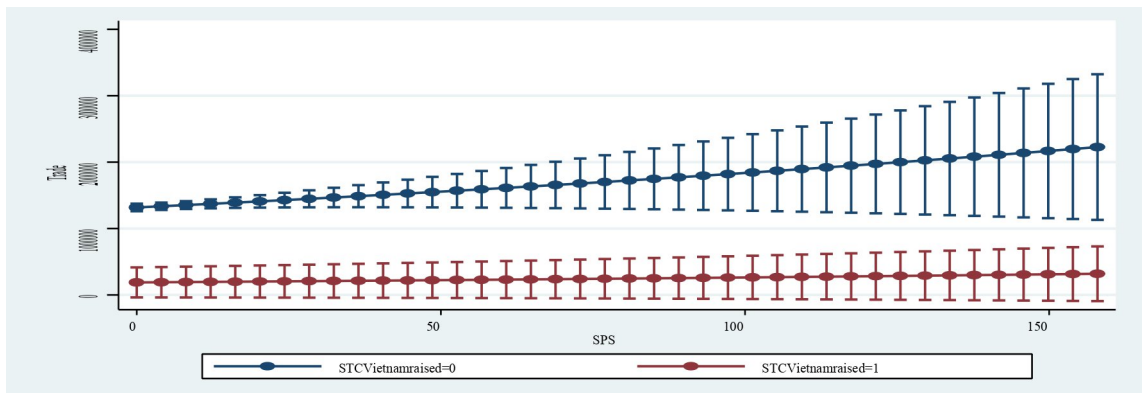
từ phía cung, trong khi GDP đối tác nhập khẩu thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam thêm 0.69%, GDP Việt Nam chỉ thúc đẩy xuất khẩu thủy sản 0.46%. Kết quả này tương đồng với kết quả của Sandaruwan và c.s., (2020); Natale và c.s., (2015); và Shepotylo, (2016). Điều này cho thấy, tầm quan trọng của việc thúc đẩy hoạt động thâm nhập của thủy sản Việt Nam sang các thị trường có thu nhập cao, và phát triển kinh tế ở mức ổn định. Ngoài ra, kết quả biến khoảng cách cho thấy độ chính xác của lý thuyết trọng lực về chi phí tăng bằng (J. E. Anderson, 2011b). Đặc biệt đối với nhóm hàng thủy sản, khoảng cách địa lý gia tăng chi phí bảo quản và vận chuyển hàng hóa, từ đó giảm kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, tham số của mô hình (1) cho thấy, tác động của khoảng cách đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam có ý nghĩa, tuy nhiên không thực sự đáng kể, khi khoảng cách tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giảm 0,27%. Đây là minh chứng cho sự phát triển của công nghệ bảo quản và vận chuyển hàng thủy sản, từ đó giảm các chi phí trên quãng đường xuất khẩu. Kết quả này xác nhận nghiên cứu của Yotov và c.s (2016), nhận định rằng, tác động tiêu cực của khoảng cách địa lý đến xuất khẩu có sự sụt giảm từ năm 1986 đến năm 2006 do có sự phát triển của công nghệ và kỹ thuật.

Mô hình (2) được thiết kế chính xác hơn về nền tảng lý thuyết mô hình trọng lực cấu trúc, do đó, kết quả của mô hình (2) được coi là kết quả chính của luận án. Các biến thể hiện chính sách thương mại như thuế quan $\tilde{t}_{ijk,t}$ hoặc hiệp định thương mại tự do $RTA_{ij,t}$ có tính chất nội sinh, thường có mối quan hệ với các chi phí thương mại không quan sát được trong phần nhiễu của mô hình (Yotov và c.s., 2016b). Do đó, kết quả của các biến này chỉ có ý nghĩa trong mô hình (2), khi vấn đề nội sinh được giải quyết thông qua bộ biến giả thể hiện tác động cố định giữa cặp quốc gia α_{ijk} . Kết quả mô hình (2) cho thấy, thuế quan đóng vai trò rào cản thương mại đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường. Điều này đi ngược lại so với xu hướng toàn cầu hóa trên thế giới, khi sự phổ biến của các hiệp định thương mại tự do khiến cho mức thuế quan của nhiều loại mặt hàng được gỡ bỏ. Hiện tượng này là do, các quốc gia lo ngại về an toàn lương thực, do đó không sẵn sàng tự do hóa các nhóm hàng thực phẩm nói chung và thủy sản nói riêng. Minh chứng cho luận điểm này là nhóm nông sản, thực phẩm nói chung và thủy sản nói riêng có mức thuế quan cao hơn từ 2-3 lần so với các nhóm hàng khác (Gibson và c.s., 2001; Melchior, 2006). Ngoài ra, kết quả mô hình (2) cho thấy các hiệp định thương mại tự do cũng có vai trò quan trọng trong thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu nông sản. Về lý thuyết, ký kết các hiệp định thương mại tự do có tác động tích cực đến xuất nhập khẩu của các quốc gia thành viên dưới tác động của việc gỡ bỏ các

hàng rào thương mại, hoặc minh bạch hóa các chính sách. Tuy nhiên Baier và c.s., (2019) cho rằng, tác động của các hiệp định thương mại tự do lên thương mại có sự bất cân xứng và phụ thuộc vào hai yếu tố chính là “mức độ của rào cản trước khi kí kết” và “sức mạnh thâm nhập thị trường”. Từ nghiên cứu của Baier và c.s., (2019) có thể thấy, để có thể đánh giá chính xác và rõ nét được tác động của hiệp định thương mại tự do, cần sử dụng bộ dữ liệu phân mảnh theo cặp quốc gia, cũng như mặt hàng. Dựa trên luận điểm trên, luận án sử dụng bộ dữ liệu phân mảnh và đi đến kết luận tương tự như Anantharaju và c.s. (2016); Baylis và c.s. (2022); Saricoban & Kaya (2017); Shepotylo (2016); Straume và c.s (2020) rằng các hiệp định thương mại tự do được kí kết có vai trò thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, do đó, chính phủ Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh việc ký kết các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu, cũng như tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Kết quả của mô hình (2) cho thấy sự khác biệt trong tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật. Trong khi sự gia tăng các biện pháp SPS thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường, sự gia tăng các biện pháp TBT lại có tác động tiêu cực. Đây là một kết quả phổ biến trong các nghiên cứu về thương mại nông sản như Sandaruwan và c.s., (2020); Shepotylo (2016). Về lý thuyết, các trường phái đều cho rằng, các biện pháp kỹ thuật đưa ra thêm các quy định mà doanh nghiệp phải thích ứng, từ đó tạo ra chi phí gia tăng và làm giảm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Tuy nhiên, hiện nay, các nghiên cứu sử dụng dữ liệu thực tế cho thấy, các biện pháp kỹ thuật tuy tạo chi phí đáp ứng cho doanh nghiệp, nhưng đồng thời cũng đẩy mạnh chất lượng và gia tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, do đó vừa có tác động cản trở nhưng cũng có tác động thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu (Santeramo & Lamonaca, 2022). Kết quả của mô hình (2) cho thấy, sự gia tăng của các biện pháp SPS nâng tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam; khiến thủy sản Việt Nam cạnh tranh hơn cũng như dễ dàng được chấp nhận hơn trên thị trường quốc tế, từ đó thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Vai trò thúc đẩy xuất khẩu của các biện pháp SPS cũng được tìm thấy ở các nghiên cứu tương tự (Santeramo & Lamonaca, 2022) (Beghin và c.s., 2012a) (Fernandes và c.s., 2021) (Wood và c.s., 2017). Tuy nhiên, các biện pháp TBT có tác động cản trở xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Theo mô tả dữ liệu, có thể thấy, các biện pháp TBT mà thủy sản Việt Nam phải đối mặt phần lớn được thông báo bởi các quốc gia đang phát triển. Các quốc gia đang phát triển có xu hướng lạm dụng các biện pháp TBT để bảo vệ doanh nghiệp nội địa, do đó các biện pháp TBT có khả năng tạo rào cản

không cần thiết đối với xuất khẩu của Việt Nam. Luận điểm này được chứng minh bởi số lượng quan ngại thương mại vượt trội đối với các biện pháp TBT của hàng thủy sản, theo nền tảng TBT&SPS thuộc WTO, từ năm 2007-2021, đối với nhóm hàng thủy sản, có 35 quan ngại thương mại được các quốc gia thành viên thông báo đối với các biện pháp TBT, tuy nhiên chỉ có 15 quan ngại thương mại đối với các biện pháp SPS; trong khi đó, số lượng các biện pháp SPS cao gấp 6 lần số lượng các biện pháp TBT. Kết quả của mô hình (2) đối với biến tăng trưởng ($SPS_{ijk,t,growth}$; $TBT_{ijk,t,growth}$) cho thấy, gia tốc tăng trưởng của biện pháp kỹ thuật không ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Nhìn chung, tuy suy hướng tổng quát của số lượng biện pháp kỹ thuật là gia tăng, tốc độ tăng trưởng của số lượng biện pháp kỹ thuật không được phân bố đồng đều. Có những thời kì, số lượng biện pháp kỹ thuật tăng trưởng với gia tốc rất lớn, tuy nhiên, có những thời kì số lượng biện pháp kỹ thuật không đổi hoặc thậm chí giảm khi các biện pháp kỹ thuật được rút bớt. Tác động của tốc độ gia tăng biện pháp kỹ thuật trong các thời kì này triệt tiêu lẫn nhau và dẫn tới kết quả của mô hình (2) không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa hai biến $SPS_{ijk,t,growth}$; $TBT_{ijk,t,growth}$ và kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt nam.



Hình 4.1: Vai trò điều phối của quan ngại thương mại đối với tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Biến giả $STC_{ijk,t}$ cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa STC và xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả này xác nhận chức năng của quan ngại thương mại – STC theo định nghĩa của WTO. Các quan ngại thương mại được các quốc gia thành viên thông báo để làm rõ hơn thông tin về nội dung, phương pháp áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của biện pháp kỹ thuật; hoặc để chất vấn khi các biện pháp kỹ thuật đặt ra các yêu cầu bất hợp lý, vượt quá mức cần thiết. Tuy có sự khác biệt trong phương pháp xây dựng bộ dữ liệu và phương pháp mô hình hóa quan ngại thương mại, đa số các nghiên cứu liên quan cũng cho thấy, STC có vai trò cản trở thương

mại (Ning & Grant, 2019)(Beguin, 2022)(Orefice, 2017b). Ngoài ra, kết quả của mô hình (3) cũng cho thấy vai trò điều phối của STC đối với tác động của biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu. Chiều hướng tác động điều phối của biến STC được thể hiện qua hình 4.1. Hình 4.1 cho thấy, khi có sự xuất hiện của các STC ($STC_{ijk,t} = 1$), tác động tích cực của biện pháp SPS lên xuất khẩu thủy sản Việt nam bị suy giảm tương đối đáng kể, so với khi không có các STC ($STC_{ijk,t} = 1$). Kết quả này một lần nữa cho thấy vai trò của các STC như một tín hiệu cho thấy tác động tiêu cực của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu.

4.4.2. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia

4.4.2.1. Kết quả mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia

Bảng 4.5 thể hiện kết quả quan hệ điều phối giữa mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Theo đó, cột (1) thể hiện mối quan hệ thuần túy giữa các biến kiểm soát và biến phụ thuộc thể hiện xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Cột (2) thể hiện kết quả của mô hình (4) khi bổ sung biến tương tác thể hiện quan hệ điều phối giữa mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu ($dj_{,t}$) và tác động của các biến gia tăng biện pháp kỹ thuật đến ($SPS_{ijk,t,count}$, $TBT_{ijk,t,count}$) xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả của cột (2) chỉ có ý nghĩa khi kết quả của cột (1) cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa biến độc lập $SPS_{ijk,t,count}$, $TBT_{ijk,t,count}$ và kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Kết quả của cột (1) một lần nữa cho thấy các biến thể hiện sự gia tăng biện pháp kỹ thuật có mối quan hệ có ý nghĩa lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Cụ thể, khi số lượng biện pháp SPS được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng 0.3% ($((e^{0.003} - 1) * 100)$), trong khi đó trung bình, nếu số lượng các biện pháp TBT tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giảm 1.9% ($((e^{-0.0201} - 1) * 100)$). Theo cột (2), các tham số của biến tương tác $dj_{,t} * SPS_{ijk,t,count}$ và $dj_{,t} * TBT_{ijk,t,count}$ đều có ý nghĩa thống kê, từ đó cho thấy sự tồn tại của vai trò điều phối của biến thể hiện mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu ($dj_{,t}$). Chiều hướng điều phối cụ thể của $dj_{,t}$ sẽ được thể hiện và phân tích qua hình.

Bảng 4.6 thể hiện kết quả của mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang một số thị trường chính. Trong đó, cột (1), (2), (3), (4) thể hiện kết quả của gia tăng biện pháp kỹ thuật

lên xuất khẩu thủy sản song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Do đặc tính song phương của dữ liệu xuất khẩu thủy sản, luận án ứng dụng bộ biến giả tính đến tác động cố định của mặt hàng α_k và của năm α_t thay thế cho bộ biến giả thông thường trong mô hình (2). Cột (5) thể hiện kết quả của gia tăng biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu đa phương giữa Việt Nam và các quốc gia thuộc khối liên minh châu Âu (EU).

Bảng 4.5: Kết quả mô hình trọng thể hiện quan hệ điều phối của mức độ phát triển quốc gia nhập khẩu và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Biến số	(1)	(2)
	Mô hình (4)	Mô hình (4)
Thuế quan	-0.29	-0.27
$(\tilde{t}_{ijk,t})$	(0.004)	(0.010)
RTA	1.19	1.83
$(RTA_{ij,t})$	(0.000)	(0.000)
SPS	0.003	0.054
$(SPS_{ijk,t,count})$	(0.039)	(0.000)
TBT	-0.0201	0.585
$(TBT_{ijk,t,count})$	(0.030)	(0.000)
Mức độ phát triển	0.33	4.89
(dj,t)	(0.461)	(0.000)
$dj,t*SPS_{ijk,t,count}$		-0.05
		(0.001)
$dj,t*TBT_{ijk,t,count}$		-0.89
		(0.000)
$\alpha_{ik,t}$	có	có
$\alpha_{jk,t}$	có	có
α_{ijk}	có	có

Chú thích: P-value được thể hiện trong ngoặc đơn

- Về kết quả của Hoa Kỳ

Kết quả của Hoa Kỳ cho thấy, các biện pháp thuế quan của Hoa Kỳ có ảnh hưởng rất lớn đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trung bình, khi mức thuế quan tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ giảm 1.26%. Ngoài ra, tham số của các biến về gia tăng biện pháp kỹ thuật của Hoa Kỳ

có kết quả tương đồng với kết quả của mô hình tổng quan. Theo đó, các biện pháp SPS thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam, cụ thể khi số lượng các biện pháp SPS thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tăng 6.3% $((e^{0.062} - 1) * 100)$. Tuy nhiên, sự gia tăng của các biện pháp TBT có mối quan hệ tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ, cụ thể, khi số lượng biện pháp TBT tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ giảm 46.15% $((e^{-0.619} - 1) * 100)$.

Bảng 4.6: Kết quả mô hình trọng lực tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia

Biến số	(1) Hoa Kỳ	(2) Trung Quốc	(3) Nhật Bản	(4) Hàn Quốc	(5) EU
Thuế quan	-1.26	-3.58	.68	-.378	2.408
$(\tilde{t}_{ijk,t})$	(0.000)	(0.001)	(0.217)	(0.803)	(0.753)
RTA			.78	1.546	-.668
$(RTA_{ij,t})$			(0.001)	(0.000)	(0.118)
SPS	.062	.068	-.005	-.029	.258
$(SPS_{ijk,t,count})$	(0.001)	(0.468)	(0.040)	(0.016)	(0.000)
TBT	-.619	.779			0.83
$(TBT_{ijk,t,count})$	(0.000)	(0.000)			(0.013)
α_t	Có	Có	Có	Có	Không
α_k	Có	Có	Có	Có	Không
$\alpha_{ik,t}$	Không	Không	Không	Không	Có
$\alpha_{jk,t}$	Không	Không	Không	Không	Có
α_{ijk}	Không	Không	Không	Không	Có

Chú thích: P-value được thể hiện trong ngoặc đơn

- Về kết quả của Trung Quốc

Kết quả của Trung Quốc cho thấy, hàng rào thuế quan của Trung Quốc có tác động đặc biệt rõ nét đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Cụ thể, khi Trung Quốc tăng mức thuế quan đối với nhóm hàng thủy sản thêm 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 3.58%. Tham số của các biến gia tăng biện pháp kỹ thuật cho thấy, trong khi sự gia tăng các biện pháp SPS tại Trung Quốc không có tác động, sự gia tăng các biện pháp TBT có ảnh hưởng thúc đẩy xuất khẩu thủy sản. Cụ thể, khi số lượng biện pháp TBT được thông báo mới của Trung Quốc tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này tăng 101%.

- Về kết quả của Nhật Bản

Kết quả ước lượng sử dụng dữ liệu xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản cho thấy, thuế quan không có mối quan hệ ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Ngoài ra, biến giả thể hiện quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản cho thấy vai trò của hiệp định thương mại tự do trong việc thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Theo đó, sự xuất hiện của hiệp định thương mại tự do giúp kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 118% ($((e^{0.78}-1) * 100)$). Trong khi đó, các tham số liên quan đến gia tăng biện pháp kỹ thuật đều cho thấy ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy, sự gia tăng các biện pháp SPS của Trung Quốc có ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này, trong khi đó sự gia tăng các biện pháp TBT của Việt Nam có ảnh hưởng tích cực. Cụ thể, trung bình, khi Trung Quốc công bố thêm 1 biện pháp SPS mới, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này giảm 0.49% ($((e^{-0.005}-1) * 100)$).

- Về kết quả của Hàn Quốc

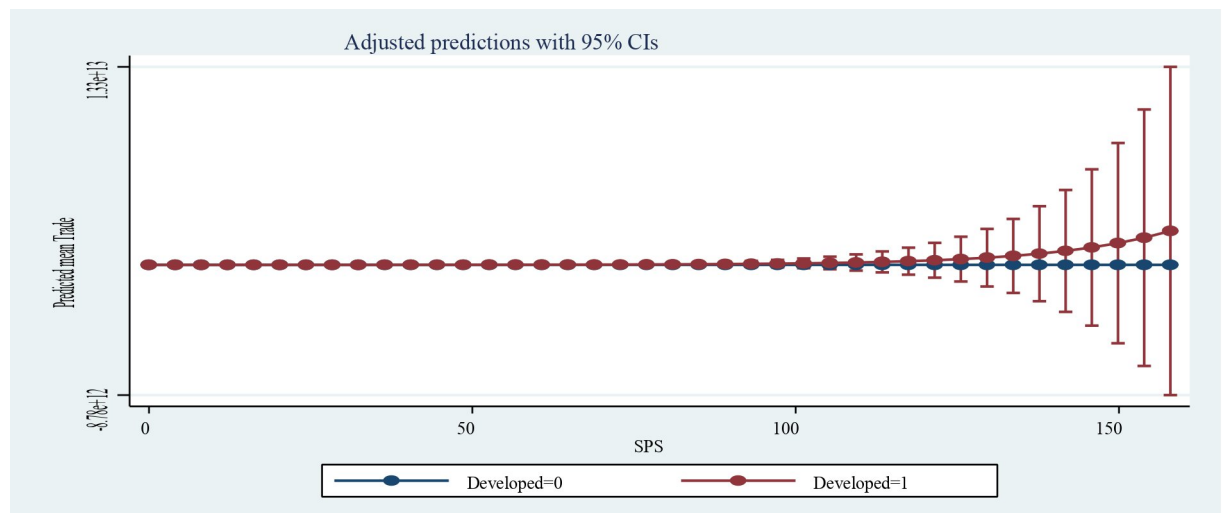
Kết quả ước lượng của Hàn Quốc cũng không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa hàng rào thuế quan của Hàn Quốc và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Tuy nhiên, tham số thể của biến RTA cho thấy, các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này tăng 366% ($((e^{1.546}-1) * 100)$). Trong khi đó, các biện pháp SPS của Hàn Quốc áp dụng có tác động tiêu cực lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Cụ thể, khi số lượng biện pháp SPS mới được Hàn Quốc thông báo tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này giảm 2.85%. Trong khoảng thời gian nghiên cứu, Hàn Quốc không áp dụng biện pháp TBT lên nhóm hàng thủy sản.

- Về kết quả của Liên minh châu Âu (European Union – EU)

Kết quả ước lượng sử dụng dữ liệu xuất khẩu của Việt Nam sang Liên minh châu Âu cho thấy, trong khi hàng rào thuế quan và hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU không có tác động, sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật có tác động thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Cụ thể, khi liên minh châu Âu (EU) thông báo thêm 1 biện pháp SPS, trung bình, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU tăng 29.4%. Trong khi đó, khi liên minh châu Âu (EU) thông báo thêm 1 biện pháp TBT, trung bình, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này tăng 129%.

4.4.2.2. Thảo luận và đánh giá kết quả mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo quốc gia

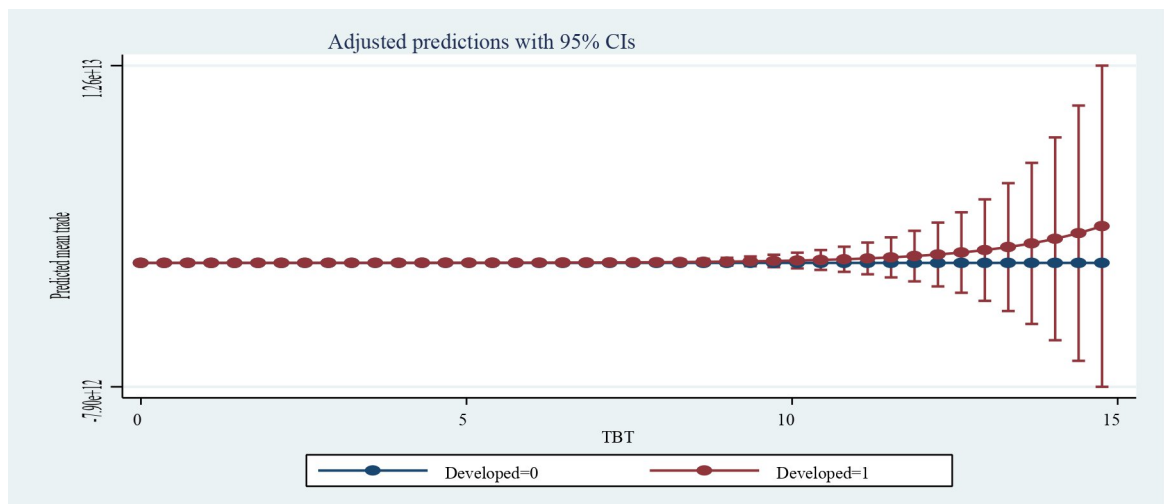
Kết quả của mô hình (4) cho thấy sự tồn tại của vai trò điều phối của mức độ phát triển và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.



Hình 4.2: Vai trò điều phối của mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu đối với tác động của gia tăng biện pháp SPS lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Chiều hướng điều phối của mức độ phát triển đến tác động của gia tăng biện pháp SPS và TBT lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam được thể hiện tại hình 4.2 và 4.3. Nhìn chung, kết quả biến điều phối tương đồng với lý thuyết tổng hòa về tác động của TBT và SPS lên kim ngạch xuất khẩu, theo đó, sự gia tăng của số lượng biện pháp kỹ thuật tại các quốc gia phát triển thường có tác động tích cực hơn so với các quốc gia đang phát triển. Tác động này đặc biệt rõ ràng khi các quốc gia áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật, tuy nhiên không thực sự có ý nghĩa khi số lượng biện pháp kỹ thuật ở mức thấp. Kết quả này khẳng định lý thuyết tổng hòa về cơ chế tác động của biện pháp kỹ thuật, cũng như luận điểm của Santeramo & Lamonaca (2022). Theo đó, sự gia tăng của các biện pháp kỹ thuật sẽ có xu hướng ảnh hưởng tích cực lên xuất khẩu đến

các thị trường có người tiêu dùng ý thức về vai trò của tiêu chuẩn và vệ sinh an toàn thực phẩm đến sức khỏe, cũng như tiếp cận được với thông tin về các tiêu chuẩn của hàng hóa nhập khẩu thông qua hệ thống hạ tầng thông tin phù hợp. Đây là các đặc điểm tại các thị trường có mức độ phát triển cao, mức thu nhập cao thúc đẩy ý thức người tiêu dùng về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm hàng hóa, cũng như tạo nền tảng giúp người tiêu dùng tiếp cận với thông tin dễ dàng hơn (Santeramo & Lamonaca, 2022). Do đó, gia tăng biện pháp kỹ thuật tại các quốc gia phát triển có xu hướng thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu đến các thị trường này.



Hình 4.3: Vai trò điều phối của mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu đối với tác động của gia tăng biện pháp TBT lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Mô hình ước lượng sử dụng dữ liệu theo quốc gia cho thấy sự khác biệt trong kết quả của các biến độc lập theo thị trường, điều này cho thấy tầm quan trọng của việc sử dụng dữ liệu được phân mảnh để đánh giá chính xác tác động của các biến độc lập lên kim ngạch xuất khẩu, từ đó cho phép đề xuất giải pháp cụ thể và phù hợp với từng thị trường nhập khẩu cụ thể (Fernandes và c.s., 2021; Santeramo & Lamonaca, 2022; Shepotylo, 2016). Nhìn chung, kết quả của từng quốc gia xác nhận kết quả tổng quan của gia tăng biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, theo đó, thuế quan và các hiệp định thương mại tự do có tác động rõ nét đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, sự gia tăng biện pháp kỹ thuật của từng thị trường có tác động khác biệt lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên, đối với nhóm hàng thủy sản, sự gia tăng các biện pháp TBT có ảnh hưởng lớn hơn so với sự gia tăng các biện pháp SPS.

- Về kết quả của Hoa Kỳ

Kết quả về biến thuế quan của Hoa Kỳ cho thấy vai trò thúc đẩy xuất khẩu quan trọng của hiệp định thương mại tự do. Tuy mức thuế quan của Hoa Kỳ áp dụng lên nhóm hàng thủy sản không thực sự cao so với các quốc gia nhập khẩu khác, ở mức từ 0.2% đến 5.2% theo từng mã hàng, nhưng mức thuế này trực tiếp ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam do Việt Nam và Hoa Kỳ không có quan hệ hiệp định thương mại tự do trong khoảng thời gian nghiên cứu. Mỗi quan hệ giữa tác động của hiệp định thương mại tự do và tác động của thuế quan lên kim ngạch xuất khẩu này cũng được tìm thấy trong kết quả nghiên cứu của Cheong và c.s (2018). Kết quả của Cheong và c.s., (2018) cho thấy, các hiệp định thương mại tự do có tác động tích cực đến thương mại, thông qua việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan và thiết lập các quy định khác liên quan đến thương mại. Ngoài ra, việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan có tác động ngay lập tức lên kim ngạch thương mại, tuy nhiên, các quy định khác liên quan đến thương mại cần nhiều thời gian hơn để cho thấy tác động rõ ràng.

Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy, trong khi sự gia tăng các biện pháp SPS của Hoa Kỳ thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này, sự gia tăng các biện pháp TBT của Hoa Kỳ có quan hệ tiêu cực. Như đã thảo luận ở trên, tại các quốc gia phát triển, sự hiểu biết và ý thức của người tiêu dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm thúc đẩy nhu cầu đối với các mặt hàng nhập khẩu đạt tiêu chuẩn về SPSs, từ đó thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. Về các biện pháp TBT, trong khoảng thời gian nghiên cứu, Hoa Kỳ áp dụng tổng cộng 3 biện pháp TBT mới đối với nhóm hàng thủy sản, tuy nhiên, các biện pháp này nhắm trực tiếp tới hoạt động dán nhãn và các hợp chất cấm đối với nhóm hàng thịt cua (HS030614) và hàu (HS030710). Các nhóm hàng này không phải nhóm hàng chủ lực của Việt Nam, do đó có khả năng thích ứng thấp, cũng như thiếu khả năng chuyển đổi sản xuất để đáp ứng với các yêu cầu kỹ thuật, do đó sự gia tăng các biện pháp TBT có ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ.

- Về kết quả của Trung Quốc

Tương tự với kết quả của Hoa Kỳ, kết quả ước lượng sử dụng dữ liệu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc cho thấy tác động tiêu cực của thuế quan Trung Quốc. Không chỉ vậy, tham số biến thuế quan cho thấy, thuế quan của Trung Quốc có tác động tiêu cực lớn hơn so với thuế quan của Hoa Kỳ lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Đây là do mức thuế quan cao Trung Quốc áp dụng lên nhóm hàng thủy sản, trung bình, thủy sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chịu mức thuế quan là 9.6%, với một số mã hàng chịu mức thuế quan lên đến 13.8%. Mô hình không thể hiện kết quả của biến về

hiệp định thương mại tự do, vì hiệp định ASEAN-Trung Quốc có hiệu lực từ năm 2007 khiến biến giả RTA_{ijt} nhận giá trị 1 trong toàn bộ khoảng thời gian nghiên cứu từ 2007-2022, do đó, biến RTA_{ijt} bị loại ra khỏi kết quả do đa cộng tuyến với thời gian khi sử dụng dữ liệu xuất khẩu song phương Việt Nam – Trung Quốc.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động tích cực của gia tăng biện pháp kỹ thuật của Trung Quốc đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Tác động tích cực của gia tăng biện pháp SPS xác nhận lý thuyết tổng hòa cũng như kết quả của mô hình tổng quát. Tuy nhiên tác động tích cực của gia tăng biện pháp TBT đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam, cho thấy nhu cầu đối với việc đánh giá một cách cụ thể hơn nội dung của các biện pháp TBT của Trung Quốc. Nhìn chung, các biện pháp TBT của Trung Quốc trong khoảng thời gian nghiên cứu nhắm tới toàn bộ nhóm hàng thủy sản chưa chế biến từ HS0302 đến HS0308, tuy nhiên, các quy định về TBT là các yêu cầu về thủ tục nhập khẩu hàng hóa, bao gồm thủ tục kiểm tra, giám sát hàng hóa nhập khẩu và giấy chứng nhận đi kèm với mặt hàng xuất khẩu sang thị trường này. Các quy định trên không yêu cầu doanh nghiệp thủy sản Việt Nam phải thay đổi quy trình sản xuất, do đó tạo ra chi phí không cao. Đặc biệt, Việt Nam và Trung Quốc có quan hệ thương mại lâu năm, và có vị trí địa lý gần, giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam có lợi thế trong hoạt động đáp ứng các yêu cầu về thủ tục nhập khẩu, từ đó thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Trung Quốc.

- Về kết quả của Nhật Bản

Kết quả của mô hình sử dụng dữ liệu xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Nhật Bản xác nhận kết quả của Hoa Kỳ, cũng như luận điểm của Cheong và c.s. (2018). Theo đó, tham số của biến thuế quan Nhật Bản không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này khi có sự xuất hiện của biến hiệp định thương mại tự do (RTA_{ijt}).

Kết quả của biến gia tăng biện pháp kỹ thuật cho thấy, sự gia tăng về số lượng của biện pháp SPS có tác động tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này, tuy rằng tác động tiêu cực này không thực sự đáng kể chỉ ở mức 0.49%. Tác động tiêu cực này có thể được giải thích bởi số lượng biện pháp SPS vượt trội Nhật Bản áp dụng trong khoảng thời gian nghiên cứu. Từ 2007 đến 2021, có 166 biện pháp SPS mới được thông báo bởi Nhật Bản (Hoa Kỳ thông báo mới 29 biện pháp SPS, và Trung Quốc chỉ thông báo 15 biện pháp SPS mới). Số lượng lớn biện pháp SPS mới được thông báo lớn gây ra sự phức tạp trong hoạt động thích ứng, cũng như tạo thêm chi phí cho doanh nghiệp, từ đó cản trở kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Trong khoảng thời gian nghiên cứu Nhật Bản không thông báo thêm

biện pháp TBT nào, do đó kết quả không ghi nhận ảnh hưởng của gia tăng biện pháp TBT đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

- Về kết quả của Hàn Quốc

Kết quả của biến thuế quan và hiệp định thương mại tự do xác nhận luận điểm của (Cheong và c.s., 2018). Theo đó, hiệp định thương mại tự do giữa Hàn Quốc và Việt Nam có tác động tích cực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đến thị trường này thông qua việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan.

Kết quả của biến gia tăng biện pháp kỹ thuật cho thấy tác động tiêu cực của biến SPS đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Kết quả này đồng nhất với kết quả thể hiện vai trò điều phối của mức độ phát triển đến tác động của biện pháp kỹ thuật lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Theo đó, gia tăng biện pháp kỹ thuật tại các thị trường đang phát triển như Hàn Quốc thường có ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu. Nhìn cụ thể vào cơ cấu của các biện pháp SPS của Hàn Quốc, các biện pháp này có mức độ bao phủ rộng, ảnh hưởng đến tất cả nhóm hàng thực phẩm (food products), động vật thủy sinh (aquatic animals) hoặc sản phẩm thủy sản nói chung (Fishery products). Ngoài ra, các biện pháp SPS được Hàn Quốc áp dụng can thiệp trực tiếp vào quy trình sản xuất của doanh nghiệp, ví dụ như quy định về kiểm soát dịch bệnh (G/SPS/N/KOR/554) năm 2016, quy định về tiêu chuẩn thực phẩm năm 2014 (G/SPS/N/KOR/474); hoặc quy định về phương pháp và quy trình cách ly đối với một số mặt hàng thủy sản nhập khẩu và xuất khẩu (G/SPS/N/KOR/301). Các quy định yêu cầu doanh nghiệp thay đổi một cách căn bản về quy trình sản xuất hàng hóa, từ đó tạo ra chi phí đáp ứng lớn, làm giảm kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Tương tự như Nhật Bản, Hàn Quốc không gia tăng biện pháp TBT trong khoảng thời gian nghiên cứu.

- Về kết quả của Liên minh châu Âu (EU)

Tuy có mức thuế quan tương đối cao, trung bình ở mức 12.5% đối với mặt hàng thủy sản, với một số mã hàng chịu mức thuế nhập khẩu ở mức 20.1%, kết quả ước lượng cho thấy, thuế quan của Liên minh châu Âu không ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, đây có thể là do tác động của hệ thốn ử đã phổ cập (GSP – Generalized System Preferences) EU dành cho Việt Nam, theo đó, liên minh châu Âu (EU) cho phép thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chịu mức thuế thấp để tạo điều kiện phát triển cho Việt Nam. Việt Nam sẽ chính thức rời GSP vào tháng 1 năm 2023. Do đó, mức thuế quan căn bản của EU không có tác động đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này trong khoảng thời gian nghiên cứu từ

2007-2022. Cũng chính vì lý do này, hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU kí kết năm 2019 và có hiệu lực vào ngày 1/8/2020 chưa thực sự có tác động rõ ràng đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Liên minh châu Âu.

Kết quả của gia tăng biện pháp kỹ thuật của liên minh châu Âu lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này xác nhận lý thuyết tổng hòa về cơ chế tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật, cũng như kết quả mô hình về vai trò điều phối của mức độ phát triển của quốc gia nhập khẩu. Mức thu nhập cao thúc đẩy nhu cầu của người tiêu dùng đối với các mặt hàng đạt tiêu chuẩn và vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngoài ra, biện pháp kỹ thuật được thông báo mới của Liên minh châu Âu phần lớn tập trung vào các yêu cầu về dán nhãn, đặt tên sản phẩm, hoặc minh bạch hóa thông tin. Các biện pháp này không có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

4.4.3. Phân tích kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng

4.4.3.1. Kết quả mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng

Bảng 4.7 thể hiện kết quả mô hình trọng lực thể hiện quan hệ điều phối của mức độ hiệu quả doanh nghiệp xuất khẩu và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt nam. Cột (1) thể hiện tác động thuần túy của các biến độc lập lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam của mô hình (5), cột (2) thể hiện kết quả của mô hình (5) bao gồm các biến tương tác $d_{k,t} * SPS_{ijk,t,count}$ và $d_{k,t} * TBT_{ijk,t,count}$ để kiểm tra sự xuất hiện của tác động điều phối. Cột (1) và (2) đều bao gồm bộ biến giả thể hiện tác động cố định (fixed effects).

Kết quả cột (1) của mô hình (5) cho thấy, khi tính đến mức độ hiệu quả trong đáp ứng các biện pháp kỹ thuật, biến về thuế quan có tác động cản trở xuất khẩu, trong khi đó các hiệp định thương mại tự do (RTA) thúc đẩy tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Cụ thể, khi mức thuế quan của các thị trường nhập khẩu tăng 1%, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 0.29%. Trong khi đó, Việt nam xuất khẩu đến các quốc gia có mối quan hệ hiệp định thương mại tự do nhiều hơn 405.3% $((e^{1.62} - 1) * 100)$ so với các quốc gia khác.

Ngoài ra, sự gia tăng các biện pháp SPS có tác động thúc đẩy, tuy nhiên các biện pháp TBT có tác động cản trở xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường. Trung bình, khi số lượng biện pháp SPS được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 0.3% $((e^{0.003} - 1) * 100)$. Trong khi

đó, khi số lượng biện pháp TBT được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 18.2% $((e^{-0.201}-1)*100)$.

Do hiện tượng đa cộng tuyến cổ hữu của biến điều phối, kết quả của cột (2) được sử dụng để đánh giá sự tồn tại của vai trò điều phối. Theo đó, tham số của hai biến tương tác $d_{k,t} * SPS_{ijk,t,count}$ và $d_{k,t} * TBT_{ijk,t,count}$ có ý nghĩa thống kê, cho thấy vai trò của mức độ hiệu quả doanh nghiệp ($d_{k,t}$) trong việc điều phối tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Chiều hướng của vai trò điều phối này sẽ được thể hiện trong hình 4.4 và 4.5.

Bảng 4.7: Kết quả mô hình trọng lực thể hiện quan hệ điều phối của mức độ hiệu quả doanh nghiệp xuất khẩu và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Biến số	(1) Mô hình (5)	(2) Mô hình (5)
Thuế quan	-0.29	-.307
$(\tilde{t}_{ijk,t})$	(0.004)	(0.002)
RTA	1.62	1.04
$(RTA_{ij,t})$	(0.000)	(0.000)
SPS	0.003	0.007
$(SPS_{ijk,t,count})$	(0.039)	(0.000)
TBT	-.201	-.091
$(TBT_{ijk,t,count})$	(0.030)	(0.377)
Mức độ hiệu quả	9.68	1.074
$(d_{k,t})$	(0.000)	(0.406)
$d_{k,t} * SPS_{ijk,t,count}$		-.006
		(0.001)
$d_{k,t} * TBT_{ijk,t,count}$		-.129
		(0.011)
$\alpha_{ik,t}$	có	có
$\alpha_{jk,t}$	có	có
α_{ijk}	có	có

Chú ý: P-value được thể hiện trong ngoặc đơn

Bảng 4.8 thể hiện kết quả của mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo nhóm hàng. Các

nhóm hàng được đánh giá bao gồm các nhóm hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam. Kết quả các cột từ (1) đến (5) bao gồm biến giả thể *hiện* tác động cố định (fixed effect) theo quốc gia nhập khẩu (α_j) và năm (α_t). Cụ thể:

Bảng 4.8: Kết quả mô hình trọng lực thể hiện tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo nhóm hàng

Biến số	(1) HS0304 (Cá phi lê)	(2) HS0306 (Động vật giáp xác)	(3) HS0307 (Động vật thân mềm)	(4) HS1604 (Cá đã qua chế biến)	(5) HS1605 (Động vật giáp xác đã qua chế biến)
Thuế quan	-.897	-.057	-.103	-.804	0.24
$(\tilde{t}_{ijk,t})$	(0.046)	(0.838)	(0.495)	(0.003)	(0.221)
RTA	.2842	.050	.149	-.215	0.114
$(RTA_{ij,t})$	(0.016)	(0.678)	(0.260)	(0.118)	(0.125)
SPS	.022	.01	.0012	-.022	0.022
$(SPS_{ijk,t,count})$	(0.012)	(0.000)	(0.496)	(0.009)	(0.046)
TBT	.044	.093	.1310	-.250	-0.027
$(TBT_{ijk,t,count})$	(0.120)	(0.077)	(0.006)	(0.072)	(0.027)
α_j	có	có	có	có	có
α_t	có	có	có	có	có

Chú ý: P-value được thể hiện trong ngoặc đơn

- Về kết quả của nhóm hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác (HS 0304)

Kết quả ước lượng cho thấy, tác động của thuế quan và các hiệp định thương mại tự do lên kim ngạch xuất khẩu mã hàng HS 0304 của Việt Nam có ý nghĩa thống kê. Theo đó, trung bình, khi mức thuế quan của các thị trường nhập khẩu tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu cá phi lê của Việt Nam giảm 0.897%. Ngoài ra, sự xuất hiện của các hiệp định thương mại tự do thúc đẩy xuất khẩu mã hàng này của Việt Nam thêm 32.8%.

Tham số liên quan tới gia tăng biện pháp kỹ thuật cho thấy, trong khi sự gia tăng các biện pháp SPS có ảnh hưởng tích cực đến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng cá phi lê, sự gia tăng các biện pháp TBT không có ảnh hưởng. Trung bình khi số lượng biện pháp SPS tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng cá phi lê tăng 2.22% $((e^{0.022} - 1) * 100)$.

- Về kết quả của nhóm hàng động vật giáp xác (HS 0306)

Kết quả ước lượng cho thấy, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng động vật giáp xác (HS 0306) của Việt Nam không bị ảnh hưởng bởi thuế quan và sự xuất hiện của hiệp định thương mại tự do.

Ngoài ra tham số liên quan tới gia tăng các biện pháp kỹ thuật cho thấy, sự gia tăng các biện pháp SPS và TBT có tác động thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu mã hàng HS0306 của Việt Nam. Cụ thể, trung bình, khi số lượng các biện pháp SPS được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng động vật giáp xác của Việt Nam giảm 1% ($(e^{0.01} - 1) * 100$). Khi số lượng các biện pháp TBT được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng động vật giáp xác tăng 9.7% ($(e^{0.093} - 1) * 100$).

- Về kết quả của nhóm hàng động vật thân mềm (HS 0307)

Tương tự như mã hàng động vật giáp xác, kết quả mô hình sử dụng dữ liệu của nhóm hàng động vật thân mềm (HS 0307) cho thấy thuế quan và hiệp định thương mại tự do không có mối quan hệ ý nghĩa với kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng động vật thân mềm của Việt Nam.

Kết quả về gia tăng biện pháp kỹ thuật cho thấy, trong khi gia tăng các biện pháp SPS không có ảnh hưởng, sự gia tăng các biện pháp TBT có ảnh hưởng tích cực đến kim ngạch xuất khẩu động vật thân mềm của Việt Nam. Cụ thể, khi số lượng các biện pháp TBT được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng động vật thân mềm của Việt Nam tăng 13.9% ($(e^{0.1310} - 1) * 100$).

- Về kết quả của nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản (HS 1604)

Kết quả sử dụng dữ liệu xuất khẩu nhóm hàng HS 1604 cho thấy, thuế quan có ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam. Cụ thể, khi mức thuế quan tăng thêm 1%, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam giảm 0.8%. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này không bị ảnh hưởng bởi quan hệ hiệp định thương mại tự do.

Kết quả về gia tăng biện pháp kỹ thuật cho thấy, tác động trái chiều của gia tăng biện pháp TBT và SPS lên kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng HS1604. Cụ thể, khi số lượng các biện pháp SPS tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam giảm 2.17% ($(e^{-0.033} - 1) * 100$). Trong khi đó, khi số lượng các biện pháp TBT tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng cá được chế biến và bảo quản của Việt Nam tăng 28.4%, tuy nhiên tham số này chỉ có ý nghĩa ở mức tin cậy 10%.

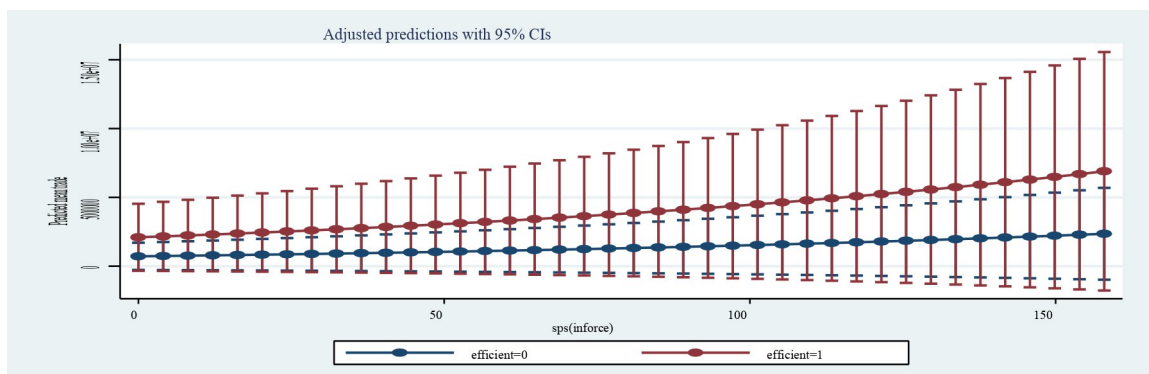
- Về kết quả của nhóm hàng động vật giáp xác động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được chế biến và bảo quản (HS 1605)

Kết quả ước lượng cho thấy, hàng rào thuế quan và sự xuất hiện của hiệp định thương mại tự do không ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu của mã hàng HS1605 của Việt Nam.

Ngoài ra, tham số liên quan tới gia tăng các biện pháp kỹ thuật cho thấy, trong khi sự gia tăng các biện pháp SPS ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu mã hàng HS1605 của Việt Nam, ảnh hưởng của sự gia tăng các biện pháp TB không có ý nghĩa. Cụ thể, khi số lượng các biện pháp SPS được thông báo mới tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu mã hàng HS 1605 của Việt Nam tăng 2.22% $((e^{0.022} - 1) * 100)$.

4.4.3.2. Thảo luận và đánh giá kết quả mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng

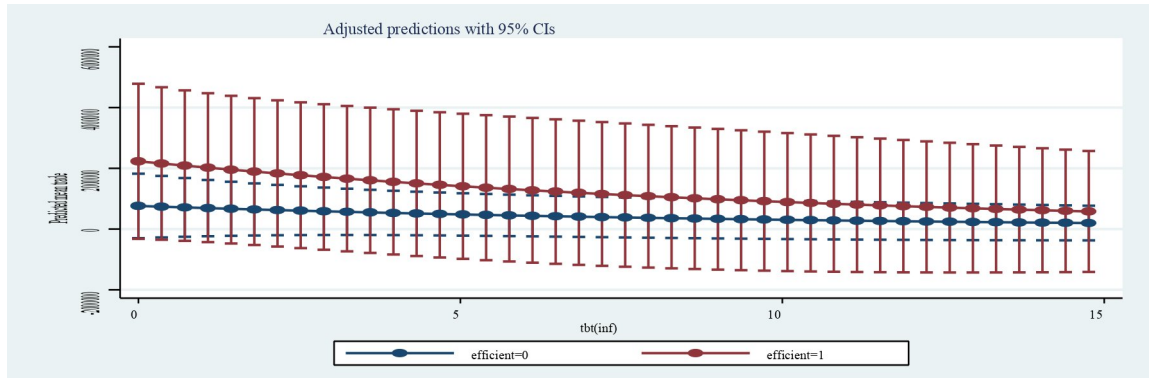
Kết quả của mô hình (5) thể hiện sự tồn tại của tác động điều phối giữa mức độ hiệu quả của doanh nghiệp và tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Chiều hướng tác động của vai trò điều phối này được thể hiện trong hình 4.4 và 4.5. Kết quả về vai trò điều phối của mức độ hiệu quả doanh nghiệp xác nhận lý thuyết tổng hòa về cơ chế tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật. Theo đó, sự gia tăng biện pháp kỹ thuật thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp có khả năng cải tiến cũng như thích nghi và đáp ứng với các quy định mới. Các doanh nghiệp có tính hiệu quả tập trung tại các ngành xuất khẩu chủ lực, có quy mô lớn, từ đó tạo ra tính kinh tế nhờ quy mô nội sinh cũng như ngoại sinh, tiếp tục thúc đẩy khả năng đáp ứng đối với các thay đổi về biện pháp kỹ thuật.



Hình 4.4: Vai trò điều phối của mức độ hiệu quả của doanh nghiệp đến tác động của gia tăng biện pháp SPS

Hình 4.4 cho thấy, doanh nghiệp tại các ngành thủy sản chủ lực ($d_{k,t} = 1$) thích ứng tốt hơn đối với sự gia tăng của các biện pháp SPS, không chỉ vậy, khi số lượng các biện pháp SPS ở mức rất cao, kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp thuộc các ngành thủy sản này có xu hướng tăng bội. Điều này cho thấy, sự gia tăng các biện pháp SPS tạo

rào cản về chi phí và loại các doanh nghiệp thiếu khả năng thích ứng, từ đó tạo khoảng trống thị phần cho các doanh nghiệp có tính hiệu quả cao hơn. Hình 4.5 cho thấy kết quả tương tự, doanh nghiệp tại các nhóm hàng thủy sản chủ lực ($d_{k,t} = 1$) có kim ngạch xuất khẩu cao hơn khi đối mặt với sự gia tăng số lượng biện pháp TBT so với doanh nghiệp thuộc nhóm hàng khác ($d_{k,t} = 0$). Tuy nhiên, hình 4.5 cho thấy doanh nghiệp thuộc nhóm hàng thủy sản chủ lực cũng gặp khó khăn trong hoạt động thích ứng khi số lượng TBT tăng đến mức rất cao. Điều này cho thấy vai trò rào cản của các biện pháp TBT.



Hình 4.5: Vai trò điều phối của mức độ hiệu quả của doanh nghiệp đến tác động của gia tăng biện pháp TBT

Sự khác biệt trong kết quả ước lượng sử dụng dữ liệu theo nhóm hàng một lần nữa xác nhận luận điểm ủng hộ việc sử dụng dữ liệu phân mảnh trong mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến kim ngạch xuất khẩu (Fernandes và c.s., 2021; Santeramo & Lamonaca, 2022; Shepotylo, 2016). Theo đó, ảnh hưởng của các yếu tố thương mại nói chung và gia tăng biện pháp kỹ thuật nói chung sẽ thay đổi theo từng nhóm hàng. Các biến thể hiện tác động của hàng rào thuế quan và quan hệ hiệp định thương mại có tác động khác biệt theo từng nhóm hàng. Ảnh hưởng tiêu cực của thuế quan có ý nghĩa thống kê đối với nhóm hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác (HS 0304) và nhóm hàng cá đã qua chế biến (HS 1604). Trong khi đó, sự xuất hiện của hiệp định thương mại tự do chỉ có ảnh hưởng đến nhóm hàng cá nhóm hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác (HS 0304). Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi mức thuế quan khác nhau lên từng nhóm hàng, cũng như mức độ tự do hóa khác nhau của các hiệp định thương mại tự do. Nhóm hàng HS0304 chịu mức thuế trung bình là 7.8%, tuy nhiên mức thuế cao nhất nhóm hàng này chịu ở mức 35%. Nhóm hàng HS1604 chịu mức thuế quan trung bình ở mức 11.9%, và mức thuế quan cao nhất là 25.7%. Các nhóm hàng thủy sản khác nhìn chung có mức thuế quan trung bình thấp hơn ở mức từ 6%-8%, và cũng có mức thuế quan cao nhất ở mức từ 15-20.1%. Sự khác biệt trong mức thuế này thể hiện trên kết quả ước lượng của các nhóm

hàng thủy sản của Việt Nam. Ngoài ra, các mặt hàng thủy sản cũng có lộ trình giảm thuế và quy định giảm thuế khác nhau trong hiệp định thương mại tự do, do đó các hiệp định có tác động khác nhau lên các mặt hàng. Tham số của gia tăng biện pháp kỹ thuật cũng cho thấy tác kết quả khác nhau theo từng mặt hàng. Cụ thể

- Về kết quả của nhóm hàng thủy sản tươi sống (HS0304, HS0306, HS0307)

Kết quả ước lượng cho thấy, đối với nhóm hàng HS 0304, sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật có tác động thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả này xác nhận lý thuyết tổng hòa về cơ chế tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu. Theo đó, mặt hàng phi lê cá và các loại thịt cá khác có kim ngạch xuất khẩu trung bình đứng thứ hai trong ngành thủy sản, do đó, tính kinh tế nhờ quy mô cũng như hoạt động chia sẻ kiến thức và sáng kiến nội ngành cho phép các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này thích ứng tốt hơn với sự gia tăng biện pháp kỹ thuật và chiếm thị phần của các doanh nghiệp thiếu hiệu quả, từ đó thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu.

Tương tự như kết quả của mã hàng HS0304, kết quả của nhóm hàng động vật giáp xác và động vật thân mềm (HS0306, HS0307) cũng cho thấy, sự gia tăng của biện pháp kỹ thuật có tác động tích cực đến nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trung bình, nhóm hàng HS0306 có kim ngạch xuất khẩu đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu trong ngành thủy sản Việt Nam, tập trung vào sản phẩm tôm.

- Về kết quả của nhóm hàng thủy sản đã qua chế biến (HS1604, HS1605)

Kết quả của nhóm HS1604, HS1605 cho thấy, nhóm hàng thủy sản đã qua chế biến chịu ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa từ các biện pháp TBT. So với các nhóm hàng thủy sản tươi sống, nhóm hàng thủy sản đã qua chế biến phải chịu tác động lớn hơn của sự gia tăng biện pháp kỹ thuật. Trung bình, mã HS1604 chịu ảnh hưởng của 0.6 biện pháp TBT và mã HS1605 chịu ảnh hưởng của 0.5 biện pháp TBT, trong khi các mã hàng tươi sống chỉ đối mặt với 0.3 biện pháp. Ngoài ra, do là nhóm hàng đã qua chế biến, các quy định về TBT mà nhóm hàng đối mặt tương đối phức tạp, gây cản trở kim ngạch xuất khẩu. Các quy định này thường liên quan tới các yêu cầu về kiểm tra và cấp chứng chỉ trước khi nhập khẩu (thông báo TBT số G/TBT/N/CHN/1208), yêu cầu đăng ký doanh nghiệp (thông báo TBT số G/TBT/N/CHN/1522), các yêu cầu về quy chuẩn thông tin trên bao bì, hoặc ngôn ngữ sử dụng trong bao bì (thông báo TBT số G/TBT/N/AUS/115).

4.5. Đánh giá chung về kết quả sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Kết quả thực nghiệm của luận án đã phần nào phản ánh mối tương quan (correlation) giữa thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam và thực trạng gia tăng biện pháp kỹ thuật.

Về kết quả tổng thể, kết quả thực nghiệm cho thấy các biện pháp TBT có tác động tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Phân tích thực trạng cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sụt giảm trong những năm số lượng biện pháp TBT có sự gia tăng đột ngột, như năm 2019 (có 41 biện pháp TBT được thông báo mới, kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm từ 8.8 xuống 8.6 tỷ USD), năm 2023 (có 71 biện pháp TBT được thông báo mới, kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm từ 11 xuống 9.2 tỷ USD).

Về kết quả theo nhóm hàng, kết quả thực nghiệm cho thấy, nhóm hàng thủy sản chế biến (HS16) chịu tác động tiêu cực từ các biện pháp TBT. Phân tích thực trạng cho thấy, khi số lượng các biện pháp TBT đối với nhóm hàng thủy sản chế biến gia tăng, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này có chiều hướng giảm, như năm 2021 (số lượng biện pháp TBT được thông báo mới đối với nhóm hàng thủy sản chế biến tăng lên 22, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thủy sản chế biến giảm từ 2,63 xuống 2,5 tỷ USD). Ngược lại, nhóm hàng thủy sản tươi sống (HS03), phần lớn không bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng các biện pháp TBT và được thúc đẩy bởi biện pháp SPS, ví dụ năm 2017 (số lượng biện pháp SPS được thông báo mới đối với thủy sản tươi sống ở mức 131, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tươi sống tăng trưởng từ 5.1 lên 6.1 tỷ USD).

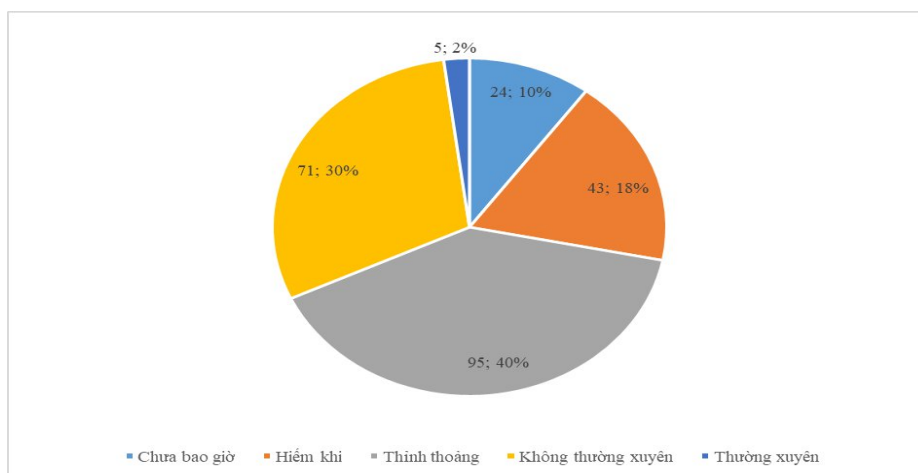
Về kết quả theo thị trường, tuy rằng không có hiệp định thương mại tự do và có khoảng cách địa lý tương đối xa Việt Nam so với các thị trường trọng điểm khác, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu thủy sản đứng đầu của Việt Nam, theo kết quả thực nghiệm, đây một phần là kết quả của tác động tích cực từ sự gia tăng biện pháp SPS Hoa Kỳ áp dụng lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Ngược lại, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hàn Quốc có lợi thế về khoảng cách địa lý, cũng như được hưởng các ưu đãi từ hiệp định thương mại tự do, tuy nhiên, theo kết quả thực nghiệm dòng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vẫn đối mặt với tác động tiêu cực từ gia tăng biện pháp kỹ thuật từ thị trường Hàn Quốc, do đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này còn tương đối hạn chế (chỉ đạt 950 triệu USD trong năm 2022, và có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 0.12% trong khoảng thời gian 2007 đến 2022).

4.6. Thực trạng thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Dựa trên số liệu sơ cấp thu thập thông qua phiếu khảo sát, luận án trình bày và đánh giá thực trạng về mức độ đáp ứng biện pháp kỹ thuật của xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Sự tương đồng giữa thực trạng mức độ đáp ứng và kết quả thực nghiệm là một phần nào đó phản ánh độ tin cậy của mô hình định lượng.

4.6.1. Thực trạng về mức độ đáp ứng biện pháp kỹ thuật của xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Theo chỉ thị số 9/CT-TTg năm 2018 của thủ tướng chính phủ, trong các năm gần đây, gia tăng trong chất lượng thủy sản đã khiến tổng số lượng các lô hàng xuất khẩu bị cảnh cáo hoặc hoàn trả do vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm giảm, tuy nhiên ở một số thị trường vẫn ở mức cao. Điều này cho thấy sự tương đồng giữa thực tế và kết quả nghiên cứu thực nghiệm của luận án khi đều cho thấy, sự gia tăng trong số lượng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm đã thúc đẩy chất lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản tuy nhiên tại một số thị trường cụ thể thì các biện pháp SPS vẫn đặt ra thách thức đáng kể đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Cụ thể, kết quả thực nghiệm cho thấy các doanh nghiệp thủy sản đã đáp ứng tương đối tốt với sự gia tăng các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS), do đó, kết quả ước lượng cho thấy mối quan hệ tích cực giữa sự gia tăng các biện pháp SPS và tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên kết quả thực nghiệm theo từng thị trường cũng cho thấy, tại một số thị trường cụ thể như Nhật bản, các biện pháp SPS có mối quan hệ tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Luận điểm này tiếp tục được minh chứng thông qua số liệu của Cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản khi cho thấy trong năm 2022, có 90 lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản bị trả về (năm 2018 có 54 vụ).



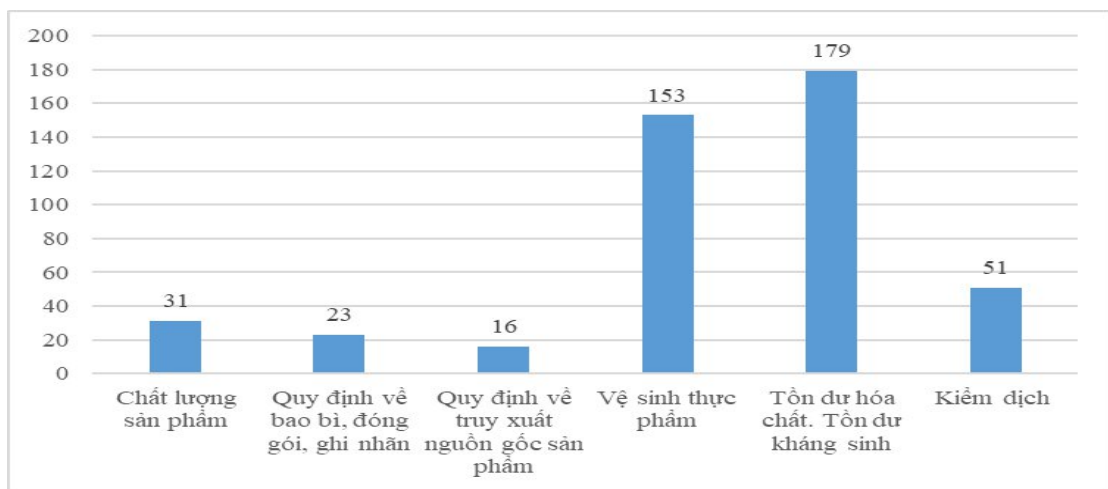
Hình 4.6: Tần suất cảnh báo hoàn trả hàng thủy sản xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Theo kết quả khảo sát 238 doanh nghiệp, 95 doanh nghiệp (40%) cho biết thỉnh thoảng (trung bình từ 2-3 lô hàng một năm) gặp các vi phạm về biện pháp kỹ thuật khiến cho lô hàng bị cảnh cáo hoặc hoàn trả; 71 doanh nghiệp (30%) không

thường xuyên bị cảnh cáo hoặc hoàn trả (trung bình từ 4-5 lô hàng một năm). Chỉ có 5 doanh nghiệp (2%) cho biết thường xuyên vi phạm các biện pháp kỹ thuật với lô hàng xuất khẩu (trung bình trên 5 lô hàng một năm) và 24 doanh nghiệp (10%) báo cáo chưa từng gặp các vi phạm với lô hàng xuất khẩu.

Số liệu khảo sát cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã đáp ứng được một phần các biện pháp kỹ thuật nên việc thường xuyên gặp các vi phạm là không nhiều. Tuy nhiên số lượng các doanh nghiệp vi phạm từ 2-5 lô hàng một năm còn ở mức rất cao (70%), cho thấy đại đa số các doanh nghiệp Việt Nam vẫn cần áp dụng các phương thức thích ứng phù hợp để đáp ứng tốt hơn với biện pháp kỹ thuật từ các quốc gia nhập khẩu.



Hình 4.7: Nguyên nhân vi phạm các biện pháp kỹ thuật của nước nhập khẩu

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho thấy sự khác biệt trong nguyên nhân vi phạm biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Theo các doanh nghiệp được khảo sát, tồn dư hóa chất, kháng sinh là vi phạm chủ yếu các doanh nghiệp gặp phải (179 doanh nghiệp). Ngoài ra, vấn đề về vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch cũng là các vi phạm phổ biến đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Thực tiễn này cũng được phản ánh qua kết quả thực nghiệm của luận án, cụ thể, kết quả thực nghiệm cho thấy, sự gia tăng biện pháp TBT tại Hoa Kỳ, và SPS tại Nhật Bản, Hàn Quốc có mối quan hệ tiêu cực với kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường này. Khi nhìn cụ thể vào nội dung, các biện pháp TBT tại Hoa Kỳ và SPS tại Nhật Bản, Hàn Quốc đều tập trung vào các vấn đề về kiểm dịch, các yêu cầu về vệ sinh thực phẩm và các yêu cầu về hóa chất và kháng sinh, đặc biệt Nhật bản áp dụng hơn 100 biện pháp SPS liên quan đến hoá chất và kháng sinh lên nhóm hàng thủy sản.

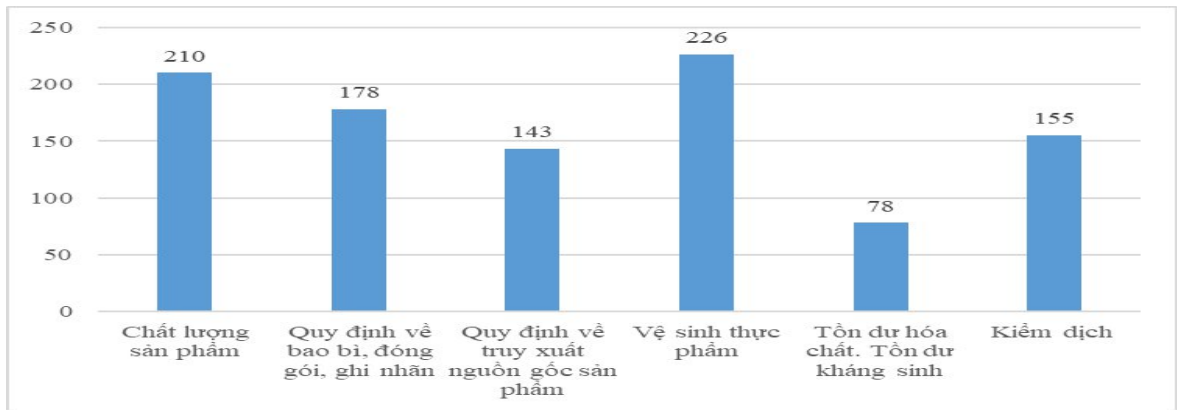
Theo chỉ thị 09 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ, nguyên nhân của tình trạng này là do, *thứ nhất*, một số hóa chất, kháng sinh bị cấm trong nuôi trồng thủy sản vẫn được sử dụng trong y tế và nuôi động vật trên cạn, do đó các hộ nuôi thủy sản vẫn dễ dàng tiếp cận và lạm dụng trong quá trình nuôi trồng. *Thứ hai*, việc nhập lậu hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y không rõ nguồn gốc còn tràn lan, khó kiểm soát, tạo điều kiện cho các hộ nuôi trồng còn lạm dụng. *Thứ ba*, việc quản lý, cấp phép, kiểm tra, giám sát mua bán các sản phẩm thú y, sản phẩm cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản còn chưa chặt chẽ. *Thứ tư*, phần lớn các cơ sở nuôi trồng, thu mua thủy sản của Việt Nam còn nhỏ lẻ, chưa đáp ứng điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm. *Thứ năm*, chương trình quản lý chất lượng của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản chưa được rà soát và cập nhật thường xuyên.

4.6.2. Thực trạng thực hiện biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Lý thuyết về thích ứng đã đưa ra 7 biện pháp chính để thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy. Dựa trên dữ liệu sơ cấp thu thập từ phiếu khảo sát, luận án tiếp tục đánh giá thực trạng của hoạt động thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam theo 7 nhóm biện pháp chính này. Thực trạng hoạt động thích ứng nền tảng thực tế để luận án đề xuất giải pháp cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

4.6.2.1. Thực trạng nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam

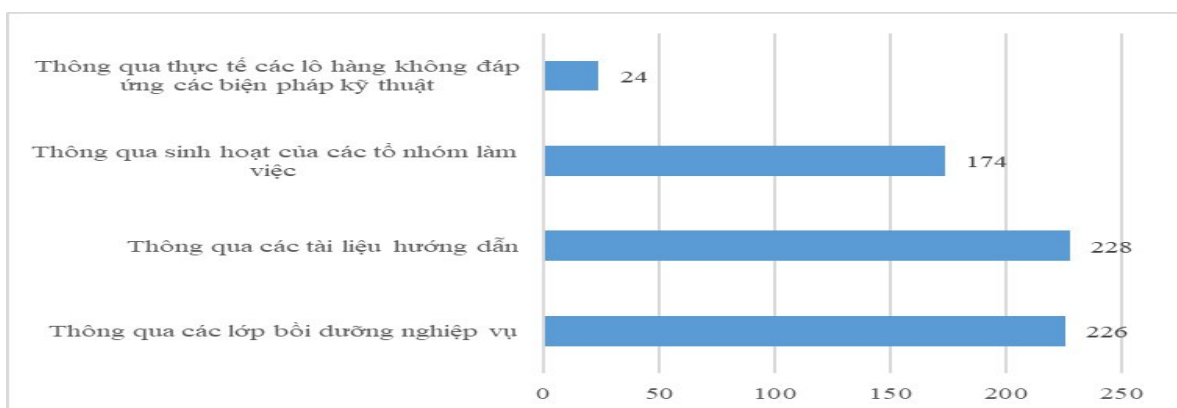
Kết quả khảo sát đối với doanh nghiệp về các nội dung cần nâng cao nhận thức về biện pháp kỹ thuật cho thấy sự quan tâm không đồng đều của các doanh nghiệp về các nguyên nhân gây ra vi phạm biện pháp kỹ thuật. Các doanh nghiệp được khảo sát cho thấy nội dung về vệ sinh thực phẩm (226); chất lượng sản phẩm (210); quy định về bao bì, đóng gói, ghi nhãn (178), quy định về truy xuất nguồn gốc (143) cần được chú trọng trong công tác nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật.



Hình 4.8: Nội dung nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Tuy nhiên, các vấn đề về tồn dư hóa chất, tồn dư kháng sinh lại không được các doanh nghiệp thủy sản quan tâm trong công tác nâng cao nhận thức (78 trên 238 doanh nghiệp). Từ đó, cho thấy, doanh nghiệp có sự sàng lọc và lựa chọn trong những thông tin được cung cấp cho cán bộ và người lao động. Các nội dung đơn giản, có tính thực hành và cần sự chú ý, nỗ lực của người lao động như chất lượng, bao bì, vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch thường được các doanh nghiệp chú trọng phổ biến. Các nội dung mang tính kỹ thuật và khoa học như tồn dư hóa chất, tồn dư kháng sinh, được cho là không liên quan trực tiếp đến công việc của người lao động, và chỉ được phổ biến, nâng cao cho một số cán bộ có vai trò quản lý chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, một bộ phận doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cũng còn thiếu thông tin hoặc cố tình vi phạm các quy định về tồn dư hóa chất, kháng sinh, do đó không có các hoạt động phổ biến cho người lao động.



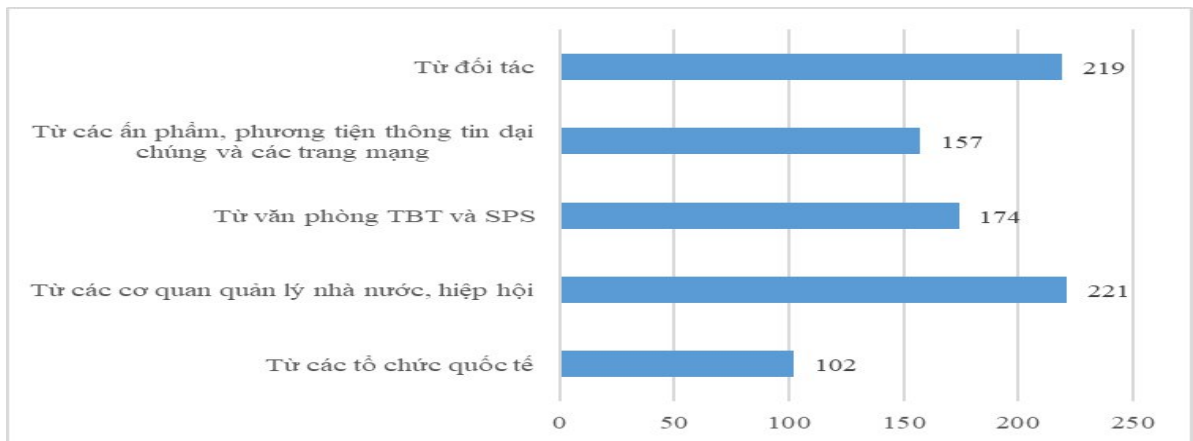
Hình 4.9: Các hình thức nâng cao nhận thức cho cán bộ và người lao động của doanh nghiệp nhằm thích ứng các biện pháp kỹ thuật

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Khảo sát cũng cho thấy, các doanh nghiệp thủy sản thường sử dụng các phương tiện nội bộ như lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và tài liệu hướng dẫn nhằm phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức của cán bộ, người lao động về biện pháp kỹ thuật. Tuy nhiên, thông tin về thực tế các lô hàng không đáp ứng các biện pháp kỹ thuật thường không được công khai, do các doanh nghiệp lo ngại các thông tin này sẽ gây ảnh hưởng đến tinh thần làm việc của người lao động, cũng như uy tín doanh nghiệp, do đó công cụ này chỉ được công bố cho một số ít cán bộ quản lý để tham chiếu.

4.6.2.2. Thực trạng cập nhật thông tin về các biện pháp kỹ thuật

Các doanh nghiệp khảo sát đều nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động thu thập thông tin về các biện pháp kỹ thuật mới được thông báo tại các thị trường nhập khẩu. Việc thu thập thông tin làm tiền đề cho các nỗ lực thích ứng của doanh nghiệp, cũng như công tác nâng cao nhận thức của cán bộ, người lao động đối với biện pháp kỹ thuật.



Hình 4.10: Các hình thức cập nhật thông tin về biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Các doanh nghiệp khảo sát cho thấy, thông tin về biện pháp kỹ thuật được doanh nghiệp xuất khẩu thu thập chủ yếu từ các nguồn nội địa như từ các cơ quan quản lý nhà nước (221); từ văn phòng TBT, SPS (174) và từ các ấn phẩm; phương tiện thông tin đại chúng, các trang mạng (157). Các nguồn thông tin này phổ biến là do sự dễ tiếp cận, phương pháp truyền tải thông tin phù hợp với thị hiếu, cũng như sử dụng tiếng Việt. Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội cũng chủ động tạo ra các diễn đạt, hội nghị, hội thảo nhằm cung cấp thông tin cho doanh nghiệp.

Nguồn thông tin về biện pháp kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế, như trang web của WTO, UNCTAD, chưa được các doanh nghiệp tận dụng do sự cách biệt về ngôn ngữ, cũng như các doanh nghiệp chưa thực sự chủ động làm quen, tìm hiểu với các phương

thức cung cấp thông tin này. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy, một trong những nguồn cung cấp thông tin chính về biện pháp kỹ thuật của các doanh nghiệp xuất khẩu là từ các đối tác nhập khẩu (219). Thông qua các đặt hàng và yêu cầu từ đối tác nhập khẩu, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam thu thập được các thông tin về hàng rào kỹ thuật và biện pháp vệ sinh dịch tễ của thị trường nhập khẩu mục tiêu.

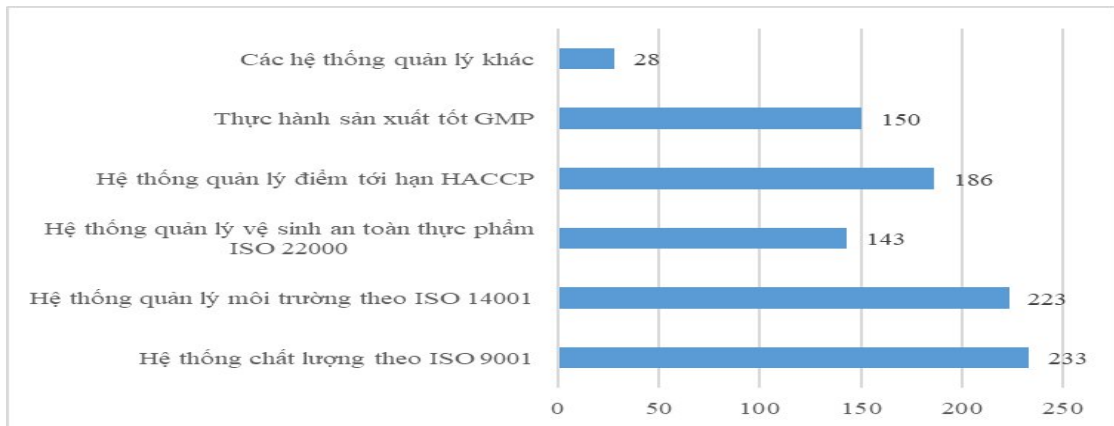
Từ đó có thể thấy, tuy các doanh nghiệp đã chú trọng về việc thu thập thông tin về biện pháp kỹ thuật, các nguồn tin chính thống và bao quát như từ các tổ chức quốc tế; từ cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục được đẩy mạnh khai thác để tránh rủi ro về nhầm lẫn và thiếu thông tin.

4.6.2.3. Thực trạng áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm thích ứng các biện pháp kỹ thuật

Hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm kiểm soát quá trình vận hành và sản xuất của doanh nghiệp, từ đó đảm bảo sản phẩm thủy sản đạt được chất lượng đề ra trong biện pháp kỹ thuật của thị trường nhập khẩu. Ngoài ra, sử dụng các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế cũng tạo ra nguồn lợi tài chính, và lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp xuất khẩu thông qua sản phẩm có chất lượng cao, có tính đột phá và độc quyền. Các doanh nghiệp cũng từ đó có phương hướng phát triển lâu dài và bền vững.

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đều áp dụng ít nhất 1 hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy chuẩn quốc tế. Sự phổ biến này là do các thị trường nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam hiện nay đều có những yêu cầu bắt buộc về hệ thống quản lý chất lượng, ví dụ như EU và Hoa Kỳ yêu cầu hệ thống HACCP hoặc các quy định an toàn chất lượng tương đương; cũng như hệ thống kiểm soát vệ sinh cơ bản. Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước, và doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và thúc đẩy áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, ví dụ như cục sản phẩm nông lâm thủy sản các tỉnh Nghệ An, Trà Vinh,... có phương án thúc đẩy việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như GMP, HACCP, ISO 22000 trong khoảng thời gian 2022-2025.

Nhìn chung, hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng tối thiểu là ISO 9001, cụ thể có 233 doanh nghiệp sử dụng, đạt 97.9%, các doanh nghiệp không sử dụng ISO 9001 đều sử dụng các hệ thống quản lý chất lượng khác tương đương hoặc cao hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, đặc biệt là các doanh nghiệp chế biến áp dụng phổ biến hệ hống quản lý ISO 14001, do được quy định bắt buộc trong nghị định 40/2019/NĐ-CP.



Hình 4.11: Thực trạng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

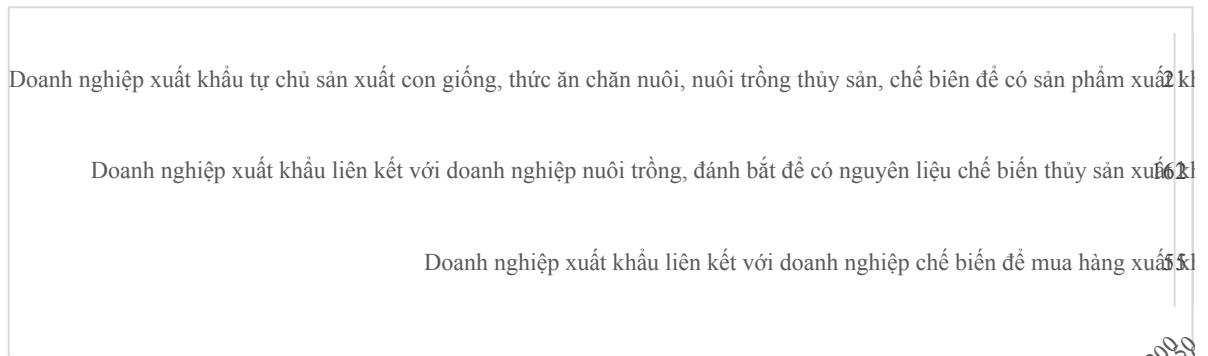
Các hệ thống quản lý tiên tiến như GMP, HACCP, ISO 22000 được áp dụng ít hơn, chỉ có 143 doanh nghiệp khảo sát áp dụng ISO22000, 150 doanh nghiệp áp dụng GMP và 186 doanh nghiệp áp dụng HACCP. Tuy thấp hơn so với ISO 9001 và ISO 14001; các hệ thống quản lý này được sử dụng tương đối phổ biến bởi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, đây là kết quả của các nỗ lực từ phía cơ quan quản lý và doanh nghiệp khi có các phương án hỗ trợ và thúc đẩy việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Theo báo cáo của cục sản phẩm nông lâm thủy sản các tỉnh Nghệ An, Trà Vinh, Thừa Thiên Huế, số lượng doanh nghiệp sử dụng GMP, HACCP và ISO 22000 tăng từ 5%-7%/năm. Ngoài ra, các tỉnh cũng có kế hoạch thúc đẩy số lượng doanh nghiệp sử dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến thêm 20%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

4.6.2.4. Thực trạng thực hiện liên kết chuỗi thích ứng các biện pháp kỹ thuật

Liên kết chuỗi tạo ra lợi thế tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản thông qua sự tương tác thông tin giữa các thành phần thuộc chuỗi, từ đó đáp ứng được tốt nhất các yêu cầu về chất lượng và vệ sinh dịch tễ của thị trường nhập khẩu, cũng như kịp thời ứng phó với thay đổi của những quy định này. Nhận thức tầm quan trọng của việc thực hiện liên kết chuỗi, chính phủ Việt Nam đã ban hành quyết định số 124/QĐ-TTG ngày 2/2/2012 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có nhắc đến việc khuyến khích phát triển liên kết hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học, hiệp hội ngành hàng trong sản xuất và tiêu thụ. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân, liên kết sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị. Các nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014

và nghị định số 89/2015/NĐ-CP cũng đề ra những giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất thủy sản, trong đó có nhấn mạnh vấn đề tăng cường liên kết doanh nghiệp, ngư dân và hộ nuôi trồng. Các văn bản pháp quy trên cho thấy nỗ lực của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam trong việc thúc đẩy liên kết chuỗi.

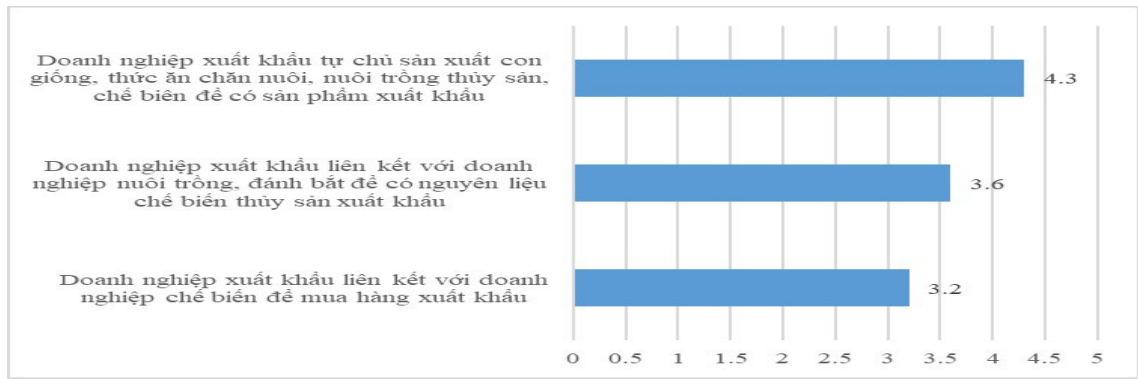
Kết quả khảo sát cho thấy, mô hình chuỗi liên kết giá trị trong hoạt động xuất khẩu thủy sản Việt Nam được thực hiện theo chiều dọc. Cụ thể, đa số doanh nghiệp khảo sát thực hiện liên kết chuỗi ở tầm trung, liên kết với doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt để có nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu (162). Có 55 doanh nghiệp thực hiện liên kết với doanh nghiệp chế biến để mua hàng xuất khẩu. Đặc biệt, chỉ có 21 doanh nghiệp thực hiện liên kết chuỗi khép kín, liên kết với các doanh nghiệp nhằm tự chủ sản xuất con giống, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, từ đó chế biến để có sản phẩm xuất khẩu.



Hình 4.12: Thực trạng thực hiện liên kết chuỗi tại doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Tuy đã thực hiện được liên kết chuỗi, mức độ hiệu quả trong quá trình tiên khai giữa các doanh nghiệp tương đối khác nhau. Loại hình liên kết giữa doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp chế biến được đánh giá có mức độ hiệu quả ở mức trung bình (3.2) và loại hình liên kết giữa doanh nghiệp chế biến xuất khẩu và doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt được đánh giá ở mức trung bình khá (3.6). Mức độ hiệu quả chưa cao ở hai loại hình liên kết này là do các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn chưa thiết lập được hệ thống tổ chức thu mua nguyên liệu trực tiếp từ ngư dân, chủ yếu phụ thuộc vào các nậu, chợ, tạo ra rủi ro thiếu nguyên liệu sản xuất, đồng thời cản trở việc tiếp cận kỹ thuật, thông tin từ các doanh nghiệp của ngư dân. Mối liên kết giữa doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu và sản xuất (khai thác, nuôi trồng) còn chưa hiệu quả, nguồn nguyên liệu đầu vào còn chưa đảm bảo về số lượng và chất lượng, giá cả nguyên liệu chưa thực sự ổn định; chưa sử dụng các kỹ thuật vận chuyển, bảo quản tiên tiến, cùng với sự phân tán trong vùng nguyên liệu khiến cho chất lượng sản phẩm bị ảnh hưởng.



Hình 4.13: Mức độ hiệu quả trong triển khai liên kết chuỗi tại doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

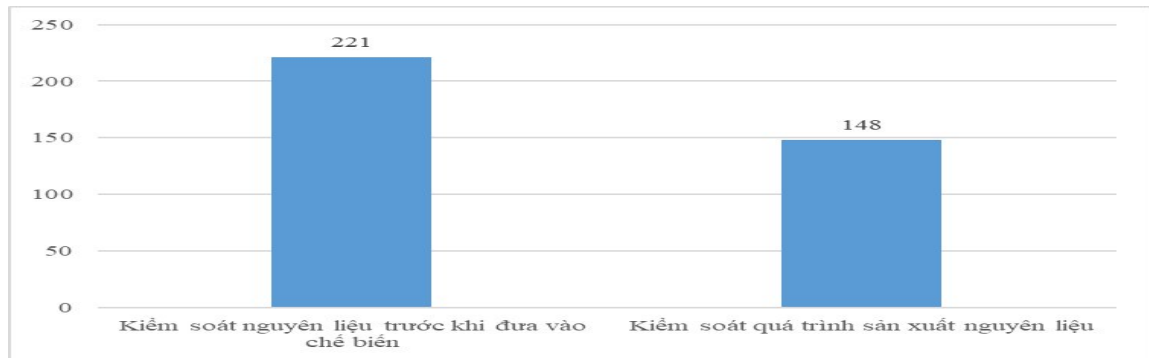
Loại hình liên kết theo chuỗi khép kín từ con giống, thức ăn chăn nuôi, chế biến, xuất khẩu được đánh giá có mức độ hiệu quả tốt (4.3). Tự chủ các yếu tố đầu vào, sản xuất, chế biến cho phép doanh nghiệp quản lý hiệu quả chất lượng sản phẩm. Theo số liệu của VASEP, số lượng các doanh nghiệp thực hành liên kết chuỗi khép kín đã có xu hướng tăng, tuy nhiên chưa nhiều (Anh Le, 2019). Công tác thiết lập hệ thống liên kết chuỗi khép kín bị cản trở do thiếu nguồn lực, đặc biệt đối với các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng có sản lượng trên 1 hecta thấp như tôm (3-4 tấn trên 1 hecta), cần có diện tích mặt nước rất lớn, từ 500 đến 1000 hecta để đảm bảo đầu vào cho sản xuất, điều mà ít doanh nghiệp có khả năng đáp ứng.

4.6.2.5. Thực trạng kiểm soát nguyên liệu đầu vào thích ứng với các biện pháp kỹ thuật

Kiểm định và quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào là hoạt động quan trọng đối với doanh nghiệp thủy sản. Chất lượng nguyên liệu đảm bảo và ổn định giúp giảm thiểu rủi ro vi phạm các yêu cầu về kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của thị trường nhập khẩu, từ đó cắt giảm các chi phí đổi trả, tiêu hủy, phục hồi lỗi của các mặt hàng không đạt chuẩn. Ngoài ra, việc thường xuyên kiểm định nguyên liệu đầu vào giúp doanh nghiệp xuất khẩu sàng lọc, cũng như khuyến khích tính hiệu quả của các doanh nghiệp.

Về vấn đề này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu Tổng cục thủy sản chỉ đạo các cơ quan địa phương thực hiện việc kiểm tra định kỳ và bất chợt với các cơ sở nuôi trồng, khai thác thủy sản; đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu liên hệ với Cục quản lý chất lượng địa phương để có thông tin về nguồn nguyên liệu đạt chuẩn, cũng như phát triển hệ thống tự kiểm soát nguyên liệu tiên tiến. Tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản được khảo sát đều đã thiết lập hệ thống tự kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, trong đó 92.8%

(221) doanh nghiệp kiểm soát nguyên liệu trước khi đưa vào chế biến, và 62.1% (148) doanh nghiệp kiểm soát quá trình sản xuất nguyên liệu.

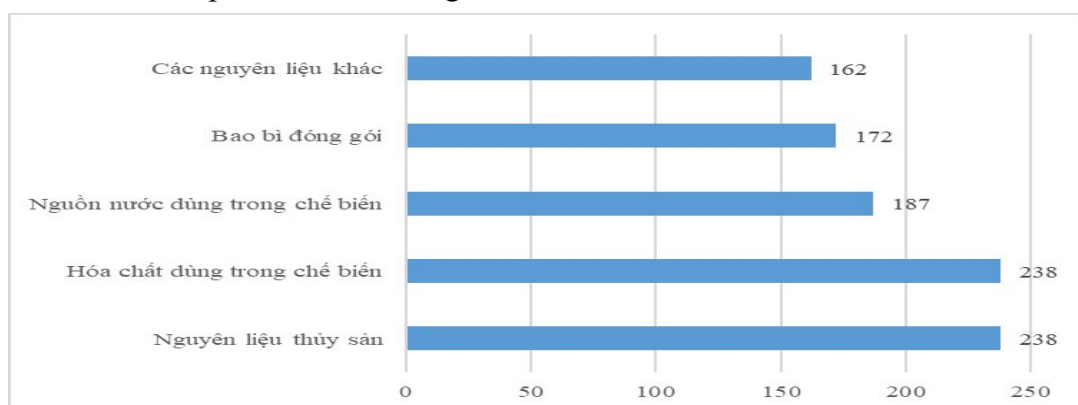


Hình 4.14: Hình thức kiểm soát nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Phần lớn các doanh nghiệp lựa chọn phương thức kiểm soát nguyên liệu đầu vào trước khi chế biến do có chi phí thấp, đồng thời hiện nay các doanh nghiệp thường xuyên sử dụng nguyên liệu nhập khẩu để chế biến, xuất khẩu thành phẩm, do đó việc kiểm soát quá trình sản xuất nguyên liệu là bất khả thi. Tuy nhiên, các nguyên liệu nhập khẩu cần được kiểm tra kỹ càng hơn so với các nguyên liệu nội địa trước khi đưa vào chế biến.

Về loại nguyên liệu được kiểm soát, 100% doanh nghiệp khảo sát đã thiết lập hệ thống kiểm tra nhóm nguyên liệu sản xuất chính như thủy sản đầu vào và hóa chất sử dụng trong chế biến. Tuy nhiên, nguồn nước sử dụng để chế biến, cũng như nguồn nguyên liệu đóng gói chưa được tất cả các doanh nghiệp quan tâm. Đặc biệt đối với nguồn nước, các doanh nghiệp đều thực hiện theo TCVN 4378:2001 về điều kiện chế biến thủy sản, đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, theo đó nước cần đảm bảo mức độ sạch theo quy định hiện hành, với áp suất và nhiệt độ phù hợp cho quá trình sản xuất; nhưng số lượng doanh nghiệp đầu tư vào phòng nghiên cứu và bộ phận kiểm soát nguồn nước còn rất hạn chế.

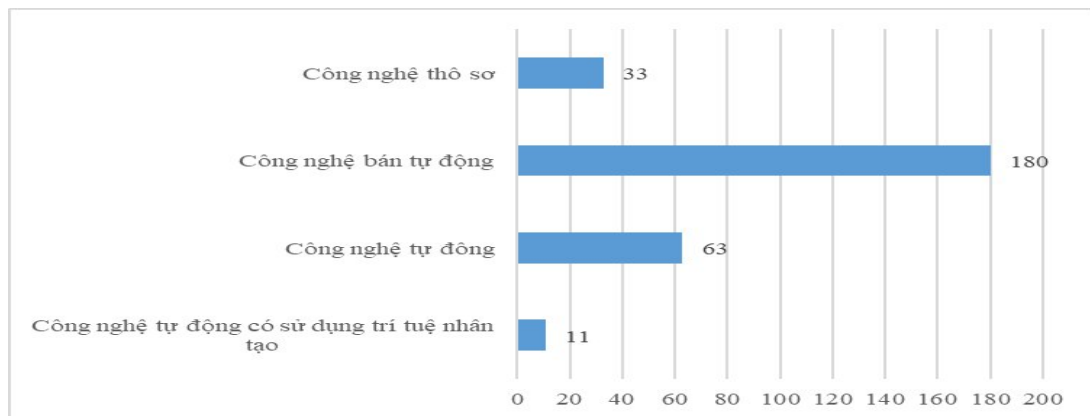


Hình 4.15: Các loại nguyên liệu đầu vào cần kiểm soát để thích ứng các biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

4.6.2.6. Thực trạng áp dụng thiết bị công nghệ sản xuất tiên tiến thích ứng các biện pháp kỹ thuật

Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và xuất khẩu thủy sản là một hoạt động quan trọng giúp giảm thiểu sức lao động con người; tăng mức độ chính xác trong sản xuất, đảm bảo sự đồng đều của chất lượng sản phẩm và từ đó giảm thiểu rủi ro vi phạm các biện pháp kỹ thuật, giúp hoạt động xuất khẩu thủy sản phát triển bền vững. Tầm quan trọng của công nghệ được thể hiện trong Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhấn mạnh chủ trương chuyển từ nuôi trồng, khai thác theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững.



Hình 4.16: Thực trạng áp dụng công nghệ tại doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

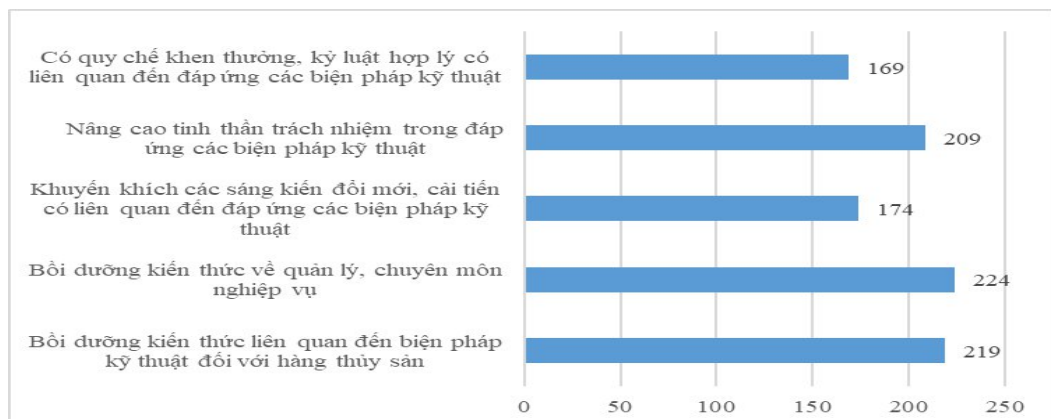
(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Tuy nhiên, thực trạng ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn chưa tốt, công nghệ tiên tiến như công nghệ trí tuệ nhân tạo kiểm soát việc cho ăn, môi trường nước chỉ tập trung ở các doanh nghiệp quy mô lớn, có liên kết chuỗi khép kín; các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn chỉ sử dụng công nghệ tiên tiến ở mức trung bình, cá biệt năng lực công nghệ của một số doanh nghiệp ở mức lạc hậu. Theo số liệu khảo sát, 11 doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ tự động có sử dụng trí tuệ nhân tạo chiếm 4.6%. 63 doanh nghiệp (chiếm 26.4%) sử dụng công nghệ tự động trong quá trình sản xuất, chế biến như dây truyền tự sản xuất tự động, thiết bị di động giám sát phạm vi nuôi; công cụ quan trắc môi trường nước tự động (eAQUA). 180 doanh nghiệp (chiếm 75.6%) sử dụng công nghệ bán tự động trong hoạt động đóng gói bao bì và chế biến. Số lượng doanh nghiệp còn áp dụng thô sơ rất ít, chỉ chiếm 13.8%.

4.6.2.7. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực thích ứng các biện pháp kỹ thuật

Đội ngũ nhân lực của công ty có nhiệm vụ trực tiếp tham gia thực hiện và giám sát hoạt động sản xuất, xuất khẩu hàng hóa. Do đó, người lao động và cán bộ quản lý cần được trang bị kiến thức đầy đủ về biện pháp kỹ thuật, cũng như các biện pháp đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn của sản phẩm, từ đó giảm thiểu các nguy cơ vi phạm và trả lại hàng hóa. Tuy nhiên, số lượng và chất lượng nhân lực của các doanh nghiệp thủy sản còn chưa đạt yêu cầu. Về số lượng, theo số liệu của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, trong hơn 900 doanh nghiệp chế biến thủy sản trong tỉnh, có khoảng 60% doanh nghiệp thiếu hụt lao động, số lượng lao động trong ngành thủy sản của tỉnh có tính thời vụ và không có ý định làm việc lâu dài. Đây là do tính chất ngành thủy sản có tính thời vụ, phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu và số lượng hợp đồng kí kết. Đồng thời, đặc thù môi trường làm việc sản xuất thủy sản là lạnh và ẩm ướt, cùng với mùi hôi nên không thu hút được công nhân. Về chất lượng, hiện nay có tương đối nhiều trường đại học đào tạo các chuyên ngành liên quan tới thủy sản như Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh; Đại học Nha Trang cung cấp khoảng 2500 kỹ sư, cử nhân hệ Đại học chính quy ngành thủy sản một năm. Tuy nhiên, theo số liệu của VASEP, các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản có hơn 60% lao động không có chuyên môn, kỹ năng; có 30-55% số chủ cơ sở chế biến thủy sản chưa có chuyên môn kỹ thuật và 40-75% chưa hiểu biết đầy đủ về pháp luật (Yen, 2023).

Các doanh nghiệp thủy sản đã có các biện pháp tích cực trong hoạt động cải thiện chất lượng của người lao động và cán bộ quản lý thủy sản. Theo số liệu khảo sát, đa số các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam (92-94%) có tổ chức các hoạt động phổ biến kiến thức và thông tin về biện pháp kỹ thuật thủy sản cho người lao động, cũng như bổ sung kiến thức quản lý, chuyên môn cho cán bộ quản lý. Các hoạt động này thường được thực hiện thông qua các buổi họp nội bộ hoặc người lao động được cử đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức bởi cơ quan quản lý và hiệp hội thủy sản. Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp cũng quan tâm đến việc nâng cao tinh thần trách nhiệm của người lao động trong đáp ứng các biện pháp kỹ thuật. Tuy nhiên các hoạt động khuyến khích tinh thần sáng tạo đổi mới để thích ứng với biện pháp kỹ thuật chưa được nhiều doanh nghiệp quan tâm (73%).



Hình 4.17: Thực trạng nội dung phát triển nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

4.6.3. Đánh giá về thực trạng thực hiện biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

4.6.3.1. Một số kết quả đạt được

Các hoạt động thích ứng với sự gia tăng biện pháp kỹ thuật của ngành thủy sản Việt Nam đã đạt được một số thành tựu nhất định thông qua sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước và sự nỗ lực của các doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể

- Về nhận thức của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đều đã nhận thức được một cách đầy đủ và đúng đắn về các nội dung trực tiếp liên quan đến biện pháp kỹ thuật như chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường. Nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đến năng lực cạnh tranh xuất khẩu và khả năng đáp ứng các biện pháp kỹ thuật, doanh nghiệp Việt Nam có định hướng chính xác để phát triển quá trình sản xuất hướng tới mục tiêu xuất khẩu bền vững thủy sản.

Các doanh nghiệp cũng đã phối hợp được với các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội, tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho người lao động trong ngành với số lượng và tần suất đảm bảo. Các doanh nghiệp cũng đã chủ động tạo ra và áp dụng các phương pháp nội bộ với mục tiêu nâng cao nhận thức của người lao động về biện pháp kỹ thuật như thiết lập tài liệu, cẩm nang hướng dẫn; tổ chức sinh hoạt của các tổ nhóm chuyên môn.

- Về cập nhật thông tin về biện pháp kỹ thuật

Các doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động trang bị các thông tin liên quan đến biện pháp kỹ thuật của thị trường mục tiêu, từ đó kịp thời đưa ra giải pháp thích ứng phù hợp. Nguồn tin chủ yếu của các doanh nghiệp là từ các kênh được cung cấp bởi cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội như tài liệu tóm tắt, hội thảo, tọa đàm. Từ đây cho thấy các thành công của doanh nghiệp luôn có sự phối hợp và ủng hộ của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng đã chủ động thu thập thông tin từ phía các yêu cầu và đặt hàng từ phía đối tác, từ đó hiểu rõ hơn về nhu cầu và yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

- Về áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng

Các hệ thống quản lý căn bản, đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu như ISO 9001 và quản lý môi trường như ISO 14001 đã được 95-97% các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam áp dụng. Các hệ thống quản lý đã giúp doanh nghiệp thủy sản quản lý chặt chẽ hơn các khâu trong quy trình sản xuất, đảm bảo sự ổn định trong chất lượng sản phẩm. Áp dụng hệ thống quản lý cũng tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro và chi phí liên quan tới vi phạm và hoàn trả hàng hóa xuất khẩu.

Ngoài ra, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam dưới sự chỉ đạo của cơ quan quản lý ngành và nhà nước đang nỗ lực thực hiện việc tiếp tục áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến hơn.

- Về thực hiện liên kết chuỗi

Một số lượng lớn doanh nghiệp thủy sản (76%) đã thực hiện được liên kết chuỗi tầm trung, giữa doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu một cách tương đối hiệu quả. Điều này giúp nâng cao nhận thức và tinh thần trách nhiệm của các hộ nuôi trồng đánh bắt, đồng thời giảm tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ; mang lại lợi ích kinh tế ổn định cho các hộ sản xuất, tránh tình trạng bị tư thương ép giá. Các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cũng nhận được nguồn cung nguyên liệu ổn định về số lượng, chất lượng và có giá thành phù hợp.

Một số doanh nghiệp cũng đã phát triển được chuỗi liên kết khép kín. Các cơ quan quản lý nhà nước đã có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thủy sản nâng cao chuỗi giá trị như ưu tiên vay vốn, cung cấp thông tin v.v...

- Về ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến

100% doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã ứng dụng công nghệ trong hoạt động sản xuất, chế biến xuất khẩu thủy sản. Công nghệ bán tự động đã được 75% doanh nghiệp thủy sản sử dụng, các công nghệ tiên tiến hơn như tự động toàn phần, tự động sử dụng trí tuệ nhân tạo được sử dụng bởi 30% số doanh nghiệp và đang có xu hướng tăng trong các năm gần đây. Số lượng doanh nghiệp sử dụng công nghệ thô sơ chỉ chiếm 13.8%. Ứng dụng công nghệ hiện đại đã giúp doanh nghiệp giảm thiểu chi phí sai sót do con người, giảm số lượng nhân công cũng như chi phí giám sát, kiểm soát quy trình sản xuất. Hệ thống kỹ thuật tiên tiến cũng giúp đảm bảo sự đồng đều và ổn định của sản phẩm về số lượng và chất lượng, từ đó giảm thiểu rủi ro vi phạm biện pháp kỹ thuật.

4.6.3.2. Một số tồn tại

Tuy đạt được một số thành tựu nhất định, hoạt động thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam với gia tăng biện pháp kỹ thuật còn nhiều hạn chế. Do đó, số lượng các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vi phạm biện pháp kỹ thuật đã giảm nhưng vẫn còn ở mức tương đối cao.

- Về nhận thức của doanh nghiệp

Doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn chưa có nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của một số vấn đề như quy định về truy xuất nguồn gốc, quy định về kiểm dịch, đóng gói bao bì. Đặc biệt, lượng doanh nghiệp dành sự quan tâm đến thích ứng vấn đề về tồn dư hóa chất, kháng sinh ở mức rất thấp (chỉ chiếm 33%). Thiếu nhận thức về các vấn đề này khiến cho doanh nghiệp bị động trong công tác thích ứng và tạo ra rủi ro vi phạm với các biện pháp kỹ thuật. Thực tế, theo thống kê của cục quản lý chất lượng nông sản, đa số các vi phạm xuất khẩu thủy sản của Việt Nam là do doanh nghiệp chưa quan tâm hoặc cố tình vi phạm các quy định về dư lượng kháng sinh, kiểm dịch; đồng thời các doanh nghiệp cũng lúng túng và thiếu sự chuẩn bị khi đối mặt với các yêu cầu mới liên quan đến truy xuất nguồn gốc, hoặc những thay đổi trong yêu cầu về bao bì, dán mác.

- Về cập nhật thông tin biện pháp kỹ thuật

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn bị phụ thuộc vào một số nguồn thông tin có sẵn được biên soạn và cung cấp thông qua hệ thống văn bản, tài liệu, hội thảo, họp báo của các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội (88.4% doanh nghiệp khảo sát thu thập thông tin theo phương thức này). Doanh nghiệp chưa tự chủ động cũng như chưa có kinh nghiệm tìm kiếm và tham khảo các nguồn dữ liệu chính thống khác được cung cấp bởi các tổ chức quốc tế như WTO, Liên hợp quốc (chiếm 40.8% doanh nghiệp khảo sát). Điều này giới hạn khả năng tự tìm kiếm thông tin một cách đầy đủ của doanh nghiệp Việt Nam khi có kế hoạch thâm nhập vào một thị trường mới, tạo ra rủi ro vi phạm các biện pháp kỹ thuật do sự thiếu hoặc sai lệch thông tin. Ngoài ra, trong bối cảnh gia tăng các biện pháp kỹ thuật, việc không trực tiếp tìm hiểu thông tin từ các nguồn quốc tế làm chậm tốc độ và khả năng thích nghi của doanh nghiệp, gây giảm năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Về áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm

Hoạt động áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là đối với các hệ thống quản lý tiên tiến như GMP, HACCAP, ISO 22000 (chiếm 66.07% số lượng doanh nghiệp khảo sát). Vấn đề này tạo lỗ hổng trong công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, gây ra rủi ro sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng hoặc vệ sinh an toàn thực phẩm theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức được sự quan trọng, cũng như thiếu thông tin về việc áp dụng, kiểm tra và cấp chứng chỉ đối với các hệ thống quản lý chất lượng. Đặc biệt, việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đang theo nguyên tắc đáp ứng, chưa có sự đón đầu, chưa áp dụng các hệ thống quản lý hỗ trợ hoặc cao hơn so với yêu cầu nhằm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

- Về thực hiện liên kết chuỗi

Hạn chế trong năng lực của từng mắt xích trong chuỗi khiến hoạt động liên kết chuỗi của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam chưa thực sự hiệu quả, ví dụ như các doanh nghiệp sản xuất chưa đảm bảo chất lượng và số lượng thủy sản nguyên liệu theo yêu cầu; các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu chưa đủ kỹ thuật bảo quản, vận chuyển, gây ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa.

Số lượng các chuỗi liên kết khép kín còn rất hạn chế (chỉ 8.8% số lượng doanh nghiệp khảo sát thực hiện liên kết chuỗi khép kín), khiến cho việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, quy trình xử lý chế biến còn chưa bao quát, dễ gây ra rủi ro vi phạm yêu cầu của biện pháp kỹ thuật. Ngoài ra, việc thiếu các chuỗi liên kết khép kín cũng cản trở sự linh hoạt trong sản xuất của doanh nghiệp thủy sản Việt nam, giảm khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong bối cảnh gia tăng các biện pháp kỹ thuật.

- Về kiểm soát nguyên liệu đầu vào

Các doanh nghiệp Việt Nam còn thiếu sự quan tâm đến hoạt động kiểm soát chất lượng đối với các nguyên liệu phụ trợ cho hoạt động sản xuất, chế biến như nguồn nước, bao bì đóng gói và các nguyên liệu khác (68.07% doanh nghiệp khảo sát kiểm soát đầu vào các nguyên liệu khác trong chế biến). Các loại nguyên liệu này cấu thành nên chất lượng sản phẩm được giám định bởi cơ quan chức năng cũng như nhận thức bởi người tiêu dùng, do đó, bỏ qua việc kiểm soát chất lượng tạo ra rủi ro vi phạm yêu cầu của biện pháp kỹ thuật cũng như làm giảm tính cạnh tranh của sản phẩm.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam chưa đầu tư vào trang thiết bị như phòng nghiên cứu, dụng cụ giám định, hóa chất giám định sử dụng trong hoạt động kiểm soát chất lượng nguyên liệu, khiến cho việc kiểm soát chưa thực sự hiệu quả, cũng như kết quả giám định chưa đủ tin cậy.

- Về áp dụng thiết bị công nghệ sản xuất tiên tiến

Các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế trong việc áp dụng các công nghệ tiên tiến hỗ trợ sản xuất, đặc biệt hiện nay số lượng các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tự động thông minh vào sản xuất là rất ít (4.62% doanh nghiệp khảo sát ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo vào sản xuất thủy sản). Việc này giảm tốc độ sản xuất của doanh nghiệp, đồng thời làm hoạt động sản xuất phải đối mặt với rủi ro tạo ra bởi sai sót của con người. Thiếu công nghệ tiên tiến khiến cho hoạt động sản xuất không được tối ưu hóa, giảm tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế.

4.6.3.3. Nguyên nhân của các tồn tại

- Nguyên nhân các tồn tại trong nhận thức của doanh nghiệp

Các cơ sở sản xuất thủy sản tại Việt Nam, đặc biệt là các hộ nuôi trồng nhỏ vẫn sản xuất theo thói quen, và chưa có nhận thức được tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của việc đảm bảo chất lượng cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm theo các quy định của biện pháp kỹ thuật. Số lượng cơ sở có ý thức cải thiện để dần đáp ứng với biện pháp kỹ thuật còn gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin, kiến thức hoặc lượng vốn cần có để áp dụng các thay đổi vào quá trình sản xuất.

Cá biệt, một số ít bộ phận doanh nghiệp cố tình không tuân thủ hoặc che giấu các vi phạm liên quan đến biện pháp kỹ thuật nhằm tăng lợi ích cá nhân, đặc biệt trong các nội dung liên quan tới tồn dư hóa chất, dư lượng kháng sinh.

- Nguyên nhân các tồn tại trong cập nhật thông tin biện pháp kỹ thuật

Nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp: Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam chưa có thói quen tự cập nhật thông tin từ các nguồn quốc tế. Đồng thời, tuy các cơ sở dữ liệu quốc tế cung cấp thông tin một cách toàn diện hơn, các nguồn dữ liệu này yêu cầu người sử dụng phải có sự hiểu biết sâu về biện pháp kỹ thuật cũng như thành thạo ngôn ngữ để sử dụng. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự quan tâm đến nguồn dữ liệu này mà thường thu thập thông tin thông qua các nguồn được soạn thảo và cung cấp sẵn từ các tổ chức và cơ quan chức năng trong nước.

Nguyên nhân khách quan: Hiện nay tại Việt Nam, các thông tin chính thống về TBT và SPS có thể thu thập được từ văn phòng TBT và SPS Việt Nam, tuy

nhiên cơ sở dữ liệu của hai văn phòng trên chưa có các công cụ hỗ trợ việc sàng lọc dữ liệu theo mặt hàng, hoặc theo mục tiêu của biện pháp, khiến các doanh nghiệp tương đối khó tiếp cận với thông tin cần thiết.

- Nguyên nhân các tồn tại trong áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm

Các doanh nghiệp còn e ngại trong việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vì các lý do như chi phí cao và thủ tục phức tạp. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng còn thiếu kiến thức và vốn để đầu tư áp dụng quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Một số hệ thống quản lý như HACCP yêu cầu phải được áp dụng từ khâu xuất xứ của nguyên liệu, gây khó khăn cho một số doanh nghiệp ở những khu vực quản lý thị trường kém, hoặc có sự manh mún, phân tán trong sản xuất nguyên liệu. Một số doanh nghiệp chưa nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống quản lý chất lượng nên chưa có kế hoạch phù hợp cho việc áp dụng vào sản xuất.

- Nguyên nhân các tồn tại trong thực hiện liên kết chuỗi

Nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp: Năng lực và nhận thức hạn chế của các cá thể trong chuỗi khiến cho hoạt động liên kết thiếu hiệu quả. Các hộ nuôi trồng chưa đủ khả năng cung cấp số lượng lớn nguyên liệu với chất lượng đồng đều, cũng như các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu chưa có kỹ thuật bảo quản, vận chuyển phù hợp để đảm bảo chất lượng nguyên vật liệu.

Nguyên nhân khách quan: Đặc biệt, hạn chế từ nguồn vốn cũng như các điều kiện tự nhiên như vùng trồng, vùng khai thác khiến cho hoạt động liên kết chuỗi khép kín gặp nhiều khó khăn, thậm chí bất khả thi ở một số khu vực.

- Nguyên nhân các tồn tại trong kiểm soát nguyên liệu đầu vào

Nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp: Kiểm soát nguyên liệu đầu vào chưa hiệu quả, đặc biệt là các nguyên liệu đầu vào phụ trợ như bao bì, nguồn nước, v.v... là do nhận thức của doanh nghiệp về tầm ảnh hưởng của các nguyên liệu này đến chất lượng của sản phẩm. Đồng thời, việc kiểm soát một cách hiệu quả các nguyên liệu sản xuất tạo ra chi phí cho doanh nghiệp, do đó, doanh nghiệp có xu hướng cục bộ quy trình giám sát chất lượng vào nhóm các nguyên liệu cốt lõi như thủy sản nguyên liệu, hóa chất trong sản xuất.

Nguyên nhân khách quan: Nhà nước đã có các quy định liên quan đến kiểm soát nguyên liệu sản xuất thủy sản như TCVN 4378:2001, tuy nhiên các yêu cầu

chưa mang tính cụ thể và quyết liệt, cũng như chưa đồng nhất với các tiêu chuẩn quốc tế.

- Nguyên nhân các tồn tại trong áp dụng thiết bị công nghệ sản xuất tiên tiến

Nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp: Các cơ sở đánh bắt và nuôi trồng thủy sản Việt Nam tại một số khu vực còn manh mún, hoạt động dựa trên phương thức truyền thống, chưa có đủ nhận thức, khả năng cũng như kinh phí áp dụng các công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất.

Nguyên nhân khách quan: Các công nghệ nuôi trồng và quản lý tiên tiến đã được các cơ quan Việt Nam phát triển tuy nhiên số lượng còn hạn chế. Các sản phẩm liên quan đến khoa học ứng dụng tạo ra từ nguồn ngân sách nhà nước được thương mại hóa còn ít, ứng dụng thực tiễn chưa cao, do đó doanh nghiệp Việt Nam vẫn cần nhập khẩu công nghệ nước ngoài, tạo ra chi phí phụ trội cho doanh nghiệp trong việc mua và sử dụng.

Việc tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng được kinh phí ban đầu để đầu tư vào khoa học kỹ thuật sản xuất.

CHƯƠNG 5:

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI TÁC ĐỘNG CỦA GIA TĂNG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

5.1. Xu hướng sử dụng các biện pháp kỹ thuật đối với hàng thủy sản trên thế giới

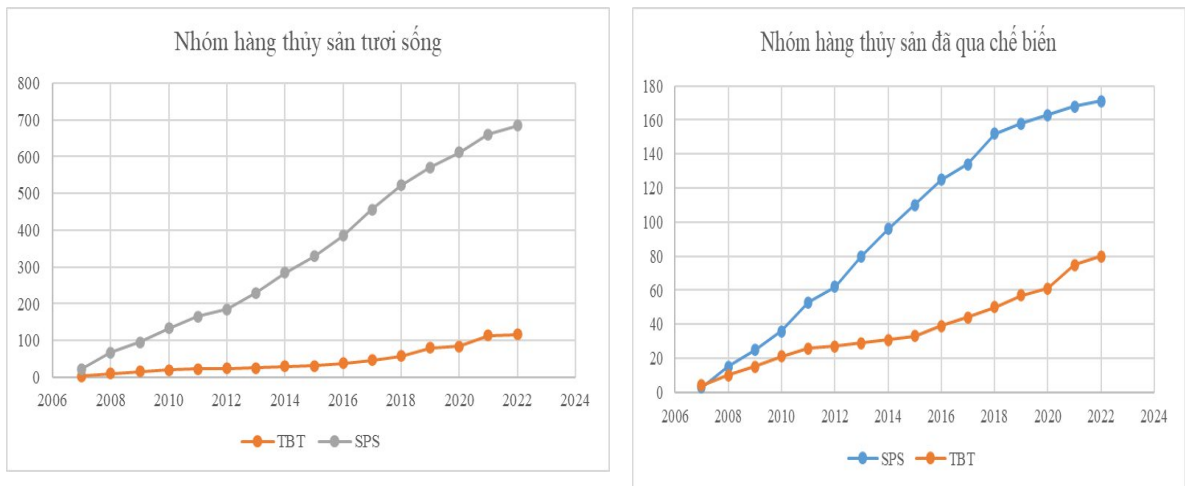
- Về xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với hàng thủy sản nói chung

Số liệu về biện pháp kỹ thuật trên thế giới cho thấy xu hướng gia tăng rõ rệt trong việc sử dụng các biện pháp TBT và SPS đối với nhóm hàng thủy sản tươi sống, cũng như nhóm hàng thủy sản đã qua chế biến. Xu hướng này có khả năng lớn sẽ tiếp tục trong tương lai do các lý do sau đây. *Thứ nhất*, sự sụt giảm của mức thuế quan áp dụng (applied tariffs) dưới tác động của các nỗ lực tự do hóa thương mại thông qua các hiệp định thương mại tự do song phương hoặc đa phương, đã thúc đẩy tầm quan trọng của biện pháp kỹ thuật trong vai trò bảo vệ thương mại. (Kinzius và c.s., 2019b). Ngoài ra, sự tăng trưởng trong hoạt động thương mại của các quốc gia (trade openness) thúc đẩy nhu cầu bảo hộ (Osabuohien và c.s., 2018), do khi tham gia sâu hơn vào thị trường thế giới, các quốc gia sẽ cần gia tăng bảo hộ các ngành công nghiệp trong nước để đảm bảo tính cạnh tranh. Điều này đảm bảo xu hướng gia tăng về số lượng các biện pháp kỹ thuật trong tương lai, do các quốc gia hiện nay đều có nhu cầu tham gia vào các hoạt động thương mại với mục tiêu phát triển kinh tế. *Thứ hai*, người tiêu dùng đang ngày càng quan tâm đến chất lượng và các quy chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo sức khỏe khi sử dụng, từ đó tạo ra động lực để các quốc gia áp dụng gia tăng số lượng biện pháp kỹ thuật. Xu hướng này đặc biệt đúng tại các quốc gia phát triển, do mức thu nhập cao thúc đẩy người tiêu dùng quan tâm hơn đến các vấn đề về sức khỏe (Deaton, 2006). Ngoài ra, đại dịch COVID-19 cũng ảnh hưởng đến sự quan tâm của người tiêu dùng đối với thực phẩm bền vững, hoặc thực phẩm tốt cho sức khỏe (Portugal-Nunes và c.s., 2022).

- Về xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật với hàng thủy sản theo quốc gia

Đồng thời với các luận điểm dựa trên nghiên cứu của Osabuohien và c.s., (2018) và (Deaton, 2006) được nêu trên, có thể dự đoán xu hướng áp dụng gia tăng biện pháp kỹ thuật trong tương lai cũng sẽ rõ nét tại các quốc gia phát triển. Do các quốc gia này có một bộ phận lớn người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe, cũng như các quốc gia này thường là những thị trường thương mại lớn trên thế giới. Số liệu

của UNCTAD (2022) minh chứng cho luận điểm trên, theo đó, các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) tại các quốc gia phát triển hoặc đang chuyển đổi như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Úc, Trung Quốc và Brazil được sử dụng rộng rãi hơn so với các quốc gia có thu nhập thấp. Cũng theo UNCTAD (2022), các quốc gia phát triển và đang phát triển cũng có sự khác biệt trong phương pháp áp dụng các biện pháp kỹ thuật. Các quốc gia phát triển có xu hướng áp dụng gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với mặt hàng cụ thể (product specific) trong khi đó các quốc gia đang phát triển có xu hướng sử dụng gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với một nhóm hàng nói chung (homogenous) (ví dụ như nhóm hàng thực phẩm).



Hình 5.1: Tổng số lượng các biện pháp kỹ thuật trên thế giới ảnh hưởng mặt hàng thủy sản

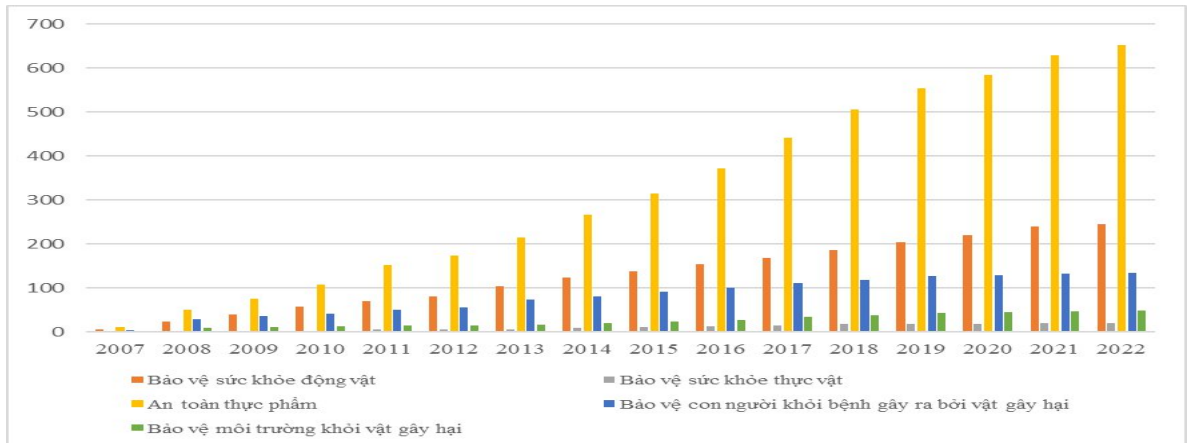
(Nguồn: Hệ thống cảnh báo Eping)

- Về xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật với hàng thủy sản theo nhóm hàng

Ngoài ra, đối với nhóm hàng thủy sản, xu hướng sử dụng các biện pháp kỹ thuật trong tương lai vẫn sẽ chú trọng vào các biện pháp vệ sinh dịch tễ SPS. Đối với nhóm hàng thực phẩm, các biện pháp đảm bảo vệ sinh dịch tễ (SPS) vẫn sẽ là biện pháp chính được áp dụng, do các sản phẩm này trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng, hoặc đến môi trường của quốc gia nhập khẩu ((UNCTAD, 2022). Tuy nhiên, đối với mặt hàng thủy sản đã qua chế biến (đóng hộp), các biện pháp TBT cũng sẽ được sử dụng nhiều hơn, do nhóm hàng này thường được quy định về quy trình sản xuất, hoặc các quy định về minh bạch thông tin và dán mác. Xu hướng này cũng có thể được nhìn thấy trong khoảng thời gian từ 2007-2022, số lượng các biện pháp TBT áp dụng lên nhóm hàng thủy sản chế biến có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với nhóm hàng thủy sản tươi sống.

- *Về xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật theo mục đích sử dụng*

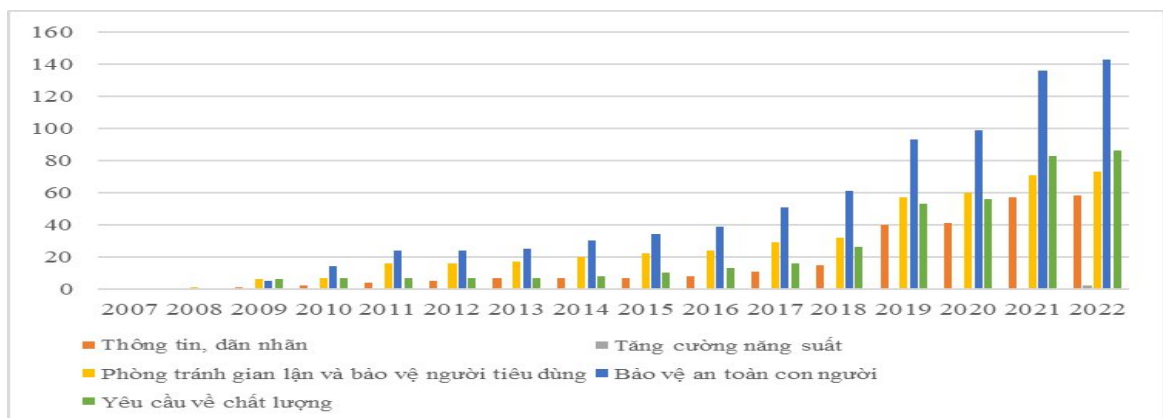
Đối với nhóm hàng thủy sản, sự gia tăng các biện pháp SPS tập trung chủ yếu vào mục tiêu đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khỏe của các loài động vật nội địa. Xu hướng này trong tương lai sẽ tiếp tục được giữ vững khi các quốc gia ngày càng tham gia nhiều vào hoạt động thương mại và sức khỏe của con người, cũng như động vật ngày càng dễ bị ảnh hưởng bởi thực phẩm nhập khẩu. Xu hướng này cũng có thể được quan sát thông qua số liệu trong giai đoạn từ 2007-2022.



Hình 5.2: Xu hướng gia tăng các biện pháp SPS theo mục đích sử dụng

(Nguồn: Hệ thống cảnh báo Eping)

Xu hướng sử dụng các biện pháp TBT đối với nhóm hàng thủy sản vẫn sẽ tiếp tục tập trung vào các mục tiêu bảo vệ an toàn con người, phòng tránh gian lận, bảo vệ người tiêu dùng, yêu cầu về chất lượng và các quy định về cung cấp thông tin cho người tiêu dùng, dán nhãn. Trong đó, các yêu cầu về bảo vệ an toàn cho người tiêu dùng cũng như các yêu cầu về chất lượng được sử dụng phổ biến, cũng như có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. Số liệu về gia tăng biện pháp TBT thể hiện trong hình 2.2 xác nhận luận điểm về xu hướng nêu trên.



Hình 5.3: Xu hướng gia tăng các biện pháp TBT theo mục đích sử dụng

(Nguồn: Hệ thống cảnh báo Eping)

5.2. Mục tiêu và định hướng xuất khẩu thủy sản của Việt nam trong thời gian tới

Mục tiêu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được thể hiện rất cụ thể trong chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030 trong quyết định số 339/QĐ-TTg và 1445/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ.

- Về mục tiêu chung đến năm 2030

Mục tiêu chung của ngành là Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế; đời sống vật chất tinh thần của người dân không ngừng nâng cao, bảo đảm an sinh xã hội; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

- Về mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Để đạt được mục tiêu phát triển chung, Quyết định 339 cũng đề ra các mục tiêu cụ thể như sau.

- + Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3.0-4.0%/năm.
- + Thứ hai, tổng sản lượng thủy sản xuất trong nước đạt 9.8 triệu tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 7.0 triệu tấn, sản lượng khai thác thủy sản 2.8 triệu tấn.
- + Thứ ba, giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 14-16 tỷ USD.
- + Thứ tư, giải quyết việc làm cho trên 3.5 triệu lao động, có thu nhập bình quân đầu người lao động thủy sản tương đương thu nhập bình quân chung lao động cả nước, xây dựng các làng cá ven biển, đảo thành các cộng đồng dân cư văn minh, có đời sống văn hóa tinh thần đậm đà bản sắc riêng gắn với xây dựng nông thôn mới.

Đối với nhóm hàng thủy sản chế biến, đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt trong quyết định số 1408/QĐ-TTg đưa ra các mục tiêu xuất khẩu sau.

- + Thứ nhất, tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản chế biến giá trị gia tăng đạt trung bình trên 40% (trong đó: tôm đạt 60%, cá tra đạt 10%, cá ngừ đạt 70%, mực và bạch tuộc đạt 30%, thủy sản khác đạt 30%).
- + Thứ hai, trên 70% số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất từ trung bình tiên tiến trở lên.

+ Thứ ba, hình thành một số tập đoàn, doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý ngang tầm thế giới.

+ Thứ tư, giá trị chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa đạt 40.000 - 45.000 tỷ đồng. Góp phần vào giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 14 -16 tỷ USD.

- Về định hướng phát triển chế biến và thương mại thủy sản

Quyết định số 339 cũng đưa ra định hướng phát triển chế biến và thương mại thủy sản như sau:

+ Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản quy mô hàng hóa lớn, đóng vai trò chủ đạo trong việc dẫn dắt, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; sớm đưa Việt Nam trở thành trung tâm chế biến thủy sản toàn cầu.

+ Hình thành các doanh nghiệp, tập đoàn lớn ngang tầm thế giới, sản xuất các sản phẩm có thương hiệu và sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Sản xuất, chế biến các sản phẩm thủy sản dựa trên nhu cầu và tín hiệu của thị trường.

+ Áp dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm chế biến giá trị gia tăng phục vụ các ngành thực phẩm và phi thực phẩm; đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ; tăng năng suất, chất lượng; đảm bảo an toàn thực phẩm, quy tắc xuất xứ, an toàn môi trường và an sinh xã hội; nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh; tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

+ Chủ động hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư, nguồn lực và mở rộng thị trường xuất khẩu; nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm chế biến cho thị trường nội địa.

+ Ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu từ khai thác, nuôi trồng thủy sản trong nước, mở rộng thị trường cung cấp nguyên liệu hợp pháp với sản lượng và chất lượng ổn định nhằm phát huy tối đa năng lực chế biến của Việt Nam.

+ Giữ vững, phát triển thị phần thủy sản Việt Nam tại các thị trường trọng điểm (Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, ...), không ngừng mở rộng thị phần tại các thị trường tiềm năng (Hàn Quốc, Trung Đông, Đông Âu, Nam Mỹ và Đông Nam Á, ...). Củng cố và phát triển chế biến thủy sản nội địa, mở rộng thị trường trong nước trên cơ sở đa dạng hóa các sản phẩm, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam.

+ Tổ chức sản xuất thủy sản tuân hoàn theo chuỗi giá trị sản phẩm. Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, nhất

là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao của Việt Nam. Hình thành hệ thống kênh phân phối sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước.

Ngoài ra, đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt trong quyết định số 1408/QĐ TTg cũng đưa ra một số mục tiêu về xuất khẩu nhóm hàng thủy sản chế biến như sau:

+ Ưu tiên xây dựng và thực hiện chương trình phát triển các thị trường trọng điểm; xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các nhóm sản phẩm chủ lực, trước mắt là: tôm, cá tra, cá ngừ. Từng bước hình thành các văn phòng đại diện và xây dựng mạng lưới phân phối sản phẩm thủy sản Việt Nam tại nước ngoài. Tập trung nguồn lực xúc tiến thương mại vào các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN... và các thị trường tiềm năng khác.

+ Tổ chức nghiên cứu, phân tích và dự báo về nhu cầu, xu hướng tiêu thụ sản phẩm, biến động thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, rào cản kỹ thuật, thuế quan... để cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp chế biến thủy sản làm căn cứ cho định hướng phát triển.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình truyền thông chủ động, quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm thủy sản Việt Nam đến các kênh phân phối lớn, tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng trên thế giới.

+ Chủ động ứng phó, đấu tranh với rào cản thương mại do chính sách bảo hộ của các nước nhập khẩu gây ra bằng cách sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế và nâng cao trình độ hiểu biết luật pháp quốc tế cho các nhà quản lý và doanh nghiệp.

+ Phổ biến các quy định, yêu cầu, cam kết quốc tế và Hiệp định thương mại, nâng cao hiểu biết pháp luật quốc tế cho doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu.

+ Tổ chức hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm thủy sản chủ lực, sản phẩm mới, sản phẩm giá trị gia tăng đến các nhà phân phối, hệ thống siêu thị, người tiêu dùng; đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm thủy sản của Việt Nam.

5.3. Quan điểm thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt nam.

Dựa trên thực trạng gia tăng biện pháp kỹ thuật và thực trạng thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, luận án đề

xuất một số quan điểm thích ứng với tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt Nam như sau:

- *Quan điểm 1:* Thích ứng với gia tăng các biện pháp kỹ thuật góp phần thực hiện chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam.

Theo chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030, thương mại thủy sản Việt Nam cần giữ vững thủy sản Việt Nam tại các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản và mở rộng sang các thị trường tiềm năng khác. Các thị trường trọng điểm của xuất khẩu thủy sản Việt Nam đang có xu hướng sử dụng gia tăng các biện pháp kỹ thuật, do đó để có thể duy trì được kim ngạch ổn định sang các thị trường này, doanh nghiệp Việt Nam cần có các hoạt động thích ứng, đảm bảo chất lượng sản phẩm đảm bảo các yêu cầu sẵn có cũng như được áp dụng mới tại các thị trường trọng điểm. Ngoài ra, các hoạt động thích ứng cũng giúp đóng góp phát triển cải tiến công nghệ, dây chuyền sản xuất, thúc đẩy khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế, tạo tiền đề cho ngành thủy sản đạt được các mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển.

- *Quan điểm 2:* Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật cần tính đến đặc tính của thị trường.

Như đã thảo luận, số lượng, và nội dung của các quy định về biện pháp kỹ thuật có sự khác biệt rõ ràng giữa các quốc gia. Ngoài ra, người tiêu dùng tại các thị trường cũng có nhu cầu và nhận thức khác nhau về an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng sản phẩm. Do đó, hoạt động thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật cần phải được triển khai dựa trên nền tảng thông tin của từng thị trường. Theo đó, các doanh nghiệp cần nắm bắt chính xác các quy định về biện pháp kỹ thuật để có các giải pháp thích ứng phù hợp, tránh khả năng bị từ chối nhập khẩu do mặt hàng không đáp ứng đúng các yêu cầu về chất lượng hoặc vệ sinh dịch tễ của thị trường mục tiêu

- *Quan điểm 3:* Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật cần tính đến đặc tính của mặt hàng.

Các thị trường trọng điểm của xuất khẩu thủy sản Việt Nam như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản có xu hướng áp dụng các biện pháp kỹ thuật dành riêng cho từng mặt hàng thủy sản (UNCTAD, 2022). Do đó, khi xuất khẩu sang các thị trường này, doanh nghiệp cần nắm bắt thông tin về biện pháp kỹ thuật cụ thể theo mặt hàng để có các hoạt động cải tiến công nghệ, thay đổi quy trình sản xuất kinh doanh cho phù hợp. Ngoài ra, các nhóm hàng thủy sản có sự khác biệt trong quy trình nuôi trồng sản xuất, cũng như đặc tính nhóm hàng, do đó,

các doanh nghiệp cũng cần tính các đặc điểm này trong quá trình thích ứng với gia tăng các biện pháp kỹ thuật

- *Quan điểm 4*: Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật cần có tính liên tục và theo quy tắc đón đầu.

Để đảm bảo tính bền vững trong xuất khẩu của nhóm hàng thủy sản theo chiến lược phát triển thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2030-2045, các doanh nghiệp cần tránh thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật một cách đối phó, mà các hoạt động đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng sản phẩm cần diễn ra liên tục và thường xuyên, đảm bảo sản phẩm luôn phù hợp hoặc thậm chí vượt trội hơn so với các yêu cầu và thị hiếu của thị trường nhập khẩu. Việc này giúp cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam có vị thế vững chắc trên thị trường, tạo ra rào cản về khả năng cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trên thế giới, từ đó gia tăng thị phần và đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành

- *Quan điểm 5*: Thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đảm bảo hài hòa lợi ích các bên tham gia

Để thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật cần có sự tham gia chủ động, tích cực của các chủ thể khác nhau như chính quyền địa phương, các hộ nuôi trồng, các doanh nghiệp sản xuất, thu mua chế biến xuất khẩu, các doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu đầu vào, con giống. Do đó, hoạt động thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật chỉ thành công và hiệu quả khi đảm bảo sự cân bằng về lợi ích của các bên tham gia. Các hoạt động thích ứng cần đóng góp vào phát triển kinh tế, xã hội, công nghệ của địa phương. Đồng thời, các hoạt động thích ứng cũng cần đem lại lợi ích về kinh tế rõ ràng cho các hộ nuôi trồng, doanh nghiệp thu mua, chế biến và xuất khẩu.

5.4. Giải pháp thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt nam.

5.4.1. Nhóm giải pháp chung

- *Thứ nhất nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản*

Hoạt động nâng cao nhận thức với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật cần phải được thực hiện bởi tất cả các chủ thể trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là các hộ nuôi trồng thủy sản nhỏ, còn sản xuất theo thói quen. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần có kế hoạch hỗ trợ, cung cấp thông tin, kiến thức

cho các hộ nuôi trồng về tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của việc đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo các quy định của biện pháp kỹ thuật trong việc đảm bảo lợi ích kinh tế - đời sống – xã hội của người lao động trong doanh nghiệp thủy sản. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có thể hỗ trợ nâng cao nhận thức của các hộ nuôi trồng thông qua việc cắt cử cán bộ chuyên môn xuống các hộ tư nhân hoặc các hợp tác xã để tuyên truyền các thông tin về biện pháp kỹ thuật. Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cũng cần chủ động yêu cầu và phối hợp với các ban ngành nhà nước tại địa phương, mở các chương trình tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nhận thức cho các hộ sản xuất thủy sản trong khu vực.

Ngoài ra, để triển khai hoạt động thích ứng một cách hiệu quả, không đối phó, bản thân các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cũng cần chủ động nâng cao nhận thức, từ đó tập trung đầu tư nguồn lực vào hoạt động thích ứng với sự gia tăng biện pháp kỹ thuật của các thị trường mục tiêu. Hoạt động nâng cao nhận thức cần được thực hiện với toàn thể người lao động trong doanh nghiệp, đặc biệt là các cấp lãnh đạo, để có định hướng, kế hoạch, tạo sự thống nhất về mặt thông tin và tư tưởng để có thể phối hợp một cách hiệu quả trong hoạt động thích ứng với biện pháp kỹ thuật. Hoạt động nâng cao nhận thức có thể được thực hiện thông qua việc cung cấp các tài liệu nội bộ, mở các buổi sinh hoạt, hội thảo liên quan đến chủ đề tầm quan trọng của thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật để truyền thông thông tin đến người lao động. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng có thể phát động các phong trào, cuộc thi với mục tiêu tăng nhận thức của người lao động

- Thứ hai thường xuyên cập nhật thông tin về các biện pháp kỹ thuật

Xu hướng gia tăng khiến cơ cấu và yêu cầu của các biện pháp kỹ thuật liên tục được thay đổi và cập nhật, các biện pháp TBT và SPS mới đang được các quốc gia trên thế giới thông báo với số lượng tăng nhanh, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm của thủy sản Việt Nam như Hoa Kỳ, liên minh châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản (UNCTAD, 2022). Vì vậy, để kịp thời có phương án thích ứng với các sự gia tăng về số lượng và cường độ của các biện pháp kỹ thuật, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần chủ động và thường xuyên thu thập thông tin về các biện pháp kỹ thuật được thông báo mới từ các nguồn quốc tế, đặc biệt là trực tiếp từ các cơ quan quản lý các biện pháp TBT, SPS của thị trường mục tiêu. Để thực hiện được hoạt động này, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần có kế hoạch đào tạo nhân lực về kỹ thuật tra cứu, trích xuất dữ liệu từ các nền tảng dữ liệu quốc tế, cũng như kỹ năng về ngôn ngữ để có thể tiếp cận với các nền tảng dữ liệu này. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng cần học hỏi

kinh nghiệm lẫn nhau, để mở rộng các nguồn dữ liệu quốc tế hiện đại, có tính tổng hợp cao, thuận tiện cho việc tra cứu, nắm bắt

Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần tiếp tục duy trì việc thu thập thông tin về biện pháp kỹ thuật từ các nguồn trong nước, bao gồm việc tham dự một cách thường xuyên vào các hội thảo, hội nghị liên quan đến biện pháp kỹ thuật được tổ chức bởi các cơ quan chức năng hoặc các hiệp hội liên quan như VCCI, VASEP; hoặc từ các nguồn trực tuyến khác, được xây dựng bởi các cơ quan quản lý nhà nước về biện pháp kỹ thuật.

- Thứ ba tăng cường áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm

Sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật yêu cầu doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có phương án chủ động áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm để thích ứng bền vững đối với xu hướng này. Hiện nay, các hệ thống đảm bảo chất lượng theo chuẩn quốc tế mà các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần áp dụng bao gồm hệ thống quản lý điểm tới hạn HACCP, hệ thống thực hành sản xuất tốt GMP, hệ thống quản lý về an toàn vệ sinh thực phẩm ISO22000, hệ thống quản lý môi trường ISO14000, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001.

Để giới thiệu các hệ thống quản lý chất lượng vào sản xuất, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản thiếu kiến thức, kinh nghiệm, có thể thuê ngoài các tổ chức đủ điều kiện, được công nhận bởi các chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng địa phương, để tư vấn về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng. Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng cần chủ động nắm bắt các thông tin về các chính sách hỗ trợ vốn của chính phủ, để đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động ứng dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

Để đảm bảo sự hiệu quả khi áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, và vệ sinh an toàn thực phẩm, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần quan tâm đến các hoạt động sau. Thứ nhất, cần thu thập đầy đủ thông tin, đồng thời hiểu rõ về lợi ích khi áp dụng các hệ thống quản này. Thứ hai, có kế hoạch và lộ trình rõ ràng, cụ thể để áp dụng các hệ thống này, hoạch định từng bước áp dụng, áp dụng các hệ thống đơn giản trước, phức tạp sau. Thứ ba, có hệ thống kiểm tra, đánh giá và điều hành quy trình áp dụng các hệ thống quản lý.

- Thứ tư, tăng cường liên kết chuỗi, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản

Thiết lập chuỗi sản xuất khép kín giúp doanh nghiệp chủ động kiểm soát chất lượng của từng bước trong quá trình sản xuất từ con giống, đến nuôi trồng, chế

biển, đóng gói, nhằm đảm bảo hàng hóa phù hợp với quy định biện pháp kỹ thuật. Hình thành chuỗi liên kết cũng cho phép doanh nghiệp loại bỏ sự phụ thuộc vào các chủ thể trong chuỗi cung ứng, tạo ra sự độc lập trong hoạt động sản xuất, đảm bảo sự ổn định của lượng hàng hóa được sản xuất và xuất khẩu. Mục tiêu các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đạt được là phát triển liên kết chuỗi ở mức độ ngày càng sâu, với sự liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi ngày càng chặt chẽ.

Để thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết sản xuất khép kín, doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tháo gỡ các khó khăn về nguồn vốn và không gian vùng trồng. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần chủ động nắm bắt các yêu cầu và mức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được quy định cụ thể tại khoản 9, Điều 3 Nghị định 27/2022/NĐ-CP về Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, để có thể tiếp cận với nguồn vốn phát triển hình thức sản xuất theo chuỗi liên kết. Nguồn vốn đầu tư cho việc hình thành chuỗi sản xuất cũng có thể đến từ các khoản vay vốn, hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng thương mại. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần chủ động phối hợp, đề xuất với các cơ quan quản lý có phương án phát triển vùng nuôi trồng tập trung, đáp ứng được với các tiêu chuẩn để thực hiện liên kết chuỗi. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cũng có thể chủ động đứng ra vận động các hộ nuôi trồng trong khu vực hình thành hợp tác xã, ghép vùng nuôi trồng thủy sản, tạo diện tích mặt nước nuôi trồng lớn hơn, hỗ trợ sản xuất liên kết theo chuỗi khép kín

- Thứ năm giải pháp kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào

Chất lượng của sản phẩm thủy sản bị ảnh hưởng trực tiếp bởi nguồn nguyên liệu đầu vào. Do đó, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần chủ động kiểm soát nguồn cung đầu vào để đảm bảo chất lượng sản phẩm, để có thể thích ứng với sự gia tăng biện pháp kỹ thuật, đặc biệt là các biện pháp TBT và SPS quy định về dư lượng, cũng như các chất cấm sử dụng trong quá trình sản xuất mặt hàng thủy sản.

Để kiểm soát được nguyên liệu đầu vào, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần đào tạo nhận thức của người lao động về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát nguyên liệu đầu vào, cử các cá nhân đi học tập bồi dưỡng chuyên sâu về kiến thức kiểm tra đánh giá. Đồng thời, các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần xây dựng quy trình kiểm soát nguyên liệu đầu vào, từ các nguyên liệu phụ trợ như bao bì, nguồn nước, đến các nguyên liệu chính như thủy sản đầu vào, hóa chất sử dụng trong sản xuất, chế biến. Các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần áp dụng các công nghệ tiên tiến vào quy

trình kiểm soát nguyên liệu đầu vào để tránh rủi ro sai sót do con người, cũng như giảm thiểu chi phí vận hành và duy trì; đầu tư vào hệ thống phòng nghiên cứu với trang thiết bị kiểm tra đánh giá hiện đại để kiểm soát nguyên liệu đầu vào chính xác về mặt sinh hóa. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần phối hợp với cơ quan chức năng, để xây dựng bộ quy định cụ thể cho việc sản xuất, lưu hành các nguyên liệu sử dụng trong hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản.

- Thứ sáu áp dụng thiết bị công nghệ sản xuất tiên tiến

Chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhấn mạnh chủ trương chuyển đổi từ nuôi trồng khai thác truyền thống sang hướng công nghiệp, áp dụng công nghệ cao. Các thiết bị công nghệ tiên tiến cho phép doanh nghiệp giảm lao động tham gia vào quá trình sản xuất, từ đó tăng mức độ chính xác và giảm thiểu rủi ro vi phạm các biện pháp kỹ thuật.

Hiện nay, công nghệ tiên tiến thường nhắm vào hoạt động nuôi trồng thủy sản như, công nghệ kiểm soát môi trường nước nuôi trồng thủy sản (Biofloc); công nghệ nuôi thâm canh sử dụng hệ thống sục khí, lọc nước tự động; công nghệ nuôi tuần hoàn, khép kín sử dụng hệ thống lọc, tuần hoàn nước, bổ sung oxy và dinh dưỡng để nuôi trong môi trường nước khép kín; công nghệ cảm biến giám sát các thông số về môi trường nuôi như oxy, độ mặn, nhiệt độ, độ PH thông qua bộ cảm biến. Trong hoạt động chế biến thủy sản, các công nghệ tiên tiến bao gồm, công nghệ xử lý phụ phẩm sau chế biến, nhằm tới việc thu hồi protein, lipid từ phụ phẩm và phế phẩm trong nước thải chế biến thủy sản; công nghệ bảo quản thủy sản phẩm lạnh khô với độ ẩm thấp; công nghệ bảo quản đông, duy trì nhiệt độ thấp sâu để đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Hoạt động áp dụng thiết bị công nghệ sản xuất tiên tiến có thể được thực hiện hiệu quả khi doanh nghiệp đảm bảo các vấn đề sau đây. Thứ nhất, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chủ động cập nhật thông tin về các công nghệ tiên tiến trong sản xuất và chế biến thủy sản thông qua các tọa đàm, hội thảo tổ chức bởi các cơ quan chính phủ và tổ chức hiệp hội. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng có thể tìm kiếm các thông tin về kỹ thuật tiên tiến thông qua các kênh thông tin quốc tế. Thứ hai, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đào tạo cán bộ về kiến thức sử dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến, để đảm bảo các công nghệ này được sử dụng hiệu quả. Thứ ba, các doanh nghiệp Việt Nam cần có kế hoạch, lộ trình ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến. Công nghệ sản xuất áp dụng không hợp lý sẽ mất đi tính hiệu quả, cũng như phát sinh ra chi phí không cần thiết, gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

5.4.2. Nhóm giải pháp theo quốc gia

Theo kết quả nghiên cứu, các quốc gia nhập khẩu có sự khác biệt trong số lượng và tính chất của các biện pháp kỹ thuật cần áp dụng. Đặc điểm này cùng với mức độ nhận thức khác nhau của người tiêu dùng về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm tạo ra sự chênh lệch trong kết quả nghiên cứu về tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Vì vậy, một bộ giải pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật toàn diện là bộ giải pháp tính đến sự khác biệt của từng quốc gia. Dưới đây, luận án đề xuất một số giải pháp cụ thể để thích ứng với biện pháp kỹ thuật của các thị trường xuất khẩu thủy sản trọng điểm của Việt Nam

- Đối với thị trường Hoa Kỳ

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tiếp tục quan tâm, theo dõi xu hướng về cơ cấu áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ của Hoa Kỳ, từ đó có các phương pháp đón đầu, phát triển các lợi ích tích cực mà các biện pháp vệ sinh dịch tễ của Hoa Kỳ đem lại cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Việc đón đầu xu hướng giúp doanh nghiệp Việt Nam kịp thời biến đổi với các yêu cầu về kỹ thuật của Hoa Kỳ, duy trì lợi thế cạnh tranh và đảm bảo hoặc mở rộng thị phần tại thị trường này.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đặc biệt chú ý đến các biện pháp TBT của Hoa Kỳ. Số lượng các biện pháp TBT của Hoa Kỳ không nhiều, tuy nhiên đang ảnh hưởng đến nhóm hàng thủy sản Việt Nam không có thể mạnh như thủy sản hữu cơ hoặc cua. Để đảm bảo tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được duy trì ổn định, các doanh nghiệp ở các lĩnh vực thủy sản không có thể mạnh phải nhanh chóng ứng dụng các giải pháp trong nhóm giải pháp chung để kịp thời thích ứng với biện pháp TBT của Hoa Kỳ, đặc biệt là các biện pháp về trữ lượng các chất (G/TBT/N/USA/244), và dán mác hàng hóa (G/TBT/N/USA/437)

- Đối với thị trường Trung Quốc

Theo kết quả nghiên cứu, các doanh nghiệp Việt Nam đang tạo dựng được lợi thế xuất khẩu khi áp dụng các quy định về kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của Trung Quốc. Do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần xem xét, áp dụng mở rộng các tiêu chuẩn này vào các nhóm hàng thủy sản khác, để tăng chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm nói chung và xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nói riêng. Một số các tiêu chuẩn doanh nghiệp Việt Nam có thể xem xét ứng dụng như, tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn cho thủy sản được nấu chín (G/SPS/N/CHN/1066); tiêu chuẩn về thực hành vệ sinh trong việc lưu trữ, phân phối thủy sản và các sản phẩm thủy sản (G/SPS/N/CHN/1011); tiêu chuẩn vệ thực hành vệ sinh cho sản xuất đồ hộp (G/SPS/N/CHN/995).

Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần theo dõi rất sát sao diễn biến áp dụng các biện pháp TBT tại thị trường Trung Quốc. Hiện nay, Trung Quốc đang có xu hướng sử dụng gia tăng số lượng các biện pháp TBT, đồng thời các biện pháp này thường xuyên gặp phải các quan ngại thương mại từ các quốc gia khác, đặc biệt là các biện pháp TBT quy định về việc đăng kí nhập khẩu (số G/TBT/N/CHN/1522) và yêu cầu về bao bì đóng gói (số G/TBT/N/CHN/1715). Do đó, để đảm bảo tính bền vững trong xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc, doanh nghiệp Việt Nam cần hết sức sát sao theo dõi tiến triển của các biện pháp TBT, và có ý kiến kịp thời với các cơ quan chức năng đưa ra các quan ngại thương mại khi cần thiết

- Đối với thị trường Liên minh châu Âu

Với mức thu nhập cao, người tiêu dùng tại thị trường Liên minh châu Âu đặc biệt quan tâm đến các vấn đề liên quan trực tiếp đến sức khỏe như vệ sinh an toàn thực phẩm. Điều này được thể hiện rất rõ trong cơ cấu áp dụng chú trọng các biện pháp SPS của liên minh châu Âu. Các doanh nghiệp cần có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của các biện pháp vệ sinh dịch tễ đến hoạt động xuất khẩu thủy sản Việt Nam, từ đó có thái độ và định hướng phù hợp trong công tác sản xuất. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng cần phát triển và mở rộng các hoạt động thích ứng với biện pháp kỹ thuật của thị trường châu Âu để tiếp tục duy trì các lợi ích mà các biện pháp này mang lại.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần hết sức chú ý đến xu hướng áp dụng biện pháp kỹ thuật chú trọng đến quy định về dư chất của liên minh châu Âu, như quy định về lượng thủy ngân tối đa trong cá và muối (số G/SPS/N/EU/526); hoặc quy định về lượng hydrocarbon thơm đa vòng (polycyclic aromatic hydrocarbons - PAH) trong thủy sản. Để đảm bảo thích ứng với các quy định này, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tập trung kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào, cũng như áp dụng các công nghệ tiên tiến vào kiểm tra đánh giá dư lượng trong sản phẩm để đảm bảo duy trì kim ngạch xuất khẩu ổn định sang thị trường EU.

- Đối với thị trường Nhật Bản

Thị trường Nhật Bản áp dụng rất nhiều biện pháp vệ sinh dịch tễ liên quan đến nhóm hàng thủy sản, với tốc độ tăng rất nhanh, chỉ riêng trong năm 2022, Nhật Bản đã áp dụng thêm 14 biện pháp SPS, tăng tổng số biện pháp SPS của thị trường này đối với nhóm hàng thủy sản lên 195. Số lượng biện pháp SPS lớn, với tốc độ tăng trưởng nhanh của Nhật Bản có tác động tiêu cực lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Vì vậy, để có thể thích ứng tốt được với biện pháp kỹ thuật của thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp Việt Nam cần đặt yếu tố thông tin lên hàng đầu. Các doanh nghiệp cần liên tục cập nhật thông tin về gia tăng biện pháp kỹ thuật tại

Nhật Bản thông qua các kênh thông báo quốc tế chính thức kịp thời như ITIP của WTO và Eping của liên hợp quốc. Các doanh nghiệp cũng cần chú ý, các biện pháp kỹ thuật của Nhật Bản được quy định thống nhất trong luật vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản, các thông báo mới về biện pháp kỹ thuật được các nền tảng dữ liệu quốc tế ghi lại là bản sửa đổi hoặc bổ sung cho luật vệ sinh an toàn thực phẩm

Tương tự với thị trường EU, các biện pháp kỹ thuật của thị trường Nhật Bản tập trung vào quy định dư lượng tối đa của các chất có trong thủy sản như dư lượng azoxystrobin tối đa trong thủy sản (số G/SPS/N/JPN/181); dư lượng tối đa carproamid và tebuconazole (G/SPS/N/JPN/202); dư lượng tối đa sprocarb, chlorphenapyr, cyenopyrafen, dithiopyr, silafluofen và pyriftalid (G/SPS/N/JPN/209); dư lượng tối đa các hợp chất acequinocyl, prohydrojasmon, pencycuron, brotizolam và rifaximin (G/SPS/N/JPN/231). Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản cũng cần áp dụng công nghệ tiên tiến để kiểm tra tự động các dư chất này, cũng như có biện pháp kiểm soát nguyên liệu đầu vào chặt chẽ

5.4.3. Nhóm giải pháp theo mặt hàng

Kết quả của luận án cũng cho thấy, các nhóm hàng phản ứng khác nhau với tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật. Do đó, luận án cũng đưa ra một số giải pháp cụ thể theo từng nhóm hàng để thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật và thúc đẩy xuất khẩu

- Đối với nhóm hàng thủy sản tươi sống

Theo kết quả nghiên cứu, nhóm hàng thủy sản tươi sống (HS03) phần lớn chịu ảnh hưởng tiêu cực đến từ các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS). Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tươi sống cần chú trọng các hoạt động thích ứng với sự gia tăng của các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Các biện pháp vệ sinh dịch tễ xoay quanh các quy định bảo vệ sức khỏe của con người và động vật, an toàn thực phẩm, dư lượng các chất trong sản phẩm, thuốc thú y thủy sản, các tạp chất trong sản phẩm, các chất phụ gia và các quy định nhằm bảo vệ lãnh thổ tự nhiên của nước nhập khẩu

Để có thể thích ứng với các biện pháp SPS trên, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tươi sống Việt cần xây dựng và phát triển mảng công nghệ sinh học thủy sản, để phục vụ cho các hoạt động nuôi trồng, phòng chống bệnh dịch, chế biến thủy sản, đảm bảo con giống và nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cao, không nhiễm khuẩn hoặc các tạp chất khác. Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tươi sống cũng cần mạnh dạn hơn trong việc đầu tư và áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm kiểm soát các vấn đề vệ sinh trong quá trình sản xuất, như công nghệ cảm biến tự động trong nuôi trồng, công nghệ loại bỏ tạp chất trong quá trình chế biến

thủy sản. Đặc biệt, các vấn đề về vệ sinh dịch tễ trong quá trình sản xuất thủy sản xuất khẩu chỉ có thể được giải quyết triệt để khi các cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, cũng như các chủ thể trong chuỗi sản xuất có ý thức cao về vấn đề này. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tươi sống Việt Nam cũng cần chú ý đến các hoạt động nâng cao nhận thức của người lao động

- Đối với nhóm hàng thủy sản chế biến, bảo quản, đóng hộp

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thủy sản chế biến của Việt Nam phần lớn chịu ảnh hưởng tiêu cực từ các biện pháp TBT, chứ không thực sự bị ảnh hưởng bởi các biện pháp SPS. Các biện pháp TBT mà thủy sản Việt Nam phải đối mặt xoay quanh các quy định về giấy chứng nhận hàng hóa; các quy định về đặt tên cho mặt hàng; dán nhãn đánh ký hiệu; hoặc các quy chuẩn về chất lượng

Thích ứng tốt với các biện pháp TBT này, yêu cầu các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần phát triển và kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào và quy trình sản xuất để đảm bảo mặt hàng thảo mãn các quy định về chất lượng trong TBT, đặc biệt, các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam cần chú trọng đến quy trình bao gói, dán mác, có hệ thống kiểm soát thông tin trên nhãn mác, tránh việc hàng hóa bị trả lại do trái với quy định. Đặc biệt, doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam cần nắm bắt thông tin về các giấy chứng nhận cần có, đặc biệt chú trọng vào quy trình và loại hình giấy phép yêu cầu. Cần phát triển một bộ phận chuyên nghiệp có chuyên môn và kiến thức thực hiện các hoạt động liên quan đến quy trình xin giấy phép

5.5. Một số kiến nghị

5.5.1. Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước

Để khuyến khích các hoạt động thích ứng của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đối với gia tăng biện pháp kỹ thuật, các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện các biện pháp nhằm tạo môi trường thuận lợi và thúc đẩy sự hiệu quả của hoạt động này. Cụ thể

- Tăng cường, phát triển quan hệ thương mại với các đối tác, tạo môi trường thích ứng gia tăng biện pháp kỹ thuật hiệu quả

Hiện nay, hầu hết các nhóm hàng thủy sản của Việt Nam đều được bao phủ và quy định bởi hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tuy nhiên mức độ hài hòa với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế chỉ đang ở mức 60%. Do đó, để giảm thiểu rủi ro hàng hóa bị trả lại, Bộ Công Thương cần tăng cường đàm phán, đặc biệt là với các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, Trung Quốc, liên minh châu Âu, Nhật Bản, để công nhận tiêu chuẩn về vệ sinh dịch tễ và chất lượng của nhau; cũng như công nhận kết

quả xét nghiệm của cơ quan có thẩm quyền đối với sản phẩm thủy sản. Các tiêu chuẩn của Việt Nam được các thị trường nhập khẩu chấp nhận cho phép doanh nghiệp Việt Nam duy trì công nghệ sản xuất phù hợp với khả năng và định hướng phát triển của quốc gia, tạo ra sự ổn định trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp thủy sản. Tuy nhiên, Bộ Khoa học và công nghệ cũng cần nâng cao mức độ hài hòa hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam với hệ thống quốc tế để tạo cơ sở dữ liệu cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tìm hiểu và ứng dụng, từ đó hỗ trợ hoạt động thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật trên thế giới. Vấn đề về hài hòa hệ thống tiêu chuẩn cũng được thể hiện trong chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia đến năm 2030, với mục tiêu hài hòa hóa đạt tối thiểu 70-75%

Ngoài ra, Bộ Công Thương cần phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục đàm phán với các quốc gia phát triển về hoạt động chuyển giao tri thức, công nghệ nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Việc chuyển giao công nghệ cho phép các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam phát triển một cách căn bản về hoạt động sản xuất, gia tăng chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần phát triển ngành. Ngoài ra, ứng dụng các công nghệ chuyển giao vào hoạt động sản xuất, đảm bảo sự thích ứng của sản phẩm thủy sản Việt Nam đối với các yêu cầu về kỹ thuật của thị trường nhập khẩu

Bộ Công Thương cũng cần đẩy mạnh các hoạt động ký kết các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định song phương hoặc các hiệp định thương mại thế hệ mới có các điều khoản liên quan tới các biện pháp kỹ thuật. Hiện nay, các quốc gia có xu hướng sử dụng các hiệp định thương mại tự do để điều phối các việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật. Điển hình, hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên thái bình dương – CPTPP, có hơn một nửa số lượng các điều khoản liên quan trong chương về SPS và 66 điều khoản trong chương về TBT muốn giới hạn phạm vi áp dụng biện pháp kỹ thuật của các quốc gia thành viên (Unctad, 2020). Do đó, thiết lập thêm các mối quan hệ về hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tạo môi trường kinh doanh an toàn, ổn định và thuận lợi đối với doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, cũng như hạn chế việc các quốc gia đối tác áp dụng các biện pháp kỹ thuật có yêu cầu cao hơn mức cần thiết đối với nhóm hàng thủy sản. Đồng thời, trong trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hoạt động áp dụng biện pháp TBT, SPS, chính phủ Việt Nam cần nhanh chóng đàm phán để giải quyết và đi đến thỏa thuận chung

- Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin; phát triển hệ thống tiếp nhận phản hồi hiệu quả của các doanh nghiệp thủy sản Việt nam

Với xu hướng gia tăng biện pháp kỹ thuật trên thế giới, việc tiếp cận với thông tin liên quan đến các yêu cầu về vệ sinh dịch tễ và chất lượng hàng hóa đóng vai trò quyết định trong hoạt động thích ứng của doanh nghiệp. Vì vậy, các cơ quan quản lý nhà nước cần thiết lập hệ thống cung cấp thông tin chính thống và kịp thời tới doanh nghiệp.

Để thực hiện được hoạt động này, Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể là Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng cần tiếp tục đẩy mạnh vai trò của văn phòng TBT và SPS Việt Nam. Yêu cầu văn phòng TBT và SPS thành lập một bộ phận riêng biệt chịu trách nhiệm kết nối với các nền tảng quốc tế như hệ thống cảnh báo Eping hoặc ITIP-WTO để thiết lập một bộ cơ sở dữ liệu mở, dễ dàng tiếp cận bởi các doanh nghiệp và hiệp hội thủy sản trong nước. Dựa trên bộ dữ liệu này, văn phòng TBT và SPS cũng cần phát triển các tài liệu hướng dẫn, thông báo cụ thể với mục tiêu nâng cao nhận thức, cung cấp thông tin, tập huấn cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, từ đó giảm thiểu rủi ro các doanh nghiệp hiểu sai hoặc chưa đầy đủ về các biện pháp kỹ thuật, khiến hàng hóa bị gửi trả lại do không đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Ngoài vai trò cung cấp thông tin, văn phòng TBT và SPS cũng cần thiết lập hệ thống tiếp nhận phản hồi từ phía doanh nghiệp. Doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp thực hiện hoạt động thích ứng, do đó đối tượng này nắm rõ ràng nhất các vấn đề và khó khăn khi thay đổi sản xuất đáp ứng với yêu cầu về TBT, SPS. Việc tiếp nhận thông tin từ doanh nghiệp cho phép các cơ quan chính phủ đưa ra các giải pháp thiết thực hơn nhằm hỗ trợ hoạt động thích ứng của thủy sản Việt Nam. Đồng thời, các thông tin từ doanh nghiệp là nền tảng để chính phủ Việt Nam đưa ra các quan ngại về thương mại tại cuộc họp thường niên về TBT và SPS tại WTO, từ đó tăng vai trò và tiếng nói của Việt Nam tại diễn đàn này.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác phát triển khoa học công nghệ tiên tiến và thiết lập liên kết chuỗi sản xuất

Công nghệ tiên tiến có vai trò then chốt trong hoạt động sản xuất thủy sản, hỗ trợ cho việc đáp ứng các yêu cầu của biện pháp kỹ thuật thông qua việc cho phép người nuôi trồng, chế biến giám sát và quản lý quy trình sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm thủy sản. Tuy nhiên, việc tiếp cận với công nghệ tiên tiến của doanh nghiệp Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, và cần có sự hỗ trợ của chính phủ.

Bộ Khoa học và Công nghệ cần tiếp tục đầu tư cho các viện nghiên cứu và trường đại học để nghiên cứu và đưa ra các công nghệ mới hỗ trợ ngành thủy sản, sau đó có kế hoạch chuyển giao đến các doanh nghiệp và hộ nuôi trồng. Công nghệ phát minh bởi các viện nghiên cứu Việt Nam phù hợp với bối cảnh và tính chất môi trường của Việt Nam,

cũng như thân thiện hơn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, Bộ Khoa học Công nghệ cũng cần tiếp tục đầu tư cho các đề án, đề tài chủ trì bởi các viện nghiên cứu và trường đại học với mục tiêu hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng các công nghệ nước ngoài đến các doanh nghiệp và hộ nuôi trồng thủy sản Việt Nam. Cần thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo tại các tỉnh trung tâm về nuôi trồng chế biến thủy sản, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư và tham gia vào các trung tâm đổi mới sáng tạo. Với các hoạt động trên, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ từng bước làm chủ công nghệ nuôi trồng chế biến thủy sản

Ngoài các hoạt động thúc đẩy khoa học công nghệ, các cơ quan quản lý cấp địa phương cũng cần có thực hiện nhóm giải pháp thúc đẩy sự phát triển của liên kết chuỗi, với mục tiêu đảm bảo chất lượng và sự tự chủ trong sản xuất nhóm hàng thủy sản. Để đạt được điều này, cục thủy sản các địa phương cần khuyến khích, hỗ trợ các hộ nuôi trồng nhỏ lẻ kết nối và thành lập hợp tác xã kiểu mới để tăng sản lượng và khả năng phối hợp sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu liên kết với hợp tác xã và hộ nuôi trồng, sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản đầu vào nội địa để đảm bảo sự ổn định về chất lượng và số lượng. Ngoài ra, Tổng cục thủy sản, phối hợp với các cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố cần có các chính sách quy hoạch hợp lý, khuyến khích dồn vùng nuôi trồng, hình thành các vùng sản xuất tập trung, tạo vựa nông sản lớn, có tính liên kết cao, cho doanh nghiệp chế biến thủy sản có cơ hội

Áp dụng công nghệ tiên tiến và liên kết chuỗi đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, do đó, chính phủ cũng cần có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vay tài chính. Bộ Tài Chính cần đưa ra các quy định yêu cầu ngân hàng thương mại đăng ký gói tín dụng cho vay thủy sản với lãi suất ưu đãi hơn so với thông thường. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục, trình tự và các giấy tờ yêu cầu nhận hỗ trợ đầu tư. Ngoài ra, Bộ Tài Chính cần tạo cơ chế cung cấp vốn trực tiếp cho một số dự án thí điểm, nhằm kích thích khả năng áp dụng công nghệ và phát triển liên kết chuỗi của các vùng thủy sản trọng điểm.

- Phát triển nguồn nhân lực trong ngành thủy sản

Hoạt động thích ứng với các biện pháp kỹ thuật chỉ có thể diễn ra hiệu quả và bền vững khi đội ngũ nhân lực tham gia có nền tảng tốt về nhận thức, kỹ năng và kiến thức. Để phát triển nguồn nhân lực một cách hiệu quả cần có một giải pháp toàn diện từ phía các cơ quan quản lý nhà nước

Bộ Công Thương cần phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Ngoại Giao xây dựng chính sách và liên hệ với các đối tác quốc tế nhằm tạo cơ hội cho doanh nghiệp cử cán bộ tham gia học tập, đào tạo, bồi dưỡng tại các chương trình quốc tế. Đồng thời có chính sách khuyến khích về tài chính đối với các cá nhân tham gia bồi dưỡng trong các dự án hợp tác quốc tế, đặc biệt là các dự án có tính chuyên môn hóa cao, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng vượt trội, có kiến thức về việc sáng tạo và áp dụng hiệu quả các công nghệ kỹ thuật hiện đại. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần có kế hoạch phát triển nhân lực đầu vào cho ngành thủy sản bằng cách thúc đẩy giáo dục đại học, sau đại học các ngành liên quan tới nuôi trồng và kỹ thuật chế biến thủy sản. Từ đó, đảm bảo nguồn nhân lực đầu vào ổn định cho sự phát triển bền vững và lâu dài của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

Ngoài nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần quan tâm bồi dưỡng các cán bộ quản lý nhà nước về thủy sản, như các viên chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở nông nghiệp và cục thủy sản tại các tỉnh thành. Chính phủ cũng cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ viên chức thuộc các bộ ban ngành liên quan tham gia vào hoạt động bồi dưỡng và đào tạo, đặc biệt là các vị trí yêu cầu chuyên môn sâu như cán bộ, công chức viên chức được giao nhiệm vụ quản lý, chất lượng, an toàn thực phẩm tại các địa phương; hoặc các cán bộ khuyến nông có nhiệm vụ tư vấn và hỗ trợ các hộ nuôi trồng trong công tác chọn giống, áp dụng công nghệ sản xuất, bảo quản chế biến thủy sản và môi trường nuôi thủy sản.

- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và quy định để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động thích ứng cả về vật lý và pháp lý

Ngành thủy sản bị ảnh hưởng rất lớn từ các yếu tố môi trường, do đó thúc đẩy sản xuất thủy sản chất lượng cao, thích ứng với các biện pháp kỹ thuật đồng nghĩa với việc chính phủ cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng nuôi trồng, chế biến để hỗ trợ doanh nghiệp.

Chính phủ cần có kế hoạch và hoạch định ngân sách để cải tiến, nâng cấp các cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành thủy sản như hệ thống cấp thoát nước như ao, bể chứa, kênh, ống cấp, tiêu nước, trạm bơm; đê bao; kè; đường giao thông; hệ thống điện; các công trình xử lý nước thải trong chế biến nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao, đèn cảnh báo vùng nuôi trồng, hệ thống cố định lồng bè. Ngoài ra, để hỗ trợ cho hoạt động nuôi trồng, chính phủ cũng cần đầu tư nâng cấp hệ thống trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường và khí tượng phục vụ nuôi trồng thủy sản, các trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng và vệ sinh an toàn mặt hàng thủy sản tại các địa phương.

Ngoài cơ sở vật chất, chính phủ Việt Nam cũng cần thiết lập hành lang pháp lý để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động thích ứng của thủy sản Việt Nam. Hiện nay, các doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn về việc kiểm soát hoặc tìm nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng để đảm bảo hoạt động thích ứng với các quy định về dư lượng và hóa chất của các thị trường nhập khẩu thủy sản. Do đó, chính phủ Việt Nam cần ban hành các quy định về danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong hoạt động nuôi và chế biến thủy sản. Đồng thời yêu cầu cục quản lý thị trường các tỉnh sát sao trong quá trình kiểm soát thị trường hóa chất, kháng sinh sử dụng trong sản xuất chế biến, tránh việc các hóa chất trôi nổi, không được cấp phép được mua bán và sử dụng trong ngành thủy sản. Đặc biệt, các chính sách này của chính phủ cần phải được liên tục cập nhật, đổi mới theo các quy định của Tổ chức Codex, và của các thị trường xuất khẩu thủy sản trọng điểm của Việt Nam như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, liên minh châu Âu.

5.5.2. Kiến nghị với hiệp hội

Các hiệp hội doanh nghiệp như Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động thúc đẩy sản xuất, chất lượng sản phẩm để thích ứng với sự gia tăng của các biện pháp kỹ thuật, ngoài ra các hiệp hội còn có vai trò trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp trong ngành, cũng như giữa doanh nghiệp và chính phủ, từ đó tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Để làm tốt được nhiệm vụ, và hỗ trợ thúc đẩy sự hiệu quả của hoạt động thích ứng gia tăng biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, các hiệp hội ngành hàng cần phát triển các vấn đề sau đây

- Tiếp tục đẩy mạnh vai trò cung cấp thông tin về gia tăng biện pháp kỹ thuật

Trong bối cảnh gia tăng biện pháp kỹ thuật, nhiều doanh nghiệp thủy sản Việt Nam còn gặp khó khăn trong hoạt động tiếp nhận, tìm kiếm thông tin về các quy định liên quan tới quy định về chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh dịch tễ. Một số doanh nghiệp còn chưa có kỹ năng và còn ngại tiếp cận với các cơ sở dữ liệu quốc tế chính thống. Do đó, các hiệp hội cần cung cấp thêm các kênh thông tin về gia tăng biện pháp kỹ thuật trực tiếp và thân thiện với doanh nghiệp Việt Nam thông qua các hội thảo, tọa đàm về ngành. Tại đây, hiệp hội cần cung cấp thông tin liên quan tới nội dung, phạm vi điều chỉnh của các biện pháp kỹ thuật mới đối với hàng thủy sản, cho phép các doanh nghiệp tham luận về phương pháp thích ứng phù hợp. Ngoài ra, các hiệp hội cũng có thể thiết lập bộ cơ sở dữ liệu có thể tiếp cận dễ dàng

bởi các thành viên, giúp cho doanh nghiệp có thông tin đầy đủ phục vụ cho hoạt động thích ứng gia tăng biện pháp kỹ thuật

- Tiếp tục đẩy mạnh vai trò kết nối doanh nghiệp chia sẻ ứng dụng công nghệ và thiết lập liên kết chuỗi

Tính kinh tế nhờ quy mô ngoại sinh (external economic of scale) cho rằng, sự trao đổi công nghệ trong ngành thúc đẩy tính kinh tế nhờ quy mô, từ đó thúc đẩy khả năng sản xuất của cả ngành công nghiệp (Chipman, 1970). Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi các doanh nghiệp trong ngành có sự kết nối, thường xuyên có hoạt động chia sẻ, lan tỏa, kế thừa về mặt tri thức và công nghệ với nhau (knowledge-spill over) (Stanko & Olleros, 2013). Do đó, hiệp hội cần đóng vai trò là cầu nối giữa các doanh nghiệp, thúc đẩy hoạt động lan tỏa tri thức trong ngành thông qua việc chủ trì các thỏa thuận hợp tác, các tọa đàm chuyên môn sâu, từ đó thúc đẩy khả năng sản xuất của doanh nghiệp đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm

Ngoài ra, các hiệp hội cũng cần tạo diễn đàn, cũng như cung cấp thông tin để các chủ thể trong chuỗi sản xuất tìm và kết nối với nhau, ví dụ như kết nối hộ nuôi trồng và doanh nghiệp chế biến; doanh nghiệp chế biến và doanh nghiệp xuất khẩu, từ đó dần hình thành các chuỗi liên kết sản xuất từ nhỏ đến lớn, với mục tiêu đảm bảo sự chủ động trong sản xuất thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp Việt nam và doanh nghiệp hiệp hội quốc tế

Các doanh nghiệp đơn lẻ có ít cơ hội tiếp cận và hợp tác với các doanh nghiệp có yếu tố quốc tế. Vì vậy, các hiệp hội cần thúc đẩy hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp, hiệp hội quốc tế, tổ chức các hội thảo, tọa đàm chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và công nghệ liên quan tới hoạt động thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với nhóm hàng thủy sản. Ngoài ra, các tọa đàm này cũng cho phép doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tìm hiểu các nguồn hàng hoặc bạn hàng quốc tế, từ đó đảm bảo nguồn cung nguyên liệu chất lượng cao, cũng như mở rộng thị trường xuất khẩu

- Phát huy vai trò cầu nối trao đổi thông tin giữa doanh nghiệp ngành thủy sản và chính phủ

Các hiệp hội ngành thủy sản cũng cần phát triển hệ thống tiếp nhận thông tin trực tiếp từ các thành viên, dựa trên đó có sự tổng hợp, phân tích để đưa ra các đề xuất với chính phủ với mục tiêu giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp trong hoạt động thích ứng. Đặc biệt, hiệp hội ngành hàng cần hết sức chú ý đến việc đưa ra các kiến nghị đối với chính phủ về các quan ngại thương mại (STC) khi các biện pháp kỹ

thuật mới thông báo chưa rõ ràng về thông tin, nội dung hoặc đề ra các quy định vượt quá mức cần thiết, để đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

KẾT LUẬN

Với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu được đề ra, luận án đã làm rõ được các vấn đề sau đây

Thứ nhất, thông qua tổng quan nghiên cứu, luận án đã chỉ ra sự hạn chế trong các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm liên quan đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu của luận án

Thứ hai, luận án đã phân tích, làm rõ cơ sở lý luận liên quan tới xuất khẩu thủy sản; biện pháp kỹ thuật; tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản và biện pháp thích ứng với tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản. Đặc biệt, luận án có đóng góp mới vào lý luận thông qua việc đề xuất lý thuyết tổng quát các yếu tố ảnh hưởng đến tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản, được xây dựng dựa trên lý thuyết của Marette & Beghin (2007b) và Beghin và c.s., (2012a)

Thứ ba, dựa trên số liệu thứ cấp thu thập từ tổng cục hải quan, UN-COMTRADE và Eping, luận án đã phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng như thực trạng gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Theo đó, kim ngạch thủy sản của Việt Nam có xu hướng tăng theo các năm, đồng thời biện pháp kỹ thuật cũng có xu hướng gia tăng về cả số lượng, gia tốc và cường độ.

Thứ tư, sử dụng mô hình định lượng, luận án đã đo lường được tác động của gia tăng biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Theo đó, gia tăng các biện pháp SPS có mối quan hệ tích cực, nhưng gia tăng các biện pháp TBT có mối quan hệ tiêu cực đến tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Đồng thời, tác động của gia tăng các biện pháp TBT và SPS lên xuất khẩu thủy sản cũng có sự thay đổi theo mặt hàng và thị trường nghiên cứu.

Thứ năm, dựa trên dữ liệu sơ cấp thu thập từ bảng hỏi, luận án đã làm rõ thực trạng thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam. Số liệu cho thấy những nét tương đồng giữa thực tế khảo sát doanh nghiệp và kết quả thực nghiệm của luận án. Đồng thời, số liệu cũng cho thấy, biện pháp thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã có những thành công nhất định, nhưng vẫn tồn đọng các vấn đề cần giải quyết

Thứ sáu, dựa trên kết quả thực nghiệm và thực trạng thích ứng với gia tăng biện pháp kỹ thuật, luận án đã đề xuất các giải pháp tăng cường khả năng thích ứng của doanh nghiệp với gia tăng biện pháp kỹ thuật, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. Tác động của biện pháp phi thuế quan đối với một số mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam – *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*
2. Tác động của quan ngại thương mại trong các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ - *Tạp chí Khoa học Thương Mại*
3. Đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản tươi sống và chế biến của Việt Nam – *Tạp chí Khoa học Thương Mại*
4. Heterogeneity effect of technical measures: Evidence from the Vietnam seafood trade - *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al Naabi, A., & Bose, S. (2018). *Do Regulatory Policy Measures Affect Seafood Exports to the EU? Empirical Evidence from Oman*.
- Alam, S., & Tomossy, G. F. (2017). Overcoming the SPS concerns of the Bangladesh fisheries and aquaculture sector: From compliance to engagement. *Journal of International Trade Law and Policy*.
- Anantharaju, V., Kumar, R., Rahangdale, S., Naveen Kumar, B. T., Abdul Azeez, P., & Kranthi Kumar, D. (2016a). Indian seafood export: trends, forecast and market stability analysis. *Indian Journal of Ecology*, 43, 793–796.
- Anantharaju, V., Kumar, R., Rahangdale, S., Naveen Kumar, B. T., Abdul Azeez, P., & Kranthi Kumar, D. (2016b). Indian seafood export: trends, forecast and market stability analysis. *Indian Journal of Ecology*, 43, 793–796.
- Anderson, J. E. (2011a). The gravity model. *Annu. Rev. Econ.*, 3(1), 133–160.
- Anderson, J. E. (2011b). The gravity model. *Annu. Rev. Econ.*, 3(1), 133–160.
- Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003a). Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. *American Economic Review*, 93(1), 170–192.
- Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003b). Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. *American Economic Review*, 93(1), 170–192.
- Anderson, J. L., & Anderson, J. M. (2003). *The international seafood trade*. Woodhead Publishing.
- Anh Le. (2019). *Hoàn Thiện chuỗi giá trị hoạt động xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt Nam*.
- Armington, P. S. (1969). A theory of demand for products distinguished by place of production. *Staff Papers*, 16(1), 159–178.
- Arrow, K. J., Chenery, H. B., Minhas, B. S., & Solow, R. M. (1961). Capital-labor substitution and economic efficiency. *The Review of Economics and Statistics*, 225–250.
- ASEAN. (n.d.). *Technical barriers to trade - ASEAN Trade Repository*. Retrieved October 11, 2022, from <https://atr.asean.org/read/technical-barriers-to-trade/147>
- Australian Department of Agriculture, F. and F. (n.d.). *Sanitary and phytosanitary measures (SPS) - DAFF*. Retrieved October 14, 2022, from <https://www.agriculture.gov.au/biosecurity-trade/market-access-trade/wto/spa>
- Bacchetta, M., & Berverelli, C. (2018). *Trade and public policies: A closer look at non-tariff measures in the 21st century*. <https://doi.org/10.30875/18edbc3d-en>
- Baier, S. L., Yotov, Y. V., & Zylkin, T. (2019). On the widely differing effects of free trade agreements: Lessons from twenty years of trade integration. *Journal of International Economics*, 116. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2018.11.002>
- Baldwin, R., & Taglioni, D. (2006). *NBER WORKING PAPER SERIES GRAVITY FOR DUMMIES AND DUMMIES FOR GRAVITY EQUATIONS Gravity for Dummies and Dummies for Gravity Equations Gravity for dummies and dummies for gravity equations*. <http://www.nber.org/papers/w12516>
- Bartlett, J. E., Kotrlik, J. W., & Higgins, C. C. (2001). Organizational Research: Determining

Organizational Research: Determining Appropriate Sample Size in Survey Research Appropriate Sample Size in Survey Research. In *Information Technology, Learning, and Performance Journal* (Vol. 19, Issue 1).

- Baylis, K., Nogueira, L., Fan, L., & Pace, K. (2022). Something fishy in seafood trade? The relation between tariff and non-tariff barriers. *American Journal of Agricultural Economics*.
- Beghin, J., Disdier, A. C., Marette, S., & Van Tongeren, F. (2012a). Welfare costs and benefits of non-tariff measures in trade: A conceptual framework and application. *World Trade Review*, 11(3), 356–375. <https://doi.org/10.1017/S1474745612000201>
- Beghin, J., Disdier, A. C., Marette, S., & Van Tongeren, F. (2012b). Welfare costs and benefits of non-tariff measures in trade: A conceptual framework and application. *World Trade Review*, 11(3), 356–375. <https://doi.org/10.1017/S1474745612000201>
- Beguín, M. (2022). *Specific Trade Concerns and Technical Barriers to Trade: evidence from a new database*. Université catholique de Louvain, Institut de Recherches Economiques et
- Bell, E., Bryman, A., & Harley, B. (2022). *Business research methods*. Oxford university press.
- Bellmann, C., Tipping, A., & Sumaila, U. R. (2016). Global trade in fish and fishery products: An overview. *Marine Policy*, 69, 181–188.
- Bratt, M. (2017a). Estimating the bilateral impact of nontariff measures on trade. *Review of International Economics*, 25(5), 1105–1129. <https://doi.org/10.1111/roie.12297>
- Bratt, M. (2017b). Estimating the bilateral impact of nontariff measures on trade. *Review of International Economics*, 25(5), 1105–1129. <https://doi.org/10.1111/roie.12297>
- Bratt, M. (2017c). Estimating the bilateral impact of nontariff measures on trade. *Review of International Economics*, 25(5), 1105–1129. <https://doi.org/10.1111/roie.12297>
- Bratt, M. (2017d). Estimating the bilateral impact of nontariff measures on trade. *Review of International Economics*, 25(5), 1105–1129. <https://doi.org/10.1111/roie.12297>
- Byrne, S., & Rice, J. (2018). *Non-tariff barriers and goods trade: a Brexit impact analysis*. Central Bank of Ireland.
- Casass, C., Karuraranga, E., Musonera, C. E., & Poulin, A. (2012). State of Art: Product Adaptation in Times of Globalization. In *International Journal of Business and Social Science* (Vol. 3, Issue 22). www.ijbssnet.com
- Caswell, J. A., & Anders, S. (2006). Assessing the Impact of Stricter Food Safety Standards on Trade: HACCP in US Seafood Trade with the Developing World. *World*.
- Chemingui, M. A., & Dessus, S. (2008). Assessing non-tariff barriers in Syria. *Journal of Policy Modeling*, 30(5). <https://doi.org/10.1016/j.jpolmod.2007.03.003>
- Cheong, J., Kwak, D. W., & Tang, K. K. (2018). The trade effects of tariffs and non-tariff changes of preferential trade agreements. *Economic Modelling*, 70. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2017.08.011>
- Chipman, J. S. (1970). External economies of scale and competitive equilibrium. In *Quarterly Journal of Economics* (Vol. 84, Issue 3). <https://doi.org/10.2307/1879425>
- Crespi, Valerio., Coche, A. G., & Food and Agriculture Organization of the United Nations. (2008). *Glossary of aquaculture*. FAO.

- Curzi, D., Schuster, M., Maertens, M., & Olper, A. (2020). Standards, trade margins and product quality: Firm-level evidence from Peru. *Food Policy*, 91. <https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2020.101834>
- Dean, J., Feinberg, R., Signoret, J. E., Ferrantino, M., & Ludema, R. (2006). Estimating the price effects of non-tariff measures. *Washington, DC: US International Trade Commission*.
- Deaton, A. (2006). WIDER Annual Lecture 10 Global Patterns of Income and Health : Facts , Interpretations , and Policies. In *Director*.
- Devadason, E. S. (2020). “New Protectionism” in ASEAN. *Journal of Asia-Pacific Business*, 21(1), 57–76.
- Dhingra, S., Freeman, R., & Huang, H. (2021). *The impact of non-tariff barriers on trade and welfare*.
- Dung, N., & Hoa, N. (2012). *CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI KHI XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG NHẬT*.
- Erokhin, V., Tianming, G., & Ivolga, A. (2021). Cross-country potentials and advantages in trade in fish and seafood products in the RCEP member states. *Sustainability*, 13(7), 3668.
- European Commission. (n.d.). *Technical barriers to trade*.
- Evenett, S. J., & Baldwin, R. (2020). Revitalising multilateral trade cooperation: Why? Why now? And how. *Revitalising Multilateralism: Pragmatic Ideas for the New WTO Director-General*, 9–38.
- Feenstra, R. C. (2015a). *Advanced international trade: theory and evidence*. Princeton university press.
- Feenstra, R. C. (2015b). *Advanced international trade: theory and evidence*. Princeton university press.
- Fernandes, A. M., Lefebvre, K., & Rocha, N. (2021). *Heterogeneous Impacts of SPS and TBT Regulations*.
- Fugazza, M. (2013). *The economics behind non-tariff measures: Theoretical insights and empirical evidence* (Vol. 57). UN.
- Ghodsi, M., & Stehrer, R. (2022). Non-Tariff Measures and the Quality of Imported Products. *World Trade Review*, 21(1). <https://doi.org/10.1017/S1474745621000392>
- Gibson, P., Wainio, J., Whitley, D., & Bohman, M. (2001). *Profiles of Tariffs in Global Agricultural Markets*. <http://ageconsearch.umn.edu>
- Handoyo, R. D., Erlando, A., Sari, R. D. R., Riyanto, F. D., & Darmawan, A. P. (2019). *Impact of Non Tariff Policy on Indonesian Coffee Exports To Main Importer Countries*. <https://doi.org/10.2991/iconies-18.2019.45>
- Head, K., & Mayer, T. (2011). Gravity, market potential and economic development. *Journal of Economic Geography*, 11(2), 281–294.
- Ho, N. T., & Vu, N. K. (2014). Improving the compliance of Vietnamese exports with importing WTO member SPS/TBT measures: learning experiences from Malaysia and Thailand. *Global Trade and Customs Journal*, 9(2).
- Hoang, T., Nguyen, T., & Phan, T. (2021). Government environmental regulation, corporate social responsibility, ecosystem innovation strategy and sustainable development of Vietnamese seafood enterprises. *International Journal of Data and Network Science*, 5(4), 713–726.
- Học viện nông nghiệp Việt Nam. (2020). *Ngành nuôi trồng thủy sản là gì*. <https://thuysan.vnua.edu.vn/tin-tuc-va-su-kien/nganh-nuoi-trong-thuy-san-la-gi-41579>

- Hummels, D. (1999a). *Towards a Geography of Trade Costs*”, Mimeo, University of Chicago, Chicago.
- Hummels, D. (1999b). *Towards a Geography of Trade Costs*”, Mimeo, University of Chicago, Chicago.
- Izurieta, A., Vos, R., & Desa, U. N. (n.d.). *Measuring the impact of the global shocks on trade balances via price and demand effects*.
- Kang, J. W., & Ramizo, D. M. (2017). Impact of sanitary and phytosanitary measures and technical barriers on international trade. *Journal of World Trade*, 51(4).
- Kelleher, S. P., & Reyes, D. (2014). Technical measures to trade in Central America: incidence, price effects, and consumer welfare. *World Bank Policy Research Working Paper*, 6857.
- Kelleher, S., & Reyes, J.-D. (2014). *Technical Measures to Trade in Central America Incidence, Price Effects, and Consumer Welfare*. <http://econ.worldbank.org>.
- Kinzius, L., Sandkamp, A., & Yalcin, E. (2019a). Trade protection and the role of non-tariff barriers. *Review of World Economics*, 155(4), 603–643.
- Kinzius, L., Sandkamp, A., & Yalcin, E. (2019b). Trade protection and the role of non-tariff barriers. *Review of World Economics*, 155(4), 603–643.
- Kong, X. (2019). Concept and scope of technical measures to trade. *Peking University Law Journal*, 7(1), 73–86.
- Laszlo, A., & Blachfellner, S. (2012). The fundamental concept of growth: Limits in an unlimited world? *Journal of Organisational Transformation & Social Change*, 9(1), 3–7. https://doi.org/10.1386/jots.9.1.3_2
- Lê Thị Việt Nga. (2022). Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA. *Đề Tài Cấp Bộ Giáo Dục Đào Tạo*.
- Luật quản lý ngoại thương. (2017). *Giải thích thuật ngữ*.
- Luật Thương Mại. (2005). Điều 28, Khoản 1, Khái niệm xuất khẩu. In *Bộ Thương Mại*.
- Marette, S., & Beghin, J. C. (2007a). *Are Standards Always Protectionist?* http://lib.dr.iastate.edu/card_workingpapers/467
- Marette, S., & Beghin, J. C. (2007b). *Are Standards Always Protectionist?* http://lib.dr.iastate.edu/card_workingpapers/467
- Melchior, A. (2006). Tariffs in world seafood trade. *FAO. Fisheries Circular*, 1016(FIU/C1016).
- Minh, D. N. (2024). Heterogeneity effect of technical measures: Evidence from the Vietnam seafood trade. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, 7(3), 1051–1061.
- Moon, S., & Lee, H. (2017). *Impact of the TBT and the Technical Innovation on Exports*. www.ispim.org.
- Natale, F., Borrello, A., & Motova, A. (2015a). Analysis of the determinants of international seafood trade using a gravity model. *Marine Policy*, 60, 98–106.
- Natale, F., Borrello, A., & Motova, A. (2015b). Analysis of the determinants of international seafood trade using a gravity model. *Marine Policy*, 60, 98–106.
- Nguyen, A. V. T., & Wilson, N. L. (2009). Are food safety standards weighing exports down? A theoretically-consistent gravity model approach on seafood exports to the EU, Japan and US. *Proceedings of the International Agricultural Trade Research Consortium Meeting*, Ft. Myers,

Florida.

- Nguyen, H. Q., Tran, H. T. L., Truong, H. Q., & Van Dong, C. (2020). Patterns and Determinants of Vietnamese Seafood Exports. *Journal of Southwest Jiaotong University*, 55(2).
- Nimenya, N., Frahan, B. H. de, & Ndimira, P.-F. (2008). *Quantifying non-tariff measures in international agricultural trade: a tariff equivalent of technical barriers to trade on African horticultural exports to the European markets*.
- Ning, X., & Grant, J. H. (2019). *New Estimates of the Ad-valorem Equivalent of SPS Measures: Evidence from Specific Trade Concerns*.
- Non-tariff measures - OECD. (2019a). <https://www.oecd.org/trade/topics/non-tariff-measures/>
- Non-tariff measures - OECD. (2019b). <https://www.oecd.org/trade/topics/non-tariff-measures/>
- Olivero, M. P., & Yotov, Y. V. (2012a). Dynamic gravity: endogenous country size and asset accumulation. *Canadian Journal of Economics/Revue Canadienne d'économique*, 45(1), 64–92.
- Olivero, M. P., & Yotov, Y. V. (2012b). Dynamic gravity: endogenous country size and asset accumulation. *Canadian Journal of Economics/Revue Canadienne d'économique*, 45(1), 64–92.
- Orefice, G. (2015). *Working Paper*. www.cepii.fr
- Orefice, G. (2017a). Non-tariff measures, specific trade concerns and tariff reduction. *The World Economy*, 40(9), 1807–1835.
- Orefice, G. (2017b). Non-tariff measures, specific trade concerns and tariff reduction. *The World Economy*, 40(9), 1807–1835.
- Osabuohien, E. S., Beecroft, I., & Efobi, U. R. (2018). Global trade and trade protection in a globalised world. *Transnational Corporations Review*, 10(1). <https://doi.org/10.1080/19186444.2018.1436650>
- Pham, T. T. L., & Nguyen, M. C. (2021). System of trade barriers Japanese market for fishery products - Measures response of Vietnam. *Ministry of Science and Technology, Vietnam*, 63(10), 12–18. [https://doi.org/10.31276/VJST.63\(10\).12-18](https://doi.org/10.31276/VJST.63(10).12-18)
- Portugal-Nunes, C., Cheng, L., Briote, M., Saraiva, C., Nunes, F. M., & Gonçalves, C. (2022). COVID-19 Changes Public Awareness about Food Sustainability and Dietary Patterns: A Google Trends Analysis. *Nutrients*, 14(22). <https://doi.org/10.3390/nu14224898>
- Rizzotto, A. B., & de Azevedo, A. F. Z. (2019). The doha round and the effects of the reduction of tariff and non-tariff barriers: An estimation of benefits for Brazil using a computable general equilibrium model. *Revista de Economia Contemporanea*, 23(3). <https://doi.org/10.1590/198055272336>
- Roberts, D. H. (1999a). *A framework for analyzing technical trade barriers in agricultural markets* (Issue 1876). US Department of Agriculture, ERS.
- Roberts, D. H. (1999b). *A framework for analyzing technical trade barriers in agricultural markets* (Issue 1876). US Department of Agriculture, ERS.
- Sandaruwan, K. P. G. L., & Banerjee, S. (2020). Understanding the Patterns of Processed Seafood Exports from Sri Lanka: Application of the Gravity Model to Quantify the Determinants. *Quest*, 2(2), 181–193.
- Sandaruwan, K., Weerasooriya, S. A., & Weerahewa, J. (2020). *Effects of non-tariff measures on seafood exports from Sri Lanka: a gravity approach*.
- Santeramo, F. G., & Lamonaca, E. (n.d.). *The effects of non-tariff measures on agri-food trade: a review*

and meta-analysis of empirical evidence.

- Santeramo, F. G., & Lamonaca, E. (2019). The effects of non-tariff measures on agri-food trade: A review and meta-analysis of empirical evidence. *Journal of Agricultural Economics*, 70(3), 595–617.
- Santeramo, F. G., & Lamonaca, E. (2022). On the trade effects of bilateral SPS measures in developed and developing countries. *World Economy*, 45(10). <https://doi.org/10.1111/twec.13256>
- Santosa, D. B., & Saputra, P. M. A. (2019). Analysis of determinants exports and spatial linkages: A case study of indonesian frozen and fresh shrimp. *International Conference on Trade 2019 (ICOT 2019)*, 173–179.
- Saricoban, K., & Kaya, E. (2017a). Determination of the seafood export competitiveness: the comparative analysis of top ten countries having lion share from seafood export. *Journal of Business, Economics and Finance*, 6(2), 112–124.
- Saricoban, K., & Kaya, E. (2017b). Determination of the seafood export competitiveness: the comparative analysis of top ten countries having lion share from seafood export. *Journal of Business, Economics and Finance*, 6(2), 112–124.
- Sengupta, D., Chakraborty, D., & Banerjee, P. (2006). *Beyond the Transition Phase of WTO: An Indian Perspective on Emerging Issues*. Academic Foundation.
- Seyhah, V. E. N., & Vutha, H. (n.d.). *Exploring Non-tariff Measures Facing Fisheries Trade in ASEAN: The Case of Cambodia*.
- Seyoum, B. (2013). *Export-import theory, practices, and procedures*. Routledge.
- Shepotylo, O. (2016). Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade. *Marine Policy*, 68, 47–54.
- Silva, J. M. C. S., & Tenreyro, S. (2006a). The log of gravity. *The Review of Economics and Statistics*, 88(4), 641–658.
- Silva, J. M. C. S., & Tenreyro, S. (2006b). The log of gravity. *The Review of Economics and Statistics*, 88(4), 641–658.
- Stanko, M. A., & Olleros, X. (2013). Industry growth and the knowledge spillover regime: Does outsourcing harm innovativeness but help profit? *Journal of Business Research*, 66(10). <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2013.02.026>
- Straume, H. M., Anderson, J. L., Asche, F., & Gaasland, I. (2020). Delivering the goods: The determinants of Norwegian seafood exports. *Marine Resource Economics*, 35(1), 83–96. <https://doi.org/10.1086/707067>
- Straume, H.-M., Anderson, J. L., Asche, F., & Gaasland, I. (2020a). Delivering the goods: The determinants of Norwegian seafood exports. *Marine Resource Economics*, 35(1), 83–96.
- Straume, H.-M., Anderson, J. L., Asche, F., & Gaasland, I. (2020b). Delivering the goods: The determinants of Norwegian seafood exports. *Marine Resource Economics*, 35(1), 83–96.
- Taherdoost, H. (n.d.). *Determining Sample Size; How to Calculate Survey Sample Size*. <http://www.ahooralttd.comhttp://www.hamta.org>
- Tạp chí kinh tế và dự báo. (2015). *Xuất khẩu thủy sản năm 2015*. Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư. <https://kinhtevadubao.vn/vasep-du-bao-xuat-khau-thuy-san-nam-2015-sut-giam-15-6848.html>

- Torsekar, M. (2019). *The Post-Recession Rise of Non-Tariff Measures*. Office of Industries, US International Trade Commission.
- UNCTAD. (2017). *Trends in Non-tariff measures & Standards for SDG 14*.
- Unctad. (2019a). *International Classification of Non-tariff Measures - 2019 edition*.
- Unctad. (2019b). *International Classification of Non-tariff Measures - 2019 edition*.
- Unctad. (2020). *HOW TO ENCODE NON-TARIFF MEASURES IN REGIONAL TRADE AGREEMENTS The case of the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)*.
- UNCTAD. (2022). *KEY STATISTICS and TRENDS in Trade Policy 2022 Green goods trade and trade policies*.
- USDA. (n.d.). *Defining Technical Trade Barriers*.
- Vakulchuk, R., & Knobel, A. (2018). Impact of non-tariff barriers on trade within the Eurasian Economic Union. *Post-Communist Economies*, 30(4), 459–481.
- Vanzetti, D., Knebel, C., & Peters, R. (2018). *Non-tariff measures and regional integration in ASEAN*.
- VASEP. (2023). *Tổng quan ngành*. <https://vasep.com.vn/gioi-thieu/tong-quan-nganh>
- Watson, K., & James, S. (2013). Regulatory protectionism: A hidden threat to free trade. *Cato Policy Analysis*, 723.
- Winchester, N. (2009). Is there a dirty little secret? Non-tariff barriers and the gains from trade. *Journal of Policy Modeling*, 31(6). <https://doi.org/10.1016/j.jpolmod.2009.08.004>
- Wood, J., Wu, J., Li, Y., & Jang, H. (2017). The economic impact of SPS measures on agricultural exports to China: An empirical analysis using the PPML method. *Social Sciences*, 6(2). <https://doi.org/10.3390/socsci6020051>
- WTO. (n.d.-a). *Sanitary and Phytosanitary Measures - text of the agreement*. Retrieved October 14, 2022, from https://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/spsagr_e.htm
- WTO. (n.d.-b). *Technical barriers to trade agreement*. Retrieved October 12, 2022, from https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/17-tbt_e.htm
- WTO. (n.d.-c). *Trade Concerns by products*. Retrieved April 18, 2023, from https://tradeconcerns.wto.org/en/explore/hs_products?page=14
- Xiong, B., & Beghin, J. (n.d.). *Disentangling the Demand-enhancing Effect and Trade-cost Effect of Technical Measures in Agricultural Trade among OECD countries*.
- Xiong, B., & Beghin, J. (2011). Disentangling the demand-enhancing effect and trade-cost effect of technical measures in agricultural trade among OECD countries. *Available at SSRN 1945235*.
- Yalcin, E., Felbermayr, G., & Kinzius, L. (2017). Hidden protectionism: Non-tariff barriers and implications for international trade. *Ifo Center for International Economics*, 8–18.
- Yên, Đ. (2023). *Nhân lực ngành thủy sản: Chất lượng chưa theo kịp nhu cầu*. <https://thuysanvietnam.com.vn/nhan-luc-nganh-thuy-san-chat-luong-chua-theo-kip-nhu-cau/?fbclid=IwAR3tUDHkdJk4L4-NgbYlsXvkxSjENA5wY3IxrUE3NA0zgpRh6uz4Li61NFs>
- Yotov, Y. V, Piermartini, R., & Larch, M. (2016a). *An Advanced Guide to Trade Policy Analysis: The Structural Gravity Model*. WTO iLibrary.

Yotov, Y. V, Piermartini, R., & Larch, M. (2016b). *An Advanced Guide to Trade Policy Analysis: The Structural Gravity Model*. WTO iLibrary.

PHỤ LỤC

CÂU HỎI VÀ KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP THỦY SẢN VIỆT NAM

Kính gửi Quý doanh nghiệp:

Tên tôi là Doãn Nguyên Minh, đang thực hiện đề tài: ***“Tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt nam”*** Với mục đích đánh giá tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt nam, nghiên cứu thực trạng và có các biện pháp giúp doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản thích ứng với các tác động của các biện pháp kỹ thuật. Chúng tôi mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của Quý doanh nghiệp. Các ý kiến trả lời của Quý doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng giúp chúng tôi có được dữ liệu xác đáng phục vụ cho nghiên cứu đề tài chuyên sâu. Chúng tôi cam kết giữ bí mật các thông tin riêng của quý vị và chỉ sử dụng dưới dạng tổng hợp trong báo cáo của nghiên cứu này.

Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Quý doanh nghiệp!

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Xin Ông/ Bà cho biết các thông tin sau của doanh nghiệp (tích vào vị trí tương ứng)

1.1. Tên công ty:

1.2. Địa chỉ:.....

1.3. Loại hình doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp tư nhân	£
2. Công ty hợp danh	£
3. Công ty TNHH MTV	£
4. Công ty TNHH có 2 thành viên trở lên	£
5. Công ty Cổ phần	£

1.4. Hình thức sở hữu của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước	£
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	£
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	£

2. KHẢO SÁT VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

Xin Ông/ Bà cho biết các thông tin sau của doanh nghiệp (tích vào vị trí tương ứng)

2.1. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu của doanh nghiệp ?

1. Tôm	£
2. Cá tra, cá basa	£
3. Cá ngừ đại dương	£
4. Các mặt hàng khác	£

2.2.. Thị trường xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp ?

1. Thị trường Hoa kỳ	£
2. Thị trường EU	£
3. Thị trường Nhật bản	£
4. Thị trường Trung quốc	£
5. Các thị trường khác	£

3. KHẢO SÁT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

Xin Ông/ Bà cho biết các thông tin sau của doanh nghiệp (tích vào các vị trí tương ứng):

3.1. Mức độ tác động của các quy định về biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp (1: Mức tác động thấp, 5: Mức tác động cao)

	Các quy định về biện pháp kỹ thuật	Mức độ tác động				
TBT	1.Chất lượng sản phẩm	1	2	3	4	5
	2..Quy định về bao bì, đóng gói, ghi nhãn	1	2	3	4	5
	3.Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm	1	2	3	4	5
SPS	4.Nhiễm khuẩn vi sinh	1	2	3	4	5
	5.Tồn dư hóa chất	1	2	3	4	5
	6.Tồn dư kháng sinh	1	2	3	4	5
	7.Nhiễm tạp chất	1	2	3	4	5

4. KHẢO SÁT VỀ MỨC ĐỘ SẢN PHẨM THỦY SẢN CỦA DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU

Xin Ông/ Bà cho biết các thông tin sau của doanh nghiệp (tích vào các vị trí tương ứng):

4.1. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu của doanh nghiệp bị cảnh báo, hoàn trả, lưu giữ tại cảng do vi phạm các quy định về biện pháp kỹ thuật của nước nhập khẩu ?(tích x vào vị trí tương ứng)

1. Chưa bao giờ	£
2. Hiếm khi	£
3. thỉnh thoảng	£
4.Không thường xuyên	£
5.Thường xuyên	£

4.2. Nguyên nhân vi phạm các quy định về biện pháp kỹ thuật của nước nhập khẩu ?

1.Chất lượng sản phẩm	£
2.Quy định về bao bì, đóng gói, ghi nhãn	£
3.Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm	£
4.Vệ sinh thực phẩm	£
5.Tồn dư hóa chất, Tồn dư kháng sinh	£
6.Kiểm dịch	£

4.3. Mức độ sản phẩm thủy sản của doanh nghiệp đáp ứng các quy định về biện pháp kỹ thuật của nước nhập khẩu đáp ứng? (1: Mức độ đáp ứng yếu, 2: Mức độ đáp ứng kém, 3: mức độ đáp ứng trung bình, 4 Mức độ đáp ứng khá, 5: Mức độ đáp ứng tốt)

	Mức độ đáp ứng				
Mức độ sản phẩm thủy sản của doanh nghiệp đáp ứng các quy định về biện pháp kỹ thuật của nước nhập khẩu đáp ứng	1	2	3	4	5

5. KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THÍCH ỨNG VỚI CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU THỦY SẢN

Xin Ông/ Bà cho biết các thông tin sau của doanh nghiệp (tích vào các vị trí tương ứng):

5.1. Nội dung cần nâng cao nhận thức về thích ứng với các biện pháp kỹ thuật cho cán bộ và người lao động của doanh nghiệp? (tích x vào nội dung mà doanh nghiệp thực hiện)

1.Về chất lượng sản phẩm	£
2.Về quy định bao bì, đóng gói, ghi nhãn	£
3.Về truy xuất nguồn gốc sản phẩm	£
4.Vệ sinh thực phẩm	£
5.Về tồn dư hóa chất, tồn dư kháng sinh	£
6.Về kiểm dịch	£

5.3. Các hình thức nâng cao nhận thức cho cán bộ và người lao động của doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1.Thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	£
2. Thông qua các tài liệu hướng dẫn	£
3.Thông qua sinh hoạt của các tổ, nhóm làm việc	£
4.Thông qua thực tế các lô hàng không đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	£

5.4. Mức độ thích ứng của các hình thức nâng cao nhận thức về các biện pháp kỹ thuật cho cán bộ và người lao động mà doanh nghiệp áp dụng?

Hình thức nâng cao nhận thức	Mức độ thích ứng				
1.Thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ	1	2	3	4	5
2. Thông qua các tài liệu hướng dẫn	1	2	3	4	5
3.Thông qua sinh hoạt của các tổ, nhóm làm việc	1	2	3	4	5
4.Thông qua thực tế các lô hàng không đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	1	2	3	4	5

5.5. Các hình thức cập nhật thông tin về biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp mà doanh nghiệp áp dụng?

1. Từ các tổ chức quốc tế, như WTO ...	£
2. Từ các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội	£
3. Từ văn phòng TBT và SPS	£
4. Từ các ấn phẩm, phương tiện thông tin đại chúng và các trang mạng	£
5. Từ đối tác	£
6. Một số nguồn tin khác	£

5.7. Các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm mà doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1. Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001	£
2. Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001	£
3. Hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm ISO 22000	£
4. Hệ thống quản lý điểm tới hạn HACCP	£
5. Thực hành sản xuất tốt GMP	£
6. Các hệ thống quản lý khác	£

5.8. Mức độ triển khai của các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm mà doanh nghiệp áp dụng?

Các hệ thống quản lý chất lượng và VSATTP	Mức độ thích ứng				
1. Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001	1	2	3	4	5
2. Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001	1	2	3	4	5
3. Hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm ISO 22000	1	2	3	4	5
4. Hệ thống quản lý điểm tới hạn HACCP	1	2	3	4	5
5. Thực hành sản xuất tốt GMP	1	2	3	4	5
6. Các hệ thống quản lý khác	1	2	3	4	5

5.9 Các mức độ liên kết chuỗi mà doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1. Doanh nghiệp xuất khẩu liên kết với doanh nghiệp chế biến để mua hàng xuất khẩu	£
2. Doanh nghiệp xuất khẩu liên kết với doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt để có nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu	£
3. Doanh nghiệp xuất khẩu tự chủ sản xuất con giống, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến để có sản phẩm xuất khẩu	£

5.10. Mức độ triển khai của liên kết chuỗi mà doanh nghiệp áp dụng?

Mức độ liên kết chuỗi	Mức độ thích ứng				
1. Doanh nghiệp xuất khẩu liên kết với doanh nghiệp chế biến để mua hàng xuất khẩu	1	2	3	4	5
2. Doanh nghiệp xuất khẩu liên kết với doanh nghiệp nuôi trồng, đánh bắt để có nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu	1	2	3	4	5
3. Doanh nghiệp xuất khẩu tự chủ sản xuất con giống, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến để có sản phẩm xuất khẩu	1	2	3	4	5

5.11. Các hình thức kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào mà doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1. Kiểm soát nguyên liệu trước khi đưa vào chế biến	£
2. Kiểm soát quá trình sản xuất nguyên liệu	£

5.12. Mức độ kiểm soát của các hình thức kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào mà doanh nghiệp áp dụng?

Các hình thức kiểm soát NL đầu vào	Mức độ thích ứng				
1. Kiểm soát nguyên liệu trước khi đưa vào chế biến	1	2	3	4	5
2. Kiểm soát quá trình sản xuất nguyên liệu	1	2	3	4	5

5.13. Các loại nguyên liệu đầu vào cần kiểm soát mà doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1.Nguyên liệu thủy sản	£
2.Hóa chất dùng trong chế biến	£
3.Nguồn nước dùng trong chế biến	£
4.Bao bì đóng gói	£
5.Các nguyên liệu khác	£

5.14. Mức độ triển khai của việc kiểm soát các loại nguyên liệu đầu vào mà doanh nghiệp áp dụng?

Các loại nguyên liệu đầu vào cần kiểm soát	Mức độ thích ứng				
1.Nguyên liệu thủy sản	1	2	3	4	5
2.Hóa chất dùng trong chế biến	1	2	3	4	5
3.Nguồn nước dùng trong chế biến	1	2	3	4	5
4.Bao bì đóng gói	1	2	3	4	5
5.Các nguyên liệu khác	1	2	3	4	5

5.15. Các nội dung kiểm soát nguyên liệu đầu vào mà doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1.Kiểm soát chất lượng nguyên liệu	£
2.Kiểm soát nhiễm khuẩn vi sinh	£
3.Kiểm soát tồn dư hóa chất	£
4.Kiểm soát dư lượng kháng sinh	£
5.Kiểm soát tạp chất	£
6.Kiểm soát bao bì ghi nhãn	£
7. Kiểm soát truy xuất nguồn gốc	£

5.16. Mức độ thích ứng của các nội dung kiểm soát nguyên liệu đầu vào mà doanh nghiệp áp dụng?

Nội dung kiểm soát	Mức độ thích ứng				
1.Kiểm soát chất lượng nguyên liệu	1	2	3	4	5
2.Kiểm soát nhiễm khuẩn vi sinh	1	2	3	4	5
3.Kiểm soát tồn dư hóa chất	1	2	3	4	5
4.Kiểm soát dư lượng kháng sinh	1	2	3	4	5
5.Kiểm soát tạp chất	1	2	3	4	5
6.Kiểm soát bao bì ghi nhãn	1	2	3	4	5
7. Kiểm soát truy xuất nguồn gốc	1	2	3	4	5

5.18. Các thiết bị công nghệ tiên tiến dùng trong chế biến thủy sản mà doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1.Công nghệ tự động có sử dụng trí tuệ nhân tạo	£
2. Công nghệ tự động	£
3. Công nghệ bán tự động	£
4. Công nghệ thô sơ	£

5.19. Mức độ triển khai của việc áp dụng các công nghệ tiên tiến trong chế biến thủy sản?

Các công nghệ tiên tiến	Mức độ thích ứng				
1.Công nghệ tự động có sử dụng trí tuệ nhân tạo	1	2	3	4	5
2. Công nghệ tự động	1	2	3	4	5
3. Công nghệ bán tự động	1	2	3	4	5
4. Công nghệ thô sơ	1	2	3	4	5

5.20. Các hình thức phát triển nguồn nhân lực mà doanh nghiệp áp dụng để thích ứng các biện pháp kỹ thuật?

1. Bồi dưỡng kiến thức liên quan đến biện pháp kỹ thuật đối với hàng thủy sản	£
2. Bồi dưỡng kiến thức về quản lý, chuyên môn nghiệp vụ	£
3. Khuyến khích các sáng kiến đổi mới, cải tiến có liên quan đến đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	£
4. Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	£
5. Có quy chế khen thưởng, kỷ luật hợp lý có liên quan đến đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	£

5.21. Mức độ thích ứng của các hình thức phát triển nguồn nhân lực mà doanh nghiệp áp dụng?

Các hình thức phát triển nguồn nhân lực	Mức độ thích ứng				
1. Bồi dưỡng kiến thức liên quan đến biện pháp kỹ thuật đối với hàng thủy sản	1	2	3	4	5
2. Bồi dưỡng kiến thức về quản lý, chuyên môn nghiệp vụ	1	2	3	4	5
3. Khuyến khích các sáng kiến đổi mới, cải tiến có liên quan đến đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	1	2	3	4	5
4. Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	1	2	3	4	5
5. Có quy chế khen thưởng, kỷ luật hợp lý có liên quan đến đáp ứng các biện pháp kỹ thuật	1	2	3	4	5

5.22. Quý doanh nghiệp cho biết mức độ quan trọng của các giải pháp thích ứng biện pháp kỹ thuật của doanh nghiệp áp dụng? (1; Ít quan trọng, 5: quan trọng nhất)

Các biện pháp thích ứng	Mức độ quan trọng				
1. Nâng cao nhận thức về thích ứng với tác động của gia tăng các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản	1	2	3	4	5
2. Cập nhật thông tin về các biện pháp kỹ thuật	1	2	3	4	5
3. Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm	1	2	3	4	5
4. Thực hiện liên kết chuỗi	1	2	3	4	5
5. Kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào	1	2	3	4	5
6. Áp dụng thiết bị công nghệ sản xuất tiên tiến	1	2	3	4	5
7. Phát triển nguồn nhân lực	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp!